

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN ĐẠ TỄH – TỈNH LÂM ĐỒNG

Đạ Tẻh, năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN ĐẠ TỄH – TỈNH LÂM ĐỒNG

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH LÂM ĐỒNG
GIÁM ĐỐC



Huỳnh Ngọc Hải

Ngày 24 tháng 8 năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẠ TỄH
CHỦ TỊCH



Tống Quang Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN ĐẠ TỄH – TỈNH LÂM ĐỒNG**

Ngày 21 tháng 8 năm 2023

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP QUY HOẠCH
PHÂN VIỆN QUY HOẠCH VÀ THIẾT KẾ NÔNG NGHIỆP (MIỀN NAM)**



MỤC LỤC

Trang

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết phải tiến hành lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	1
2. Mục đích, yêu cầu, nội dung và phương pháp lập QHSDĐ đến năm 2030	2
3. Cơ sở pháp lý và tài liệu có liên quan	4
4. Các sản phẩm giao nộp	9

PHẦN I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI

I. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường	10
1. Vị trí địa lý	10
2. Địa hình	11
3. Khí hậu	12
4. Thủy văn	13
5. Tài nguyên đất đai	13
6. Tài nguyên nước	20
7. Tài nguyên rừng	21
8. Tài nguyên khoáng sản	21
9. Tài nguyên nhân văn	22
10. Thực trạng môi trường	22
II. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội	24
1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế xã hội	24
2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế	25
3. Dân số, lao động, việc làm và mức sống dân cư	26
4. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn	27
5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	29
III. Biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	36
IV. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, KTXH và môi trường	38

PHẦN II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai	40
II. Hiện trạng sử dụng đất và biến động các loại đất	45
1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất	45
2. Phân tích đánh giá biến động các loại đất	52
3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất	57
4. Những tồn tại trong việc sử dụng đất	58
III. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	58
1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	58
2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	65
3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, KHSDĐ kỳ tới	67
IV. Tiềm năng đất đai	68
1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp	68
2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp	69

PHẦN III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. Định hướng sử dụng đất	70
1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	70
2. Quan điểm sử dụng đất	70
3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	71
4. Định hướng sử dụng đất cho 20 năm tới và giai đoạn tiếp theo	71
II. Phương án quy hoạch sử dụng đất	75
1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội	75
1.1 Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	75
1.2 Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế	77
1.3. Chỉ tiêu dân số, lao động, việc làm	81
1.4. Chỉ tiêu phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn	82
2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	85
2.1 Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất cấp tỉnh	85
2.2 Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	85
2.2.1 Nhóm đất nông nghiệp	87
2.2.2 Nhóm đất phi nông nghiệp	91
2.2.3 Nhóm đất chưa sử dụng	114
2.3 Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	114
2.3.1 Các chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp	115
2.3.2 Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp	118
2.3.3 Chỉ tiêu đất chưa sử dụng	124
3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng	124
III. Đánh giá tác động của phương án QHSDD đến KTXH và môi trường	128

PHẦN IV

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

I. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	132
1. Số lượng công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2021	133
2. Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	133
3. Số lượng công trình đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất	133
II. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	133
1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 do cấp tỉnh phân bổ	135
2. Chỉ tiêu sử dụng đất 2021 do cấp huyện xác định	138
III. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	140
IV. Diện tích đất cần thu hồi	141
V. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch	141
VI. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm KHSDD	141

PHẦN V

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	143
II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất	146
III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất	148
IV. Các giải pháp khác	150

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

DANH SÁCH CÁC BẢNG TRONG BÁO CÁO

Trang

Bảng 1: Đặc trưng sông suối chính huyện Đa Tễh.....	13
Bảng 2: Diện tích các loại đất trên địa bàn huyện Đa Tễh.....	14
Bảng 3: Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế giai đoạn 2010-2020 huyện Đa Tễh	24
Bảng 4: Hiện trạng một số công trình thuỷ lợi trên địa bàn huyện Đa Tễh	32
Bảng 5: Tình hình phát triển giáo dục huyện Đa Tễh năm học 2020-2021	34
Bảng 6: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020 huyện Đa Tễh	46
Bảng 7: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp huyện Đa Tễh	51
Bảng 8: Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010 – 2020 huyện Đa Tễh	52
Bảng 9: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất huyện Đa Tễh	59
Bảng 10: Chỉ tiêu sử dụng đất đến cấp tỉnh phân bổ năm 2030 huyện Đa Tễh	86
Bảng 11: Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác đến năm 2030 huyện Đa Tễh	90
Bảng 12: Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030 huyện Đa Tễh	91
Bảng 13: Nhu cầu sử dụng đất an ninh đến năm 2030 huyện Đa Tễh	92
Bảng 14: Danh mục các tuyến đường giao thông huyện Đa Tễh đến năm 2030.....	97
Bảng 15: Nhu cầu sử dụng đất giáo dục đến năm 2030 huyện Đa Tễh	104
Bảng 16: Danh mục các điểm trường chuyển sang mục đích khác đến năm 2030.....	105
Bảng 17: Nhu cầu sử dụng đất trụ sở cơ quan đến năm 2030 huyện Đa Tễh	112
Bảng 18: Tổng hợp cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đa Tễh..	114
Bảng 19: Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 phân theo từng xã, thị trấn	118
Bảng 20: Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2030, phân theo xã, thị trấn	122
Bảng 21: Quy hoạch đất khu du lịch đến năm 2030 trên địa bàn huyện Đa Tễh	125
Bảng 22: Số lượng công trình dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2021	132
Bảng 23: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đa Tễh	134
Bảng 24: Kế hoạch bố trí quỹ đất xây dựng các công trình giao thông năm 2021	137
Bảng 25: Kế hoạch bố trí quỹ đất sản xuất vật liệu xây dựng năm 2021	139
Bảng 26: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021	140
Bảng 27: Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 trên địa bàn từng xã, thị trấn.....	141

DANH SÁCH CÁC HÌNH TRONG BÁO CÁO

Trang

Hình 1: Sơ đồ vị trí mối liên hệ vùng huyện Đạ Tẻh trong tỉnh Lâm Đồng	10
Hình 2: Sơ đồ phân tích địa hình huyện Đạ Tẻh	11
Hình 3: Sơ đồ phân bố các nhóm đất trên địa bàn huyện Đạ Tẻh.....	18
Hình 4: Biến động sử dụng đất nông nghiệp giai đoạn 2010-2020 huyện Đạ Tẻh.....	54
Hình 5: Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp giai đoạn 2010-2020 huyện Đạ Tẻh	55
Hình 6: Thay đổi sử dụng đất qua các năm 2005, 2015, 2020 huyện Đạ Tẻh	56
Hình 7: Kết quả thực hiện quy hoạch một số chỉ tiêu đất nông nghiệp	61
Hình 8: Kết quả thực hiện quy hoạch một số chỉ tiêu đất phi nông nghiệp	64
Hình 9: Sơ đồ phân vùng phát triển kinh tế vùng huyện Đạ Tẻh	72
Hình 10: Sơ đồ hướng phát triển đô thị TT. Đạ Tẻh	83
Hình 11: Sơ đồ tổ chức hệ thống đô thị huyện Đạ Tẻh đến năm 2050	84
Hình 12: Không gian phát triển du lịch trên địa bàn huyện Đạ Tẻh đến năm 2030 ...	126

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

<u>Chữ viết tắt</u>	<u>Nội dung viết tắt</u>
CHXD	Cửa hàng xăng dầu
DTTN	Diện tích tự nhiên
DTTS	Dân tộc thiểu số
GCN QSDĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
GĐ	Giai đoạn
GTSX	Giá trị sản xuất
KDC	Khu dân cư
KTXH	Kinh tế xã hội
NTTS	Nuôi trồng thủy sản
PNN	Phi nông nghiệp
PTNT	Phát triển Nông thôn
QĐ	Quyết định
QHSDĐ	Quy hoạch sử dụng đất
QLĐĐ	Quản lý đất đai
TDP	Tổ dân phố
TDTT	Thể dục thể thao
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TN&MT	Tài nguyên và Môi trường
UBND	Ủy ban nhân dân
VLXD	Vật liệu xây dựng

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết phải tiến hành lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Đất đai là tài nguyên quý giá của quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thiếu, không thể thay thế, cơ sở phân bố dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế - xã hội,... Đất đai là nguồn tài nguyên có giới hạn về số lượng và cố định về không gian, không thể di chuyển theo ý muốn chủ quan của con người. Bởi vậy việc sử dụng tốt tài nguyên đất đai nhằm đạt hiệu quả cao nhất là vấn đề mà mọi địa phương đều quan tâm. Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam chương III điều 54 đã xác định “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp tạo ra những điều kiện cần thiết phục vụ quản lý nhà nước về đất đai; quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai đã được quy định trong Luật Đất đai năm 2013 (Điều 22). Luật Đất đai 2013 dành toàn bộ chương 4 “quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” để nêu về nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cấp, các ngành trong công tác xây dựng, xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đai; được sửa đổi, bổ sung tại Điều 6, Luật 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch. Nhằm cụ thể hơn nhiệm vụ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật Đất đai đã dành toàn bộ chương 3, gồm 6 Điều (từ Điều 7 đến Điều 12) quy định chi tiết về Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Nghị định 148/2020/NĐ-CP cũng đã sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng nhằm định hướng cho các cấp, các ngành lập quy hoạch sử dụng đất chi tiết; là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất... và đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, an ninh, quốc phòng. Đồng thời việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một biện pháp hữu hiệu của Nhà nước nhằm sử dụng đất hợp lý, hiệu quả, từng bước ngăn chặn huỷ hoại đất, hạn chế lãng phí đất đai, phá vỡ cân bằng môi trường sinh thái.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Đa Tềh đã được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt tại Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 07/5/2014. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Đa Tềh cũng đã được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt tại Quyết định số 1394/QĐ-UBND ngày 26/9/2019. Trên cơ sở đó, hàng năm UBND Huyện đã xây dựng Kế hoạch sử dụng đất, tạo cơ sở pháp lý để thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất theo Luật định. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất những năm qua đã

cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất để thực hiện các chương trình, dự án theo các mục tiêu đề ra. Đến nay, Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cũng hết thời gian có hiệu lực.

Bên cạnh đó, xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của công tác Lập quy hoạch sử dụng đất, Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã ban hành công văn số 1458/UBND-ĐC ngày 16 tháng 3 năm 2020 về việc triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2030 về việc triển khai thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; trong đó, giao Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chủ động chỉ đạo tổ chức thực hiện việc lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo quy định.

Do yêu cầu cấp thiết của công tác này, Ủy ban nhân dân huyện Đa Tễh tổ chức triển khai, thực hiện lập: “Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đa Tễh, tỉnh Lâm Đồng”.

- Tên dự án: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đa Tễh, tỉnh Lâm Đồng.

- Chủ quản đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Đa Tễh.

- Chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường.

2. Mục đích, yêu cầu, nội dung và phương pháp lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

2.1 Mục đích

- Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững.

- Phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của Huyện, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện Đa Tễh nói riêng và của tỉnh Lâm Đồng nói chung.

- Tạo căn cứ pháp lý để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cho các đối tượng sử dụng đất trên địa bàn huyện.

2.2 Yêu cầu

- Quy hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội, quy hoạch chung xây dựng và các chỉ tiêu sử dụng đất của cấp trên.

- Bố trí quy hoạch sử dụng tài nguyên đất phải được thực hiện theo quan điểm hệ thống, tổng hợp và đa ngành; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Huyện, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo tính khả thi cao, phù hợp với năng lực thực hiện các công trình đã đưa vào quy hoạch - kế hoạch sử dụng đất.

2.3. Nội dung lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Theo quy định tại Điều 31, Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trình tự lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đạ Tẻh bao gồm:

1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa;
2. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất;
3. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai;
4. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất;
5. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan.

2.4. Phương pháp lập quy hoạch sử dụng đất

- Ứng dụng GIS và viễn thám (RS):
 - + *Xây dựng thông tin chuyên đề*: Ứng dụng GIS và RS xây dựng bản đồ lớp phủ thực vật (land cover), kết hợp với điều tra, khảo sát thu thập thông tin về tài nguyên đất đai, hiệu chỉnh các lớp thông tin chuyên đề: bản đồ đất (thổ nhưỡng), địa hình, nguồn nước,...
 - + *Đánh giá biến động*: Ứng dụng GIS để chồng xếp bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2000, 2005 và 2010, 2015, 2020 để đánh giá biến động đất đai qua các thời kỳ.
- Phương pháp SWOT: Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức trong sử dụng đất trên địa bàn Huyện.
- Phương pháp tiếp cận từ trên xuống: nắm bắt các chủ trương, chính sách và chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ từ cấp Tỉnh; tiếp cận từ dưới lên: làm việc với các tổ chức có nhu cầu sử dụng đất, xã, thị trấn và các ngành để thu thập các nhu cầu và khả năng sử dụng đất, từ đó cân đối phương án sử dụng đất các đơn vị trong sơ đồ quy hoạch sử dụng đất của Huyện.
- Phương pháp thống kê để xử lý các số liệu và dự báo về KTXH, tình hình sử dụng đất.
- Phương pháp quy hoạch có sự tham gia (PLUP): Có sự tham gia ý kiến của nhà quản lý, các cơ quan chuyên môn, các chuyên gia,... trong quá trình xây dựng phương án sử dụng đất.

3. Cơ sở pháp lý và tài liệu có liên quan

3.1 Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đa Tề được xây dựng dựa vào những cơ sở pháp lý sau:

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013.
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017.
- Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.
- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi thành Luật Quy hoạch.
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch.
- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.
- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai.
- Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.
- Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Công văn số 2505/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 08/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai một số nội dung quản lý đất đai sau khi Luật Đất đai có hiệu lực thi hành.
- Công văn số 1792/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/4/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt.

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

- Kế hoạch số 6088/KH-UBND ngày 24/8/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng về thực hiện Chỉ thị 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp trên địa bàn tỉnh.

- Công văn số 1458/UBND-ĐC ngày 16 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2030.

- Công văn số 483/STNMT-QLĐĐ ngày 23 tháng 3 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai lập quy hoạch giai đoạn 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm đầu 2021 cấp huyện tỉnh Lâm Đồng.

- Công văn số 1289/STNMT-QLĐĐ ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập danh mục công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

- Công văn số 358/UBND-KT ngày 4 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Đa Tễ về việc triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030.

- Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 9 tháng 3 năm 2022 phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.

- Công văn số 3654/UBND-ĐC ngày 26 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn 12 huyện, thành phố thuộc tỉnh Lâm Đồng.

- Công văn số 9425/UBND-ĐC1 ngày 7 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn 12 huyện, thành phố thuộc tỉnh.

- Công văn số 1755/UBND-ĐC1 ngày 10 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn 12 huyện, thành phố thuộc tỉnh.

- Công văn số 5651/UBND-ĐC1 ngày 29 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn huyện Đức Trọng và Đa Tễ.

- Công văn số 7132/UBND-LN ngày 16 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc hoàn thiện hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đa Tễ.

- Văn bản số 4707/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Tổng cục Quản lý Đất đai về việc lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) cấp tỉnh, lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

3.2 Các văn bản, tài liệu có liên quan

- Nghị quyết số 67/NQ-CP ngày 25/05/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Lâm Đồng.

- Quyết định số 1848/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ, về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Lâm Đồng đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 1/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.

- Quyết định số 348/QĐ-UBND ngày 18/05/2011 của UBND huyện Đa Tịch về việc phê duyệt quy hoạch phát triển giao thông vận tải và quy hoạch chi tiết phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn huyện Đa Tịch giai đoạn 2010-2020.

- Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 13/06/2012 về việc phê duyệt quy định tạm thời các điểm dân cư tập trung để cấp phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng công trình và nhà ở nông thôn trên địa bàn huyện.

- Quyết định 1202/QĐ-UBND ngày 24/6/2013 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 1758/QĐ-UBND ngày 18/08/2015 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt đề án hỗ trợ phát triển hệ thống ao hồ nhỏ phục vụ chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020.

- Quyết định số 2201/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt quy hoạch phát triển ngành chăn nuôi tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 34/2017/QĐ-UBND ngày 03/05/2017 ban hành quy định lộ giới và các chỉ tiêu chủ yếu về quản lý quy hoạch, xây dựng đối với nhà ở, công trình riêng lẻ trên địa bàn thị trấn Đa Tịch, huyện Đa Tịch, tỉnh Lâm Đồng.

- Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 05/04/2018 của UBND tỉnh Lâm Đồng về phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đến năm 2025, tầm nhìn 2030.

- Quyết định số 2016/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của UBND tỉnh Lâm Đồng về phê duyệt kết quả điều chỉnh quy hoạch đất sản xuất lâm nghiệp và cơ cấu 03 loại rừng tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 1394/QĐ-UBND ngày 26/6/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đa Tễh, tỉnh Lâm Đồng.

- Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 1/9/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Đa Tễh đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 2065/QĐ-UBND ngày 24/9/2020 về việc ban hành kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 trên địa bàn Lâm Đồng.

- Quyết định số 2362/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2020.

- Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 12/01/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch hành động Tăng trưởng xanh tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2021-2030; Kế hoạch số 2209/KH-UBND ngày 12/4/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng, kế hoạch trồng 50 triệu cây xanh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng về chương trình phát triển nhà ở tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 503/QĐ-UBND ngày 8/3/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc điều chỉnh, bổ sung khoản 3, Điều 1 Quyết định số 2016/QĐ-UBND ngày 9/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng.

- Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2021 trên địa bàn huyện Đa Tễh, tỉnh Lâm Đồng.

- Quyết định số 2363/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng ban hành kế hoạch triển khai thực hiện chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- Quyết định số 3963/QĐ-BNN-TT ngày 7/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa toàn quốc năm 2021.

- Quyết định số 2644/QĐ-UBND ngày 27/10/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Lâm Đồng năm 2021.

- Quyết định số 1277/QĐ-UBND ngày 14/7/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Đa Tễh, huyện Đa Tễh, tỉnh Lâm Đồng đến năm 2030.

- Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 5/8/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc kéo dài kỳ quy hoạch và bổ sung một số điểm mỏ vào quy hoạch thăm dò, khai thác

khoáng sản tỉnh Lâm Đồng tại Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 17/01/2014 của UBND tỉnh.

- Nghị quyết số 185/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Lâm Đồng quy định khu vực không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 16/11/2016 của Tỉnh ủy tỉnh Lâm Đồng về phát triển du lịch chất lượng cao giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 5/11/2021 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025.

- Nghị quyết 06/NQ-TW ngày 24/01/2022 của Ban chấp hành Trung ương (Bộ Chính trị) về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Kế hoạch số 7021/KH-UBND ngày 21/8/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc triển khai thực hiện Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- Kế hoạch số 744/KH-UBND ngày 28/01/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc triển khai chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Đạ Tẻh lần thứ IX, nhiệm kỳ 2020 -2025.

- Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của HĐND huyện Đạ Tẻh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh 5 năm 2021-2025.

- Chương trình hành động số 01/CTr-UBND ngày 28/9/2021 của UBND huyện Đạ Tẻh triển khai thực hiện Nghị quyết của HĐND huyện về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh giai đoạn 2021-2025.

- Nghị quyết số 05-NQ/HU ngày 9/3/2021 của Huyện ủy Đạ Tẻh về phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao và liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2021-2025.

- Nghị quyết số 06-NQ/HU ngày 9/4/2021 của Huyện ủy Đạ Tẻh về tăng cường thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 2021-2025.

- Kế hoạch số 81/KH-UBND ngày 6/5/2021 của UBND huyện Đạ Tẻh về việc nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện Đạ Tẻh giai đoạn 2021-2025.

- Đề án số 92/ĐA-UBND ngày 26/5/2021 của UBND huyện Đạ Tẻh về việc sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn huyện Đạ Tẻh giai đoạn 2021-2025.

- Kế hoạch số 93/KH-UBND ngày 27/5/2021 của UBND huyện Đạ Tẻh về tăng cường thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025.

- Chương trình hành động số 635/CTr-UBND ngày 8/6/2021 của UBND huyện Đa Tề thực hiện chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ trên địa bàn huyện thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050.

- Kế hoạch số 105/KH-UBND ngày 23/6/2021 của UBND huyện Đa Tề về thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/HU ngày 9/3/2021 của Huyện ủy về phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao và liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2021-2025.

- Kế hoạch số 168/KH-UBND ngày 3/11/2021 của UBND huyện Đa Tề về phát triển vật liệu xây dựng giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn huyện Đa Tề.

- Kế hoạch phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2021-2025 huyện Đa Tề.

- Báo cáo số 134/BC-UBND ngày 24/5/2019 của UBND huyện Đa Tề về tổng kết 10 năm thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Đa Tề.

- Báo cáo số 373/BC-UBND ngày 10/12/2020 của UBND huyện Đa Tề về tình hình kinh tế xã hội giai đoạn 2016-2020; mục tiêu, nhiệm vụ phát triển KTXH giai đoạn 2021-2025.

- Niên giám thống kê các năm của tỉnh Lâm Đồng và của huyện Đa Tề.

- ...

4. Các sản phẩm giao nộp

Các sản phẩm giao nộp gồm:

- Văn bản phê duyệt.
- Báo cáo thuyết minh tổng hợp.
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020, tỷ lệ 1:25.000.
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021, tỷ lệ 1:25.000.
- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1:25.000.
- Các bản đồ chuyên đề.
- CD ghi lưu trữ các sản phẩm quy hoạch như báo cáo, số liệu, bản đồ số.

Các sản phẩm sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt được lưu trữ 04 bộ tại:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng : 01 bộ;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng : 01 bộ;
- Ủy ban nhân dân huyện Đa Tề : 01 bộ;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đa Tề: 01 bộ.

PHẦN I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

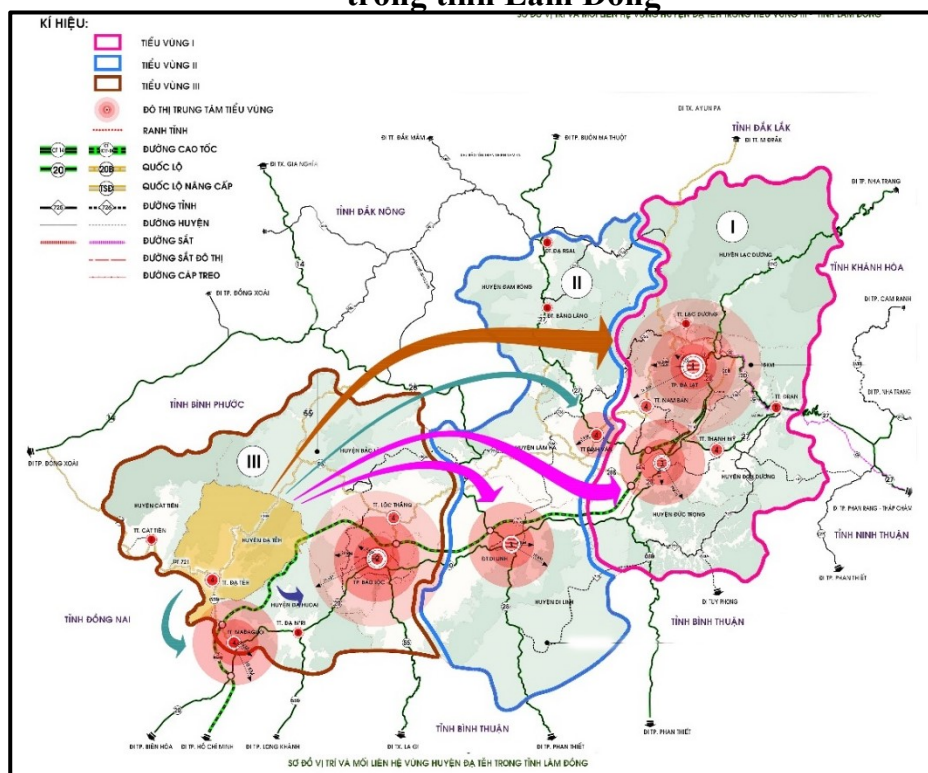
1. Vị trí địa lý

Huyện Đa Tẻ nằm trong tiểu vùng III, vùng động lực kinh tế phía Tây Nam tỉnh Lâm Đồng. Trung tâm huyện lỵ cách QL20 khoảng 18 km và cách TP. Đà Lạt khoảng 180 km. Huyện có tọa độ địa lý: từ $10^{\circ}25'$ đến $11^{\circ}35'$ vĩ độ Bắc và từ $107^{\circ}26'$ đến $107^{\circ}38'$ kinh độ Đông, với ranh tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc và Đông Bắc giáp huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.
- Phía Nam giáp huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai và phía Đông Nam giáp huyện Đa Huoai.
- Phía Tây giáp huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng.

Huyện được thành lập vào năm 1986 trên cơ sở tách từ huyện Đa Huoai cũ. Tổng diện tích tự nhiên của Huyện là 526,73 km², với 9 đơn vị hành chính (8 xã và 1 thị trấn). Điều kiện địa hình, đất đai, khí hậu, nguồn nước,... khá đa dạng để phát triển nhiều loại cây trồng ngắn và dài ngày. Tuy nhiên, do vị trí địa kinh tế của Đa Tẻ có ít lợi thế so sánh hơn so với các huyện khác của tỉnh Lâm Đồng nên còn hạn chế trong việc thu hút đầu tư từ bên ngoài vào Huyện. Tuyến đường ĐT 725 gần đây đã được đầu tư, kết nối Đa Tẻ với Bảo Lâm – Bảo Lộc – Đà Lạt, tạo cho điều kiện thuận lợi trong liên kết phát triển với các địa phương trong huyện và vùng tỉnh.

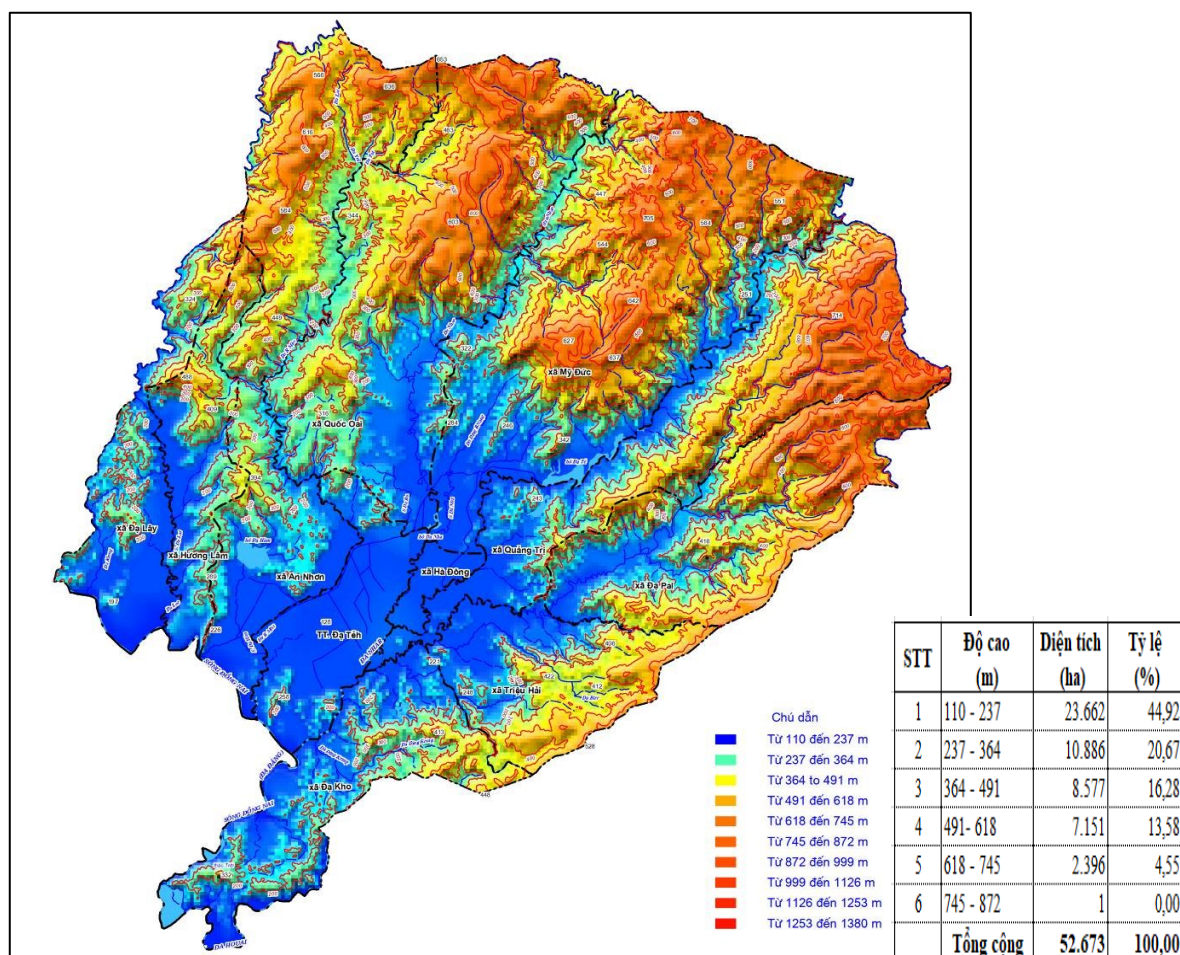
Hình 1: Sơ đồ vị trí mối liên hệ vùng huyện Đa Tẻ trong tỉnh Lâm Đồng



2. Địa hình

Huyện Đạ Tẻh nằm ở độ cao 110-872m so với mặt biển, thuộc khu vực chuyển tiếp giữa vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Địa hình khá phức tạp, có xu hướng thấp dần theo hướng từ Bắc vào Nam và từ 2 phía Đông, Tây vào thị trấn Đạ Tẻh. Huyện Đạ Tẻh có 2 dạng địa hình chính là địa hình núi cao bị chia cắt mạnh và địa hình núi thấp xen kẽ với các thung lũng hẹp với các đặc trưng sau:

Hình 2: Sơ đồ phân tích địa hình huyện Đạ Tẻh



Nguồn: Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050

- Địa hình núi cao bị chia cắt mạnh: Diện tích 29.010 ha (chiếm gần 55% diện tích tự nhiên), cao độ biến động từ 237-872m, phân bố ở phía Bắc và Đông Bắc huyện, thuộc khu vực thượng lưu các con sông suối, tập trung ở địa phận các xã An Nhơn, Đạ Pal, Quảng Trị, Quốc Oai và Triệu Hải. Hiện trạng sử dụng đất khu vực này là đất rừng. Do địa hình núi cao, độ dốc lớn, nên trước mắt cũng như lâu dài dạng địa hình này thích hợp cho phát triển rừng.

- Địa hình núi thấp xen kẽ với các thung lũng hẹp: Diện tích 23.686 ha (chiếm 45% diện tích tự nhiên), phân bố ở phía Nam và Tây Nam huyện, thuộc khu vực hạ lưu các con sông, tập trung ở thị trấn Đạ Tẻh, xã Mỹ Đức, Đạ Kho và một phần phía Nam các xã Đạ Lây và An Nhơn. Địa hình khu vực này khá bằng phẳng, cao độ biến đổi từ 110-

237m. Đây là địa bàn sản xuất nông nghiệp, phân bố các khu dân cư và các công trình hạ tầng thiết yếu phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội của Huyện.

3. Khí hậu

Huyện Đa Tềh có hai chế độ khí hậu đan xen nhau: Khí hậu cao nguyên Nam Trung bộ và khí hậu Đông Nam bộ. Cụ thể: Vùng núi phía Bắc có khí hậu cao nguyên nên nhiệt độ thấp và mát mẻ, lượng mưa lớn và phân bố tương đối đều giữa các tháng trong năm; vùng phía Nam chịu ảnh hưởng của khí hậu miền Đông Nam bộ nên chế độ nhiệt và số giờ nắng cao hơn, lượng mưa thấp và số ngày mưa ít hơn.

Một số chỉ tiêu có liên quan đến chế độ nhiệt, chế độ ẩm của huyện Đa Tềh như sau¹:

- **Chế độ nhiệt:**

- + Nhiệt độ trung bình năm: 28,0⁰C.
- + Nhiệt độ trung bình cao nhất (xảy ra vào tháng 5): 31,2⁰C.
- + Nhiệt độ trung bình thấp nhất (xảy ra vào tháng 1): 23,6⁰C.
- + Bình quân giờ nắng chiếu sáng/năm: 2.480 giờ.

+ Biên độ nhiệt dao động nhiệt trung bình năm là: 7,6⁰C, chênh lệch nhiệt độ ngày và đêm là 8⁰C.

- **Chế độ ẩm:**

- + Lượng mưa bình quân hàng năm: 3.174 mm.
- + Số ngày mưa bình quân trong năm 153 ngày.
- + Độ ẩm tương đối hàng năm: 81 - 83%.
- + Độ bốc hơi mùa mưa: 65-70mm/ngày.

+ Lượng bốc hơi bình quân hàng năm 1.200 mm, chiếm 55 - 60% tổng lượng mưa hàng năm.

- **Chế độ gió:** Hướng gió thịnh hành là gió Đông - Đông Bắc và gió Tây, tốc độ trung bình 10 - 12m/s. Gió có tần suất 2% thường là gió Bắc và Đông Bắc, có tốc độ lớn nhất đạt từ 21 - 25m/s.

So với khí hậu của Bảo Lộc và khí hậu vùng Đông Nam bộ, khí hậu của Đa Tềh có những đặc điểm nổi bật sau:

- Chế độ nhiệt và chế độ bức xạ mặt trời cao hơn khu vực Bảo Lộc và thấp hơn chút ít so với vùng Đông Nam bộ. Đây là điều kiện thuận lợi để tăng năng suất và đặc biệt là chất lượng nông sản hàng hóa, nhưng cũng gây hạn chế cho việc phát triển các cây trồng có yêu cầu nhiệt độ thấp hơn.

¹ Số đo tại trạm quan trắc Cát Tiên, Niên giám thống kê huyện Đa Tềh năm 2020.

- Lượng mưa bình quân năm, số ngày mưa trong năm và độ ẩm trung bình đều thấp hơn so với vùng Bảo Lộc nhưng cao hơn so với vùng Đông Nam bộ, nên việc bố trí cơ cấu mùa vụ cho cây trồng sẽ có nhiều thuận lợi hơn so với vùng Đông Nam bộ.

- So với vùng Đông Nam bộ, khu vực Đạ Tẻh có những ngày mưa lớn và tập trung, cùng với yếu tố địa hình thường gây nên tình trạng ngập lũ ở các khu vực có địa hình thấp, đặc biệt là các khu vực trũng ven sông. Đây cũng là một trong những điểm lưu ý trong bố trí sử dụng đất, đặc biệt là bố trí các điểm khu cụm dân cư đi đôi với việc đầu tư cơ sở hạ tầng tiêu thoát nước, nhằm hạn chế đến mức thấp nhất những thiệt hại do thiên tai gây ra, đặc biệt trong điều kiện ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, tần suất các hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra ngày càng nhiều.

4. Thủy văn

Mật độ sông suối trên địa bàn huyện khá dày. Trên địa bàn Huyện có các sông suối chính, bao gồm: Sông Đồng Nai (đoạn chảy qua huyện dài khoảng 23 km) và các nhánh sông, suối chính như: suối Đạ Nhar (42km), Đạ Mí (30km), Đạ Lây (40km) và Đạ Kho (11km) với tổng lưu vực 1.744km², ngoài ra còn có một số suối ngắn và nhỏ khác.

Bảng 1: Đặc trưng sông suối chính huyện Đạ Tẻh

Tên sông, suối	L (Km)	Flv (km ²)	Độ dốc đáy Sông (‰)	Qo (m ³ /s)	Wo (10 ⁶ m ³)
1. Đạ Houai	53,4	925	29,5	37,00	1.166,83
2. Đạ Tẻh (Đạ Nhar)	42,5	529	16,8	19,84	625,67
3. Đạ Mí	30,5	110	51,0	4,13	130,24
4. Đạ Lây	40	180	5,3	6,75	212,86

Nhìn chung, về mùa khô các sông suối có lưu lượng khá dồi dào do độ che phủ của thảm thực vật trên lưu vực còn khá cao. Trên các suối có rất nhiều vị trí có thể đắp hồ chứa, đập dâng, trạm bơm để cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt. Tuy nhiên, do địa hình phức tạp nên vùng tưới bị hạn chế, chi phí tưới còn cao.

Ngược lại, về mùa mưa, do mưa lớn và tập trung, lòng các sông suối dốc nên nước mưa tập trung về nhanh, trong khi khả năng tiêu thoát của sông Đồng Nai hạn chế nên đã gây tình trạng ngập lũ trên diện rộng ở khu vực địa hình thấp ven sông thuộc thị trấn Đạ Tẻh và các xã Đạ Lây, An Nhơn và Đạ Kho, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp cũng như đời sống của người dân.

5. Tài nguyên đất đai

Theo kết quả chương trình *Điều tra bổ sung, chỉnh lý xây dựng bản đồ đất tỷ lệ 1/50.000-1/100.000 các tỉnh vùng Tây Nguyên* do Bộ Nông nghiệp và PTNT chủ trì năm 2005, Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp là cơ quan thực hiện, trên địa bàn huyện Đạ Tẻh có 3 nhóm đất chính với 8 loại đất (Bảng 2).

Bảng 2: Diện tích các loại đất trên địa bàn huyện Đạ Tẻh

STT	Tên đất		Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Việt Nam	Tên tương đương FAO/WRB			
I	Nhóm đất phù sa	FLUVISOLS/ CAMBISOLS		6.252	11,87
1	Đất phù sa được bồi	Mollic Fluvisols/ Eutric Fluvisols	Pb	26	0,05
2	Đất phù sa glây	Umbric- Gleyic Fluvisols	Pg	3	0,01
3	Đất phù sa không được bồi trung tính ít chua	Eutric Fluvisols	Pe	677	1,29
4	Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng	Gleyic- Fluvisols Cambisols	Pf	5.546	10,53
II	Nhóm đất đỏ vàng	FERRALSOLS (FR)/ ACRISOLS		43.444	82,48
5	Đất nâu đỏ trên bazan	Humi-Acric/ Hapli- Humic Ferralsols (Rhodic	Fk	9.226	17,52
6	Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất	Chromic- Skeletic/ Lithic- Chromic Acrisols	Fs	34.164	64,86
7	Đất vàng đỏ trên đá mắc ma axit	Epilithic- Chromic- Skeletic Acrisols	Fa	54	0,10
III	Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ	GLEYSOLS		2.297	4,36
8	Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ	Cumuli- Umbric Gleysols	D	2.297	4,36
IV	Sông suối			680	1,29
	Tổng cộng			52.673	100,00

Nguồn: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, 2005.

5.1 Nhóm đất phù sa

Nhóm đất này có diện tích 6.252 ha (chiếm 11,87% diện tích tự nhiên), phân bố khu vực thung lũng các sông suối trên địa bàn Huyện, gồm 4 đơn vị phân loại như sau:

a. Đất phù sa được bồi (Pb): Chỉ chiếm diện tích rất nhỏ so với nhóm đất phù sa và so với tổng diện tích tự nhiên của Huyện (26 ha). Loại đất này phân bố ven sông tại xã Đạ Kho.

- Đặc điểm phát sinh, phân loại và đặc điểm hình thái: Các đất hình thành từ sản phẩm bồi tụ của các sông hiện đại (tuổi Holocene), phân bố ven sông, thường có địa hình trung bình, phần diện đất chưa phát triển, vẫn còn giữ được đặc tính xếp lớp của mẫu chất ban đầu, được xếp vào đơn vị phân loại này. Do phân bố gần sông nên nhìn chung đất phù sa được bồi thường có cấp hạt thô hơn so với đất phù sa glây và đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng. Phần diện đất phù sa được bồi vẫn còn biểu hiện đặc tính xếp lớp của trầm tích ban đầu; hình thái phần diện là A-(B)C-C hoặc A-A(B)-C. Theo phân loại của FAO/WRB, đất phù sa được bồi tương đương với đơn vị Mollic Fluvisols hoặc Eutric Fluvisols.

- Tính chất lý hóa học: Đất có thành phần cơ giới thịt trung bình, tỷ lệ các cấp hạt sét đạt khoảng 20-30%; phản ứng đất gần trung tính, pH_{H2O} đạt 5,4-6,0; dung tích hấp thụ khá cao, lên đến 9-10 me/100gđ, trong đó tổng cation kiềm trao đổi chiếm đến 50-65%. Các yếu tố dinh dưỡng cho cây trồng như mùn, đạm, lân và kali đều ở mức khá đến giàu; ở tầng đất mặt hàm lượng mùn lên đến 1,8-2,0%, đạm tổng số: 0,11-0,12%,

lân tổng số: 0,15-0,20% và kali tổng số đạt 0,80-0,91%. Các chất dễ tiêu cũng khá, lân đạt 6,8-8,0 mg/100gđ và kali là 6,0-7,0 mg/100gđ. Nhìn chung, phù sa được bồi là một trong những loại đất có nhiều ưu điểm cho sử dụng nông nghiệp; đất ít chua và có hàm lượng dinh dưỡng cho cây trồng khá cao.

- **Khả năng sử dụng:** Hiện tại đất phù sa được bồi là đất trồng hoa màu cạn, chủ yếu là bắp, đậu các loại, một ít diện tích ở những nơi có địa hình cao hơn được trồng dâu tằm. Đây là một loại đất có chất lượng tốt, có địa hình khá bằng phẳng, được phân bố ven sông thuận lợi nguồn nước tưới; tuy nhiên thường bị ngập vài chục ngày trong mùa nước lũ; vì vậy đề nghị tiếp tục duy trì và phát triển vùng hoa màu cạn hàng năm kết hợp với trồng dâu.

b). Đất phù sa glây (Pg): Chỉ chiếm diện tích rất nhỏ, không đáng kể so với tổng diện tích tự nhiên, hiện là đất ruộng lúa. Yếu tố hạn chế chính của loại đất này là có glây nông nên ít thích hợp cho bố trí các cây trồng cạn lâu năm nếu như không có biện pháp đắp mô hoặc lên líp.

c). Đất phù sa không được bồi trung tính ít chua (Pe): Diện tích 677ha (chiếm 1,28% diện tích tự nhiên), phân bố tập trung ven sông Đồng Nai đoạn qua xã Dạ Lây.

- **Đặc điểm phát sinh, phân loại và đặc điểm hình thái:** Các đất hình thành từ sản phẩm bồi tụ của các sông hiện đại (tuổi Holocene), phân bố ven sông, thường có địa hình cao thoát nước, phần diện đất phát triển yếu, không có tầng glây hoặc loang lỗ đỏ vàng, được xếp vào đơn vị phân loại này. Phần diện đất phù sa không được bồi có mức độ phát triển yếu, phần lớn chúng vẫn còn biểu hiện đặc tính xếp lớn của trầm tích ban đầu; kiểu hình thái phổ biến là A-AB-BC-C hoặc A-AB-Bw-C. Theo phân loại của FAO/WRB, đất phù sa không được bồi trung tính ít chua tương đương với đơn vị Eutric Fluvisols.

- **Tính chất lý hóa học:** Đất có thành phần cơ giới thịt trung bình, tỷ lệ các cấp hạt sét khoảng 30-35%; phản ứng đất gần trung tính, pH_{H2O} đạt 5,8-6,0; dung tích hấp thụ khá, lên đến 15-17 me/100gđ, trong đó tổng cation kiềm trao đổi chiếm khoảng 50-70%. Các yếu tố dinh dưỡng cho cây trồng như mùn, đạm, lân và kali đều ở mức khá; ở tầng đất mặt hàm lượng mùn đạt khoảng 1,86-2,00%, đạm tổng số: 0,10-0,13%, lân tổng số: 0,08-0,14% và kali tổng số khoảng 0,58-0,79%. Các chất dễ tiêu trung bình khá, lân khoảng 6,9- 9,0 mg/100gđ và kali là 6,8-9,6 mg/100gđ. Nhìn chung, đất phù sa không được bồi ven sông có nhiều ưu điểm cho sử dụng nông nghiệp; đất trung tính ít chua và có hàm lượng dinh dưỡng cho cây trồng khá.

- **Khả năng sử dụng:** Phần lớn diện tích đất phù sa không được bồi trung tính ít chua hiện tại là vườn cây ăn quả; diện tích còn lại là đất nhà ở, chuyên dùng và đất vườn tạp rau màu.

d). Đất phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng (Pf): Có diện tích là 5.546ha, chiếm diện tích lớn nhất trong nhóm đất phù sa (88,7%) và chiếm 10,52% trong tổng diện tích tự nhiên của huyện Dạ Tềh. Loại đất này phân bố dưới dạng đồng bằng cao ven sông thuộc

thung lũng sông Đồng Nai, trên địa bàn các xã Đạ Kho, An Nhơn, Mỹ Đức, Đạ Lây và TT. Đạ Tẻh.

- **Đặc điểm phát sinh, phân loại và đặc điểm hình thái:** Ngoài yếu tố có địa hình tương đối cao, nguồn mẫu chất tạo nên đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng, thường có một chút khác với đất phù sa glây. Để tạo ra đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng, vật liệu trầm tích ít lẫn tạp hữu cơ hơn, nhiều sét- sắt- nhôm hơn, dẻo dính hơn và đôi khi có kết von sắt nhôm dạng ống xuất hiện trong hoặc phía dưới tầng loang lổ.

Về đặc điểm hình thái, phẫu diện đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng phát triển khá mạnh, đã xuất hiện tầng loang lổ đỏ vàng khá rõ (tầng Bw), có kiểu hình thái Ah-AB-Bwg-Cg. Theo phân loại của FAO/WRB, đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng tương đương với đơn vị Gleyi- Fluvic Cambisols.

- **Tính chất lý hóa học:** Đất có thành phần cơ giới nặng, chua, dung tích hấp thụ trung bình khá, độ no bazơ trung bình thấp; mùn, đạm, lân và kali tổng số đều khá đến giàu; các độc chất trong đất thấp, đáng kể chỉ có sắt hòa tan cao song vẫn dưới mức độc hại cho cây trồng. Số liệu phân tích một số chỉ tiêu vừa nêu ở hai tầng đất mặt cho kết quả là: Tỷ lệ sét chiếm đến 34,8-50,6%; độ chua hoạt tính (pH_{H_2O}) đạt 4,6-4,8 đơn vị; dung tích hấp thụ (CEC) là 10,0-13,4 me/100gđ, trong đó, canxi đạt 1,0-1,2 me/100gđ và magne là 0,2-0,4 me/100gđ làm cho bão hòa bazơ (BS) không thấp lắm, đạt khoảng 30,0-40,0%. Các yếu tố dinh dưỡng ở tầng đất mặt, đều đạt giá trị khá cao: mùn lên đến 3,0%, đạm tổng số: 0,24%, lân tổng số: 0,06% và kali tổng số là 1,44%. Tuy nhiên, các chất dễ tiêu vẫn thấp, tính theo mg/100gđ, chỉ đạt 3,64 N; 4,1 P_2O_5 và 9,0 K_2O . Ngoài ra, nhôm di động cũng xuất hiện song thấp, chỉ khoảng 1,0-2,0 me/100gđ; song sắt hòa tan lại khá cao lên đến 80-120 mg/100gđ, do đó cần chú ý tháo bỏ nước vào đầu mùa mưa, lúc mà lượng sắt hòa tan thường cao nhất.

- **Khả năng sử dụng:** Hiện nay, phần lớn diện tích đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng là ruộng 2-3 vụ lúa hoặc luân canh lúa- màu; một số ít là đất trồng màu, đất nhà ở kết hợp với đất vườn. Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng một mặt có ưu thế về địa hình bằng phẳng, mặt khác hầu hết chúng lại nằm trong vùng có tưới chủ động từ nguồn nước các hồ đập và nước sông Đồng Nai. Vì vậy đề nghị nên ưu tiên bố trí cho chuyên canh lúa nước hoặc luân canh lúa - màu.

5.2 Nhóm đất đỏ vàng

Nhóm đất này có diện tích 43.444ha, chiếm 82,48% diện tích tự nhiên, gồm 3 đơn vị phân loại:

a). **Đất nâu đỏ trên bazan (Fk):** 9.226ha, chiếm 21,24% trong nhóm đất đỏ vàng và 17,51% trong tổng diện tích tự nhiên; phân bố trên địa bàn các xã Triệu Hải, Mỹ Đức, Quốc Oai và một ít ở xã An Nhơn.

- **Đặc điểm phát sinh, phân loại và đặc điểm hình thái:** Đá bazan phun trào ở dạng đặc sét, khi phong hóa tạo ra đất có màu nâu đỏ (đỏ hơn hoặc bằng 5YR), được xếp vào đơn vị phân loại này. Về hình thái, đất nâu đỏ trên bazan thường có tầng đất rất dày,

vài ba mét có khi tới cả chục mét, trong vòng 125 cm hình thái phẫu diện có kiểu A-AB-Bs hoặc Ah-AB-Bs; trong đó, tầng tích tụ sắt nhôm (Bs) thường xuất hiện ở độ sâu >30cm; tuy nhiên cũng có đất nâu đỏ trên bazan tầng mỏng do có nhiều kết von với kiểu hình thái A-AB-Bsc. Nhìn chung, toàn bộ cột đất là màu nâu đỏ hay đỏ tươi đẹp, các lớp phía trên do lẫn hữu cơ nên có màu tối hơn, càng xuống sâu sắc đỏ càng rõ biểu hiện của quá trình tích tụ sesquioxýt. Theo phân loại của FAO/WRB, đất nâu đỏ trên bazan tương đương với đơn vị đất Humi-Acric Ferralsols (Rhodic), Hapli-Humic Ferralsol (Rhodic) hoặc rất ít là Acri-Hyperferric Ferralsols (Rhodic).

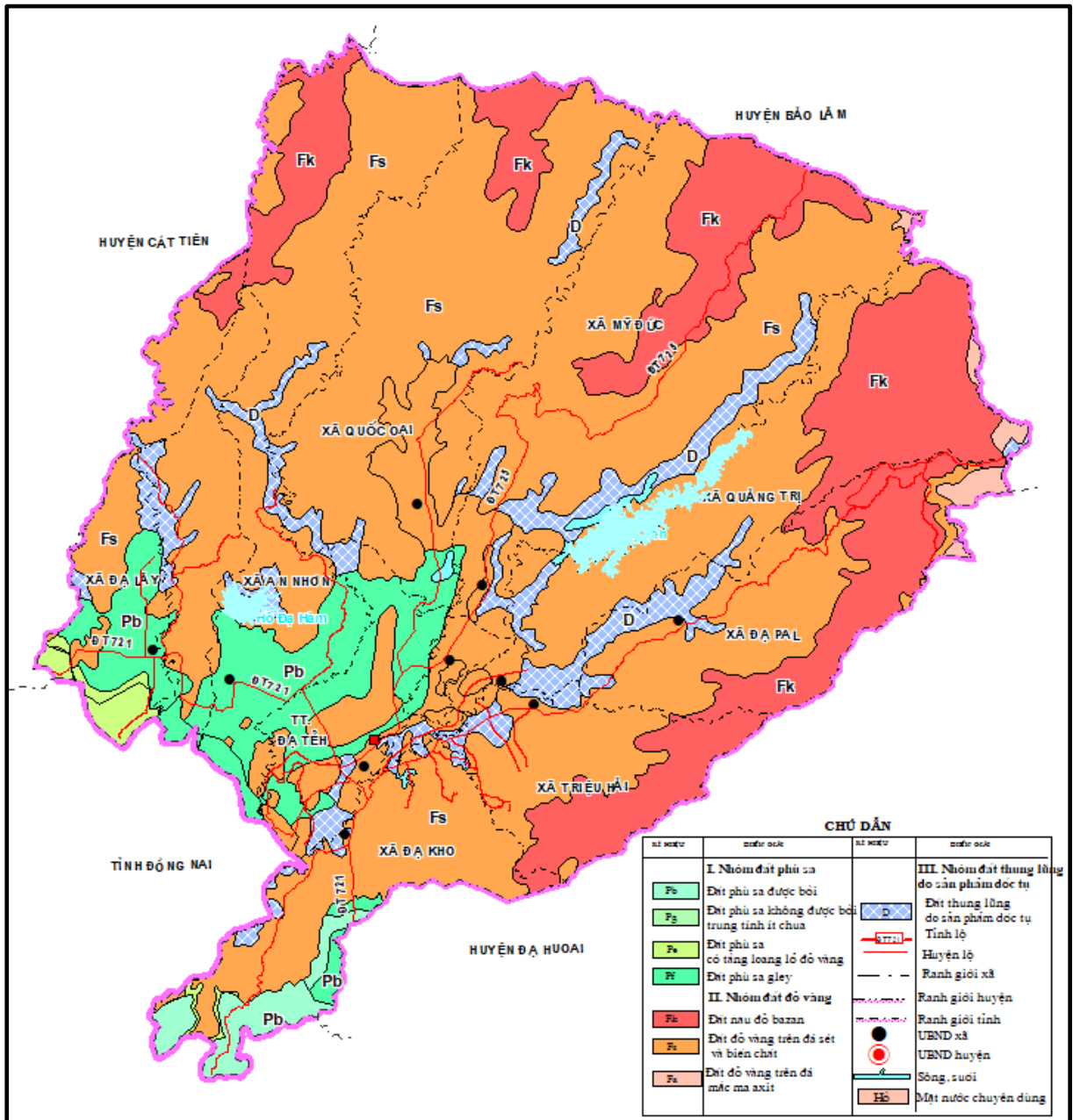
- **Tính chất lý hóa học:** Đất có thành phần cơ giới nặng, cấu trúc viên-cụm, to, xốp, chua vừa và có hàm lượng dinh dưỡng khá cao. Tỷ lệ cát hạt sét trong đất thường vượt cấp sét nặng, lên đến 45-55% thậm chí đến 60-65%. Độ chua hoạt tính (pH_{H_2O}) và trao đổi (pH_{KCl}) thay đổi trong khoảng 5,0-5,3 và 4,0-4,9 đơn vị. Mùn, đạm và lân tổng số khá cao, ở tầng đất mặt lên đến 3,0-3,2% OM; 0,15-0,18% N và 0,10-0,12% P_2O_5 ; tuy nhiên, lân dễ tiêu nghèo, chỉ đạt 6,18-7,61 mg/100gđ; kali tổng số và dễ tiêu đều nghèo, lượng K_2O tổng số và dễ tiêu theo thứ tự chỉ đạt 0,05-0,07% và 6,5-7,5 mg/100gđ.

- **Khả năng sử dụng:** Nhìn chung, trong các đất đồi núi, đất nâu đỏ trên bazan là một loại đất có nhiều ưu điểm nhất; chúng có tầng đất hữu hiệu dày, cấu trúc tốt, to, xốp, có khả năng thấm nước và giữ ẩm tốt và có hàm lượng dinh dưỡng khá cao; ngoài ra, chúng còn được phân bố ở những bậc địa hình vòm thoải- dốc nhẹ, khá thuận lợi cho việc trồng trọt các loại cây trồng cạn lâu năm hoặc hàng năm. Đây là một loại đất có ưu thế cho phát triển các cây lâu năm có bộ rễ sâu, vì vậy, đề nghị nên ưu tiên cho trồng các loại cây lâu năm có giá trị kinh tế cao.

b). Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs): Có diện tích là 34.164ha, là loại đất chính của Huyện, chiếm diện tích lớn nhất trong tổng diện tích tự nhiên của huyện Đạ Tẻh (78,64%). Loại đất này phân bố chủ yếu ở khu vực phía Bắc của Huyện, ở những dải núi từ thấp, trung bình đến cao dạng kéo dài uốn nếp nhấp nhô trên địa bàn toàn Huyện, phân bố trên một phần diện tích ở thị trấn Đạ Tẻh và xã Mỹ Đức, chiếm diện tích chủ yếu so với các loại đất khác của các xã còn lại.

- **Đặc điểm phát sinh, phân loại và đặc điểm hình thái:** Các đất hình thành trên sản phẩm phong hóa các đá sét hoặc đá biến chất, hình thái phẫu diện đất có các tông màu đỏ hoặc vàng chủ đạo, được xếp vào đơn vị phân loại này. Ở Lâm Đồng nói chung và huyện Đạ Tẻh nói riêng, đất Fs được hình thành trên các đá trầm tích của hệ tầng La Ngà (tuổi Jura trung) và hệ tầng Đăk Rium (tuổi Kreta trung) có thành phần sét-bột đến sét-bột-cát, màu đỏ vàng và thường bị biến chất nhiệt với mức độ khác nhau. Về hình thái phẫu diện, Fs thường là đất tầng mỏng, có kiểu hình thái đặc trưng là A-AB-BCts-C hoặc A-AB-BCts-R; trong đó, tầng tích tụ sét và sesquioxýt thường xuất hiện nông, trong khoảng độ sâu 25-35 cm, và thường lẫn nhiều mảnh đá bán phong hóa (tầng BCts) vì vậy được xem như lớp đáy phẫu diện. Theo phân loại của FAO/WRB, đất đỏ vàng trên đá sét và đá biến chất tương đương với đơn vị đất Chromi-Skeletal Acrisols hoặc Lithi-Chromic Acrisols.

Hình 3: Sơ đồ phân bố các nhóm đất trên địa bàn huyện Đa Tềh



Nguồn: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, 2005.

- **Tính chất lý hóa học:** Đất Fs nhìn chung có thành phần cơ giới trung bình đến nặng, chua song có hàm lượng dinh dưỡng trung bình khá. Tỷ lệ cấp hạt sét trong các tầng đất đạt khoảng 25-32%, cấp hạt cát khoảng 45-52%. Độ chua hoạt tính (pH_{H_2O}) thường chỉ đạt 4,7-4,8 và độ chua trao đổi (pH_{KCl}) là 3,5-3,6 đơn vị. Mùn và N-P-K tổng số đều đạt mức trung bình khá, ở tầng đất mặt lên đến 1,5-2,0% OM; 0,15-0,17% N; 0,04-0,05% P_2O_5 và 1,2-1,3% K_2O . Lân dễ tiêu và kali dễ tiêu đều thấp chỉ đạt 2,3-3,4 mg P_2O_5 /100gđ và 3,0-5,0 mg K_2O /100gđ).

- **Khả năng sử dụng:** Phần lớn diện tích đất Fs hiện tại vẫn là rừng tự nhiên cây lá kim hoặc cây lá rộng; chỉ khoảng 15-20% diện tích là đất nông nghiệp; cây trồng nông nghiệp khá đa dạng, cây ăn quả, điều, bắp, đậu. Nhìn chung, phần lớn đất Fs có tầng

mỏng lại phân bố ở địa hình khá dốc ($>25^\circ$), vì vậy, ở những khu vực còn rừng nên được khoanh nuôi bảo vệ rừng để bảo vệ đất; ở khu vực đất nông nghiệp nên duy trì vùng trồng các cây lâu năm, đồng thời có kế hoạch chuyển đổi dần những khu vực cây hàng năm sang cây lâu năm, để hạn chế các quá trình xói mòn rửa trôi đất.

c). Đất vàng đỏ trên đá mắc ma axit (Fa): Có diện tích là 54ha, chiếm diện tích không đáng kể trong tổng diện tích tự nhiên của Huyện. Hiện nay, hầu hết diện tích đất vàng đỏ trên đá mácma axit (Fa) là đất rừng thứ sinh cây là rộng- lá kim, rất ít diện tích ven chân sườn núi là đất trồng cây ăn quả, bắp, đậu và rau quả. Nhìn chung, Fa là đất tầng mỏng, lại phân bố trên khối núi cao, dốc mạnh, nên ít thích hợp cho khai thác sử dụng nông nghiệp; do đó, đề nghị hạn chế trồng cây trồng nông nghiệp hoặc khai thác nương rẫy trên loại đất này, đồng thời có kế hoạch trồng và bảo vệ rừng nghiêm ngặt để bảo vệ đất.

5.3 Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ

Nhóm đất này bao gồm những đất hình thành trên các sản phẩm sườn tích-lũ tích-dốc tụ, phân bố dưới dạng vạt gấu sườn dọc chân các khối núi, hoặc đáy thung lũng, tạo thành các dải hẹp xen kẽ trong các thung lũng-hợp thủy vùng đồi núi. Trên địa bàn huyện Đa Tẻ nhóm đất này chỉ có một loại đất **đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D)**: 2.297ha, chiếm 4,36% diện tích tự nhiên. Phân bố rải rác, dưới dạng những dải hẹp ven hợp thủy và thung lũng vùng đồi núi, ngoại trừ thung lũng vùng bazan Đa Kho, Quảng Trị, Mỹ Đức.

- Đặc điểm phát sinh, phân loại và đặc điểm hình thái: Những đất phân bố ở địa hình thung lũng, được hình thành trên các sản phẩm sườn tích (colluvium), lũ tích (proluvium) hoặc dốc tụ (deluvium) từ các khu vực lân cận có địa hình cao hơn đưa xuống, ngoại trừ mẫu chất nguồn là những sản phẩm từ bazan, được xếp vào đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D). Về hình thái, đất dốc tụ thường có kiểu hình thái đặc trưng là Ah-Bwg-Cg hoặc Ah-AB-Bw-Cg. Trong thành phần mẫu chất thường có đặc tính xếp lớp thô, biểu hiện của các đợt dốc tụ khác nhau, ngoài ra, có thể có những lớp chứa các hạt thô như cát thạch anh có cạnh, cuội sỏi và đôi nơi còn có đá tảng lẫn tùy theo vị trí dốc tụ và đặc điểm của vùng đồi núi xung quanh. Theo phân loại của FAO/WRB, phần lớn đất D tương đương với đơn vị đất Cumuli- Umbric Gleysols hoặc ít hơn là Dystric Gleysols (Cumulic).

- Tính chất lý hóa học: Thực chất của đất dốc tụ là hỗn hợp về thành phần mẫu chất. Đặc điểm của chúng, một mặt, bị chi phối quan trọng bởi đặc điểm của bề mặt bóc mòn từ các khu vực xung quanh có địa hình cao hơn, mặt khác, còn phụ thuộc vào độ dốc và chế độ nước ở khu vực tích tụ. Vì vậy, hình thái phẫu diện cũng như đặc điểm lý- hóa học của đất dốc tụ, nhìn chung, khá phức tạp và có sự phân biệt đáng kể giữa các vị trí dốc tụ. Tuy nhiên, ở Lâm Đồng nói chung và huyện Đa Tẻ nói riêng, đa số đất dốc tụ có nguồn sản phẩm từ vùng đá phiến và granit, vì vậy, chúng thường có một số đặc điểm chung: có thành phần cơ giới trung bình đến nhẹ (20-30% sét), chua (pH_{H_2O} : 4,5-5,0), giàu mùn (2,2-2,4% OM), dung tích hấp thu khá cao (15,0-20,0 me/100gđ),

bảo hòa bazơ thấp (35-45%); ngoài ra các yếu tố dinh dưỡng đa lượng (N-P-K) thường đạt mức khá cao.

- **Khả năng sử dụng:** Hầu hết diện tích đất dốc tụ hiện tại là ruộng lúa, ít diện tích là các cây hoa màu lương thực. Nhìn chung, đất dốc tụ có độ phì trung bình, chua, song lại được phân bố ở vị trí địa hình thấp bằng, vì vậy loại đất này khá thích hợp để bố trí chuyên canh lúa nước, chuyên canh cây trồng cạn hàng năm hoặc luân canh lúa nước với cây trồng cạn hàng năm.

6. Tài nguyên nước

6.1 Nước mặt

Nguồn nước mặt trên địa bàn Huyện khá phong phú bao gồm nước mưa, nước sông suối và hệ thống các hồ thủy lợi.

- *Hệ thống sông suối* trên địa bàn huyện Đa Tềh khá dày đặc, đáng chú ý là sông Đồng Nai (đoạn chảy qua huyện dài khoảng 23 km) và các nhánh sông, suối chính: suối Đa Nhar (42 km), Đa Mí (30 km), Đa Lây (40 km) và Đa Kho (11 km) với tổng lưu vực 1.744 km², ngoài ra còn có một số suối ngắn và nhỏ khác.

- *Hệ thống thủy lợi:* Ngoài nguồn nước từ các sông suối, trên địa bàn còn có 27 công trình hồ chứa và đập dâng. Hai công trình thủy lợi lớn là hồ Đa Hàm và hồ Đa Tềh với năng lực tưới thiết kế trên 2.700 ha đất nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt cho khoảng 5.000 hộ.

Do có hệ thống sông suối, dòng chảy tương đối đều và có các hồ lớn nên nguồn nước mặt khá phong phú, chất lượng đạt tiêu chuẩn sinh hoạt, có thể khai thác nước cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và sinh hoạt của người dân.

6.2 Nước ngầm

Kết quả điều tra của chương trình Tây Nguyên II (48C - II) và chương trình KC - 12 (năm 1993) của Liên đoàn Địa chất - Thủy văn thực hiện sơ bộ đánh giá tài nguyên nước cho thấy, nước ngầm trên địa bàn huyện thuộc 2 phức hệ chính:

- *Phức hệ chứa nước lỗ hổng các trầm tích nhiều nguồn gốc Haloxen*, thành phần phức hệ gồm: cuội, sạn, bột kết và than bùn, chiều dày tầng nước từ 1 - 25 m, lưu lượng mặt lộ nước từ 0,01 - 6,89 l/s.

- *Phức hệ chứa nước khe nứt các trầm tích lục nguyên, phun trào Jura muộn và Kreta muộn*, thành phần phức hợp gồm: Đá Đaxit, Riolit tầng trên, đá cát và bột kết tầng dưới. Bề mặt phong hóa là sét pha cát dày 0,5 - 5 m, chiều dày cả phức hệ khoảng 450 m, lưu lượng các mặt lộ nước 0,06 - 0,64 l/s.

Về chất lượng nguồn nước, theo kết quả điều tra của Dự án Quy hoạch thủy lợi và nước sinh hoạt nông thôn vùng Đa Huoai - Đa Tềh do Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Xây dựng Thủy lợi 3 thực hiện tháng 11/2000, cho thấy:

- *Nước ngầm tầng mặt* (giếng đào): Nước ngầm tầng mặt và nước sát mặt (ngầm bán áp, độ sâu < 20m) thường có độ cứng khá cao (>50mg CaCO₃/lit), mực nước thay đổi theo vùng và theo mùa: Khu vực trung tâm huyện Đạ Tẻh do được điều tiết bởi hồ Đạ Tẻh nên có mực nước ngầm tương đối nông, độ sâu có nước của các giếng đào từ 2 - 6 m, vùng đồi núi có mực nước ngầm từ 15 - 20 m. Vào mùa mưa, mực nước cách mặt đất từ 1 – 2 m, nhưng về mùa khô mực nước hạ xuống cách mặt đất 5 - 6 m ở những khu vực bào mòn tích tụ và 7 - 12 m ở những khu vực tích tụ xâm thực.

- *Nước ngầm tầng sâu* (giếng khoan với độ sâu > 20 m): Ở độ sâu >20 m, nước ngầm có độ cứng và độ kiềm khá cao (độ cứng toàn phần 1.950 mg CaCO₃/lit, độ kiềm toàn phần 1.325 mg CaCO₃/lit, môi trường axit 0,8 mg oxy/lit). Hiện nay phần lớn dân cư ở các xã vẫn còn sử dụng nước ngầm khai thác từ các giếng đào, giếng khoan cho sinh hoạt hàng ngày, đây là một trong những điểm đáng lưu ý vì với chất lượng nước như vậy đòi hỏi phải có các biện pháp kỹ thuật để xử lý trước khi sử dụng.

7. Tài nguyên rừng

Theo số liệu kiểm kê rừng của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Lâm Đồng, tổng trữ lượng gỗ của rừng Đạ Tẻh khoảng 1,459 triệu m³; trong đó: rừng tự nhiên đạt khoảng 1,357 triệu m³ (chiếm 93,05% trữ lượng), và rừng trồng khoảng 101,37 nghìn m³ (chỉ chiếm 6,95% trữ lượng rừng, trong đó: rừng trồng cao su 14.954 m³). Rừng gỗ tự nhiên chủ yếu là rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá. Rừng tre nứa chủ yếu là lồ ô, các loại rừng hỗn giao và tre nứa. Phân theo trữ lượng của rừng gỗ tự nhiên, rừng trên địa bàn huyện Đạ Tẻh chủ yếu là rừng trung bình với trữ lượng khoảng 375.360 m³, rừng nghèo 276.029 m³ và rừng nghèo kiệt 6.068 m³.

8. Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản ở Đạ Tẻh có sét gạch ngói, đá xây dựng, cát xây dựng và đất san lấp. Theo kết quả điều tra của *Dự án quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020* (phê duyệt tại Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 17/01/2014 của UBND tỉnh Lâm Đồng), trữ lượng và địa bàn phân bố các loại khoáng sản trên như sau:

- Sét gạch ngói: có 01 khu vực tại xã Đạ Lây và An Nhơn. Hiện đã được thăm dò, đánh giá trữ lượng cấp 121 là 1.342.000 m³.

- Đá xây dựng: có 02 khu vực mỏ tại xã Đạ Kho, khu vực Đạ Kho và Đạ Pal. Hiện đã được thăm dò, đánh giá trữ lượng cấp 121 + 122 là 9.042.000 m³.

- Cát xây dựng: chủ yếu được phân bố theo các lòng sông, suối và bãi bồi ven sông, suối. Huyện Đạ Tẻh có 10 khu vực mỏ tại các xã Mỹ Đức và Đạ Kho, có chiều dài theo lòng sông, suối là 35,42km. Hiện có 08 khu vực đã được thăm dò, đánh giá trữ lượng cấp 122 là 1.821.018 m³.

- Đất san lấp: Khu vực huyện Đạ Tẻh có 01 khu vực tại xã Đạ Kho.

9. Tài nguyên nhân văn

Đạ Tẻh là địa phương hội tụ dân di cư từ nhiều tỉnh trong cả nước đến từ năm 1976 đến nay, đồng thời cũng là nơi có nhiều đồng bào dân tộc sinh sống (chiếm khoảng 20% tổng dân số toàn Huyện), trong đó, đồng bào dân tộc K'Ho, Châu Mạ đã cư trú ở đây từ lâu đời. Đặc điểm trên đã tạo cho Đạ Tẻh có một nền văn hóa đa dạng và phong phú, với tập quán sinh hoạt và sản xuất khác nhau, góp phần to lớn trong quá trình xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội huyện Đạ Tẻh ngày một giàu mạnh.

Đạ Tẻh là vùng có cảnh quan sinh thái phong phú đa dạng với các hệ sinh thái nông nghiệp, hệ sinh thái rừng, hồ, các dòng sông, là tiền đề quan trọng để phát triển cảnh quan đô thị và ngành du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái. Các điểm du lịch sinh thái của Đạ Tẻh khá đa dạng, phong phú như: Thác Xuân Đài, thác 21 xã Đạ Pal, thác Đakala xã Triệu Hải, thác Trời xã Đạ Kho, hồ Đạ Tẻh xã Mỹ Đức, hồ Đạ Hàm xã An Nhơn, hồ Đạ Lây xã Đạ Lây... Tuy nhiên, phần lớn điểm đến chưa được đầu tư quy mô về cơ sở hạ tầng và dịch vụ.

10. Thực trạng môi trường

a). *Môi trường nước mặt*

Kết quả quan trắc môi trường nước mặt trong mùa mưa và mùa khô giai đoạn 2015-2020 tại cầu Đạ Mí như sau²:

- Diễn biến chất lượng nước vào mùa khô: Qua 5 đợt quan trắc đại diện cho mùa khô, từ năm 2015 đến năm 2019, tại vị trí quan trắc cầu Đạ Mí, với mỗi thông số có 15 lượt (mẫu) quan trắc. Chất lượng và diễn biến các thông số cụ thể như sau:

+ Thông số pH, DO, COD, BOD5, NO₃-- N, NO₂-- N, PO₄3--P: tất cả các mẫu đều có kết quả quan trắc đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT và tại các vị trí quan trắc có sự biến động nhỏ về kết quả qua các năm.

+ Thông số TSS: Thông số này có giá trị quan trắc dao động từ 14 – 55 mg/L. hàm lượng TSS trong nước có sự biến động không lớn so với cùng kỳ các năm trước;

+ Thông số NH₄+ - N: Thông số này có giá trị quan trắc dao động từ 0,12 – 1,40 mg/L. kết quả quan trắc hàm lượng nitơ ammonia năm 2018, 2019 giảm đáng kể so với cùng kỳ giai đoạn 2015 –2017.

+ Thông số Fe tổng: 5 mẫu có kết quả đều vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT qua các năm.

- Diễn biến chất lượng nước vào mùa mưa:

+ Thông số pH, DO, COD, BOD5, NO₃-- N, NO₂-- N, PO₄3--P: tất cả các mẫu đều có kết quả quan trắc đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT và tại các vị trí có sự biến động nhỏ về kết quả quan trắc qua các năm.

² Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2020

+ Thông số TSS: hàm lượng TSS trong nước năm 2019 giảm xuống đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

+ Thông số NH_4^+-N : hàm lượng nitơ ammonia giai đoạn 2018 – 2019 có kết quả quan trắc qua các năm tương đối ổn định so với giai đoạn 2015 – 2017.

+ Thông số Fe tổng: vị trí cầu Đá Mí, giá trị quan trắc có xu hướng giảm so với cùng kỳ giai đoạn 2015 – 2019.

Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt tại hồ Đa Tẻ cho thấy, nhóm các thông số pH, TSS, NO_3--N , NO_2--N , $\text{PO}_4^{3--}\text{P}$, Fe tổng có nồng độ dao động nhỏ qua các năm và tất cả các mẫu đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT quy định; Nhóm thông số có nồng độ dao động mạnh qua các năm và có xu hướng giảm nồng độ so với năm 2017 (mùa khô): COD, BOD₅, NH_4^+-N và Coliform.

b). Môi trường nước ngầm

Theo báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2020, kết quả quan trắc chất lượng nước dưới đất phân theo địa tầng tại hai điểm quan trắc trên địa bàn Huyện, mặc dù các thông số có sự biến động qua các năm nhưng nhìn chung vẫn nằm trong ngưỡng quy định tại QCVN 09-MT: 2015/BTNMT.

c). Môi trường không khí, tiếng ồn

Kết quả quan trắc môi trường không khí tại ngã tư thị trấn Đa Tẻ giai đoạn 2015-2020 như sau³:

- Nhóm các thông số pH, TSS, NO_3--N , NO_2--N , $\text{PO}_4^{3--}\text{P}$, Fe tổng có nồng độ dao động nhỏ qua các năm và tất cả các mẫu đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT quy định.

- Nhóm thông số có nồng độ dao động mạnh qua các năm và có xu hướng giảm nồng độ so với năm 2017 (mùa khô): COD, BOD₅, NH_4^+-N và Coliform.

Diễn biến qua các năm, thông số bụi, SO_2 , NO_2 , CO qua kết quả quan trắc nhận thấy đều không vượt quy chuẩn quy định, QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh. Diễn biến qua các năm, thông số bụi, SO_2 , CO có xu hướng giảm vào mùa mưa. Thông số độ ồn có sự ổn định không biến động.

d). Nước thải, chất thải sinh hoạt và hiện trạng thu gom xử lý chất thải rắn

Nước thải và chất thải sinh hoạt: Các chỉ tiêu về nước thải sinh hoạt như hàm lượng BOD, COD, amoni, Coliform đều vượt tiêu chuẩn cho phép về nước thải; Các chỉ tiêu pH, TSS, Tổng N, Tổng P nằm trong giới hạn cho phép. Nước thải từ sản xuất và hoạt động chăn nuôi theo kết quả quan trắc vượt tiêu chuẩn cho phép nhiều lần.

Thu gom và xử lý rác thải rắn: Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt đô thị tại thị trấn Đa Tẻ ước đạt 80%; Tỷ lệ thu gom dọc theo các tuyến đường trục chính tại các xã trên đạt tỷ lệ 64%⁴. Rác thải rắn sau khi thu gom được vận chuyển về bãi rác Đa Tẻ tại

³ Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2020.

⁴ Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2020.

thôn 1 xã Đa Kho. Tuy nhiên, do khối lượng rác tập kết về khá lớn nên việc chôn lấp chỉ thực hiện một phần, khối lượng rác còn lại được đổ lộ thiên nên phát sinh mùi hôi, ruồi nhặng và nước rỉ rác, gây ô nhiễm môi trường xung quanh, ảnh hưởng đến các hộ dân sinh sống lân cận khu vực bãi rác cũng như có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất, môi trường nước của khu vực.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI

1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế xã hội

Kinh tế của huyện Đa Tề thời gian qua phát triển và đạt được những thành tựu đáng kể. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 – 2020 đạt 10,86%, trong đó: Nông lâm thủy sản tăng 11,35%; Công nghiệp xây dựng tăng 11,92%; Dịch vụ tăng 10,16%. Tổng giá trị sản xuất (theo giá so sánh năm 2010) tăng bình quân 15,03% vào giai đoạn 2011-2015 và 10,76% vào giai đoạn 2016-2020; Trong đó, giá trị sản xuất ngành nông nghiệp tăng 7,15% vào giai đoạn 2011-2015 và 11,79% vào giai đoạn 2016-2020, ngành công nghiệp-xây dựng tăng 10,25% vào giai đoạn 2016-2020, ngành thương mại dịch vụ tăng tương ứng 13,09% vào giai đoạn 2011-2015 và 9,82% vào giai đoạn 2016-2020.

Cơ cấu kinh tế của Huyện có sự chuyển dịch nhẹ theo định hướng giảm dần tỷ trọng ngành nông lâm nghiệp trong cơ cấu kinh tế của huyện. Đến năm 2020, tỷ trọng các ngành trong cơ cấu kinh tế của huyện (theo giá HH) như sau: Ngành nông - lâm - thủy sản 43,24% (giảm 2,49% so năm 2015); ngành công nghiệp - xây dựng 15,51% (tăng 4,29% so năm 2015); ngành dịch vụ 41,25% (giảm 1,81% so năm 2015).

Bảng 3: Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế giai đoạn 2010-2020 huyện Đa Tề

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Tăng bình quân %		
						2011-2015	2016-2020	2011-2020
1	Dân số trung bình	người	44.155	43.844	43.838			
2	Giá trị sản xuất							
2.1	Tổng GTSX (Giá so sánh)	Tỷ đồng	1.527,29	2.028,32	3.380,45	5,84	10,76	8,27
-	Nông nghiệp	Tỷ đồng	611,70	863,84	1.508,16	7,15	11,79	9,44
-	Công nghiệp-xây dựng	Tỷ đồng	495,05	386,43	629,45	-4,83	10,25	2,43
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	420,54	778,05	1.242,84	13,09	9,82	11,45
2.2	Tổng GTSX (Giá hiện hành)	Tỷ đồng	1.527,29	2.841,70	4.752,08			
-	Nông nghiệp	Tỷ đồng	611,70	1.319,27	2.303,29			
-	Công nghiệp-xây dựng	Tỷ đồng	495,05	536,07	873,20			
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	420,54	986,36	1.575,59			
2.3	Cơ cấu GTSX	%	100,00	100,00	100,00			
-	Nông nghiệp	%	40,05	45,73	43,24			
-	Công nghiệp-xây dựng	%	32,41	11,22	15,51			
-	Dịch vụ	%	27,54	43,05	41,25			
3	Bình quân GTSX/người	triệu đồng/người	34,59	64,81	108,40			

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Đa Tề các năm; Báo cáo kết quả thực hiện KTXH các năm huyện Đa Tề.

2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

2.1 Ngành nông lâm, thủy sản

Sản xuất nông lâm nghiệp trong giai đoạn 2016-2020 của huyện Đa Tềh đã có chuyển biến tích cực, tổng giá trị sản xuất giai đoạn này đạt tốc độ tăng bình quân cao 10,76%, so với 5,84% ở thời kỳ 2011-2015. Trong đó:

- Lĩnh vực trồng trọt:

+ Giai đoạn 2016 – 2020, nền nông nghiệp của huyện đã định hình rõ nét các vùng sản xuất tập trung, cơ cấu cây trồng chuyển dịch nhanh theo hướng tăng diện tích cây trồng có hiệu quả kinh tế cao, giảm diện tích cây trồng có hiệu quả thấp. Huyện đã tổ chức mở rộng vùng sản xuất cánh đồng lớn 1.600 ha (trong đó vùng lúa ứng dụng công nghệ cao 600 ha), các vùng sản xuất tập trung (cao su, tre tầm vông) và vùng chuyên canh (dâu tằm). Việc sản xuất theo các quy trình GAP (VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ) đã được chú trọng. Một số nông sản của huyện Đa Tềh có chất lượng cao, trong đó Gạo Nếp Quýt đã được ghi tên trong bản đồ các loại gạo đặc sản ở Việt Nam và là sản phẩm OCOP đạt tiêu chuẩn 4 sao.

+ Đến năm 2020, diện tích nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao khoảng 1.511ha. Diện tích một số cây trồng chính gồm: Diện tích lúa 600ha (Đã lập hồ sơ đề nghị UBND tỉnh thẩm định công nhận); Mô hình trồng Bàu xuất khẩu 15ha; Rau (nhà lưới) 01 ha và ứng dụng công nghệ cao ở một số khâu sản xuất then chốt (tưới) với diện tích cây ăn quả là 420ha (tưới phun, nhỏ giọt) và cây dâu tằm là 475ha (tưới phun).

+ Diện tích chuyển đổi cây trồng có giá trị kinh tế thấp, chuyển đổi diện tích vườn tạp sang cây trồng có giá trị kinh tế cao hơn trong giai đoạn 2015-2020 khoảng 3.379 ha; Trong đó: Diện tích cây Điều đã chuyển đổi là 2.284 ha, cây Mỳ 845 ha; Đất lúa 1 – 2 vụ hiệu quả thấp, diện tích cuối nguồn thủy lợi, đất vườn tạp là 250 ha.

+ Nông sản có thương hiệu: Nếp quýt, lúa chất lượng cao với diện tích là 420 ha, sản lượng 6.804 tấn/năm được chế biến, đóng gói.

- Lĩnh vực chăn nuôi: Chăn nuôi trong thời gian qua tiếp tục phát triển mạnh, trong đó: đàn trâu bò ổn định, đàn heo tăng 183,8%; đàn gia cầm tăng 45% (Đàn trâu bò 7.800 con; đàn heo 51.000 con; đàn gia cầm 250.000 con). Toàn huyện có 10 trang trại chăn nuôi heo tập trung quy mô lớn; chăn nuôi nhỏ lẻ hộ gia đình trong khu dân cư giảm, chăn nuôi gia trại quy mô từ 50 con đến 200 con phát triển. Đàn giống đưa vào chăn nuôi có chất lượng cao; tỷ lệ đàn bò lai cao sản đạt 93%, tỷ lệ nạc hóa đàn heo đạt 98,5%. Công tác phòng chống dịch bệnh, kiểm soát giết mổ, giám sát chăn nuôi được chỉ đạo, triển khai thực hiện đến từng hộ chăn nuôi.

- Lâm nghiệp: Giai đoạn 2015-2020, thực hiện công tác giao khoán quản lý bảo vệ rừng với diện tích 18.708,6 ha cho 1.035 hộ đồng bào DTTS hưởng chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; khoán đất trồng rừng hưởng lợi theo Nghị định 135, 168 với diện tích là 3.463 ha/2.029 hộ.

2.2 Ngành công nghiệp – xây dựng

Giai đoạn 2015-2020, giá trị sản xuất ngành công nghiệp – xây dựng tăng bình quân hằng năm 10,25%. Năm 2020, tỷ trọng ngành công nghiệp - TTCN chiếm 39,6% trong cơ cấu ngành công nghiệp - xây dựng. So với năm 2015, số cơ sở sản xuất CN-TTCN không tăng nhưng giá trị sản xuất tăng 51%, cho thấy quy mô sản xuất được mở rộng, công nghệ sản xuất được đầu tư, cải tiến.

Tuy nhiên, hoạt động sản xuất của ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn Huyện nhìn chung còn ở quy mô nhỏ lẻ. Kết quả thực hiện Đề án phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp còn thấp do gặp nhiều khó khăn về thị trường tiêu thụ, giá cả, chi phí đầu vào tăng cao, hầu hết các doanh nghiệp thiếu vốn sản xuất kinh doanh. Việc khảo sát, tiếp cận, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm còn hạn chế, chủ yếu hoạt động dưới hình thức cá nhân, gia đình; sản phẩm sản xuất ra có tính cạnh tranh chưa cao.

2.3 Ngành thương mại – dịch vụ

Ngành thương mại - dịch vụ trên địa bàn Huyện trong thời gian qua phát triển khá, hạ tầng thương mại tiếp tục được nâng cấp và đầu tư mở rộng. Các hoạt động dịch vụ như bưu chính – viễn thông, phân phối điện, cung cấp nước, kinh doanh vận tải phát triển và ổn định.

Về phát triển du lịch, mặc dù huyện Đạ Tẻh nằm trong cụm du lịch Đạ Huoai – Đạ Tẻh – Cát Tiên nhưng do hạn chế trong giao thông đối ngoại nên ngành du lịch của Huyện hầu như chưa phát triển, chủ yếu chỉ phục vụ nhu cầu nội huyện. Với các khu, điểm du lịch thích hợp để phát triển du lịch sinh thái như hồ Đạ Tẻh, thác Đạ K’la, hồ Đạ Hàm, trong tương lai nếu cơ sở hạ tầng được đầu tư thì sẽ thu hút được du khách đến tham quan, giải trí.

3. Dân số, lao động, việc làm và mức sống dân cư

Dân số trung bình năm 2020 toàn Huyện là 43,838 ngàn người, trong đó dân số thành thị chiếm 36,6%, thấp hơn mức bình quân toàn tỉnh (39,26%) và dân số nông thôn chiếm 63,4% (tỉnh Lâm Đồng: 60,74%)⁵. Mật độ dân số trung bình là 83 người/km², tuy nhiên dân cư trên địa bàn Huyện phân bố không đều, chủ yếu tập trung ở khu vực TT. Đạ Tẻh, khu vực trung tâm các xã và dọc các tuyến đường lớn.

Dân cư trên địa bàn huyện chủ yếu là dân kinh tế mới di cư từ khu vực miền Bắc và miền Trung. Trên địa bàn huyện, bên cạnh dân tộc Kinh còn có các dân tộc khác cùng sinh sống như K’Ho, Châu Mạ (là người bản địa), Tày, Nùng (di cư từ phía Bắc vào). Dân tộc Kinh có trình độ thâm canh khá cao, có ý thức tốt về tích lũy để phát triển kinh tế gia đình, một bộ phận đáng kể trong dân cư đã có nhận thức tốt về nâng cao trình độ nguồn nhân lực.

⁵ Niên giám thống kê năm 2020 huyện Đạ Tẻh

Năm 2020, tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là 26.216 người, chiếm 59,8% dân số toàn huyện. Phân theo ngành kinh tế như sau: lao động ngành nông - lâm nghiệp và thủy sản chiếm 72,39%, ngành công nghiệp – xây dựng: 9,81%, lao động thương mại-dịch vụ: 17,80%. Hiện nay bình quân diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên đầu người và theo lao động nông nghiệp vẫn còn cao, tuy nhiên trong tương lai, với sức ép về tăng dân số và tăng thu nhập ở khu vực nông thôn, đòi hỏi phải có sự dịch chuyển về cơ cấu lao động xã hội theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Do đó, khu vực kinh tế công nghiệp, dịch vụ cần được chú trọng đầu tư để giải quyết việc làm cho người dân.

Về chất lượng lao động, mặc dù chất lượng lao động nông thôn có xu thế tăng nhưng so với yêu cầu phát triển vẫn còn thấp. Đây là vấn đề khó khăn trong việc ứng dụng cũng như tiếp cận khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất (đặc biệt là sản xuất nông nghiệp). Trong tương lai, cần chú trọng đào tạo lao động nông nghiệp-nông thôn, nâng cao khả năng tiếp cận các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và giá trị sản xuất.

Thu nhập bình quân/người của Huyện đã có sự cải thiện rõ rệt trong thời gian qua, tăng từ 17 triệu đồng/người năm 2010 lên 28,01 triệu đồng/người vào năm 2015 và đạt 46,38 triệu đồng vào năm 2020. Năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo còn 1,3%, giảm 7,56% so năm 2015, bình quân hằng năm giảm 1,5 %; trong đó tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số chung còn dưới 3%, giảm 13,1% so năm 2015, giảm bình quân hằng năm trên 2,5 %.

4. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

4.1 Phát triển đô thị

Thị trấn Đạ Tẻh là trung tâm kinh tế chính trị, văn hóa của huyện Đạ Tẻh với tổng diện tích tự nhiên 2.497,65ha và dân số khoảng 16,046 ngàn người (chiếm 36,6% dân số của toàn huyện)⁶. Thị trấn Đạ Tẻh đã được công nhận là đô thị loại V vào năm 2015 theo Quyết định số 2741/QĐ-UBND ngày 21/12/2015 của UBND tỉnh Lâm Đồng. Trong những năm qua, thị trấn Đạ Tẻh đã được xây dựng chỉnh trang, kết cấu hạ tầng đô thị (đường giao thông, hệ thống tiêu thoát nước,...) đã từng bước được nâng cấp cải thiện. Tuy nhiên quá trình phát triển mạng lưới đô thị cũng như hệ thống cơ sở hạ tầng, kiến trúc không gian đô thị của khu vực vẫn còn nhiều vấn đề tồn tại:

- Đô thị trung tâm huyện lỵ còn mang nặng sắc thái khu dân cư nông thôn, mật độ xây dựng còn thấp. Thương mại dịch vụ vẫn còn mang tính phục vụ tại chỗ, chưa có những trung tâm giao dịch thương mại lớn. Hệ thống cơ sở hạ tầng như điện, nước, giao thông và các công trình công cộng khác còn thiếu.

⁶ Niên giám thống kê năm 2020 huyện Đạ Tẻh

- Đô thị trung tâm huyện lỵ chưa phát huy được vai trò là hạt nhân và động lực thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội của vùng trong điều kiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Kết quả đánh giá sơ bộ hiện trạng đô thị của thị trấn Đa Tẻh theo tiêu chuẩn đô thị loại V theo quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn phân loại đô thị (Quy định mới so với quy định dùng để đánh giá năm 2015) như sau⁷:

- 31 tiêu chuẩn đạt điểm vượt mức tối đa.

- 11 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình.

- 06 tiêu chuẩn đạt điểm xấp xỉ theo quy định: Tiêu chuẩn về vị trí, chức năng, vai trò của đô thị; Công trình văn hóa cấp đô thị (nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, nhà văn hóa); Công trình thương mại dịch vụ cấp đô thị (chợ, siêu thị, bách hóa); Đầu mối giao thông; Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng; Số lượng các dự án cải tạo chỉnh trang đô thị.

- 11 tiêu chuẩn chưa đạt (Chưa đạt điểm): Mật độ dân số toàn đô thị; Diện tích sàn nhà ở bình quân; Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5m$); Tỷ lệ đường phố chính khu vực nội thị được chiếu sáng; Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng; Tỷ lệ dân số khu vực nội thị được cấp nước sạch hợp vệ sinh; Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại nhà máy đốt, tái chế rác; Nhà tang lễ; Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng; Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị; Công trình kiến trúc tiêu biểu.

Trên cơ sở đánh giá sơ bộ như trên cùng với mục tiêu hoàn thiện tiêu chuẩn đô thị loại V theo quy định mới và đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV trong thời gian đến của thị trấn Đa Tẻh, phương án sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đa Tẻh cần tính toán, bố trí quỹ đất để đáp ứng nhu cầu xây dựng các hạng mục công trình dự án, đặc biệt là các hạng mục phát triển cơ sở hạ tầng xã hội của địa phương.

4.2 Phát triển nông thôn

Nhìn chung, các khu dân cư nông thôn trên địa bàn Huyện phân bố tập trung tại các trung tâm cụm xã, dọc các tuyến giao thông chính như đường tỉnh, đường huyện. Bên cạnh đó, rải rác có các hộ gia đình sinh sống trong khu vực sản xuất nông nghiệp theo kiểu nhà-rẫy. Cơ sở hạ tầng trong các khu dân cư nông thôn ngày càng được nâng cấp, đầu tư hoàn chỉnh và sẽ được tiếp tục đầu tư trong thời gian đến, đặc biệt là các hạng mục công trình hạ tầng thiết yếu phục vụ nhu cầu của người dân.

Theo Báo cáo số 134/BC-UBND ngày 24/5/2019 của UBND huyện Đa Tẻh về tổng kết 10 năm thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Đa Tẻh, kết quả đạt được sau 10 năm xây dựng nông thôn mới như sau:

⁷ Nguồn: Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đa Tẻh đến năm 2035 và định hướng đến năm 2050

- Năm 2010 bình quân mỗi xã đạt 3,3 tiêu chí, năm 2016 có 4 xã đạt tiêu chí nông thôn mới theo Quyết định 491/QĐ-TTg (An Nhơn, Đạ Kho, Hà Đông⁸ và Quảng Trị), bình quân mỗi xã đạt 16,6 tiêu chí, không còn xã đạt dưới 13 tiêu chí.

- Đến năm 2019, tất cả các xã trên địa bàn Huyện đều đạt chuẩn nông thôn mới. Trong đó: 4 xã đạt chuẩn các tiêu chí theo Quyết định 491/QĐ-TTg cũng đã đạt chuẩn các tiêu chí theo quyết định 1980/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ giai đoạn 2016-2020; Các xã Quảng Trị, Mỹ Đức, Đạ Pal đạt chuẩn nông thôn mới sớm hơn 1 năm so với lộ trình kế hoạch đề ra.

- Tổng nguồn lực huy động thực hiện Chương trình xây dựng NTM giai đoạn 2016 - 2020 đạt khoảng 1.386 tỷ đồng⁹. Kết cấu hạ tầng nông thôn được đầu tư cơ bản đồng bộ, kinh tế - xã hội phát triển, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được nâng cao, diện mạo nông thôn được khởi sắc. Hiện nay, 8/8 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới, thị trấn Đạ Tẻh đạt chuẩn đô thị văn minh; các xã đang tiếp tục hoàn thiện để đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu trong thời gian đến.

5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

5.1 Giao thông

Nhìn chung, hệ thống giao thông trên địa bàn Huyện phát triển khá đồng bộ. Các trục đường chính là đường tỉnh 721, đường tỉnh 725 (*Đạ Tẻh – Mỹ Đức*) từng bước được đầu tư, nâng cấp; 100% các tuyến đường từ trung tâm huyện đến trung tâm xã được nhựa hoá; các tuyến đường xã, đường thôn cơ bản được cứng hoá đạt chuẩn, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân cả hai mùa trong năm. Hiện nay, tổng số km đường giao thông đã được nhựa hóa, bê tông hóa, cứng hóa đạt chuẩn là 277,5km, đạt 81,2%, tăng 34,6% so với năm 2010. Mật độ đường giao thông so với dân số toàn huyện năm 2020 18,66m²/người, giao thông đô thị 30,93m²/người¹⁰. Cụ thể như sau:

(1). Đường tỉnh

- **Đường tỉnh 721:** Bắt đầu từ thị trấn Mađaguôi (giao với QL 20) qua huyện Đạ Tẻh vào Cát Tiên, đoạn chạy qua huyện dài 19,2 km, qua các xã Đạ Kho, thị trấn Đạ Tẻh, An Nhơn và Đạ Lây. Hiện trạng toàn tuyến đường trải nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi, chất lượng đường tương đối tốt. Đối với đoạn chạy vào trung tâm thị trấn Đạ Tẻh có 2 nhánh là tuyến đường cũ trước đây dài 2,58 km, tuyến đường tránh

⁸ Đã sáp nhập vào xã Mỹ Đức theo Nghị quyết 833/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và có hiệu lực từ ngày 1/1/2020.

⁹ Nguồn: Báo cáo số 373/NC-UBND ngày 10/12/2020 của UBND huyện Đạ Tẻh. Trong đó : Vốn ngân sách Nhà nước 431 tỷ đồng, chiếm 31,1 % (Ngân sách đầu tư trực tiếp: 180,6 tỷ đồng, vốn lồng ghép từ các chương trình dự án : 250,4 tỷ đồng); vốn vay tín dụng 680 tỷ đồng, chiếm 49,1%; vốn huy động từ các tổ chức, DN, HTX: 25 tỷ đồng, chiếm 1,8%; Vốn huy động từ cộng đồng dân cư 120 tỷ đồng, chiếm 8,7%; Vốn huy động từ nguồn khác 130 tỷ đồng, chiếm 9,3%

¹⁰ Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng đến năm 2035 và định hướng đến năm 2050.

được xây dựng mới dài 1,89 km và đã được đầu tư xây dựng vỉa hè và chiếu sáng. Đây là tuyến giao thông đối ngoại quan trọng của Huyện với các huyện trong tỉnh và các tỉnh lân cận.

- **Đường tỉnh 725:** Đoạn qua Huyện có tổng chiều dài 41,15 km, nối từ TT. Đa Tễh với huyện Bảo Lâm, trong đó đoạn qua nội thị Thị trấn trùng với đường 30/4 (chiều dài 4,07km). Hiện đường đã đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi. Đường tỉnh 725 là hành lang Nam Bắc thứ 2 song song cùng quốc lộ 20 nối liền 4 huyện, 3 thị trấn với thành phố Đà Lạt tỉnh Lâm Đồng; là một trong hai tuyến giao thông đối ngoại quan trọng của huyện Đa Tễh.

(2). Đường huyện

Đường huyện gồm 05 tuyến với tổng chiều dài 57,84 km. Hiện các tuyến đường đã được nhựa hóa, bê tông xi măng đạt chuẩn, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, tạo được mạng lưới giao thông huyết mạch, kết nối giữa các trung tâm hành chính xã trên địa bàn huyện và kết nối đồng bộ với mạng lưới giao thông của tỉnh, các huyện lân cận. Kết cấu mặt đường rộng từ 3,0m đến 5,5m, nền đường rộng từ 6,5m đến 7,5m, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, cấp V theo TCVN 4054:2005. Cụ thể như sau:

- Đường Đa Kho - Đa Pal: Tổng chiều dài 26,24km, đã được nhựa hóa và bê tông hóa 100%, kết cấu mặt đường rộng từ 3,5m đến 5,5m, nền đường rộng từ 6,5m đến 7,5m, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, cấp V theo TCVN 4054:2005.

- Đường Đa Kho - Quảng Trị: Tổng chiều dài 06 km, đã được nhựa hóa 100%, kết cấu mặt đường rộng 5,5m, nền đường rộng 7,5m, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV theo TCVN 4054:2005.

- Đường vành đai thị trấn Đa Tễh - An Nhơn: Tổng chiều dài 8,9 km, đã được nhựa hóa 100%, kết cấu mặt đường rộng 5,5m, nền đường rộng 7,5m, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV theo TCVN 4054:2005.

- Đường thị trấn Đa Tễh - Quốc Oai: Tổng chiều dài 11,5km, đã được nhựa hóa 100%, kết cấu mặt đường rộng từ 3,5m đến 5,5m, nền đường rộng từ 6,5m đến 7,5m, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, cấp V theo TCVN 4054:2005.

- Đường Quốc Oai - Triệu Hải: Tổng chiều dài 5,2km, kết cấu mặt đường rộng từ 3,5m đến 5,5m, nền đường rộng từ 6,5m đến 7,5m, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, cấp V theo TCVN 4054:2005.

(3) Đường thị trấn Đa Tễh: Gồm 116 tuyến, cụm tuyến (kể cả đường hẻm) với tổng chiều dài là 72,56 km, trong đó có 67,4% là đường nhựa, bê tông xi măng, còn lại 32,6% vẫn còn là đường đất. Đến nay, chương trình đầu tư đường nội thị đã và đang được triển khai, từng bước thay đổi diện mạo của thị trấn, góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

(4) Giao thông nông thôn:

- Đường xã và đường từ trung tâm xã đến trung tâm huyện có tổng chiều dài là 57,9 km. Số km đã được cứng hoá, nhựa hoá đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT là 57,9 km; chiếm tỷ lệ 100%.

- Đường trục thôn, xóm: Tổng chiều dài đường trục thôn, xóm là 106 km. Hiện đã thực hiện cứng hoá đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT là 91,5km (tăng 41km so với năm 2010), đạt 86,3%.

- Đường ngõ, xóm: Tổng chiều dài đường ngõ, xóm là 88,5km, đã thực hiện cứng hoá và không lầy lội vào mùa mưa là 61,8km (tăng 29,5km so với năm 2010), tỷ lệ cứng hóa đạt 69,8%.

- Đường trục nội đồng: Tổng chiều dài đường trục nội đồng là 89,7km, đã thực hiện cứng hoá, đường sạch sẽ và không bị lầy lội vào mùa mưa, xe cơ giới đi lại thuận tiện là 66,4km, (tăng 18,2km so với năm 2010), tỷ lệ cứng hóa đạt 74%.

(5). Bến xe: Huyện Đại Tềh có 01 bến xe nằm trên khu vực giáp ranh giữa TT Đại Tềh và xã Đại Kho. Bến xe đạt tiêu chuẩn bến xe loại 3, cơ bản đáp ứng nhu cầu hiện tại của địa phương.

5.2 Thủy lợi và cấp nước

- **Thủy lợi:** Hiện nay trên địa bàn huyện có 10 công trình thủy lợi lớn nhỏ; bao gồm: 08 hồ chứa nước (Hồ Đại Tềh, hồ Con Ó - Mỹ Đức, hồ thôn 5 - Quốc Oai, hồ Đại Hàm, hồ Tô Lan - An Nhơn, hồ Thạch Thất, hồ thôn 10 - Đại Kho và hồ Hương Thanh – Đại Lân), đập dâng Ứng Hòa và trạm bơm Tân Lập. Tổng chiều dài hệ thống kênh mương trên địa bàn khoảng 299,973 km, đảm nhận tưới tiêu cho 2.500 - 2.800 ha, trong đó cung ứng nước tưới cho khoảng 2.000 ha lúa nước. Bên cạnh những công trình được nhà nước đầu tư xây dựng vẫn còn một số công trình nhỏ do người dân tự xây dựng để dự trữ nước phục vụ mùa khô.

+ Hồ Đại Tềh: Có dung tích chứa 24 triệu m³ với năng lực tưới 2.300ha. Tổng chiều dài hệ thống kênh tưới là 163,828km, trong đó số km hệ thống kênh mương đã kiên cố là 61km.

+ Hồ Đại Hàm: Có dung tích chứa 5,65 triệu m³, năng lực tưới 425ha. Tổng chiều dài hệ thống kênh tưới là 21,374km, trong đó số km hệ thống kênh mương đã kiên cố là 17,1km.

+ Hồ Đại Lân: Có dung tích chứa 5,5 triệu m³, năng lực tưới 1.411ha.

+ Hồ Thạch Thất: Có dung tích 0,55triệu m³, năng lực tưới 50ha. Tổng chiều dài hệ thống kênh tưới 2,852km và đã kiên cố hệ thống kênh mương hoàn chỉnh.

+ Hồ Thôn 10: Có dung tích 2,44triệu m³, năng lực tưới 150ha. Tổng chiều dài hệ thống kênh tưới 11,025km và đã kiên cố hệ thống kênh mương hoàn chỉnh.

+ Hồ Thôn 5: Có dung tích 3,94triệu m³, năng lực tưới 400ha. Tổng hệ thống chiều

dài kênh tưới 23,14km và đã kiên cố hệ thống kênh mương hoàn chỉnh.

+ Hồ Tổ Lan: Có dung tích 0,43triệu m³, năng lực tưới 30ha. Tổng chiều dài hệ thống kênh tưới 2,892km và đã kiên cố hệ thống kênh mương hoàn chỉnh.

+ Hồ Con Ó: Có dung tích 0,35triệu m³ với năng lực tưới 70ha.

+ Hồ chứa nước Hương Thanh – Hương Sơn: Có năng lực tưới 120ha.

Bảng 4: Hiện trạng một số công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Đạ Tẻh

Số TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Năm xây dựng	Dung tích (triệu m ³)	Năng lực tưới (ha)
1	Hồ Đạ Tẻh	Mỹ Đức, Quảng Trị	1987-1996	24,0	2.300
2	Hồ Đạ Hàm	An Nhơn	1988	5,65	425
3	Hồ Đạ Lây	Đạ Lây	2010	5,5	1.411
4	Hồ Thạch Thất	Đạ Kho	1990	0,55	50
5	Hồ thôn 10	Đạ Kho		2,44	150
6	Hồ thôn 5	Quốc Oai	2010	3,94	400
7	Hồ Tổ Lan	An Nhơn	2006		25
8	Hồ Con Ó	Mỹ Đức	2003	0,35	70
9	Trạm bơm Tân Lập	TT. Đạ Tẻh	2005		
10	Hồ Hương Thanh	Đạ Lây	1998		120

- Cấp nước sinh hoạt:

+ Cấp nước đô thị: Hiện có một nhà máy cấp nước sinh hoạt trên địa bàn thị trấn Đạ Tẻh với công suất thiết kế 3.000 m³/ngày đêm, công suất cấp hiện tại 1000 m³/ngày đêm. Hiện đang cung cấp nước sạch cho 2.280 hộ, trong đó: thị trấn Đạ Tẻh 1.919 hộ, xã Đạ Kho 70 hộ và xã Mỹ Đức 291.

+ Một số xã trên địa bàn Huyện đã có hệ thống cấp nước sạch theo chương trình nước sạch nông thôn, xây dựng bằng hệ thống cấp nước giếng khoan và nước tự chảy với công suất nhỏ. Cụ thể: Xã Đạ Lây có 1 giếng khoan ở thôn Lộc Hòa với công suất thiết kế cho 46 hộ sử dụng, xã An Nhơn có 3 giếng khoan ở thôn 5, thôn Tổ Lan và 1 điểm cấp nước tự chảy ở thôn 4 với công suất thiết kế cho 213 hộ sử dụng, xã Đạ Kho có 1 giếng khoan ở thôn 4 với công suất thiết kế cho 50 hộ sử dụng, xã Quảng Trị có 1 giếng khoan ở thôn 2 với công suất thiết kế cho 55 hộ sử dụng, Triệu Hải có 1 giếng khoan ở thôn 1 với công suất thiết kế cho 22 hộ sử dụng, Đạ Pal có 1 khu cấp nước tự chảy ở thôn K'Long với công suất thiết kế cho 234 hộ sử dụng, xã Quốc Oai có 1 giếng khoan ở thôn 4 với công suất thiết kế cho 50 hộ sử dụng đã được đầu tư xây dựng. Phần lớn dân cư trong các xã, điểm dân cư hiện đang dùng nước ngầm mạch nông với các giếng đào và giếng khoan để cung cấp nước cho sinh hoạt.

+ Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt trên 95% dân số nông thôn; có 8/8 xã đạt tiêu chí nông thôn mới về sử dụng nước hợp vệ sinh.

5.3 Điện

Nguồn cung cấp chính cho huyện Đạ Tẻh hiện tại được cung cấp chính từ trạm 110/22kV Đạ Tẻh. Tổng chiều dài đường dây điện trung thế 22kV trên địa bàn huyện là 151,6km; Gồm 3 xuất tuyến: (i). Tuyến 472 (cấp điện cho TT. Đạ Tẻh, Đạ Kho, Triệu Hải, Quảng Trị, Mỹ Đức, Quốc Oai), (ii). Tuyến 474 (cấp điện Đạ Lây và toàn bộ huyện Cát Tiên), và (iii). Tuyến 476 (cấp điện cho An Nhơn).

Về trạm biến áp, tổng số lượng trạm biến áp phân phối trên địa bàn huyện Đạ Tẻh là 175 trạm với tổng dung lượng là 13.515 kVA. Toàn bộ các trạm biến áp có cấp điện áp 22/0.4kV (3 pha) hoặc 12,7/0,23kV (1 pha).

Tổng chiều dài đường dây hạ thế là 173,9km. Mạng lưới điện hạ thế 3 pha chủ yếu tập trung khu vực trung tâm thị trấn và các trung tâm xã; khu vực vùng xa vùng sâu chủ yếu là lưới điện 1 pha, nên gây nhiều khó khăn cho các hộ có sử dụng các thiết bị điện áp 3 pha. Do đó, trong những năm đến cần cải tạo lưới điện áp ở những khu vực có phụ tải lớn từ 1 pha lên 3 pha, nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu sử dụng điện cho sinh hoạt cũng như sản xuất của các hộ dân.

Về tỷ lệ hộ sử dụng điện, hiện nay, mạng lưới điện quốc gia đã phủ khắp 9 xã, thị trấn của Huyện. Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia năm 2020 đạt 99,81%¹¹.

5.4 Cơ sở y tế

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được triển khai thực hiện khá tốt; cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế được đầu tư cơ bản đáp ứng như cầu khám chữa bệnh của nhân dân; đội ngũ cán bộ y tế từ huyện đến cơ sở đã được nâng cao trình độ chuyên môn và y đức; các chương trình y tế quốc gia, công tác y tế dự phòng luôn được chú trọng thực hiện tốt, chủ động phát hiện, xử lý kịp thời dịch bệnh; công tác truyền thông dân số, chăm sóc, bảo vệ trẻ em được tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả; tỷ lệ nhân dân tham gia bảo hiểm y tế năm 2020 đạt 93%. Thời gian qua, hạ tầng y tế và thiết bị khám chữa bệnh đã được tăng cường đầu tư, nâng cấp. Về tuyến Huyện, bệnh viện Huyện có quy mô 70 giường bệnh; 9/9 trạm y tế xã, thị trấn được công nhận chuẩn quốc gia về y tế.

Về quỹ đất bố trí cho các trạm y tế, hiện 9/9 xã thị trấn đã có quỹ đất, đã được giao đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong thời gian đến, cần tạo điều kiện để hoàn tất các thủ tục đất đai của các trạm y tế.

5.5 Cơ sở giáo dục – đào tạo

Sự nghiệp giáo dục – đào tạo và nâng cao chất lượng giáo dục trên địa bàn huyện Đạ Tẻh trong thời gian qua luôn được ưu tiên quan tâm hàng đầu, đảm bảo vùng sâu

¹¹ Báo cáo số 373/BC-UBND ngày 10/12/2020 của UBND huyện Đạ Tẻh về tình hình KTXH GD 2016-2020.

vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đều có lớp học. Đến nay, toàn Huyện có 34 trường, trong đó 31 trường công lập và 3 trường tư thục. Cụ thể như sau:

- Bậc mầm non: Năm học 2020-2021, toàn Huyện có 14 trường, trong đó có 12 trường công lập và 2 trường ngoài công lập, 101 lớp nhóm trẻ (85 công lập và 16 ngoài công lập), 194 giáo viên và 2.674 học sinh¹². Số phòng học là 86 phòng học (đạt 100% so với số lớp), gồm 56 phòng học kiên cố (65,1%) và 30 phòng học bán kiên cố (34,9%)¹³.

- Bậc tiểu học: Năm học 2020-2021, toàn Huyện có 12 trường tiểu học, 176 lớp học, 263 giáo viên và 4.160 học sinh¹². Số phòng học là 171 phòng học (đạt 100% so với số lớp), gồm 129 phòng học kiên cố (75,4%) và 42 phòng học bán kiên cố (24,6%)¹³.

- Bậc Trung học cơ sở: Năm học 2020-2021, toàn huyện có 7 trường THCS với 102 lớp học, 196 giáo viên và 2.991 học sinh¹². Số phòng học là 73 phòng học (đạt 89,0% so với số lớp), gồm 66 phòng học kiên cố (90,4%) và 07 phòng học bán kiên cố (9,6%)¹³.

- Bậc Trung học phổ thông: Năm học 2020-2021, toàn Huyện có 3 trường THPT với 54 lớp học, 121 giáo viên và 1.799 học sinh¹².

Kết quả thực hiện sắp xếp tổ chức lại cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn huyện từ năm 2015 đến nay như sau: Giải thể, sáp nhập 03/34 đơn vị trường học (01 trường mầm non, 02 trường tiểu học); Xóa 19/39 điểm trường lẻ (11 điểm trường mầm non, 08 điểm trường tiểu học); và giảm số lượng người làm việc 88/912 người¹². Việc sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục trên địa bàn huyện trong thời gian qua phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương, bước đầu tinh gọn hệ thống trường, lớp học, đáp ứng yêu cầu triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

Bảng 5: Tình hình phát triển giáo dục huyện Đạ Tẻh năm học 2020-2021

Số TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Tổng cộng	Mầm non	Tiểu học	Trung học Cơ sở	Trung học Phổ thông
1	Trường	Trường	39	14	14	9	2
2	Lớp	Lớp	430	101	174	102	53
3	Học sinh	Học sinh	11.122	2.172	3.827	3.064	2.059
4	Diện tích sử dụng đất	Ha	30,04	5,17	14,44	9,31	1,12
5	Diện tích xây dựng	Ha	4,59	0,97	2,03	1,08	0,51
6	Bình quân						
-	Diện tích	m ² /H.sinh		23,81	37,72	30,40	5,45
+	Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT	m ² /H.sinh		10-12	8-10	8-10	10
-	Quy mô (lớp/trường)	Lớp		7,21	14,67	14,57	18,00
+	Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT	Lớp		9(5)-20	10(5)-30	8-45	15-45

Nguồn: - Niên giám Thống kê tỉnh Lâm Đồng;

- Đề án số 92/ĐA-UBND ngày 26/5/2021 của UBND huyện Đạ Tẻh.

¹² Niên giám thống kê năm 2020 tỉnh Lâm Đồng.

¹³ Đề án số 92/ĐA-UBND ngày 26/5/2021 của UBND huyện Đạ Tẻh về việc sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn huyện Đạ Tẻh giai đoạn 2021-2025.

Các chỉ tiêu bình quân diện tích/học sinh, quy mô lớp/trường đều thỏa mãn yêu cầu của Thông tư 13/2020/BGDĐT ngày 26//2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học. Tuy nhiên, do đặc điểm của Huyện là địa bàn rộng, cư dân phân bố ở một số khu vực chưa tập trung, khoảng cách đến điểm trường chính ở bậc Mầm non, Tiểu học khá xa so với quy định nên còn gây khó khăn cho các em học sinh khi đến trường. Cơ sở vật chất tại một số điểm trường chính còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu dồn ghép lớp khi xóa các điểm trường lẻ. Bên cạnh đó, quy mô về trường, lớp học của một số cơ sở giáo dục chưa phù hợp với thực tiễn của địa phương. Một số cơ sở giáo dục có nhiều điểm trường lẻ nên việc bố trí phòng học, trang thiết bị phục vụ dạy học còn dàn trải; công tác chăm sóc, giáo dục trẻ, bố trí, sắp xếp đội ngũ giáo viên và công tác kiểm tra, giám sát thực hiện nhiệm vụ của giáo viên ở các điểm trường gặp khó khăn. Trong những năm đến, cần chú ý bố trí quỹ đất để đầu tư xây dựng các điểm trường, đặc biệt là bậc mầm non, nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu của học sinh đến độ tuổi.

5.6 Văn hóa – thể thao

Hoạt động văn hóa thông tin, thể dục thể thao trong thời gian qua đã được quan tâm. Cơ sở thiết chế văn hoá - thể thao trên địa bàn không ngừng được đầu tư xây dựng, đến nay có 01 trung tâm văn hóa huyện; 01 quảng trường huyện; 01 tượng đài tưởng niệm liệt sĩ, 01 thư viện huyện. 9/9 xã thị trấn có nhà văn hoá, có 106/102 thôn, tổ dân phố có nhà sinh hoạt cộng đồng (thị trấn Đa Tềh có TDP 2a, 2C, 5C và thôn Klong A chưa có nhà sinh hoạt cộng đồng, tuy nhiên sau khi sáp nhập thì tất cả các TDP, thôn đều có nhà sinh hoạt cộng đồng)¹⁴. Có 60/81 thôn có khu hoạt động thể thao. Ngoài ra, trên địa bàn còn có một số sân thể thao được người dân đầu tư kinh doanh góp phần tạo sân chơi lành mạnh, nâng cao đời sống văn hoá tinh thần cho nhân dân.

Hiện nay, mặc dù quỹ đất nhà văn hóa của một số xã như Đa Kho, Quốc Oai, Triệu Hải cũng như quỹ đất hội trường thôn, tổ dân phố ở các xã, thị trấn đã có và đã được xây dựng nhưng chưa tiến hành các thủ tục đất đai để được giao đất. Trong thời gian đến, cần tạo điều kiện các xã, thị trấn hoàn tất các thủ tục đất đai có liên quan. Đồng thời, để hoàn thiện và đạt chuẩn đô thị loại V, loại IV ở thị trấn Đa Tềh, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu ở các xã trên địa bàn Huyện, cần thiết phải bố trí quỹ đất để xây dựng công viên, khu thể dục thể thao ở các xã, thị trấn còn thiếu.

¹⁴ Theo kế hoạch số 77/KH-HU ngày 17/6/2019 của huyện ủy Đa Tềh v/v sáp nhập thôn, TDP và đơn vị hành chính cấp xã các thôn được sáp nhập như sau thôn K'Long A sáp nhập với Klong B lấy tên là Klong, Tổ dân phố 2A sáp nhập với TDP 2B thành TDP 2A, Tổ dân phố 2C sáp nhập với TDP 2D thành TDP 2B, Một phần Tổ dân phố 5C sáp nhập với TDP 5A và một phần TDP 5B thành TDP 5A, Một phần Tổ dân phố 5C sáp nhập với TDP 5B thành TDP 5B như vậy hiện trạng các tổ dân phố và thôn đều đã có nhà sinh hoạt cộng đồng.

5.7 Bưu chính và thông tin truyền thông

Mạng lưới bưu chính - viễn thông đã được phủ khắp trên địa bàn 9 xã thị trấn, đảm bảo nhu cầu trao đổi thông tin thông suốt trong và ngoài huyện. Mạng lưới bưu điện văn hóa xã được mở rộng, đáp ứng một phần về nhu cầu thông tin cho nhân dân; 100% các thôn, khu phố có máy điện thoại; 100% xã có mạng Internet.

Nhìn chung, cơ sở hạ tầng trên địa bàn Huyện trong thời gian đã được đầu tư nâng cấp xây mới, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Tuy nhiên, để đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội theo định hướng của Huyện, phương án sử dụng đất đến năm 2030 cần rà soát, tính toán bố trí quỹ đất để xây dựng các hạng mục công trình, phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

1. Diễn biến và xu thế biến đổi các yếu tố khí hậu

Biến đổi khí hậu tác động mạnh mẽ đến Lâm Đồng nói chung và huyện Đà Têh nói riêng thông qua các yếu tố nhiệt độ, lượng mưa, tần suất mưa và các hiện tượng thời tiết cực đoan. Nhiệt độ tối cao tuyệt đối, tối thấp tuyệt đối được quan trắc, tính toán tại các trạm khí tượng quốc gia Đà Lạt, Liên Khương, Bảo Lộc và Cát Tiên trong thời gian qua: năm có nhiệt độ trung bình cao nhất vượt so với trung bình nhiều năm và năm có nhiệt độ thấp nhất thấp hơn trung bình nhiều năm tại tất cả các trạm. Mức độ biến suất nhiệt độ trong các tháng mùa khô mạnh hơn trong các tháng mùa mưa. Lượng mưa tại các trạm khí tượng quốc gia Đà Lạt, Liên Khương, Bảo Lộc và Cát Tiên trong thời gian qua: lượng mưa năm lớn nhất vượt trung bình nhiều năm, lượng mưa năm thấp nhất thấp hơn trung bình nhiều năm. Độ lệch chuẩn cả năm từ 828,5 mm (trạm Đà Lạt) đến 2.018,5 mm đến 1.137,0 mm (trạm Bảo Lộc), biến suất từ 825,1% (trạm Đà Lạt) đến 1.384% (trạm Liên Khương).

Theo Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt tại Quyết định số 2362/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng, diễn biến và xu thế biến đổi các yếu tố khí hậu tại trạm Cát Tiên trong thời gian qua như sau:

- Nhiệt độ: Tại trạm Cát Tiên, nhiệt độ trung bình nhiều năm vào khoảng 23,35°C, năm có nhiệt độ trung bình cao nhất là 2016 (26,3°C) vượt so với trung bình nhiều năm 2,95°C và năm có nhiệt độ thấp nhất là các năm 2014 (21,7°C), thấp hơn trung bình nhiều năm 1,65°C. Độ lệch chuẩn tháng nằm trong khoảng 1,9 – 3,2°C và biến suất tháng từ 7,9 – 14,8%. Các tháng mùa khô có biến suất nằm trong khoảng từ 8,3% - 14,8%, cao hơn các tháng mùa mưa có biến suất nằm trong khoảng 7,9% - 10,0%. Mức độ biến suất cao nhất là 14,8% (tháng I) và thấp nhất là 7,9% (tháng V và VII). Có thể thấy mức độ biến suất nhiệt độ trong các tháng mùa khô mạnh hơn trong các tháng mùa mưa.

- Lượng mưa: Lượng mưa trung bình nhiều năm giai đoạn này vào khoảng 3.626mm, lượng mưa năm lớn nhất là 4.192 mm (năm 2014) vượt trung bình nhiều năm 566mm, lượng mưa năm thấp nhất là 2.970 mm (năm 2015) thấp hơn trung bình nhiều

năm 656 mm. Trị số biến suất trong các tháng tiêu biểu I, IV, VII, X tương ứng là 201,1%, 81,7%, 22,1%, 42,6%; các tháng mùa khô có lượng mưa rất ít nhưng lại có mức độ biến đổi cao hơn nhiều so với các tháng mùa mưa. Độ lệch chuẩn cả năm là 1.468,3 mm, biến suất 875,1%.

- Diễn biến và xu thế thay đổi dòng chảy lưu vực thượng nguồn sông Đồng Nai 2: Thượng nguồn lưu vực sông Thượng Đồng Nai 2 được tính từ sau đoạn nhập lưu giữa sông Đồng Nai và sông Đăk Buk So đến đoạn nhập lưu giữa sông Đồng Nai và sông Đa Huoai (khu vực thôn 6 - xã Đa Kho - huyện Đa Tịch - Lâm Đồng), chiều dài sông chính Đồng Nai trên lưu vực tính toán khoảng 125 km. Modul dòng chảy trung bình nhiều năm tại lưu vực tính toán là 43,0 (l/s.km²), modul dòng chảy tháng lớn nhất là 161,4l/s.km² xuất hiện vào tháng VIII/2006, modul dòng chảy tháng nhỏ nhất là 2,7 l/s.km² xuất hiện vào tháng III/2005. Lưu vực sông, mùa lũ kéo dài từ tháng VII đến tháng X, mùa kiệt kéo dài từ tháng XI đến tháng VI năm sau. Tổng lượng dòng chảy mặt trung bình nhiều năm phát sinh trên toàn bộ lưu vực Thượng Đồng Nai 2 là 2.726,0 triệu m³, chiếm 25,0% tổng lượng dòng chảy mặt trên toàn tỉnh Lâm Đồng. Tổng lượng nước mùa lũ là 1.913,7 triệu m³, chiếm 70,2% tổng lượng nước trung bình nhiều năm, mùa kiệt là 812,3 triệu m³, chiếm 29,8% tổng lượng nước trung bình nhiều năm. Giai đoạn 1986-2005, tổng lượng dòng chảy mùa lũ là 1914 triệu m³, mùa kiệt là 812 triệu m³ và năm là 2.773 triệu m³.

Theo kịch bản về biến đổi khí hậu RCP 8.5: Dòng chảy năm, giai đoạn 2016 - 2035, lưu vực sông Đồng Nai tăng khoảng 4,2%, lưu vực sông Krông Nô dòng chảy mùa kiệt tăng 2%, lưu vực sông La Ngà tăng 4,2% và khu vực sông Lũy sông Cái Phan Thiết tăng 2,1%. Dòng chảy mùa lũ, giai đoạn 2016 - 2035, lưu vực sông Đồng Nai tăng khoảng 3,2%, lưu vực sông Krông Nô dòng chảy mùa lũ tăng 1,5%, lưu vực sông La Ngà tăng 3,2% và khu vực sông Lũy sông Cái Phan Thiết tăng 4,5%.

- Về tai biến thiên nhiên và sự cố môi trường trong giai đoạn 2016 -2020 có một số điểm đáng chú ý như sau: Do ảnh hưởng của hiện tượng El Nino, tình hình hạn hán diễn ra nghiêm trọng gây ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân. Giai đoạn từ tháng 01 đến tháng 4/2016, tình trạng nắng nóng gay gắt kéo dài, tổng lượng mưa đạt thấp hơn so với trung bình nhiều năm; nhiệt độ trung bình trên toàn khu vực ở mức cao hơn trung bình nhiều năm từ 1,5 ÷ 2,0°C; mực nước trên các sông, suối thấp hơn từ 0,06 ÷ 0,61m so với mực nước trung bình nhiều năm và thấp hơn 0,12 ÷ 0,30m so với cùng kỳ năm 2015. Lũ lụt diễn ra thường xuyên qua các năm từ 2015 -2019 gây thiệt hại đến của cải vật chất của người dân trên địa bàn. Hiện tượng lốc xoáy cũng xảy ra, gây thiệt hại đến nhà cửa và sản xuất nông nghiệp vào các năm 2015, năm 2019.

2. Tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất

Các hiện tượng khí hậu/thời tiết cực đoan như mưa cực đoan (nhiều và dài ngày gây ra lũ) cùng với yếu tố địa hình ở các khu vực trũng thấp thuộc khu vực các xã An Nhơn, Đa Kho, sẽ gây nên tình trạng ngập lũ và sạt lở, ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất của các hộ dân trong vùng. Hiện nay tình trạng sạt lở khu vực dọc sông Đa Kho đã

xảy ra và ảnh hưởng đến đời sống của các hộ dân, do đó, trong việc bố trí sử dụng đất nên chú ý đến quỹ đất để bố trí sắp xếp ổn định chỗ ở cho các hộ dân, hạn chế thấp nhất những thiệt hại do thiên tai gây ra. Ngoài ra, số ngày nắng nóng và số đợt nắng nóng được dự báo sẽ tăng và kéo dài, hạn hán có khả năng tăng do lượng mưa giảm hoặc/và tăng quá trình bốc hơi gây nên tình trạng thiếu nước cho cây trồng, vật nuôi cũng như cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt của người dân. Do đó, việc xây dựng, bố trí quỹ đất xây dựng các ao hồ nhỏ, các hồ chứa nước để cung cấp nước cũng như điều hòa vi khí hậu của vùng là một trong những điểm lưu ý trong việc bố trí sử dụng đất của địa phương. Ngoài ra, hiện nay hệ thống kênh mương nội đồng hiện đang xuống cấp, một số khu vực sản xuất còn thiếu nước tưới; do đó, cần chú ý đến công tác nạo vét, nâng cấp hệ thống kênh mương nội đồng, nạo vét các hồ chứa cũng như nâng cấp hệ thống kênh công trình thủy lợi hồ Đa Tẻh, hồ Đa Hàm, đẩy mạnh tiến độ xây dựng hồ Đa Lây và các kênh dẫn nước đầu mối lòng hồ để phục vụ tốt hơn nhu cầu tưới cho hoạt động sản xuất.

Thay đổi loại hình sử dụng đất cũng là một trong những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Những thay đổi về thời điểm mưa, lượng mưa, chế độ nhiệt cũng như khả năng tích trữ các bon sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến đất đai, thời điểm bố trí mùa vụ cũng như bố trí các loại hình sử dụng đất thích hợp. Các hiện tượng thời tiết cực đoan cũng sẽ ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của các loại sâu bệnh hại mùa màng, do đó sẽ ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng của các cây trồng và trực tiếp ảnh hưởng đến lợi nhuận thu được từ hoạt động nông nghiệp của người dân và kéo theo nhiều vấn đề khác có liên quan đến sinh kế của người dân địa phương. Do đó, chuyển đổi một phần diện tích đất lúa ở những khu vực còn thiếu nước tưới vào mùa khô sang canh tác hoa màu để tiết kiệm nước tưới, nâng cao hiệu quả sử dụng đất cũng là một trong những giải pháp để ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện Đa Tẻh.

Đối với những khu vực có tỷ lệ bê tông hóa ngày càng cao như thị trấn Đa Tẻh, nếu hệ thống thoát nước không được đầu tư tương xứng, trong điều kiện ảnh hưởng của biến đổi khí hậu với lượng mưa và thời gian mưa ngày càng nhiều sẽ gây nên tình trạng ngập cục bộ ở những khu vực này. Đây cũng là một trong những điểm cần lưu ý trong bố trí sử dụng đất, nhất là khu vực có tốc độ đô thị hóa ngày càng cao với tỷ lệ bê tông hóa ngày càng tăng, tỷ lệ thấm nước tự nhiên ngày càng giảm.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KTXH VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Thuận lợi

- Huyện Đa Tẻh có tài nguyên đất đai đa dạng, nằm trong vùng chuyển tiếp giữa khí hậu khu vực cao nguyên Lâm Đồng và vùng Đông Nam bộ, do đó, có điều kiện để phát triển nhiều loại cây trồng như lúa, điều, dâu tằm, cây ăn quả và một số cây trồng tiềm năng như cao su, ca cao... Đây là một trong điều kiện thuận lợi để nâng cao hiệu quả kinh tế trên một hecta đất canh tác nông nghiệp.

- Trong thời gian qua, cơ sở hạ tầng đã từng bước được đầu tư nâng cấp, đặc biệt là các tuyến giao thông kết nối Huyện với các Huyện lân cận như các tuyến ĐT 725, ĐT

721 và hệ thống các công trình thủy lợi như hồ Đa Lây, hồ thôn 5 - Quốc Oai, hồ thôn 7 - Mỹ Đức. Các hạng mục cơ sở hạ tầng nông thôn khác như điện, trường học, trạm y tế được đầu tư cũng đã góp phần thay đổi diện mạo của nông thôn. Đây là điều kiện thuận lợi cho Đa Tềh trong phát triển kinh tế - xã hội nói chung và nông nghiệp nông thôn nói riêng.

- Huyện có tiềm năng tài nguyên như khoáng sản dành cho ngành xây dựng: sét gạch ngói, đá xây dựng, cát xây dựng và đất san lấp; Diện tích rừng lớn, góp phần bảo vệ nguồn nước đầu nguồn cho vùng và hạ lưu Sông Đồng Nai; có hệ thống hồ, đập nhân tạo cùng với các thác nước tự nhiên, thuận lợi cho phát triển các khu du lịch sinh thái hồ và vui chơi giải trí.

2. Hạn chế

- So với các huyện khác của tỉnh Lâm Đồng, vị trí địa kinh tế của Đa Tềh ít thuận lợi hơn nên khả năng thu hút đầu tư từ bên ngoài vào Huyện còn hạn chế. Điểm xuất phát kinh tế của địa phương thấp, cơ sở hạ tầng kém. Tình trạng ngập lụt hàng năm vẫn thường xảy ra, đặc biệt dưới tác động của biến đổi khí hậu đã gây nhiều khó khăn và thiệt hại cho sản xuất, đời sống cũng như việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Mặc dù nền kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ, đặc biệt là ngành dịch vụ nhưng nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Trồng trọt vẫn là ngành chính trong sản xuất nông nghiệp của địa phương. Mặc dù, trong những năm gần đây ngành chăn nuôi của địa phương ngày càng phát triển về quy mô đàn, đặc biệt là chăn nuôi trang trại nhưng vẫn còn ở giai đoạn đầu.

- Chất lượng nguồn lao động nông nghiệp-nông thôn chưa cao: Lao động nông thôn qua đào tạo (có chuyên môn kỹ thuật) còn thấp, thấp hơn mức bình quân chung của tỉnh Lâm Đồng và cả nước. Chương trình dạy nghề cho lao động nông thôn còn nhiều hạn chế, chưa phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, do vậy quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp nông thôn còn chậm. Trình độ sản xuất còn chênh lệch rất lớn giữa các cộng đồng dân cư và còn thấp so với yêu cầu công nghiệp hóa-hiện đại hóa.

- Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn: Kết cấu hạ tầng và vật chất kỹ thuật tuy đã được chú trọng đầu tư nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển, giao thông nông thôn chất lượng còn kém, tỷ lệ trường học chưa được kiên cố hoá còn cao. Thủy lợi được đầu tư lớn nhưng diện tích chủ động tưới còn thấp so với nhu cầu.

PHẦN II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỘT SỐ NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI

Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai theo quy định tại Điều 22 – Luật Đất đai 2013 trên địa bàn huyện Đa Tề như sau:

1. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó

Với vai trò là đơn vị hành chính cấp huyện, huyện Đa Tề chủ yếu triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật do tỉnh và các bộ ngành, trung ương ban hành. Cụ thể, đã tổ chức tuyên truyền và triển khai thực hiện Luật đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Căn cứ vào trình tự, thủ tục về ban hành các văn bản pháp luật đất đai, hàng năm phòng Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu UBND Huyện ban hành nhiều quyết định về thu hồi đất, quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giải quyết tranh chấp đất đai... Ngoài ra còn tổ chức thực hiện các văn bản của UBND tỉnh về quản lý đất đai có liên quan trên địa bàn huyện. Nhìn chung công tác tổ chức thực hiện các văn bản có liên quan đến đất đai được thực hiện khá tốt, tạo cơ sở, niềm tin cho người dân, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Đến nay Huyện đã hoàn thành việc phân định ranh giới hành chính giữa các xã trong huyện và giữa Huyện với các huyện trong và ngoài tỉnh. Huyện Đa Tề được thành lập sau khi chia tách từ huyện Đa Huoai với 11 đơn vị hành chính (10 xã, 1 thị trấn); Đến nay, huyện Đa Tề có 8 xã và 1 thị trấn với tổng diện tích tự nhiên là 52.672,83ha¹⁵, trong đó xã Mỹ Đức có diện tích tự nhiên lớn nhất với 10.849,21ha (chiếm 20,6% tổng diện tích tự nhiên toàn Huyện) và TT. Đa Tề có diện tích tự nhiên nhỏ nhất với 2.497,65ha (chiếm 4,74% tổng diện tích tự nhiên toàn Huyện).

3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

3.1. Điều tra, khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính

Đến nay huyện đã tiến hành đo vẽ bản đồ giải thửa tỷ lệ 1/2.000 với tổng diện tích 10.788,1 ha (tài liệu đo đạc 299/TTg), bao gồm: thị trấn Đa Tề 2.046,5 ha, Đa Kho 1.308,4 ha, Triệu Hải 1.341,4 ha, Quảng Trị 735,6 ha, Mỹ Đức (Mỹ Đức (cũ) 722,6 ha và Hà Đông (cũ) 381,3 ha), Quốc Oai 943,8 ha, An Nhơn 1.514,2 ha, và Đa Lây (Đa

¹⁵ Đã sáp nhập vào xã Hà Đông vào Mỹ Đức, xã Hương Lâm vào Đa Lây theo Nghị quyết 833/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và có hiệu lực từ ngày 1/1/2020.

Lây (cũ) 1.026,6 ha Hương Lâm (cũ) 767,7 ha). Đây là cơ sở quan trọng cho công tác quản lý đất đai, đặc biệt là công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, do số liệu đo đạc từ năm 1992, đến nay đã biến động rất lớn (50%) nên cần được đo đạc lại, đồng thời có một số diện tích mới được khai phá trong những năm gần đây và đã đưa vào sử dụng ổn định cần đo đạc mới.

Riêng khu vực thị trấn, gần đây đã được tiến hành đo đạc lại theo lưới mốc quốc gia nên số liệu chuẩn xác hơn.

3.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất

Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất gắn liền với các kỳ tổng kiểm kê đất đai 05 năm và thành lập theo đúng quy trình, quy phạm do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành. Theo đó, 9 xã, thị trấn đều có bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1/5.000, 1/10.000 (tùy theo quy mô diện tích từng xã, thị trấn) và bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Đa Tềh tỷ lệ 1/25.000.

Bản đồ quy hoạch sử dụng đất cũng được xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt gắn với các kỳ quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai. Các kỳ quy hoạch sử dụng đất trước đây đều lập quy hoạch đồng bộ ở cấp huyện và cấp xã.

Nhìn chung, công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất đã được thực hiện khá tốt, kịp thời làm cơ sở rất quan trọng cho công tác quản lý nhà nước về đất đai.

3.3. Điều tra, đánh giá tài nguyên đất

Kết quả công tác điều tra, đánh giá tài nguyên đất trên địa bàn huyện Đa Tềh chủ yếu được kế thừa từ công tác điều tra, đánh giá tài nguyên đất tỉnh Lâm Đồng vốn đã được quan tâm nghiên cứu từ rất sớm với nhiều tài liệu nghiên cứu về đất rất phong phú. Bản đồ tài nguyên đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp nhìn chung có độ chi tiết và tính chính xác cao hơn so với khu vực sản xuất lâm nghiệp ở khu vực địa hình núi cao còn ít được nghiên cứu. Những tài liệu nghiên cứu đất từ sau 1975 đến nay, hầu hết là do Viện, Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp thực hiện hoặc phối hợp, với cùng một tập thể tác giả có nhiều kinh nghiệm, cùng nội dung và phương pháp. Vì vậy các tài liệu đều cơ bản thống nhất với nhau về phân loại, kỹ thuật thể hiện bản đồ và có tính kế thừa rất cao.

Gần đây nhất là vào năm 2005, trong khuôn khổ của chương trình “*Điều tra bổ sung, chỉnh lý xây dựng bản đồ đất phục vụ quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông lâm nghiệp cấp tỉnh trên địa bàn toàn quốc*” do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chủ trì, giao Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp thực hiện; bản đồ đất tỉnh Lâm Đồng tỷ lệ 1/100.000 đã được chỉnh lý xây dựng và được xem là nền tảng, cơ sở quan trọng để đánh giá tài nguyên đất đai, bố trí sử dụng đất cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn của tỉnh nói chung và huyện Đa Tềh nói riêng.

Hiện nay tỉnh Lâm Đồng đang triển khai dự án Tổng điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, gồm 4 hạng mục: Điều tra đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai; Điều tra, đánh giá thoái hóa đất kỳ đầu; Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất; Điều tra, phân hạng đất nông nghiệp. Khi Dự án này hoàn thành sẽ cung cấp cơ sở dữ liệu về đất đai cho tỉnh Lâm Đồng, trong đó có huyện Đa Tềh.

3.4. Điều tra xây dựng giá đất

Công tác điều tra xây dựng giá đất trên địa bàn Huyện do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng thực hiện và được điều chỉnh hàng năm, tạo cơ sở pháp lý trong công tác thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất,... trên địa bàn Huyện.

4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Đa Tềh đã được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt tại Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 07/05/2014. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đa Tềh được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt tại Quyết định số 1394/QĐ-UBND ngày 26/6/2019. Trên cơ sở QHSDĐ đã được phê duyệt, UBND Huyện đã xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo quy định của Luật Đất đai. Cụ thể: KHSDĐ năm 2015 huyện Đa Tềh đã được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt tại quyết định số 597/QĐ-UBND ngày 09/03/2015, KHSDĐ năm 2016 được phê duyệt tại quyết định số 634/QĐ-UBND ngày 22/03/2016, KHSDĐ năm 2017 được phê duyệt tại quyết định số 558/QĐ-UBND ngày 23/03/2017, KHSDĐ năm 2018 được phê duyệt tại quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 05/03/2018, KHSDĐ năm 2019 được phê duyệt tại quyết định số 688/QĐ-UBND ngày 29/03/2019, KHSDĐ năm 2020 được phê duyệt tại quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 2/03/2020, KHSDĐ năm 2021 được phê duyệt tại quyết định số 394/QĐ-UBND ngày 19/02/2021. Nhìn chung, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được lập và xét duyệt kịp thời đã tạo cơ sở pháp lý cho Huyện triển khai việc giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất hàng năm theo đúng quy định tại điều 52 của Luật Đất đai năm 2013.

5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Công tác quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trước ngày 01/7/2014 được áp dụng theo quy định tại mục 3, mục 4 - Luật Đất đai 2003. Trong đó, quy định căn cứ để quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất bao gồm:

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.
- Nhu cầu sử dụng đất thể hiện trong dự án đầu tư, đơn xin giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Kể từ sau ngày 01/7/2014, căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất được thực hiện theo quy định tại điều 52 và điều 62 - Luật Đất đai 2013. Theo đó các công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử

dụng đất từ đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đều phải thông qua Nghị quyết của Hội đồng Nhân dân tỉnh; các công trình, dự án giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải nằm trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm được UBND tỉnh phê duyệt.

Nhìn chung, công tác giao, cho thuê đất trên địa bàn đã thực hiện khá tốt, các đơn vị, cá nhân được giao đất đều sử dụng đất đúng mục đích, chức năng, phát huy được thế mạnh, tăng cường đầu tư, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Công tác quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất được triển khai thực hiện công khai, nghiêm túc, minh bạch theo các quy định của các văn bản pháp luật do nhà nước quy định (Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều trong luật đất đai và Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Lập và quản lý hồ sơ địa chính: Hồ sơ quản lý được lập theo từng nội dung cho từng xã, thị trấn,... Hồ sơ địa chính đã được thiết lập đúng theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Tuy nhiên, hệ thống hồ sơ địa chính hiện nay còn nhiều bất cập, việc cập nhật biến động liên thông giữa các cấp vẫn chưa đầy đủ và không đồng bộ: (1) Hồ sơ giao đất, cho thuê đất của các tổ chức vẫn chưa được cập nhật đầy đủ; (2) Việc cập nhật biến động ở cấp xã vẫn còn hạn chế, chỉ cập nhật trên bản đồ địa chính dạng giấy và sổ địa chính, bản đồ địa chính ở dạng số vẫn chưa được cập nhật. Việc kiểm tra công tác cập nhật biến động hồ sơ địa chính ở cấp xã chưa được chú trọng triển khai nên chất lượng cập nhật biến động chưa cao. Trong tương lai, cần triển khai xây dựng phần mềm cập nhật biến động có thể cập nhật qua mạng internet, đồng thời tập huấn cán bộ địa chính trong công tác cập nhật biến động hồ sơ địa chính để công tác cập nhật biến động có chất lượng cao và bản đồ địa chính phù hợp với thời gian thực.

Cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: Được quan tâm chỉ đạo thực hiện từ khá sớm. Gần đây nhất là triển khai thực hiện chỉ thị 05/CT-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tập trung chỉ đạo và tăng cường biện pháp thực hiện để trong năm 2013 hoàn thành cơ bản việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Ngành Tài nguyên và Môi trường đã thực hiện thống kê đất đai được hàng năm và tổng kiểm kê đất đai sau 5 năm (đến nay đã qua 06 lần tổng kiểm kê ở các năm: 1995, 2000, 2005, 2010, 2015 và 2019). Kiểm kê đất đai năm 1995 và 2000 thực hiện theo phân loại đất đai cũ (theo Luật Đất đai 1993). Kiểm kê đất đai năm 2005 và 2010 thực

hiện theo Luật đất đai 2003, kết quả cho cấp Huyện và xã: cơ sở dữ liệu đất đai xây dựng trên phần mềm TK2005 và bản đồ hiện trạng sử dụng đất 2005 và 2010 được xây dựng trên phần mềm MicroStation. Tổng kiểm kê đất đai năm 2015 và 2019, thực hiện theo Luật Đất đai 2013, kết quả cho cấp huyện và xã: cơ sở dữ liệu đất đai xây dựng trên phần mềm trực tuyến thống nhất trong cả nước và bản đồ hiện trạng sử dụng đất 2019 được xây dựng trên phần mềm MicroStation.

Nhìn chung, công tác thống kê, kiểm kê đất đai đã được triển khai thực hiện đúng theo các quy định hiện hành. Tuy nhiên, do bản đồ địa chính chính quy chưa được đo đạc hoàn thiện, một số khu vực sử dụng bản đồ địa chính theo chỉ thị 299/CT-TTg nên những khu vực này số liệu thống kê, kiểm kê đất đai vẫn chưa phản ánh hết thực tế sử dụng đất ở địa phương.

9. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

- Hàng năm Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng đều ban hành và công bố bảng giá đất áp dụng trên địa bàn huyện Đa Tễh, đáp ứng kịp thời trong việc thực hiện các khoản thu ngân sách liên quan đến đất. Tuy nhiên, quá trình thực hiện đã phát sinh một số bất cập:

+ Bảng giá đất hàng năm được UBND Tỉnh ban hành thấp hơn giá thị trường tại thời điểm ban hành vì giá đất không được vượt quá khung giá đất do Chính phủ quy định, dẫn đến khó khăn cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

+ Hiệu quả của việc áp dụng khung giá đất còn hạn chế, bảng giá chủ yếu được áp dụng để tính tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình cá nhân, còn đối với tổ chức và các mục đích khác đều phải xác định lại theo giá thị trường.

10. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

- Việc quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất được thực hiện đồng bộ thông qua hệ thống quản lý Nhà nước về đất đai. Ngoài ra, còn tổ chức các đoàn kiểm tra, giám sát thi hành pháp luật đất đai; chất vấn và trả lời chất vấn tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân, các diễn đàn đối thoại,.. trong đó tập trung vào những nội dung, chuyên đề về đất đai có liên quan đến cuộc sống người dân cũng như doanh nghiệp.

- Hội đồng nhân dân các cấp, các tổ chức đoàn thể, các cơ quan báo chí... trên địa bàn đã thực hiện tốt chức năng quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, đáp ứng và bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất. Đồng thời đã kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo quy định pháp luật những trường hợp vi phạm. Từ đó góp phần hạn chế tối đa những tiêu cực, sai phạm xảy ra, đưa pháp luật đất đai đi vào cuộc sống.

11. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Nhằm thúc đẩy quá trình thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật đất đai, phát huy mặt tích cực, hạn chế tiêu cực, tìm ra những mặt không còn phù hợp của những quy định để

đề xuất, bổ sung sửa đổi. Trong những năm qua, UBND huyện đã thành lập các đoàn thanh tra, kiểm tra về quản lý sử dụng đất trên địa bàn định kỳ hoặc đột xuất khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật. Điển hình như các đoàn thanh tra về lĩnh vực bồi thường giải phóng mặt bằng, đoàn thanh tra về việc đề xuất cấp GCN quyền sở hữu nhà ở gắn liền đất ở, GCNQSDĐ, thanh tra về trách nhiệm thủ trưởng trong công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại tố cáo...

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành và xử lý các vi phạm pháp luật về đất đai không chỉ giúp phát hiện và giải quyết các vi phạm pháp luật về đất đai mà qua đó còn là dịp để tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về luật đất đai, giúp các nhà làm luật hiểu sâu sắc hơn sự phức tạp của mối quan hệ đất đai, từ đó có chính sách điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn quản lý.

12. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

- Từ khi Luật Đất đai 2013, các văn bản dưới luật ra đời và có hiệu lực, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã chủ động phối hợp với UBND các xã, thị trấn tổ chức các buổi phổ biến, tuyên truyền sâu rộng đến mọi tầng lớp nhân dân, cán bộ công, viên chức trên địa bàn của huyện hiểu và thực hiện theo các quy định của Luật đất đai.

- Các hình thức phổ biến, tuyên truyền khá đa dạng về hình thức tổ chức và nội dung phổ biến, tuyên truyền theo chủ đề nên làm cho người nghe dễ hiểu; đồng thời còn đăng tải các nội dung pháp luật đất đai, nội dung tập huấn, tuyên truyền, các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực đất đai trên trang thông tin điện tử để tổ chức, cá nhân biết và thực hiện.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Trong phần này, báo cáo đánh giá hiện trạng sử dụng đất của 44 chỉ tiêu cấp Huyện theo hướng dẫn tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 về việc Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; cụ thể: 12 chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất nông nghiệp và 22 chỉ tiêu thuộc nhóm đất phi nông nghiệp.

1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 50.123,29ha, chiếm 95,16% tổng diện tích tự nhiên. Hầu hết các xã đều có diện tích đất nông nghiệp chiếm trên 90% trong tổng diện tích đất tự nhiên (trong đó, có 5 xã có diện tích nông nghiệp chiếm hơn 95%), ngoại trừ thị trấn Dạ Tềh (85,01%). Đất nông nghiệp trên địa bàn Huyện phân bố với diện tích lớn trên địa bàn các xã Mỹ Đức, Quốc Oai, An Nhơn và Dạ Pal, trong đó, diện tích rừng của các xã này chiếm tỷ lệ khá lớn trong tổng diện tích đất nông nghiệp của địa phương. Cụ thể hiện trạng sử dụng các loại đất nông nghiệp như sau:

- **Đất trồng lúa:** Diện tích đất trồng lúa năm 2020 là 2.689,83ha, chỉ chiếm 5,37% diện tích đất nông nghiệp. Đất trồng lúa tập trung với diện tích lớn ở TT. Dạ Tềh

(1.058,14ha, chiếm 39,34% diện tích đất lúa toàn Huyện), An Nhơn (633,98ha), Đạ Lây (281,32ha), Đạ Kho (218,39ha) và có diện tích nhỏ ở các xã còn lại. Trong đó, diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 1.574,93ha, chiếm 58,55% so với diện tích đất trồng lúa của toàn Huyện; tập trung chủ yếu trên địa bàn TT Đạ Tẻh, An Nhơn, Triệu Hải, Mỹ Đức và Đạ Kho. Hiện nay, việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên diện tích đất trồng lúa đang diễn ra ở các xã trên địa bàn Huyện, đặc biệt là ở những vùng còn hạn chế về nguồn nước. Trong những năm đến, tiếp tục mở rộng diện tích chuyển đổi ở các xã thị trấn, nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế cao hơn trên 1 đơn vị diện tích canh tác.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Diện tích đất trồng cây hàng năm năm 2020 là 1.280,95ha, chiếm 2,56% diện tích nhóm đất nông nghiệp, phân bố trên địa bàn 9 xã thị trấn, nhiều nhất ở Đạ Lây (242,92ha) và ít nhất ở Quốc Oai (59,17ha). Đất trồng cây hàng năm phân bố ở các khu vực trũng thấp ven các sông suối, xen kẽ trong các khu dân cư ở các xã thị trấn trên địa bàn Huyện.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2020 là 11.293,36ha, chiếm tỷ lệ khá lớn trong tổng diện tích đất nông nghiệp (22,53%). Đất cây lâu năm tập trung với diện tích lớn ở các xã Mỹ Đức (1.942,73ha), Đạ Kho (1.739,36ha), Đạ Pal (1.672,24ha), Đạ Lây (1.611,50ha) và Quốc Oai (1.354,14ha). Diện tích cây lâu năm trên địa bàn Huyện chủ yếu diện tích điều, các loại cây ăn quả còn chiếm tỷ lệ thấp trong diện tích đất trồng cây lâu năm. Trong thời gian qua, việc chuyển đổi diện tích vườn điều, vườn tạp cho hiệu quả kinh tế thấp sang trồng các loại cây ăn quả, cao su, tre tầm vông,... đã góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế trên một diện tích đất canh tác cây lâu năm của địa phương.

Bảng 6: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020 huyện Đạ Tẻh

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Toàn Huyện		Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	TT Đạ Tẻh	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Triệu Hải	Xã Đạ Kho	Xã Đạ Pal
1	Đất nông nghiệp	50.123,29	100,00	2.123,28	6.604,85	8.428,75	10.219,90	5.248,22	4.893,42	3.120,56	3.629,69	5.854,63
1.1	Đất trồng lúa	2.689,83	5,37	1.058,14	633,98	139,96	126,51	78,59	281,32	151,98	218,39	0,95
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.574,93	3,14	821,49	237,50	74,71	120,93	4,08	2,02	124,55	189,66	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.280,95	2,56	181,23	175,04	59,17	131,84	122,10	242,92	96,55	182,16	89,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	11.293,36	22,53	814,69	602,04	1.354,14	1.942,73	624,95	1.611,50	931,70	1.739,36	1.672,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	5.070,53	10,12				2.690,30	2.140,58				239,66
1.5	Đất rừng đặc dụng											
1.6	Đất rừng sản xuất	29.593,27	59,04	52,60	5.181,99	6.847,75	5.272,98	2.262,84	2.728,98	1.922,38	1.476,79	3.846,95
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	88,86	0,18	16,61	10,56	5,60	20,87	10,48	6,13	0,73	12,98	4,89
1.8	Đất làm muối											
1.9	Đất nông nghiệp khác	106,49	0,21		1,23	22,13	34,66	8,69	22,56	17,22		

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 (ngày 31/12/2020), Phòng TN&MT Đạ Tẻh.

- **Đất rừng phòng hộ:** Diện tích đất rừng phòng hộ năm 2020 là 5.070,53ha, chiếm 14,63% diện tích đất lâm nghiệp của Huyện, phân bố trên địa bàn 3 xã Mỹ Đức (2.690,30ha), Quảng Trị (2.368,99ha) và Đạ Pal (239,66ha). Đây là diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn của hồ Đạ Tẻh.

- **Đất rừng sản xuất:** Diện tích đất rừng sản xuất năm 2020 là 29.593,27ha, phân bố trên địa bàn 9/9 xã thị trấn của Huyện. Đất rừng sản xuất tập trung với diện tích lớn ở các xã Quốc Oai (6.847,75ha), Mỹ Đức (5.272,98ha), An Nhơn (5.181,99ha) và Đạ Pal (3.846,95ha).

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Đất nuôi trồng thủy sản có quy mô không lớn (88,86ha), chủ yếu là diện tích người dân tận dụng mặt nước các ao hồ nhỏ trên địa bàn các xã thị trấn để nuôi trồng thủy sản.

- **Đất nông nghiệp khác:** Đất nông nghiệp khác có diện tích là 106,49ha, là diện tích các trang trại chăn nuôi trên địa bàn 6 xã.

1.2 Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh là 2.545,53ha, chiếm 4,83% diện tích tự nhiên. Tỷ lệ đất phi nông nghiệp trong tổng diện tích tự nhiên chiếm tỷ lệ cao ở TT. Đạ Tẻh (374,05ha, chiếm 14,98% DTTN do Thị trấn có tỷ lệ đô thị hóa cao), Đạ Kho (329,93ha, chiếm 8,33% DTTN); các xã còn lại đất phi nông nghiệp chỉ chiếm từ 2-6% so với DTTN.

Trong 21 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp theo quy định của Thông tư 01/TT-BTNMT, trên địa bàn Huyện chỉ có 13/21 chỉ tiêu. Các chỉ tiêu: đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khai thác khoáng sản, đất danh lam thắng cảnh, đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp, đất cơ sở ngoại giao, đất tín ngưỡng và đất phi nông nghiệp khác chưa bố trí diện tích. Hiện trạng sử dụng các loại đất phi nông nghiệp như sau:

- **Đất quốc phòng:** Đất quốc phòng năm 2020 có diện tích là 23,54ha, là diện tích của Ban chỉ huy quân sự Huyện ở TT. Đạ Tẻh (2,51ha) và Căn cứ hậu cần kỹ thuật ở tiểu khu 547, xã Mỹ Đức (21,03ha).

- **Đất an ninh:** Đất an ninh năm 2020 có diện tích là 2,97ha, là diện tích trụ sở Cảnh sát Phòng cháy Chữa cháy và Cứu nạn Cứu hộ (khu vực 4) 0,7938ha, Công an huyện Đạ Tẻh 2,1214ha và Trụ sở công an thị trấn Đạ Tẻh 0,0542ha¹⁶.

¹⁶ Báo cáo số 5804/UBND-ĐC ngày 8/7/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc thống nhất kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 của Bộ Công an trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- **Đất thương mại dịch vụ:** Đất thương mại dịch vụ chỉ chiếm diện tích nhỏ trong cơ cấu đất phi nông nghiệp (3,24ha). Đất thương mại dịch vụ phân bố trên địa bàn TT. Đạ Tẻh (1,68ha), Đạ Kho (1,18ha), Quốc Oai và Mỹ Đức; là diện tích văn phòng các công ty, cửa hàng xăng dầu trên địa bàn Huyện.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có diện tích là 29,59ha, tập trung với diện tích lớn ở Đạ Kho (9,63ha), Đạ Lây (6,06ha), TT. Đạ Tẻh (6,0ha), An Nhơn (1,79ha) và Đạ Pal (5,38ha); các xã Mỹ Đức, Quốc Oai có quy mô diện tích nhỏ.

- **Đất sản xuất vật liệu xây dựng:** Diện tích năm 2020 là 26,93ha, là diện tích các bãi khai thác cát, khai thác đất san lấp trên địa bàn hai xã Đạ Kho (12,32ha) và Đạ Lây (14,61ha).

- **Đất phát triển hạ tầng:** Đất phát triển hạ tầng năm 2020 có diện tích là 1.336,07ha, chiếm đến 52,49% trong tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Đất phát triển hạ tầng có diện tích lớn ở Mỹ Đức (476,26ha, do hồ Đạ Tẻh trên địa bàn xã Mỹ Đức có diện tích khoảng 367ha), xã An Nhơn (162,96ha do có hồ Đạ Hàm trên địa bàn xã), thị trấn Đạ Tẻh (163,19ha, trong đó diện tích đất thủy lợi chiếm 45,90%). Trong 16 loại đất phát triển hạ tầng, đất thủy lợi chiếm diện tích lớn nhất với 858,99ha, chiếm 64,29% diện tích đất phát triển hạ tầng, chủ yếu là diện tích hồ Đạ Hàm, hồ Đạ Tẻh; đất giao thông có diện tích là 346,88ha, chiếm 25,96% đất phát triển hạ tầng; các loại đất khác có diện tích nhỏ. Hiện trạng sử dụng các loại đất phát triển hạ tầng năm 2020 huyện Đạ Tẻh như sau:

+ Đất giao thông: Diện tích năm 2020 là 346,88ha, chiếm 25,96% diện tích đất phát triển hạ tầng. Trong những năm qua, hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đã được đầu tư tương đối toàn diện, nhiều dự án quan trọng đã hoàn thành, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

+ Đất thủy lợi: Diện tích năm 2020 là 858,99ha, chiếm 64,29% diện tích đất phát triển hạ tầng, là diện tích hồ Đạ Hàm, hồ Đạ Tẻh và hệ thống kênh mương nội đồng.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích năm 2020 là 6,51ha, chiếm 0,49% diện tích đất phát triển hạ tầng, là trụ sở các nhà văn hóa trên địa bàn các xã, thị trấn.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích năm 2020 là 5,80ha, chiếm 0,43% diện tích đất phát triển hạ tầng và là diện tích các công trình trung tâm y tế huyện và trạm y tế của các xã, thị trấn.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích năm 2020 là 39,53ha, chiếm 2,96% diện tích đất phát triển hạ tầng. Đất giáo dục phân bố với diện tích lớn trên địa bàn thị trấn Đạ Tẻh (12,38ha, chiếm 31,33% diện tích đất giáo dục toàn huyện), kể đến là xã Mỹ Đức, Đạ Lây và Đạ Kho.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích năm 2020 là 5,76ha, chiếm 0,43% diện tích đất phát triển hạ tầng. Đất thể dục thể thao phân bố trên 4 xã thị trấn của huyện, riêng các xã Quốc Oai, Quảng Trị, Triệu Hải, Đạ Kho và Đạ Pal chưa bố trí diện tích cho chỉ tiêu sử dụng đất này.

+ Đất công trình năng lượng: Diện tích năm 2020 là 2,90ha, chiếm 0,22% diện tích đất phát triển hạ tầng của huyện. Đây là diện tích chiếm đất của các trạm biến áp và các trụ điện cho các tuyến đường dây từ 110kV trở lên trên địa bàn thị trấn Đạ Tẻh và xã Đạ Lây.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: Diện tích năm 2020 là 1,52ha, phân bố trên địa bàn 6 xã, thị trấn của huyện; các xã An Nhơn, Đạ Kho và Đạ Pal chưa bố trí diện tích cho chỉ tiêu sử dụng đất này.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích năm 2020 là 2,14ha, chiếm 0,16% diện tích đất phát triển hạ tầng, là diện tích Bãi rác tập trung của Huyện ở xã Đạ Kho.

+ Đất cơ sở tôn giáo có diện tích là 8,11ha, chiếm 0,61% diện tích đất phát triển hạ tầng, là diện tích của các công trình tôn giáo trên địa bàn các xã, thị trấn.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có diện tích là 56,22ha, chiếm 4,21% diện tích đất phát triển hạ tầng, phân bố trên địa bàn 9 xã, thị trấn.

+ Đất chợ: Diện tích đất chợ năm 2020 là 1,73ha chiếm 0,13% diện tích đất phát triển hạ tầng của huyện và phân bố trên địa bàn TT. Đạ Tẻh, xã Đạ Lây và xã Triệu Hải.

+ Các chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng kho dự trữ quốc gia, đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ, xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội chưa được bố trí trên địa bàn huyện Đạ Tẻh.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Đất sinh hoạt cộng đồng chủ yếu là diện tích các hội trường thôn, tổ dân phố ở các xã thị trấn với diện tích năm 2020 là 11,51ha.

- **Đất khu vui chơi giải trí công cộng:** Diện tích năm 2020 là 0,69ha, là diện tích khu công viên ở TDP 6A, TT. Đạ Tẻh.

- **Đất ở tại nông thôn:** Đất ở nông thôn phân bố trên địa bàn 8 xã của Huyện với tổng diện tích là 286,75ha, chiếm 11,26% đất phi nông nghiệp.

- ***Đất ở tại đô thị***: Năm 2020 có diện tích là 125,11ha, chiếm 4,92% diện tích đất phi nông nghiệp, là diện tích đất ở trên địa bàn thị trấn Đạ Tẻh.

- ***Đất xây dựng trụ sở cơ quan***: Năm 2020, đất trụ sở cơ quan có diện tích là 19,08ha, chiếm 0,75% diện tích đất phi nông nghiệp, là diện tích trụ sở của các cơ quan ban ngành cấp Huyện và trụ sở UBND các xã, thị trấn.

- ***Đất sông ngòi kênh rạch suối***: Diện tích năm 2020 là 629,81ha, chiếm 24,74% diện tích đất phi nông nghiệp.

- ***Đất có mặt nước chuyên dùng***: 50,22ha, chiếm 1,97% diện tích đất phi nông nghiệp, là diện tích các ao hồ trên địa bàn xã Đạ Lây (8,0ha) và An Nhơn (42,22ha).

Bảng 7: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp huyện Đạ Tẻh*Đơn vị tính: ha*

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đạ Tẻh	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Triệu Hải	Xã Đạ Kho	Xã Đạ Pal
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.545,53	374,05	279,97	204,35	629,32	187,68	304,95	94,05	329,93	141,24
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,54	2,51			21,03					
2.2	Đất an ninh	CAN	2,97	2,97								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,24	1,68		0,02	0,37				1,18	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,59	6,00	1,79	0,01	0,72		6,06		9,63	5,38
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	26,93						14,61		12,32	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.336,07	163,19	162,96	99,05	476,26	119,53	102,77	47,94	117,88	46,50
-	Đất giao thông	DGT	346,88	55,75	25,60	23,27	87,48	14,24	41,60	21,54	37,86	39,54
-	Đất thủy lợi	DTL	858,99	74,90	127,81	63,68	376,30	95,99	37,15	18,39	63,83	0,93
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,51	2,00		0,31			0,20	0,07	3,77	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,80	2,98	0,17	0,25	0,51	0,39	1,06	0,14	0,27	0,03
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39,53	12,38	3,80	3,09	5,08	1,26	4,49	3,28	4,18	1,96
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,76	1,66	0,34		0,73		3,04			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,90	0,07					2,83			
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,52	1,03		0,05	0,27	0,11	0,02	0,05		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,14						0,49		1,64	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,11	1,99		2,33		1,55	2,24			
-	Đất làm NTND, nhà tang lễ	NTD	56,22	9,64	5,25	6,06	5,89	6,01	8,97	4,21	6,31	3,89
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học CN	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH	1,73	0,79					0,69	0,25		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,51	4,45	1,54	0,71	0,78	0,18	0,86	1,67	0,63	0,69
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,69	0,69								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	286,75		39,10	26,28	57,41	20,12	41,68	21,33	55,15	25,67
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	125,11	125,11								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,08	5,47	0,24	0,53	4,42	1,36	1,51	0,32	3,08	2,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	629,81	61,98	66,34	77,77	68,31	46,48	95,23	22,79	130,06	60,84
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	50,22		8,00				42,22			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

1.3 Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 trên địa bàn Huyện còn 4,0ha, hầu hết là diện tích đất nằm trong ranh lâm phần. Đất chưa sử dụng phân bố trên địa bàn Thị trấn Đạ Tẻh (0,32ha), các xã An Nhơn (2,86ha), Đạ Lây (0,66ha) và Đạ Kho (0,16ha).

2. Phân tích đánh giá biến động các loại đất

Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010-2020 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh như sau:

Bảng 8: Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010 – 2020 huyện Đạ Tẻh

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Biến động sử dụng đất		
						2011-2015	2016-2020	2011-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(5)-(4)	(6)-(5)	(6)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		52.419,32	52.696,23	52.672,83	276,91	-23,40	253,51
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.326,33	47.176,53	50.123,29	-2.149,80	2.946,76	796,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.058,49	2.716,95	2.689,83	-341,55	-27,11	-368,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.223,25</i>	<i>1.589,52</i>	<i>1.574,93</i>	<i>-633,73</i>	<i>-14,59</i>	<i>-648,32</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.816,41	1.898,09	1.280,95	81,68	-617,14	-535,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.312,17	9.788,03	11.293,36	-524,14	1.505,33	981,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.290,15	4.984,10	5.070,53	693,95	86,43	780,38
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.670,35	27.670,96	29.593,27	-1.999,39	1.922,30	-77,08
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	158,79	103,47	88,86	-55,32	-14,60	-69,93
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,97	14,93	106,49	-5,04	91,56	86,52
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.772,62	2.482,57	2.545,53	-290,05	62,97	-227,09
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,08	26,71	23,54	2,63	-3,17	-0,54
2.2	Đất an ninh	CAN	2,30	2,48	2,97	0,18	0,49	0,67
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		3,09	3,24	3,09	0,15	3,24
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,80	27,66	29,59	13,86	1,93	15,79
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	33,60			-33,60		-33,60
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	44,02	31,07	26,93	-12,95	-4,14	-17,09
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.350,22	1.300,00	1.336,07	-50,22	36,07	-14,15
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>266,87</i>	<i>326,75</i>	<i>346,88</i>	<i>59,88</i>	<i>20,13</i>	<i>80,01</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>434,13</i>	<i>852,92</i>	<i>858,99</i>	<i>418,79</i>	<i>6,07</i>	<i>424,86</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>9,35</i>	<i>4,86</i>	<i>6,51</i>	<i>-4,49</i>	<i>1,65</i>	<i>-2,84</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,69</i>	<i>6,11</i>	<i>5,80</i>	<i>1,42</i>	<i>-0,31</i>	<i>1,11</i>
-	<i>Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>27,27</i>	<i>43,26</i>	<i>39,53</i>	<i>15,99</i>	<i>-3,73</i>	<i>12,26</i>
-	<i>Đất XD cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>5,81</i>	<i>5,76</i>	<i>5,76</i>	<i>-0,05</i>	<i>0,00</i>	<i>-0,05</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>15,92</i>	<i>0,07</i>	<i>2,90</i>	<i>-15,85</i>	<i>2,83</i>	<i>-13,02</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>			<i>1,52</i>		<i>1,52</i>	<i>1,52</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>						
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>519,14</i>			<i>-519,14</i>		<i>-519,14</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>8,30</i>	<i>1,64</i>	<i>2,14</i>	<i>-6,66</i>	<i>0,49</i>	<i>-6,16</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>3,35</i>	<i>6,85</i>	<i>8,11</i>	<i>3,50</i>	<i>1,25</i>	<i>4,76</i>
-	<i>Đất làm NTND, nhà tang lễ</i>	<i>NTD</i>	<i>53,63</i>	<i>49,53</i>	<i>56,22</i>	<i>-4,10</i>	<i>6,68</i>	<i>2,59</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học CN</i>	<i>DKH</i>						
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>						

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm	Năm	Năm	Biến động sử dụng đất		
			2010	2015	2020	2011-2015	2016-2020	2011-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(5)-(4)	(6)-(5)	(6)-(4)
-	Đất chợ	DCH	1,76	2,25	1,73	0,49	-0,52	-0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		6,79	11,51	6,79	4,72	11,51
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,69	0,69	0,69	0,00	0,69
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	263,97	276,41	286,75	12,44	10,34	22,78
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	113,17	118,48	125,11	5,31	6,63	11,94
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,10	17,82	19,08	-10,28	1,26	-9,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	1,88			-1,88		-1,88
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,15			-0,15		-0,15
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	647,25	645,48	629,81	-1,77	-15,66	-17,44
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	249,23	24,36	50,22	-224,87	25,86	-199,01
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	320,36	3.037,13	4,00	2.716,77	-3.033,13	-316,36

2.1 Biến động đất nông nghiệp

Diện tích nhóm đất nông nghiệp trong giai đoạn 2010-2020 trên địa bàn huyện Đa Tề tăng 796,96ha. Nguyên nhân: Bên cạnh chu chuyển quỹ đất sang nhóm đất phi nông nghiệp để xây dựng các công trình, diện tích đất lâm nghiệp năm 2010 (đất rừng sản xuất) không có rừng nên được thống kê vào nhóm đất chưa sử dụng nay thống kê vào chỉ tiêu đất rừng. Cụ thể biến động từng loại đất như sau:

- **Đất trồng lúa:** Diện tích đất trồng lúa giai đoạn 2010-2020 giảm 368,66ha và đất chuyên trồng lúa nước giảm 648,32ha. Bên cạnh một phần nhỏ diện tích đất trồng lúa giảm do chuyển sang xây dựng các công trình phi nông nghiệp như các tuyến đường giao thông nội đồng và chuyển diện tích hộ gia đình cá nhân sang đất ở, diện tích đất trồng lúa giảm mạnh trong thời gian qua chủ yếu là ở những khu vực không thuận lợi về nước tưới người dân đã chuyển đổi sang trồng cây hàng năm hoặc cây lâu năm nhằm cho hiệu quả kinh tế cao hơn.

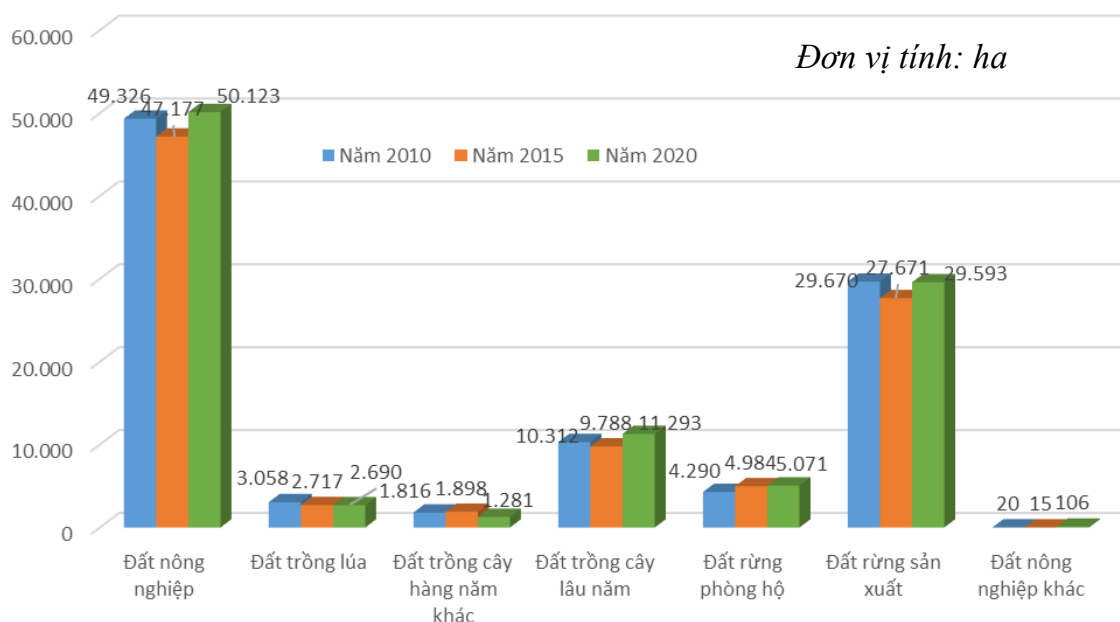
- **Đất trồng cây hàng năm:** Diện tích đất trồng cây hàng năm giai đoạn 2010-2020 giảm 535,46ha, một phần do chu chuyển sang xây dựng các công trình phi nông nghiệp, một phần do người dân chuyển diện tích vườn tạp sang trồng các loại cây ăn trái cho hiệu quả kinh tế cao hơn.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Diện tích đất trồng cây lâu năm giai đoạn 2010-2020 tăng 981,19ha. Nguyên nhân: Bên cạnh một phần diện tích nhỏ chuyển sang phi nông nghiệp, đất trồng cây lâu năm trên địa bàn Huyện trong giai đoạn 2010-2020 tăng từ diện tích đất trồng lúa ở những khu vực thiếu nước tưới đã được người dân chuyển sang trồng cây ăn quả, từ diện tích đất nằm ngoài ranh lâm phần nay đã được thống kê, kiểm kê khỏi ranh đất lâm nghiệp.

- **Đất rừng phòng hộ:** Diện tích đất rừng phòng hộ giai đoạn 2010-2020 tăng 780,38ha, nguyên nhân là do xác định lại ranh giới của đất rừng phòng hộ bảo vệ đầu nguồn hồ Đa Tề trên địa bàn 3 xã Mỹ Đức, Quảng Trị và Đa Pal.

- **Đất rừng sản xuất:** Diện tích đất rừng sản xuất giai đoạn 2010-2020 giảm 77,08ha, một phần do điều chỉnh ranh với đất rừng phòng hộ, một phần do thực hiện việc chuyển trả diện tích đất nằm ngoài ranh lâm phần sang các mục đích sản xuất nông nghiệp khác (đất trồng cây lâu năm).

Hình 4: Biến động sử dụng đất nông nghiệp giai đoạn 2010-2020 huyện Đạ Tẻh



- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Diện tích đất nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2010-2020 giảm 69,93ha, chủ yếu là do các hộ dân chuyển khu vực các ao hồ bị sang lấp sang mục đích đất sản xuất nông nghiệp khác.

- **Đất nông nghiệp khác:** Diện tích đất nông nghiệp khác giai đoạn 2010-2020 tăng 86,52ha, chủ yếu là diện tích các trang trại chăn nuôi xây dựng mới trong giai đoạn vừa qua.

2.2 Biến động đất phi nông nghiệp

Giai đoạn 2010-2020, đất phi nông nghiệp của Huyện giảm 227,09ha, nguyên nhân chủ yếu là do kiểm kê lại đúng mục đích sử dụng của một số chỉ tiêu sử dụng đất (đất có di tích lịch sử văn hóa (giảm 519,14ha), đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất có mặt nước chuyên dùng,...). Cụ thể biến động từng loại đất như sau:

- **Đất quốc phòng:** Diện tích đất quốc phòng giai đoạn 2010-2020 giảm 0,54ha do chỉnh lý ranh các khu vực đất quốc phòng trên địa bàn Huyện.

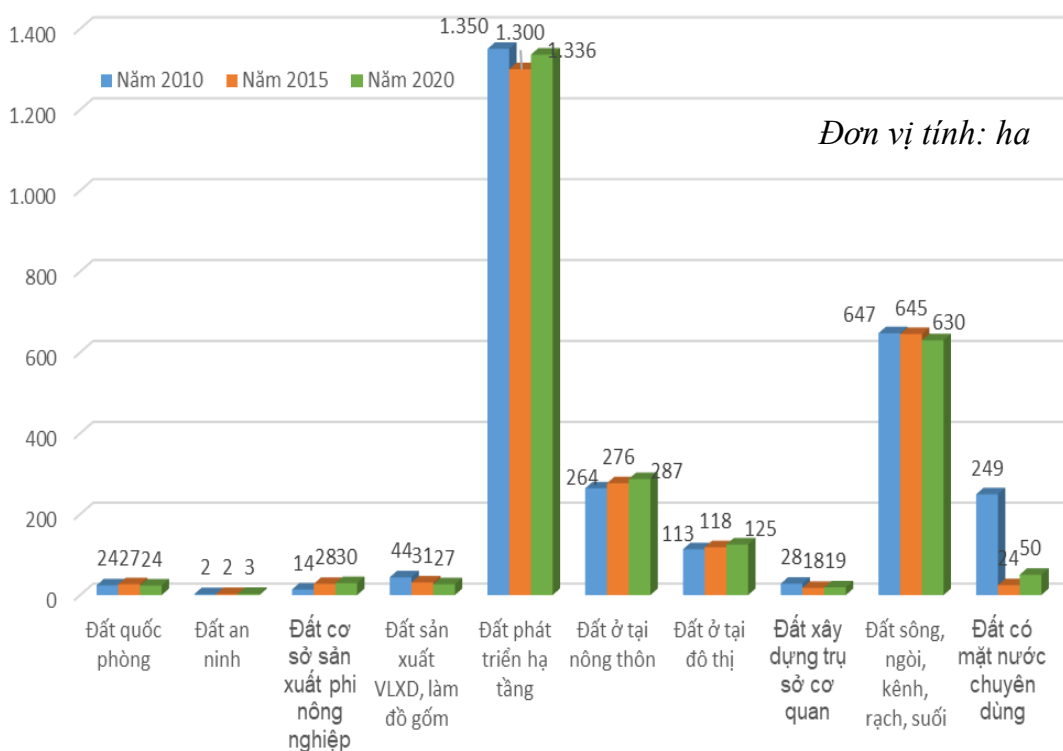
- **Đất an ninh:** Diện tích đất an ninh giai đoạn 2010-2020 tăng 0,67ha, là diện tích đất tăng thêm trong kỳ của Trụ sở Cảnh sát Phòng cháy Chữa cháy và Cứu nạn Cứu hộ (khu vực 4).

- **Đất thương mại dịch vụ:** Diện tích đất thương mại dịch vụ tăng 3,24ha do bố trí quỹ đất cho các công trình thương mại dịch vụ và thay đổi trong tiêu chí kiểm kê (năm 2010, chỉ tiêu này thống kê chung vào loại đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp).

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giai đoạn 2010-2020 tăng 15,79ha. Diện tích tăng tập trung ở An Nhơn, TT. Đạ Tẻh và Đạ Kho.

- **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Giai đoạn 2010-2020, diện tích đất này giảm 33,6ha do kiểm kê đúng mục đích sử dụng của loại đất này về chỉ tiêu đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ. Trên địa bàn Huyện hiện không có quỹ đất cho hoạt động khoáng sản.

Hình 5: Biến động sử dụng một số loại đất phi nông nghiệp giai đoạn 2010-2020 huyện Đạ Tẻh



- **Đất sản xuất vật liệu xây dựng:** Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng giai đoạn 2010-2020 giảm 17,09ha, chủ yếu do thống kê lại đúng mục đích quỹ đất ở xã Đạ Lây.

- **Đất phát triển hạ tầng:** Diện tích đất phát triển hạ tầng giai đoạn 2010-2020 giảm 14,15ha, chủ yếu do chỉnh lý ranh các công trình đất phát triển hạ tầng trong hồ sơ kiểm kê đất đai. Đất phát triển hạ tầng tăng nhiều ở đất thủy lợi (tăng 424,86ha, chiếm 87,74% tổng diện tích đất hạ tầng tăng thêm trong giai đoạn này do kiểm kê diện tích hai hồ Đạ Hàm và Đạ Tẻh từ Đất có di tích lịch sử - văn hóa sang đất thủy lợi), đất giao thông (80,01ha), đất giáo dục (12,26ha), đất tôn giáo (4,76ha) và đất nghĩa trang nghĩa địa (2,59ha). Một số loại đất kiểm kê giảm do đo đạc lại (đất công trình năng lượng, đất thể dục thể thao, đất văn hóa).

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng giai đoạn 2010-2020 tăng 11,51ha, thực chất đây là chỉ tiêu mới trong Thông tư 01/TT-BTNMT so với các hướng dẫn trước đây của Bộ TNMT, trước đây chỉ tiêu này được thống kê vào đất trụ sở cơ quan.

- **Đất khu vui chơi giải trí công cộng:** Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng tăng 0,69ha trong giai đoạn 2010-2020, do bố trí khu công viên ở thị trấn Đa Tề.

- **Đất ở tại nông thôn:** Diện tích đất ở tại nông thôn trong giai đoạn 2010-2020 tăng 22,78ha, bình quân mỗi năm tăng 2,8ha/năm ở 8 xã trên địa bàn Huyện.

- **Đất ở tại đô thị:** Diện tích đất ở tại đô thị trong giai đoạn 2010-2020 tăng 11,94ha, bình quân tăng 1,2ha/năm.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 9,02ha trong giai đoạn 2010-2020 do thống kê lại diện tích của các cơ quan hành chính cũng như tách riêng diện tích đất trụ sở của các thôn, tổ dân phố (trước đây thống kê là đất trụ sở cơ quan) vào đất sinh hoạt cộng đồng.

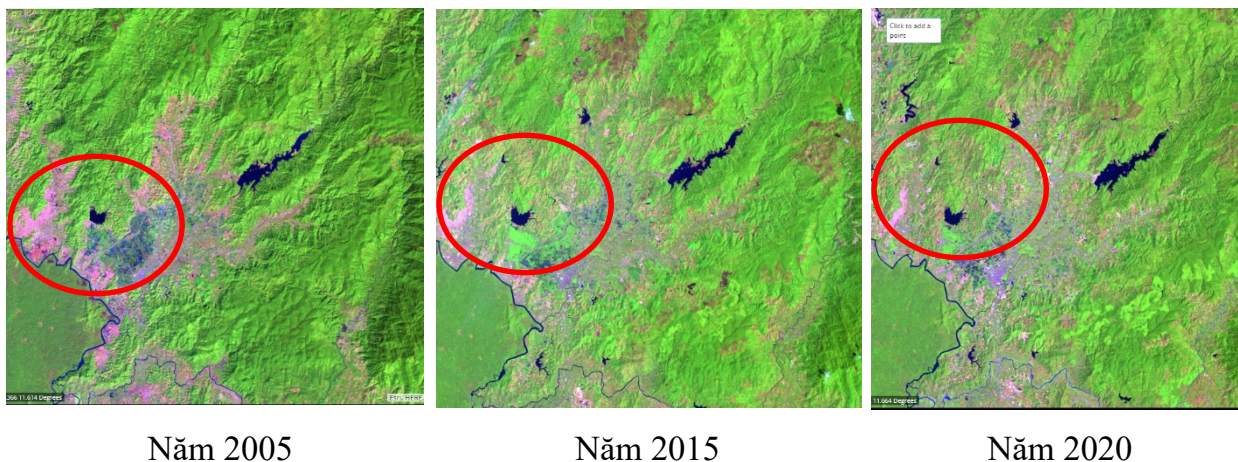
- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giảm 1,88ha trong giai đoạn 2010-2020, do thay đổi quy định trong tiêu chí thống kê, kiểm kê của loại đất này.

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** Giai đoạn 2010-2020, đất tín ngưỡng giảm 0,15ha do chỉnh lý ranh các công trình đất tín ngưỡng khi thực hiện công tác kiểm kê, thống kê đất đai.

- **Đất sông ngòi kênh rạch suối:** giảm 17,44ha trong giai đoạn 2010-2020 do chỉnh lý ranh các công trình sông ngòi kênh rạch khi thực hiện công tác kiểm kê, thống kê đất đai.

- **Đất mặt nước chuyên dùng:** Diện tích đất mặt nước chuyên dùng giảm 199,01ha trong giai đoạn 2010-2020 do kiểm kê lại diện tích đất hai hồ Đa Hàm và hồ Đa Tề vào mục đích đất thủy lợi.

Hình 6: Thay đổi sử dụng đất qua các năm 2005, 2015, 2020 huyện Đa Tề



Nguồn: ESRI, 2021.

2.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn Huyện giảm 316,36ha trong giai đoạn 2010-2020. Nguyên nhân do kiểm kê đất đai năm 2010 đã kiểm kê diện tích đất nằm trong lâm phần (đất rừng sản xuất) nhưng không có rừng vào đất chưa sử dụng, đến năm 2020 đã được thống kê vào quỹ đất lâm nghiệp.

3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

3.1 Hiệu quả về kinh tế

- Việc chuyển đổi thành công từ đất nông nghiệp hiệu quả thấp sang các loại hình sản xuất nông nghiệp cho hiệu quả kinh tế cao hơn, tạo động lực cho tăng trưởng với tốc độ cao qua đó tạo chuyển biến lớn cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo thuận lợi cho phát triển dịch vụ và nông nghiệp. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo đúng hướng: tăng dần tỷ trọng ngành công nghiệp, thương mại dịch vụ và giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp tăng 7,15% vào giai đoạn 2011-2015 và 11,79% vào giai đoạn 2016-2020, ngành công nghiệp-xây dựng tăng 10,25% vào giai đoạn 2016-2020, ngành thương mại dịch vụ tăng tương ứng 13,09% vào giai đoạn 2011-2015 và 9,82% vào giai đoạn 2016-2020.

- Nâng cao hiệu quả kinh tế sử dụng đất nông nghiệp, nhất là những khu vực phát triển chuyên canh lúa chất lượng cao của huyện.

- Đất phi nông nghiệp đem lại hiệu quả kinh tế cao. Đất xây dựng cơ sở hạ tầng đã góp phần tích cực cho phát triển các công trình hạ tầng trên địa bàn, đã có thu hút vốn đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn vừa qua. Đóng góp lớn vào ngân sách bằng nguồn thu từ chuyển mục đích và quyền sử dụng đất và hiệu quả phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại dịch vụ ở địa phương.

3.2. Hiệu quả xã hội

- Đất các công trình phúc lợi công cộng tăng, nhiều khu dân cư đã và đang hình thành với điều kiện về cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương đối hiện đại, xanh, sạch đẹp, nhiều công trình dự án đã và đang được đầu tư đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, rất thuận lợi cho mở rộng giao lưu, phát triển kinh tế, tìm kiếm việc làm, nâng cao dân trí và hưởng thụ ở mức cao hơn về sinh hoạt tinh thần.

- Các khu sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện cũng góp phần giải quyết lao động cho địa phương; tạo tiền đề cho phân bố lại lao động theo không gian và theo ngành.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp - nông thôn chuyển dịch cơ cấu lao động sang phi nông nghiệp để tích tụ ruộng đất, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

3.3. Hiệu quả về môi trường

Mặc dù vẫn còn không ít hạn chế trong xử lý môi trường do hoạt động kinh tế mà chủ yếu là sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của các khu dân cư (như đã phân tích, đánh giá trong phần hiện trạng môi trường), nhưng nhìn chung, quá trình sử dụng đất cũng đã tạo được những hiệu quả tốt về môi trường, cảnh quan thể hiện ở các kết quả sau:

- Quản lý về môi trường trong ngành nông nghiệp và khu vực nông thôn cũng được chú trọng, với các giải pháp thiết thực và khoa học như xây dựng các khu chăn nuôi tập trung vào các khu vực ít ảnh hưởng đến các khu dân cư và môi trường nước, có quy chế ràng buộc các trang trại xử lý triệt để nguồn chất thải - nước thải với các công nghệ xử lý chất thải nước thải ngày càng tiên tiến và hiện đại hơn. Tuy nhiên, vẫn còn những hộ nông dân còn nuôi gia súc trong khu dân cư, các trang trại trước đây làm gần các khu dân cư vẫn chưa được di dời kịp thời, ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường một số khu dân cư nông thôn.

- Quản lý về môi trường trong các hoạt động khai thác vật liệu xây dựng cũng đã được chú trọng và giám sát thường xuyên.

4. Những tồn tại trong việc sử dụng đất

- Công tác bảo vệ môi trường tuy đã được chú trọng và đã thu được nhiều thành quả quan trọng nhưng nhìn chung còn chưa theo kịp tốc độ phát triển nhanh của kinh tế - xã hội.

- Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, nhất là ứng dụng công nghệ cao và đẩy mạnh cơ giới hoá, hiện đại hoá đồng bộ để nâng cao năng suất, hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp và tiếp tục giảm bớt lao động nông nghiệp còn chưa nhanh.

- Do tính đồng bộ trong quy hoạch giữa các ngành chưa cao và những hạn chế trong dự báo nên quy hoạch sử dụng đất ở một số khu vực chưa phát huy được thế mạnh về tài nguyên đất đai, chưa thực sự hợp lý trong tổ chức không gian và giữa bố trí sử dụng đất trong giai đoạn trước mắt với nhu cầu phát triển lâu dài. Cơ cấu sử dụng đất chưa hợp lý giữa các ngành, một số khu vực giá đất bị đẩy lên cao, làm giảm sức cạnh tranh trong thu hút đầu tư phát triển kinh tế của địa phương.

- Một số doanh nghiệp tham gia đầu tư, sử dụng đất đai còn nặng về kinh doanh đầu cơ bất động sản hơn là khai thác công năng đất đai nên dẫn đến lãng phí tài nguyên, phân tán nguồn lực và kém hiệu quả sử dụng.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Quy hoạch sử dụng đất huyện Đa Tề đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt tại Quyết định số 896/QĐ-

UBND ngày 07/05/2014. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cũng đã được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt tại Quyết định số 1394/QĐ-UBND ngày 26/6/2019. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch trên địa bàn huyện Đạ Tẻh như sau:

Bảng 9: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất huyện Đạ Tẻh

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Điều chỉnh QHSDD 2020 ⁽¹⁾ (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	Tăng, giảm (-) (ha) (5)-(4)	Tỷ lệ (%) (5)/(4)*100%
	Tổng diện tích tự nhiên		52.697,00	52.672,83	-24,17	99,95
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.463,00	50.123,29	660,29	101,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.600,00	2.689,83	89,83	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.100,00</i>	<i>1.574,93</i>	<i>-525,07</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.598,00	1.280,95	-317,05	80,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.017,00	11.293,36	1.276,36	112,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.102,00	5.070,53	-31,47	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.627,00	29.593,27	-33,73	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	320,00	88,86	-231,14	27,77
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	198,00	106,49	-91,51	53,78
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.234,00	2.545,53	-688,47	78,71
2.1	Đất quốc phòng	CQP	184,00	23,54	-160,46	12,80
2.2	Đất an ninh	CAN	5,00	2,97	-2,03	59,38
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,00	3,24	-14,76	18,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	70,00	29,59	-40,41	42,27
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	124,00	26,93	-97,07	21,72
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.426,32	1.336,07	-90,25	93,67
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>497,10</i>	<i>346,88</i>	<i>-150,22</i>	<i>69,78</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>721,16</i>	<i>858,99</i>	<i>137,83</i>	<i>119,11</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>8,15</i>	<i>6,51</i>	<i>-1,64</i>	<i>79,90</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,65</i>	<i>5,80</i>	<i>-1,85</i>	<i>75,84</i>
-	<i>Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>55,62</i>	<i>39,53</i>	<i>-16,10</i>	<i>71,06</i>
-	<i>Đất XD cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>14,49</i>	<i>5,76</i>	<i>-8,73</i>	<i>39,78</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>6,14</i>	<i>2,90</i>	<i>-3,24</i>	<i>47,16</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,81</i>	<i>1,52</i>	<i>-0,28</i>	<i>84,27</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>				
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>				
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>16,60</i>	<i>2,14</i>	<i>-14,46</i>	<i>12,87</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>8,10</i>	<i>8,11</i>	<i>0,01</i>	<i>100,07</i>
-	<i>Đất làm NTND, nhà tang lễ</i>	<i>NTD</i>	<i>86,50</i>	<i>56,22</i>	<i>-30,28</i>	<i>64,99</i>

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Điều chỉnh QHSDD 2020 ⁽¹⁾ (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(5)-(4)	(5)/(4)*100%
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học CN	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	3,01	1,73	-1,28	57,38
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	230,00		-230,00	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,00	11,51	1,51	115,08
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,00	0,69	-2,31	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	316,00	286,75	-29,25	90,74
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	132,00	125,11	-6,89	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,00	19,08	0,08	100,43
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	0		-0,11	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.23	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	645,00	629,81	-15,19	97,65
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	49,00	50,22	1,22	102,50
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,00		-2,00	
3	Đất chưa sử dụng	CSD		4,00	4,00	

Nguồn: (1) Điều chỉnh QHSDD trích theo QĐ số 1394/QĐ-UBND ngày 26/9/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v phê duyệt Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 huyện Đạ Tẻh

(2) Đất phát triển hạ tầng theo QĐ 1394/QĐ-UBND là 1.315ha, là tổng của 11 loại đất; nay tổng hợp theo quy định thông tư 01/TT-BTNMT là 16 loại đất với tổng diện tích là 1.426ha.

1.1 Nhóm đất nông nghiệp

Nhìn chung, hướng chuyển đổi sử dụng đất trong thời gian qua đã theo đúng quan điểm và định hướng của Quy hoạch sử dụng đất huyện Đạ Tẻh. Chỉ tiêu đất nông nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 49.463,0ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 50.123,29ha, kết quả thực hiện vẫn còn cao hơn 660,29ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân chung nhất là các công trình phi nông nghiệp chu chuyển từ quỹ đất nông nghiệp chưa được đưa vào triển khai thực hiện hoặc đang thực hiện nhưng chưa hoàn thành, đặc biệt các công trình có diện tích chiếm đất lớn như các công trình đất quốc phòng ở Mỹ Đức, Triệu Hải, cao tốc Dầu Giây – Đà Lạt, hồ Đạ Miss, các khu vực khai thác đất vật liệu xây dựng, một số dự án đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Đạ Tẻh đến năm 2020 như sau:

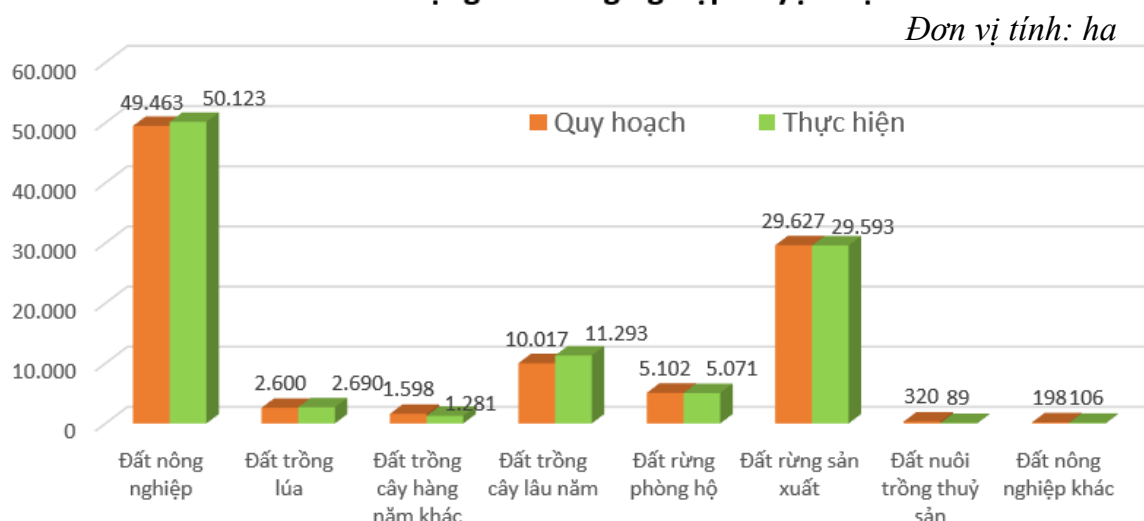
- **Đất trồng lúa:** Chỉ tiêu đất trồng lúa theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 2.600,0ha; kết quả thực hiện năm 2020 đất trồng lúa có diện tích là 2.689,83ha, cao hơn 89,83ha. Nguyên nhân là do một số công trình phi nông nghiệp chu chuyển từ quỹ đất trồng lúa chưa được đưa vào triển khai thực hiện như khu dân cư 3A, các tuyến đường giao thông. Trong đó, diện tích đất chuyên trồng lúa nước theo phân bổ của tỉnh

đến năm 2020 là 2.100,0ha; kết quả thực hiện đến năm 2020, đất chuyên trồng lúa nước có diện tích là 1.574,93ha, thấp hơn 525,07ha so với quy hoạch được duyệt.

- **Đất trồng cây hàng năm:** Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 1.598,0ha; kết quả thực hiện năm 2020 là 1.280,95ha, thấp hơn 317,05ha và chỉ đạt 80,16% so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do trong kỳ quy hoạch, ở một số khu vực đã được người dân đã cải tạo vườn tạp, chuyển sang trồng các loại cây lâu năm cho hiệu quả kinh tế cao hơn.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 10.017,0ha; kết quả thực hiện năm 2020 có diện tích là 11.293,36ha, cao hơn 1.276,36ha và vượt 12,74% so với quy hoạch được duyệt. Bên cạnh nguyên nhân diện tích đất cây lâu năm giảm chậm do tiến độ các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng triển khai chậm hơn so với quy hoạch, diện tích đất cây lâu năm cũng chuyển từ quỹ đất cây hàng năm do người dân cải tạo vườn tạp cũng như từ diện tích đưa ra ngoài ranh quy hoạch 3 loại rừng.

Hình 6: Kết quả thực hiện quy hoạch một số chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp huyện Đạ Tẻh



- **Đất rừng phòng hộ:** Chỉ tiêu đất rừng phòng hộ theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích là 5.102ha; kết quả thực hiện năm 2020 có diện tích là 5.070,53ha, thấp hơn 31,47ha và đạt 99,38% so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do thống kê đất đai năm 2020 chưa cập nhật ranh đất rừng phòng hộ theo các Quyết định quy hoạch 3 loại rừng đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- **Đất rừng sản xuất:** Chỉ tiêu đất rừng sản xuất theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích là 29.627,0ha; kết quả thực hiện năm 2020 có diện tích là 29.593,27ha, thấp hơn 33,73ha và đạt 99,89% so với quy hoạch được duyệt.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Theo định hướng quy hoạch được duyệt, trên địa bàn huyện sẽ chuyển sang phát triển nuôi trồng thủy sản ở các khu vực trũng thấp của địa phương và diện tích đất nuôi trồng thủy sản sẽ tăng đạt 320,0ha vào năm 2020. Tuy

nhiên, kết quả thực hiện đến năm 2020 chỉ đạt diện tích 88,86ha, thấp hơn 231,14ha và chỉ đạt 27,77% so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

- **Đất nông nghiệp khác:** Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích là 198,0ha; kết quả thực hiện năm 2020 có diện tích là 106,49ha, thấp hơn 91,51ha và chỉ đạt 53,78% so với quy hoạch được duyệt. Mặc dù, trong kỳ quy hoạch, các trang trại chăn nuôi đã được đưa vào triển khai thực hiện, tuy nhiên diện tích chuyển mục đích sử dụng đất của trang trại thấp hơn so với diện tích đăng ký trong danh mục đưa vào trong kỳ quy hoạch.

1.2 Nhóm đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 3.234,0ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 2.545,53ha, kết quả thực hiện vẫn còn thấp hơn 688,47ha và chỉ đạt 78,71% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân chung nhất là các công trình phi nông nghiệp chu chuyển từ quỹ đất nông nghiệp chưa được đưa vào triển khai thực hiện hoặc đang thực hiện nhưng chưa hoàn thành nên chưa được thống kê, đặc biệt là các công trình có diện tích lớn như các tuyến đường giao thông, các công trình đất quốc phòng, các công trình thủy lợi, các khu vực quy hoạch khai thác vật liệu xây dựng,... Cụ thể kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- **Đất quốc phòng:** Chỉ tiêu đất quốc phòng theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 184,0ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 23,54ha, thấp hơn 160,46ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Trong kỳ quy hoạch, các đơn vị quốc phòng chưa hoặc chỉ đang đưa vào thực hiện các công trình quy hoạch khu căn cứ hậu cần kỹ thuật ở Mỹ Đức, TT. Đa Tễ, Triệu Hải và các thao trường bắn ở các xã An Nhơn, Đa Lý.

- **Đất an ninh:** Chỉ tiêu đất an ninh theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 5,0ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 2,97ha, thấp hơn 2,03ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Trong kỳ quy hoạch, đã đưa vào thực hiện công trình Trụ sở Cảnh sát Phòng cháy Chữa cháy và Cứu nạn Cứu hộ (khu vực 4); chưa triển khai thực hiện công trình đất an ninh ở các xã An Nhơn, Mỹ Đức và Quốc Oai.

- **Đất thương mại dịch vụ:** Chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 18,0ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 3,24ha, thấp hơn 14,76ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do trong kỳ quy hoạch, các chủ đầu tư chưa đưa vào triển khai thực hiện các dự án như Dự án khu du lịch sinh thái hồ Đa Tễ, điểm du lịch hồ Đa Hàm, trụ sở văn phòng công ty Nghiêm Phát, công ty Nam Long,...

- **Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:** Chỉ tiêu đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 70,0ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 29,59ha, thấp hơn 40,41ha và chỉ đạt 42,27% so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do trong kỳ quy hoạch, các chủ đầu tư các dự

án chưa đưa vào triển khai thực hiện các dự án hoặc thay đổi mục đích sử dụng đất nên không đưa vào triển khai thực hiện như đăng ký trong kỳ quy hoạch.

- **Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ:** Chỉ tiêu đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 124,0ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 26,93ha, thấp hơn 97,07ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các chủ đầu tư chưa đưa vào triển khai thực hiện các công trình, dự án đất vật liệu xây dựng trên địa bàn các xã theo Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 17/01/2014 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020.

- **Đất phát triển hạ tầng:** Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 1.426,32ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 1.336,07ha, thấp hơn 90,25ha và đạt 93,67% so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do các công trình hạ tầng chưa được đưa vào triển khai thực hiện, đặc biệt là các công trình, dự án có quy mô sử dụng đất lớn như các tuyến giao thông (Cao tốc Dầu Giây – Đà Lạt, ĐT 721, Đường giao thông đi từ buôn Đa Nhar lên khu sản xuất cao su của đồng bào dân tộc thiểu số,...), đất thủy lợi (hồ Đa Miss, Hồ Tôn K'Long 1 và 2, Hồ Đa Nhar,...), đất nghĩa trang nghĩa địa (Nghĩa địa Huyện 20ha, nghĩa địa tại các xã), đất bãi rác (Bãi rác tập trung Huyện quy hoạch 12ha, tuy nhiên chỉ mới triển khai được một phần diện tích). Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng so với Quyết định số 1394/QĐ-UBND như sau:

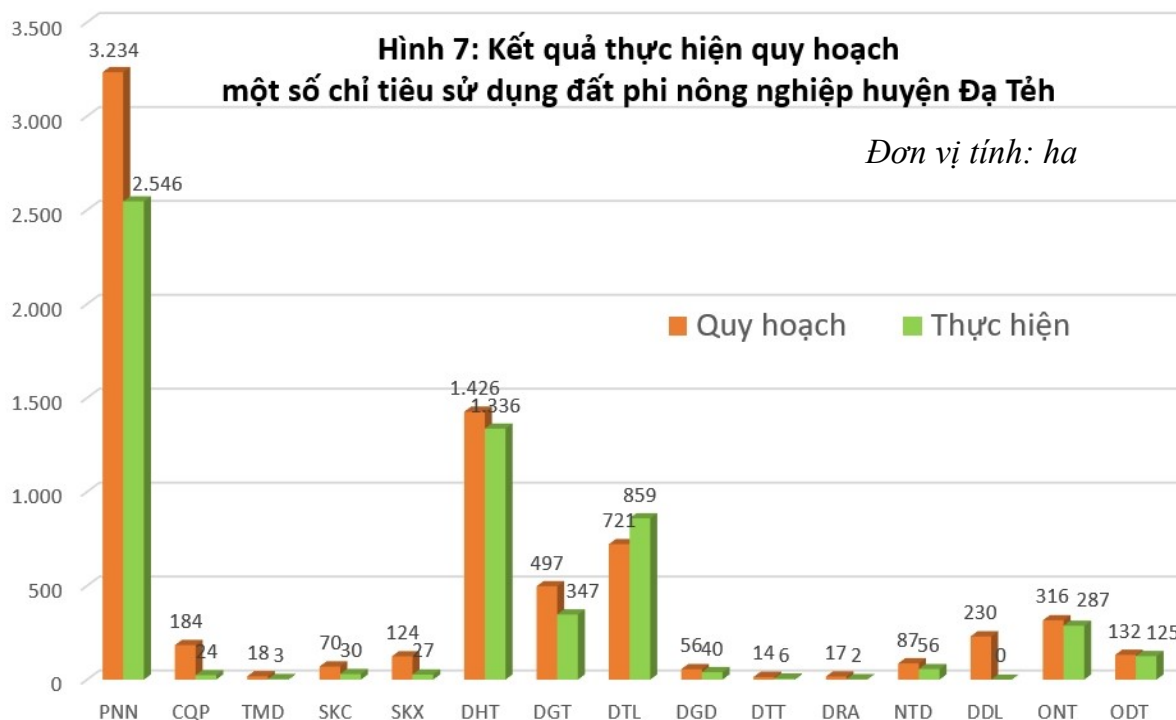
+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 8,15ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 6,51ha, thấp hơn 1,64ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa đưa vào triển khai thực hiện các công trình đất văn hóa như nhà văn hóa xã Đa Pal, Nhà văn hóa xã Đa Kho, Nhà văn hóa xã Quốc Oai và Trung tâm văn hóa - thể thao xã Triệu Hải.

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 7,65ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 5,80ha, thấp hơn 1,85ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa đưa vào triển khai thực hiện các trạm y tế xã Đa Pal, trạm y tế xã Triệu Hải.

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Chỉ tiêu đất xây dựng giáo dục và đào tạo theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 55,62ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 39,53ha, thấp hơn 16,10ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa đưa vào triển khai thực hiện các thủ tục đất đai các công trình giáo dục đào tạo các cấp.

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 14,49ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 5,76ha, thấp hơn 8,73ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa đưa vào thực hiện các khu thể dục thể thao ở các xã Đa Pal, Đa Lây, Quảng Trị và Triệu Hải.

- **Đất danh lam thắng cảnh:** Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, theo chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh, diện tích đất danh lam thắng cảnh đến năm 2020 là 230ha, là diện tích được công nhận của hồ Dạ Hàm và hồ Dạ Tẻh. Tuy nhiên, theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, trên địa bàn huyện Dạ Tẻh chưa bố trí quỹ đất cho chỉ tiêu sử dụng đất này.



- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** Chỉ tiêu đất khu vui chơi giải trí công cộng theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 3,0ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 0,69ha, thấp hơn 2,31ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do khu dân cư 3A chưa được triển khai thực hiện, do đó, quỹ đất quy hoạch khu công viên cây xanh cũng chưa được triển khai.

- **Đất ở tại nông thôn:** Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 316,0ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 286,75ha, thấp hơn 29,25ha và đạt 90,74% so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các hộ gia đình chưa chuyển mục đích sử dụng đất ở như quy hoạch được duyệt.

- **Đất ở tại đô thị:** Chỉ tiêu đất ở tại đô thị theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 132,0ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 125,11ha, thấp hơn 6,89ha và đạt 94,78% so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các hộ gia đình trên địa bàn thị trấn Dạ Tẻh chưa chuyển mục đích sử dụng đất ở như quy hoạch được duyệt. Trong kỳ quy hoạch, chưa đưa vào triển khai thực hiện dự án khu dân cư 3A, tiếp tục chuyển tiếp sang thực hiện trong kỳ quy hoạch 2021-2030.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 19,0ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 19,08ha, cao hơn 0,08ha và đạt 100,43% so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Chỉ tiêu theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 645,0ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 629,81ha, thấp hơn 15,19ha và đạt 97,65% so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chỉnh lý kiểm kê ranh một số kênh, suối trên địa bàn huyện khi thực hiện công tác thống kê, kiểm kê đất đai hàng năm của ngành Tài nguyên và Môi trường.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Chỉ tiêu theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 49,0ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 50,22ha, cao hơn 1,22ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chỉnh lý kiểm kê của ngành Tài nguyên khi thực hiện công tác thống kê, kiểm kê đất đai hàng năm.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp khác theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 2,0ha, là quỹ đất dự trữ trong khu dân cư 3A. Tuy nhiên, đến năm 2020 khu dân cư 3A vẫn chưa được đưa vào triển khai thực hiện như quy hoạch được duyệt.

1.3 Đất chưa sử dụng

Theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt, giai đoạn 2015-2020 sẽ đưa toàn bộ diện tích 3.037,11ha, chủ yếu là đất chưa có rừng nằm trong lâm phần vào đất rừng. Thực hiện đến năm 2020, trên địa bàn Huyện còn 4,0 đất chưa sử dụng, là diện tích đất chưa có rừng ở An Nhơn, Đạ Lây, Đạ Kho và thị trấn Đạ Tẻh.

2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

2.1. Những mặt đạt được

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo khung pháp lý và là công cụ quản lý Nhà nước về đất đai, hướng việc sử dụng tài nguyên đất đi vào nề nếp, hiệu quả cao và bền vững.

- Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt đã thu hút các nhà đầu tư vào đầu tư sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ,... xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới... góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Huyện được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện đã xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, tạo cơ sở pháp lý để thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất đúng theo quy định của Luật đất đai năm 2013; góp phần giảm thiểu tình trạng thu hồi đất không theo kế hoạch, từ đó làm giảm tình trạng khiếu nại, khiếu kiện trong sử dụng đất, giúp ổn định tình hình an ninh, chính trị ở địa phương.

- Những thay đổi của Luật đất đai năm 2013 về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã giúp hạn chế được tình trạng quy hoạch treo, gây bức xúc trong dư luận xã hội, tác động tiêu cực đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất. Nội dung quy hoạch sử dụng đất thực hiện phân bổ chỉ tiêu các loại đất theo từng cấp quy hoạch để vừa đảm bảo tính chặt chẽ, khoa học, vừa đáp ứng được yêu cầu quản lý của từng cấp.

2.2. Những tồn tại, hạn chế

- Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp phần lớn đạt thấp so với kế hoạch, thể hiện qua số lượng công trình, dự án và diện tích chưa thực hiện còn chiếm tỷ lệ cao so với Quyết định của UBND tỉnh đã phê duyệt.

- Công tác chỉ đạo của các cấp, các ngành đối với các nhà đầu tư thuộc lĩnh vực ngành quản lý còn chưa sâu sát, dẫn tới nhiều nhà đầu tư thực hiện chậm tiến độ hoặc chưa thực hiện công trình, dự án được phê duyệt trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu.

- Mặc dù quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt đã được các cơ quan chức năng công bố rộng rãi nhưng phần lớn người sử dụng đất vẫn còn hạn chế về nhận thức trong tổ chức sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch. Bên cạnh đó, việc tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật quy định liên quan về sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến người dân vẫn còn nhiều hạn chế.

2.3. Nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

2.3.1. Nguyên nhân khách quan

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Đa Tẻ được xét duyệt chậm (tháng 6/2019) nên thời gian tổ chức triển khai thực hiện chưa lâu trong khi các thủ tục liên quan đến giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất... thường phải mất nhiều thời gian. Bên cạnh đó, đại dịch COVID-19 cũng đã làm chậm tiến độ triển khai dự án cũng như ảnh hưởng đến nguồn vốn để triển khai dự án, để chuyển mục đích sử dụng đất của một số doanh nghiệp hoặc hộ gia đình cá nhân trên địa bàn Huyện. Do đó, nhiều công trình, dự án phân bổ trong kỳ đầu sẽ phải chuyển tiếp sang thực hiện trong kỳ tiếp theo.

- Công tác xây dựng, thông qua, xét duyệt kế hoạch đầu tư trung hạn còn chậm đã ảnh hưởng rất lớn đến phân bổ nguồn vốn từ ngân sách để đầu tư xây dựng các công trình, dự án.

2.3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Công tác dự báo và quy hoạch các ngành làm cơ sở cho quy hoạch sử dụng đất còn những hạn chế nhất định. Nhu cầu sử dụng đất của một số ngành có liên quan đến sử dụng đất phi nông nghiệp còn nặng về định hướng lâu dài mà chưa cân nhắc đầy đủ

đến khả năng (nhất là khả năng tài chính) thực hiện trong kỳ kế hoạch 5 năm, nên dẫn đến mức độ thực hiện còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Quản lý Nhà nước về đất đai ở một số địa phương chưa bám sát vào quy hoạch sử dụng đất. Các đối tượng sử dụng đất thiếu thông tin về QHSDĐ, hiểu biết pháp luật hạn chế, thậm chí không tuân thủ theo quy hoạch,... đã làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020.

- Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và công tác triển khai thực hiện các quy hoạch chưa đồng bộ, vẫn còn khó khăn về kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng cho xây dựng các công trình công cộng (nhất là việc cấp kinh phí không đúng tiến độ), dẫn tới chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đạt thấp so với kế hoạch được duyệt.

3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

- Trong quá trình lập quy hoạch cần kết nối chặt chẽ với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển các ngành, quy hoạch xây dựng vùng... để dự báo sát nhu cầu sử dụng đất của các ngành. Từ đó cân nhắc tổng hợp và xây dựng phương án quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thực tiễn và khả thi. Trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cần bám sát Văn kiện đại hội huyện Đa Tề nhiệm kỳ 2020-2025, các chương trình hành động... để bố trí quỹ đất phù hợp cho các ngành, các cấp xây dựng và phát triển các lĩnh vực do ngành mình quản lý.

- Bám sát Kế hoạch đầu tư công trung hạn để bố trí quỹ đất cho xây dựng các công trình từ nguồn ngân sách. Hạn chế việc đưa vào quy hoạch quá nhiều công trình, dự án nhưng không có vốn để triển khai thực hiện.

- Bám sát các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ cấp Tỉnh để xây dựng và hoàn thiện quy hoạch sử dụng đất cấp Huyện, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất giữa quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và cấp huyện.

- Tổ chức lấy ý kiến nhân dân theo quy định của Luật đất đai năm 2013 và các văn bản dưới luật, để kịp thời điều chỉnh các thiếu sót trước khi trình thẩm định, phê duyệt, nhằm đảm bảo tính đồng thuận cao trong xã hội khi tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Tổ chức công bố, công khai rộng rãi ngay khi quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến quy hoạch được duyệt đến mọi tầng lớp nhân dân, các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh biết để tổ chức thực hiện theo quy hoạch.

- Phát huy vai trò của Hội đồng nhân dân các cấp, các đoàn thể, tổ chức chính trị... trong công tác kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, kịp thời ngăn chặn những hành vi sử dụng đất trái quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

Tiềm năng mở rộng diện tích các loại đất nông nghiệp trên địa bàn huyện chủ yếu là sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong phần diện tích đất nông nghiệp, chuyển đổi từ đất cây hàng năm sang trồng các loại cây ăn quả, cải tạo vườn tạp sang chuyên canh các loại cây trồng có thế mạnh của địa phương... Theo định hướng của Huyện, ưu tiên phát triển nông nghiệp theo hình thức trang trại, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ vào sản xuất và xây dựng các vùng nông nghiệp chuyên canh. Trong thời gian đến, tiếp tục phát triển và nhân rộng các mô hình nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao.

Không gian phát triển nông nghiệp trên địa bàn huyện Đa Tễh có thể chia thành 3 vùng; cụ thể:

(1). Tiểu vùng I: Vùng I bao gồm thị trấn Đa Tễh, xã Đa Kho, một phần xã An Nhơn; trong đó, thị trấn Đa Tễh là trung tâm tiểu vùng với diện tích 8.725 ha.

- Tiểu vùng I có quỹ đất lớn thuận lợi phát triển đô thị, đầu mối hạ tầng kỹ thuật, nông nghiệp công nghệ cao, phát triển mô hình trang trại trồng cây ăn quả (sầu riêng, quýt, bưởi da xanh), trang trại chăn nuôi.

- Phát triển tiểu thủ công nghiệp với các nghề như: nghề mây, tre, đan, làm đũa, tăm nhang, chế biến nông, lâm sản, trồng dâu nuôi tằm, ương tơ dệt lụa, dệt thổ cẩm, đồ gỗ dân dụng, đầu mối hạ tầng kỹ thuật.

(2). Tiểu vùng II: Vùng nông nghiệp chất lượng cao, tiểu thủ công nghiệp - dịch vụ, du lịch sinh thái; trọng tâm là nông nghiệp sạch, chất lượng cao. Tiểu vùng II bao gồm các xã Triệu Hải và một phần các xã Đa Lây, Quốc Oai, Quảng Trị, Mỹ Đức, Đa Pal với diện tích 18.280ha; trong đó, xã Đa Lây là trung tâm tiểu vùng.

- Là vùng chuyển tiếp vùng I với vùng bảo tồn vùng III, kết nối với vùng huyện và vùng lân cận bằng các tuyến đường giao thông đối ngoại là đường Quốc lộ 55B (đường tỉnh 721 cũ), đường tỉnh 726 (đường tỉnh 725 cũ), đường tỉnh 725 (nâng cấp từ đường huyện Đa Kho – Đa Pal) và 3 tuyến đường huyện gồm: đường Đa Kho - Quảng Trị, đường Quốc Oai - Triệu Hải, đường thị trấn Đa Tễh - Quốc Oai. Là vùng phát triển trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất cho tiểu vùng II, phát triển tiểu thủ công nghiệp; Phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp chuyên canh, trang trại chăn nuôi tập trung, du lịch sinh thái.

- Tiềm năng quỹ đất nông nghiệp lớn thuận lợi cho phát triển nông nghiệp chuyên canh, nông nghiệp sạch, chất lượng cao, trang trại chăn nuôi tập trung và dịch vụ du lịch. Đất đai khu vực này thích hợp loại cây trồng cao su, điều, cây ăn trái, lúa, dâu tằm. Tiềm năng cảnh quan, du lịch sinh thái, danh thắng cấp quốc gia hồ Đa Tễh.

- Phát triển nông nghiệp chuyên canh trồng cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày (cao su), nông nghiệp sạch trồng lúa (lúa VIETGAP, GlobalGAP), gạo nếp Quýt, nông nghiệp công nghệ cao, cây công nghiệp ngắn ngày (cây dâu).

- Phát triển mô hình trang trại chăn nuôi tập trung hiện đại (chăn nuôi bò, heo).

(3). Tiểu vùng III: Vùng núi cao phát triển lâm nghiệp, cây công nghiệp, du lịch sinh thái; Bao gồm một phần của các xã Đa Lây, An Nhơn, Quốc Oai, Mỹ Đức, Quảng Trị, Đa Pal với diện tích 25.691; trong đó, khu thôn K'Long là trung tâm tiểu vùng.

- Tiểu vùng III nằm ở phía Bắc và Đông Bắc huyện Đa Tễh, tiếp giáp với huyện Cát Tiên, huyện Đa Huoai và huyện Bảo Lâm; Kết nối tiểu vùng trung tâm và vùng lân cận qua trục giao thông đối ngoại là đường tỉnh 726 (đường tỉnh 725 cũ) và đường tỉnh 725 (nâng cấp từ đường huyện Đa Kho – Đa Pal).

- Tài nguyên đất khu vực chủ yếu là vùng đất đồi núi cao, phần lớn diện tích đất đai thuận lợi phát triển lâm nghiệp. Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh như cao su, cà phê, cây ăn trái. Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, rừng trồng, phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, bảo tồn sự đa dạng sinh học đặc trưng của tiểu vùng. Phát triển du lịch sinh thái rừng sinh thái cảnh quan, tham quan vùng đệm rừng quốc gia Cát Tiên. Các sông, hồ không những cung cấp nguồn nước, thoát nước mà còn có thể phát triển thủy sản, thủy điện.

2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Đa Tễh hiện nay vẫn còn chiếm tỷ lệ trên 90% tổng diện tích tự nhiên. Phần diện tích đất đai bằng phẳng, thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển các lĩnh vực phi nông nghiệp vẫn còn diện tích khá lớn.

Tiềm năng đất đai phát triển đô thị, xây dựng khu dân cư nông thôn: Trong tương lai tốc độ đô thị hóa được dự báo diễn ra mạnh, nên dân cư nông thôn sẽ biến động theo hướng chuyển sang các khu dân cư đô thị. Việc đầu tư xây dựng các tuyến giao thông mới sẽ mở ra cơ hội xây dựng các điểm dân cư gắn với phát triển dịch vụ và cơ sở công nghiệp. Bên cạnh đó, hiện nay đất phi nông nghiệp của Thị trấn chỉ chiếm 20,02% tổng diện tích tự nhiên, đất nông nghiệp mà chủ yếu là đất cây lâu năm còn diện tích khá lớn; do đó, tiềm năng mở rộng không gian đô thị trên địa bàn còn rất lớn. Dự báo trong những năm đến diện tích dành cho phát triển cơ sở hạ tầng, các công trình phi nông nghiệp sẽ tăng nhanh.

PHẦN III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Phát huy mọi tiềm năng, nguồn lực đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng “Nông nghiệp, thương mại - dịch vụ, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp”; thực hiện hiệu quả xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội. Huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, của doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân xây dựng huyện Đa Tịch ngày càng phát triển.

Phát triển kinh tế với tốc độ tăng trưởng nhanh và bền vững, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong cơ cấu kinh tế. Đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa, phát triển nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa ứng dụng kỹ thuật tiên tiến vào trong sản xuất; đẩy mạnh phong trào xây dựng nông thôn mới. Quy hoạch các vùng chăn nuôi theo phương thức tập trung, có số lượng chất lượng và giá trị kinh tế cao, góp phần quan trọng giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập của người dân.

Tập trung phát triển các ngành tiểu thủ công nghiệp có điều kiện phát triển, từng bước hình thành các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, có sức cạnh tranh trên thị trường. Phát triển sự nghiệp văn hóa xã hội, đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao. Nâng cao chất lượng đời sống nhân dân đi đôi với giảm nghèo, tạo việc làm, đảm bảo an sinh xã hội và bảo vệ môi trường. Giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo quốc phòng an ninh và trật tự an toàn xã hội.

2. Quan điểm sử dụng đất

- Đất đai là nguồn tài nguyên quý giá, sử dụng đất phải mang lại hiệu quả cao lâu bền, đáp ứng tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, tổ chức các đơn vị hành chính và đô thị hóa, bảo vệ và từng bước cải thiện môi trường. Sử dụng đất phải mang lại hiệu quả cao và bền vững, đáp ứng tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, bảo vệ và từng bước cải thiện môi trường, tổ chức tốt môi trường sinh thái đô thị và đảm bảo thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Phối hợp, liên kết với các huyện, thành phố trong và ngoài tỉnh, nhất là việc xây dựng cơ sở hạ tầng và xử lý các vấn đề về môi trường để tạo động lực thu hút đầu tư từ bên ngoài vào phát triển công nghiệp, đô thị trên địa bàn; sớm hình thành và phát triển các khu sản xuất phi nông nghiệp – đô thị có quy mô sản xuất lớn, hạ tầng đồng bộ, công nghệ hiện đại, môi trường xanh, sạch...

- Bố trí sử dụng đất không chỉ đáp ứng nhu cầu phát triển trong giai đoạn trước mắt từ nay đến năm 2030, mà phải tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển lâu dài, đặc biệt đáp ứng yêu cầu tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học - công nghệ và giá trị gia tăng cao phù hợp với đặc điểm của địa phương như: chế biến nông sản thực phẩm (ưu tiên chế biến tinh),....

- Sử dụng đất tiết kiệm, thiết thực, hợp lý, hạn chế tối đa tình trạng đầu cơ đất đai làm giảm hiệu quả sử dụng đất và phân tán nguồn lực đầu tư. Quy hoạch sử dụng đất phải ưu tiên dành đất cho bố trí dân cư, đất sản xuất kinh doanh và đất sử dụng cho xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng đảm bảo cho mục tiêu xây dựng nông thôn mới. Bố trí đủ đất cho xây dựng các khu thương mại, tạo điều kiện cho các xã phát triển đều trên địa bàn Huyện.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, gắn với lộ trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới, đảm bảo sự hài hoà trong phát triển lãnh thổ.

3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

Đạ Tẻh thuộc vùng kinh tế động lực phía Tây Nam tỉnh Lâm Đồng, là vùng kết nối 3 huyện phía Nam (Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên) và là vùng đệm của thành phố Bảo Lộc trong quy hoạch vùng III của tỉnh Lâm Đồng. Định hướng phát triển Đạ Tẻh trở thành vùng trọng tâm của tỉnh về trồng trọt và chăn nuôi; hướng đến hình thành vùng sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp thông minh; Thuộc vùng bảo vệ rừng đầu nguồn, bảo vệ nguồn nước của hệ thống sông Đồng Nai, Vườn Quốc gia Cát Tiên.

Theo định hướng phân bố các vùng chức năng trong Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đạ Tẻh đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050, vùng huyện Đạ Tẻh được định hướng phát triển thành 3 tiểu vùng phát triển kinh tế như sau:

(1). Tiểu vùng I: Vùng trung tâm hành chính – chính trị, kinh tế, đô thị - dịch vụ - tiểu thủ công nghiệp; là vùng phát triển kinh tế động lực của vùng huyện Đạ Tẻh. Tiểu vùng I bao gồm thị trấn Đạ Tẻh, xã Đạ Kho, một phần xã An Nhơn; trong đó, thị trấn Đạ Tẻh là trung tâm tiểu vùng với diện tích 8.725 ha.

- Là trung tâm hành chính, kinh tế của huyện, kết hợp với hai khu hành chính vệ tinh có tiềm lực về phát triển kinh doanh dịch vụ du lịch xã Đạ Kho và một phần phía Nam xã An Nhơn; kết nối với vùng huyện và vùng lân cận bằng các tuyến giao thông Quốc lộ 55B (đường tỉnh 721 cũ), đường tỉnh 726 (đường tỉnh 725 cũ), đường tỉnh 725 (nâng cấp từ đường huyện Đạ Kho – Đạ Pal) và 2 tuyến đường huyện (đường thị trấn Đạ Tẻh - Quốc Oai, Đường vành đai thị trấn Đạ Tẻh - An Nhơn).

- Tiểu vùng I có quỹ đất lớn thuận lợi phát triển đô thị, đầu mối hạ tầng kỹ thuật, nông nghiệp công nghệ cao, phát triển mô hình trang trại trồng cây ăn quả (sầu riêng, quýt, bưởi da xanh), trang trại chăn nuôi.

- Phát triển tiểu thủ công nghiệp với các nghề như: nghề mây, tre, đan, làm dừa, tăm nhang, chế biến nông, lâm sản, trồng dâu nuôi tằm, ương tơ dệt lụa, dệt thổ cẩm, đồ gỗ dân dụng, đầu mối hạ tầng kỹ thuật.

- Phát triển thương mại dịch vụ, du lịch sinh thái:

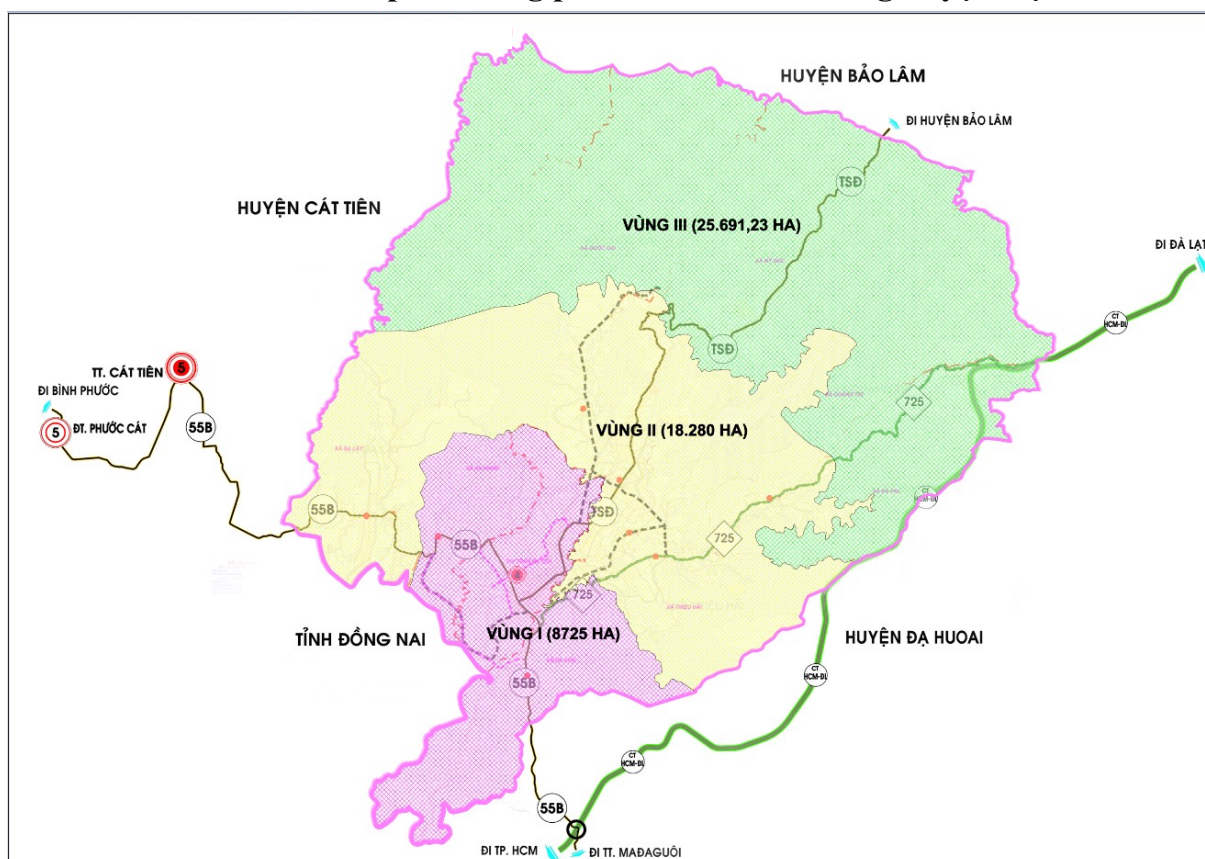
- + Phát triển trung tâm thương mại - tài chính cấp vùng, trung tâm dịch vụ đào tạo nghề, y tế chất lượng cao phục vụ cấp vùng huyện.

- + Phát triển dịch vụ du lịch: Khai thác cảnh quan ven sông Đồng Nai, suối Đa Tẻ, Đa R'mis, thác trời xã Đa Kho, các vùng sản xuất nông nghiệp.

- + Phát triển trung tâm thể dục thể thao cấp vùng: Hình thành sân vận động tiêu chuẩn cấp huyện đáp ứng phát triển thể dục thể thao của huyện.

- Bảo tồn danh thắng cấp tỉnh hồ Đa Hàm.

Hình 9: Sơ đồ phân vùng phát triển kinh tế vùng huyện Đa Tẻ



Nguồn: Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đa Tẻ đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050

(2). Tiểu vùng II: Vùng nông nghiệp chất lượng cao, tiểu thủ công nghiệp - dịch vụ, du lịch sinh thái; trọng tâm là nông nghiệp sạch, chất lượng cao. Tiểu vùng

II bao gồm các xã Triệu Hải và một phần các xã Dạ Lây, Quốc Oai, Quảng Trị, Mỹ Đức, Dạ Pal với diện tích 18.280ha; trong đó, xã Dạ Lây là trung tâm tiểu vùng.

- Là vùng chuyển tiếp vùng I với vùng bảo tồn vùng III, kết nối với vùng huyện và vùng lân cận bằng các tuyến đường giao thông đối ngoại là đường Quốc lộ 55B (đường tỉnh 721 cũ), đường tỉnh 726 (đường tỉnh 725 cũ), đường tỉnh 725 (nâng cấp từ đường huyện Dạ Kho – Dạ Pal) và 3 tuyến đường huyện gồm: đường Dạ Kho - Quảng Trị, đường Quốc Oai - Triệu Hải, đường thị trấn Dạ Tẻh - Quốc Oai. Là vùng phát triển trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất cho tiểu vùng II, phát triển tiểu thủ công nghiệp; Phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp chuyên canh, trang trại chăn nuôi tập trung, du lịch sinh thái.

- Tiềm năng quỹ đất nông nghiệp lớn thuận lợi cho phát triển nông nghiệp chuyên canh, nông nghiệp sạch, chất lượng cao, trang trại chăn nuôi tập trung và dịch vụ du lịch. Đất đai khu vực này thích hợp loại cây trồng cao su, điều, cây ăn trái, lúa, dâu tằm. Tiềm năng cảnh quan, du lịch sinh thái, danh thắng cấp quốc gia hồ Dạ Tẻh.

- Phát triển du lịch sinh thái, du lịch cảm giác mạnh trên các thác như thác DaKaLa, thác 21, thác Xuân Đài và các hồ Dạ Tẻh, Dạ Hàm, Dạ Lây.

- Phát triển nông nghiệp chuyên canh trồng cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày (cao su), nông nghiệp sạch trồng lúa (lúa VIETGAP, GlobalGAP), gạo nếp Quýt, nông nghiệp công nghệ cao, cây công nghiệp ngắn ngày (cây dâu).

- Phát triển mô hình trang trại chăn nuôi tập trung hiện đại (chăn nuôi bò, heo).

- Bảo tồn danh thắng cấp quốc gia hồ Dạ Tẻh.

(3). Tiểu vùng III: Vùng núi cao phát triển lâm nghiệp, cây công nghiệp, du lịch sinh thái; Bao gồm một phần của các xã Dạ Lây, An Nhơn, Quốc Oai, Mỹ Đức, Quảng Trị, Dạ Pal với diện tích 25.691; trong đó, khu thôn K'Long là trung tâm tiểu vùng.

- Tiểu vùng III nằm ở phía Bắc và Đông Bắc huyện Dạ Tẻh, tiếp giáp với huyện Cát Tiên, huyện Dạ Huoi và huyện Bảo Lâm; Kết nối tiểu vùng trung tâm và vùng lân cận qua trục giao thông đối ngoại là đường tỉnh 726 (đường tỉnh 725 cũ) và đường tỉnh 725 (nâng cấp từ đường huyện Dạ Kho – Dạ Pal).

- Tài nguyên đất khu vực chủ yếu là vùng đất đồi núi cao, phần lớn diện tích đất đai thuận lợi phát triển lâm nghiệp. Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh như cao su, cà phê, cây ăn trái. Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, rừng trồng, phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, bảo tồn sự đa dạng sinh học đặc trưng của tiểu vùng. Phát triển du lịch sinh thái rừng sinh thái cảnh quan, tham quan vùng đệm rừng quốc gia Cát Tiên. Các sông, hồ không những cung cấp nguồn nước, thoát nước mà còn có thể phát triển thủy sản, thủy điện.

4. Định hướng sử dụng đất cho 20 năm tới và giai đoạn tiếp theo

- Phát huy lợi thế của từng địa bàn gắn với nâng cao hiệu quả phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, thông minh, nông nghiệp sạch; Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, chuyên canh, cánh đồng mẫu lớn; phát triển nông nghiệp sinh thái ứng dụng công nghệ cao. Bảo vệ và phát triển rừng trồng, rừng tự nhiên theo quy hoạch 3 loại rừng nhằm bảo vệ các hệ sinh thái, đa dạng sinh học và môi trường.

- Xác lập cơ cấu sử dụng đất hợp lý trong các khu du lịch, đô thị, nâng cao hiệu quả sử dụng đất các khu – cụm công nghiệp. Ưu tiên sử dụng đất cho xây dựng các trung tâm dịch vụ chất lượng cao về thương mại, đào tạo, tài chính, chuyển giao khoa học công nghệ.

- Ưu tiên đất cho xây dựng các công trình trọng điểm có vai trò tạo đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường, bao gồm các khu du lịch – dịch vụ, các khu - cụm công nghiệp gắn với phát triển dân cư đô thị hoá, các công trình hạ tầng có vai trò nối kết Đạ Tẻh với bên ngoài và các khu vực kinh tế trọng điểm trong tỉnh, của vùng.

- Lựa chọn mô hình để khuyến khích, tạo điều kiện về đất đai cho xây dựng các khu dân cư đẹp về kiến trúc, tốt về môi trường, phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng vùng, kế thừa được các tinh hoa truyền thống kết hợp ứng dụng các thành tựu của kiến trúc hiện đại để tạo phong cách và nét đặc sắc cho dân cư Đạ Tẻh.

- Hướng sử dụng đất trong dài hạn từng nhóm mục đích sử dụng được xác định như sau:

+ Cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp có chiều hướng ổn định về địa bàn và cơ cấu sử dụng đất. Trong từng nhóm mục đích sử dụng sẽ tiếp tục chuyển đổi theo hướng sau:

- Đất sản xuất nông nghiệp: Hình thành các vùng chuyên canh theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung với các ngành hàng, nông sản chủ lực đặc trưng của Huyện gắn với xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm. Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng gắn với tái cơ cấu ngành trồng trọt để nâng cao hiệu quả kinh tế và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Đất lâm nghiệp: Ổn định đất lâm nghiệp theo quy hoạch 3 loại rừng. Quản lý tốt diện tích rừng đầu nguồn, nâng cao giá trị rừng trồng, nâng cao trách nhiệm của các đơn vị chủ rừng.

+ Đất phi nông nghiệp tiếp tục tăng do các công trình cơ sở hạ tầng và vật chất kỹ thuật trên địa bàn huyện còn rất thiếu. Dự kiến diện tích đất phi nông nghiệp từ nay đến năm 2050 có mức tăng khoảng 3.000 – 3.500 ha (đến năm 2040, đất phi nông nghiệp có diện tích khoảng 4.900-5.200 ha, năm 2050 có diện tích khoảng 5.600-6.100 ngàn ha).

+ Do đất chưa sử dụng còn không đáng kể nên đất nông nghiệp sẽ còn phải tiếp tục giảm với mức tương ứng so với nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp, và sẽ

được tập trung khai thác chiều sâu theo ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo hướng hữu cơ và hữu cơ, đa dạng hoá loại hình sử dụng đất theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

+ Đất an ninh quốc phòng sẽ được ưu tiên bố trí cho xây dựng các công trình chuyên dùng của ngành và các cơ sở hậu cần, các khu vực chiến lược sẽ được sử dụng khi có nhu cầu.

+ Đất khu cụm công nghiệp: Tập trung khai thác hiệu quả quỹ đất để phát triển cụm công nghiệp tại xã An Nhơn; giai đoạn sau năm 2030, bố trí quỹ đất xây dựng khu công nghiệp với diện tích khoảng 500ha ở xã Đa Lây để thu hút đầu tư, khai thác tiềm năng lợi thế của Huyện, tạo động lực phát triển kinh tế khu vực vùng huyện Đa Tễh.

+ Đất cơ sở hạ tầng sẽ được tập trung cho xây dựng mạng lưới giao thông đường bộ, công trình thuỷ lợi, xây dựng các khu đô thị mới và nâng cấp đô thị hiện hữu; đẩy mạnh xây dựng các công trình phục vụ phát triển giáo dục-đào tạo, y tế, văn hoá - thể thao, các trung tâm dịch vụ, trụ sở các đơn vị hành chính.

+ Đất ở sẽ còn tiếp tục tăng, tập trung ở khu vực đô thị và các khu vực trung tâm cụm xã.

+ Đất cho phát triển du lịch có xu hướng ổn định theo quy mô được xác định đến năm 2030, sau đó tiếp tục đầu tư theo chiều sâu và mở rộng không gian ở các khu vực có cảnh quan đặc sắc.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1 Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1.1.1 Giai đoạn 2021-2025

Theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Đa Tễh khóa IX nhiệm kỳ 2020-2025, các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2020-2025 trên địa bàn Huyện như sau:

*** Về kinh tế:**

- Duy trì tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 - 2025 là 7,82%.
- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 65 triệu đồng.
- Giá trị sản phẩm thu hoạch trên một đơn vị diện tích đến năm 2025 đạt 124,5 triệu đồng /ha.

- Giá trị sản xuất tăng bình quân hằng năm của các ngành: Ngành nông-lâm-thủy sản tăng từ 5 - 6%; ngành dịch vụ tăng từ 9 - 10%; ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 8 - 9%.

- Đến năm 2025 tỷ trọng các ngành trong cơ cấu kinh tế của huyện là: nông-lâm-thủy sản chiếm 42%; dịch vụ chiếm 46%; công nghiệp - xây dựng chiếm 12%.

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội thời kỳ 2021 - 2025 đạt 4.862 tỷ đồng.

- Thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 có tốc độ tăng trung bình đạt 5 - 7%/năm.

- Số doanh nghiệp, cá thể phi nông - lâm - thủy sản đến năm 2025 có: 160 doanh nghiệp và 3.894 cơ sở kinh tế cá thể.

*** Về văn hóa- xã hội:**

- Tỷ lệ hộ gia đình văn hóa đạt trên 96%; tỷ lệ thôn, buôn tổ dân phố văn hóa trên đạt 97%; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt trên 97%. Có 8/8 xã được công nhận nông thôn mới nâng cao; 4/8 xã được công nhận nông thôn mới kiểu mẫu (An Nhơn, Đạ Kho, Mỹ Đức và Quảng Trị).

- Đến năm 2025, giữ vững kết quả và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục các cấp; có 95% thanh niên trong độ tuổi hoàn thành chương trình THPT và tương đương; có 100% đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đạt chuẩn về trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục năm 2019; có từ 85% trở lên số trường công lập đạt chuẩn quốc gia; có từ 8 - 9,5 bác sĩ/vạn dân.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 0,5%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2025 đạt 50%.

- Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp đến năm 2025: Số người đóng bảo hiểm xã hội 5.161 người, đạt tỷ lệ bao phủ 20%; Số người đóng bảo hiểm y tế 41.539 người, đạt tỷ lệ bao phủ 95%; Số người đóng bảo hiểm thất nghiệp 2.710 người, đạt tỷ lệ bao phủ 10,5%.

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên từ 1 - 1,1%. Dự báo dân số trên địa bàn Huyện đến năm 2025 khoảng 48.200 người, trong đó dân số đô thị 18.900 người (chiếm 39,21% dân số toàn Huyện).

*** Về môi trường:**

- Đến năm 2025, tỷ lệ hộ dân thị trấn sử dụng nước sạch đạt 80%, tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 95%.

- Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2025 đạt 63%.

- Đến năm 2025, tỷ lệ xử lý chất thải rắn được thu gom xử lý đạt 95%, xử lý chất thải khu vực nông thôn đạt 75%.

*** Triển khai thực hiện các chương trình trọng tâm:** Chương trình phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao và liên kết tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Chương trình phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp; Chương trình phát triển toàn diện trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số Tây nguyên.

*** Tập trung đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm:** Đường nội thị giai đoạn 3 gắn với hệ thống thoát nước thị trấn Đa Têh; Xây dựng Khu dân cư tổ dân phố 3A gắn với xây dựng Chợ Đa Têh; Xây dựng hệ thống kênh mương thủy lợi Đa Lây; Hoàn thiện hạ tầng thiết yếu khu vực Tôn K' Long.

*** Nông thôn mới:** Tiếp tục huy động các nguồn lực, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, cảnh quan, môi trường, xử lý rác thải ở nông thôn theo quy hoạch, phù hợp với yêu cầu thực tiễn và nguyện vọng của người dân. Xây dựng các xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, gồm: An Nhơn, Đa Kho, Mỹ Đức và Quảng Trị; 100% các xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao vào năm 2025. Đẩy mạnh phong trào bê tông hóa đường giao thông nông thôn theo phương thức “Nhân dân làm công trình, nhà nước hỗ trợ vật tư”.

1.1.2 Giai đoạn 2026-2030

Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2026-2030 như sau:

- Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2026 - 2030 là 9,0-9,5%. Giá trị sản xuất tăng bình quân hàng năm của các ngành: Ngành nông-lâm-thủy sản tăng từ 7,5 – 8,0%; ngành dịch vụ tăng từ 11 - 12%; ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 10 - 12%. Đến năm 2030 tỷ trọng các ngành trong cơ cấu kinh tế của huyện là: nông-lâm-thủy sản chiếm 36-37%; dịch vụ chiếm 49-50%; công nghiệp - xây dựng chiếm 13-15%.

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên từ 1 - 1,1%. Dự báo dân số trên địa bàn Huyện đến năm 2030 khoảng 52.000 người, trong đó dân số đô thị 22.300 người (chiếm 42,88% dân số toàn Huyện).

- Về môi trường: Tỷ lệ hộ dân thị trấn sử dụng nước sạch đạt 95%, tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%; Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2030 đạt 65%. Tỷ lệ xử lý chất thải rắn được thu gom xử lý đạt 98%, xử lý chất thải khu vực nông thôn đạt 85%.

1.2 Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

1.2.1 Nông lâm nghiệp

Khai thác có hiệu quả tiềm năng về đất đai và các nguồn lực để phát triển nông nghiệp bền vững theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá. Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp để phát triển ổn định, bền vững, hiệu quả cao; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất; từng bước phát triển nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, thông minh, nông nghiệp sạch; tổ chức liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; phát triển nhãn hiệu, thương hiệu nông sản có năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng và hướng tới xuất khẩu.

Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, chuyên canh, cánh đồng mẫu lớn; phát triển nông nghiệp sinh thái ứng dụng công nghệ cao. Bảo vệ và phát triển rừng

trồng, rừng tự nhiên theo quy hoạch 3 loại rừng nhằm bảo vệ các hệ sinh thái, đa dạng sinh học và môi trường. Khai thác diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản; Phát triển trang trại chăn nuôi tập trung, an toàn.

Một số chỉ tiêu định hướng phát triển: Giai đoạn 2021-2025, giá trị sản xuất ngành nông nghiệp bình quân hàng năm đạt 5 - 6%; giá trị sản phẩm thu hoạch trên đơn vị diện tích đạt 125 triệu đồng; tỷ trọng ngành nông nghiệp chiếm 42% trong cơ cấu nền kinh tế của huyện. Theo Kế hoạch số 105/KH-UBND ngày 23/6/2021 của UBND huyện Đa Từ về thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/HU ngày 9/3/2021 của Huyện ủy về phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao và liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2021-2025, một số định hướng phát triển ngành nông nghiệp trên địa bàn huyện Đa Từ trong thời gian đến như sau:

(1) Trồng trọt

- Phát triển ngành trồng trọt theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung với các ngành hàng, nông sản chủ lực đặc trưng của Huyện gắn với xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm. Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng gắn với tái cơ cấu ngành trồng trọt để nâng cao hiệu quả kinh tế và thích ứng với biến đổi khí hậu. Trong đó:

+ Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ trên diện tích đất trồng lúa, đặc biệt là ở những khu vực còn đang gặp khó khăn về nguồn nước thủy lợi, trước mắt là ở các xã Đa Từ, Triệu Hải, An Nhơn và Đa Từ; chuyển diện tích từ trồng 3 vụ lúa sang trồng 2 vụ lúa – 1 vụ bắp hoặc rau màu với tổng diện tích khoảng 1.500ha. Tuy nhiên, việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên diện tích đất trồng lúa phải tuân thủ các quy định về quản lý và bảo vệ đất trồng lúa.

+ Chuyển đổi diện tích đất trồng điều trên đất nông nghiệp, đất vườn tạp có giá trị sản phẩm thu hoạch dưới 50 triệu đồng/ha sang các loại cây trồng có hiệu quả kinh tế cao, thị trường tiêu thụ ổn định.

- Xây dựng vùng sản xuất tập trung, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo quy trình GAP chứng nhận an toàn thực phẩm, tổ chức liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản đối với nhóm cây trồng chủ lực:

+ Quy hoạch và phát triển vùng sản xuất Nếp Quýt và lúa chất lượng cao với diện tích 1.600-1.800ha.

+ Phát triển vùng trồng dâu nuôi tằm chất lượng cao với diện tích trồng dâu khoảng 2.000-2.200ha, chuyển đổi từ diện tích đất lúa 1 vụ, đất trồng màu kém hiệu quả, đất bãi bồi ven sông suối. Phát triển vùng sản xuất dâu tằm ứng dụng công nghệ cao với diện tích 1.000ha ở khu vực Mỹ Đức, Quốc Oai, Quảng Trị, Triệu Hải, Đa Từ và Đa Từ. Phát triển ngành dâu tằm tơ theo hướng sản xuất hiệu quả, bền vững, xây dựng cơ sở nghiên cứu, sản xuất trứng giống tằm đảm bảo chất lượng, hình thành vùng nguyên liệu dâu tằm ổn định, gắn nghề trồng dâu nuôi tằm với ươm tơ dệt lụa và bảo vệ môi trường, nâng cao giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh cho sản phẩm dâu tằm tơ.

+ Phát triển vùng trồng cây ăn trái với diện tích 2.200-2.400ha. Từng bước ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất cây ăn trái. Phát triển vùng cây ăn trái công nghệ cao với diện tích khoảng 800ha ở các xã Mỹ Đức, Quốc Oai, Quảng Trị và Triệu Hải.

+ Phát triển vùng Tre tầm vông, diện tích khoảng 400 ha, chuyển đổi từ diện tích đất trồng điều, vườn tạp kém hiệu quả, tập trung tại các xã: Mỹ Đức, Quốc Oai, An Nhơn, Đa Pal, Quảng Trị...

+ Nâng cao hiệu quả vùng sản xuất cao su tiểu điền: Diện tích cao su tiểu điền khoảng 1.500 ha – 1.800 ha. Duy trì diện tích cao su tiểu điền gắn với vùng sản xuất cao su đại điền của các doanh nghiệp; hướng dẫn, chuyển giao kỹ thuật chăm sóc, khai thác hiệu quả diện tích cao su tập trung cho hộ dân vùng đồng bào dân tộc gốc Tây Nguyên tại Mỹ Đức và Quốc Oai.

+ Tiếp tục rà soát, chuyển đổi diện tích vườn điều hiệu quả thấp ở các khu vực có điều kiện địa hình, đất đai thuận lợi sang trồng cây khác hiệu quả cao hơn, trong đó chuyển sang trồng dâu tằm 330 ha, cây ăn trái 360 ha, cao su tiểu điền 190 ha, tre tầm vông 220 ha, cây trồng khác 100 ha. Đối với diện tích vườn điều không có điều kiện chuyển sang cây trồng khác, tiếp tục tập trung các biện pháp thâm canh, tỉa cành tạo tán, tăng khả năng ra hoa, đậu trái để tăng năng suất, sản lượng; liên kết với doanh nghiệp xây dựng vùng nguyên liệu điều hữu cơ với diện tích khoảng 1.000 ha tại các xã Quốc Oai, Đa Pal, Triệu Hải, Đa Lây, Đa Kho và Mỹ Đức.

(2) Chăn nuôi

Phát triển các vùng chăn nuôi tập trung theo quy mô trang trại (bò thịt, heo) gắn với các cơ sở giết mổ và chế biến tập trung, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Đến năm 2030, quy mô đàn bò đạt 10.000 con, tỷ lệ bò thịt cao sản đạt 50% tổng đàn; Đàn heo đạt 70.000 con, tỷ lệ heo hướng nạc đạt 90% tổng đàn.

- Phát triển các khu chăn nuôi tập trung theo quy mô trang trại tại các xã Triệu Hải, Quảng Trị, Mỹ Đức, Quốc Oai, Đa Lây, An Nhơn và Đa Kho. Tổ chức khảo sát, tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện tốt quy định về khu vực không được chăn nuôi trong khu vực thị trấn Đa Tẻh theo Nghị quyết số 185/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh về việc quy định khu vực không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- Thu hút đầu tư khu giết mổ và chế biến tập trung tại thị trấn Đa Tẻh và các xã Triệu Hải, Đa Lây, Mỹ Đức.

(3) Lâm nghiệp: Triển khai, thực hiện hiệu quả Kế hoạch phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn huyện Đa Tẻh giai đoạn 2021-2025. Quản lý tốt diện tích rừng đầu nguồn, nâng cao giá trị rừng trồng, nâng cao trách nhiệm của các đơn vị chủ rừng, tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng. Hàng năm, xây dựng và thực hiện hiệu quả kế hoạch trồng rừng, trồng cây phân tán để tăng độ che

phủ rừng. Phân đấu đến năm 2025, hoàn thành kế hoạch trồng 3,532 triệu cây xanh, tỷ lệ che phủ rừng đạt 63%¹⁷. Đến năm 2030 ổn định diện tích đất lâm nghiệp khoảng 34.716 ha, độ che phủ rừng đạt trên 70%.

(4) Nuôi trồng thủy sản: Phát triển nuôi trồng thủy sản chủ yếu trên diện tích mặt nước của các hồ, đập: hồ thôn 5, thôn 10, sông Đồng Nai và các suối Đạ Kho, Đạ R'mis, Đạ Tẻh,...

1.2.2 Thương mại - Dịch vụ

- Một số chỉ tiêu định hướng phát triển: Tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ thời kỳ 2021-2025 đạt 9-10%, cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế (tăng 7,82%); Đến năm 2025, tỷ trọng khu vực dịch vụ trong cơ cấu kinh tế chiếm khoảng 46%. Giai đoạn 2026-2030, ngành dịch vụ tăng từ 11 - 12%; tỷ trọng khu vực dịch vụ chiếm 49-50% trong cơ cấu kinh tế của Huyện.

- Thương mại: Đẩy mạnh phát triển rộng thương mại, dịch vụ; phát triển cụm điểm thương mại - dịch vụ ở các xã theo quy hoạch; khuyến khích tăng cường phát triển hình thức đại lý thu mua hàng nông sản, phân phối hàng hoá. Đẩy mạnh phát triển dịch vụ vận tải hỗ trợ sản xuất. Nghiên cứu, tiếp tục chuyển đổi mô hình quản lý chợ Đạ Tẻh theo chủ trương của tỉnh và nâng cấp hệ thống chợ nông thôn. Phát triển mạng lưới xăng dầu theo quy hoạch.

- Dịch vụ: Phát triển và nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ, đặc biệt dịch vụ thông tin liên lạc, vận tải, bưu chính viễn thông, tín dụng, ngân hàng, dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống.

- Du lịch:

+ Phát triển du lịch vùng Đạ Tẻh gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch tổng thể phát triển ngành du lịch của tỉnh Lâm Đồng. Phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa.

+ Phát triển du lịch dựa trên khai thác lợi thế vùng như cảnh quan hồ Đạ Hàm, hồ Đạ Lây, hồ Đạ Tẻh, cảnh quan rừng đầu nguồn của hệ thống sông Đồng Nai, thác ĐaKaLa, thác Trời, thác 21, các vùng sản xuất nông nghiệp,... Phát triển du lịch sinh thái rừng, hồ, thác gắn với bảo tồn đa dạng sinh học vùng Nam Cát Tiên.

+ Khai thác hiệu quả tuyến du lịch phía Tây tỉnh: Đà Lạt - Lâm Hà - Di Linh - Bảo Lâm - Đạ Tẻh theo tỉnh lộ 726 và tuyến du lịch Madaguôi – Đạ Tẻh - Cát Tiên theo Quốc lộ 55B.

+ Phát triển du lịch gắn với việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, giữ vững an ninh quốc phòng.

¹⁷ Chương trình hành động số 01/CTr-UBND ngày 28/9/2021 của UBND huyện Đạ Tẻh triển khai thực hiện Nghị quyết của HĐND huyện về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh giai đoạn 2021-2025.

1.2.3 Lĩnh vực công nghiệp – xây dựng

- Một số chỉ tiêu định hướng phát triển: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp – xây dựng tăng bình quân hàng năm 8-9% trong giai đoạn 2021-2025, đến năm 2025 tỷ trọng ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp trong cơ cấu kinh tế đạt 12%¹⁸; Giai đoạn 2026-2030, ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 10 - 12%, tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 13-15%. Tỷ lệ lao động tham gia vào ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp đạt trên 20%; Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện đạt 100%.

- Tăng cường thu hút, kêu gọi đầu tư phát triển CN-TTCN trên địa bàn huyện, với các lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế như: điện năng lượng mặt trời, ương tơ dệt lụa, chế biến gỗ rừng trồng, chế biến thức ăn gia súc, nhà máy xay xát gạo thương phẩm, sản xuất phân bón, chế biến mủ cao su, tre tầm vông, đan lát, may mặc,...

- Tạo điều kiện thu hút đầu tư nhà máy điện năng lượng mặt trời nổi trên hồ Đa Hàm gắn với phát triển du lịch; khuyến khích phát triển điện năng lượng mặt trời áp mái (trên đất sản xuất nông nghiệp xấu, năng suất thấp khoảng 80 MWp, điện năng lượng mặt trời áp mái nhà khoảng 15MWp).

- Quy hoạch các điểm, hình thành các cửa hàng giới thiệu trưng bày các mặt hàng ngành nghề tiểu thủ công nghiệp của địa phương. Tăng cường đào tạo nghề trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp theo định hướng phát triển ngành nghề nông thôn.

- Phát triển sản xuất, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng; tạo quỹ đất để phát triển công nghiệp của địa phương. Không gian phát triển công nghiệp trên địa bàn Huyện trong thời gian đến như sau:

+ Công nghiệp chế biến nông sản, chế biến cao su phân bố tập trung trên trục đường quốc lộ 55B (Đường tỉnh 721 cũ), Đường tỉnh 726 (Đường tỉnh 725 cũ), kết nối thuận lợi với trục cao tốc Dầu Giây – Liên Khương.

+ Phát triển công nghiệp khai thác, chế biến vật liệu xây dựng trên địa bàn các xã: Đa Kho, Mỹ Đức, Quốc Oai, Đa Lây, Đa Pal và thị trấn Đa Tẻ.

+ Xây dựng phát triển các làng nghề truyền thống (Trồng dâu nuôi tằm, ương tơ dệt lụa, tranh thêu lụa, đồ gỗ, thủ công mỹ nghệ) trên địa bàn TT. Đa Tẻ, Đa Kho, Mỹ Đức và Đa Pal.

1.3. Chỉ tiêu dân số, lao động, việc làm

Theo báo cáo Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đa Tẻ, dự báo dân số năm 2025 huyện Đa Tẻ khoảng 48.200 người, trong đó dân số đô thị là 18.900 người. Dự báo dân

¹⁸ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Đa Tẻ khóa IX nhiệm kỳ 2020-2025. Theo Kế hoạch số 93/KH-UBND ngày 27/5/2021, giá trị sản xuất ngành công nghiệp – xây dựng tăng bình quân hàng năm đạt 10%, đến năm 2025 tỷ trọng ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp trong cơ cấu kinh tế đạt 8,5%.

số đến năm 2030 huyện Đạ Tẻh khoảng 52.000 người, trong đó dân số đô thị 22.300 người (chiếm 42,88% dân số toàn Huyện).

Dự báo dân số trong độ tuổi lao động toàn huyện đến năm 2025 khoảng 30.240 người, chiếm khoảng 63% tổng dân số; trong đó lao động làm việc trong các ngành kinh tế khoảng 28.175 người¹⁹. Năm 2030, dự báo dân số trong độ tuổi lao động toàn huyện khoảng 32.800 người, chiếm khoảng 63,08% tổng dân số; trong đó lao động làm việc trong các ngành kinh tế khoảng 30.500 người. Trong những năm đến, cơ cấu lao động tiếp tục chuyển dịch từ khu vực nông nghiệp sang khu vực phi nông nghiệp. Đây là tín hiệu cho thấy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn Huyện đang có tác động tích cực, thu hút được nhiều lao động chuyển qua khu vực kinh tế phi nông nghiệp.

Khuyến khích người lao động tự tạo công ăn việc làm và các thành phần kinh tế phát triển sản xuất kinh doanh để tạo thêm việc làm mới. Kết hợp chặt chẽ giữa công tác dạy nghề và chủ động giải quyết việc làm. Từng bước tổ chức đào tạo, đào tạo lại đội ngũ cán bộ kỹ thuật và phổ cập nghề để đáp ứng với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu và phát triển kinh tế. Thường xuyên khảo sát tình hình cung, cầu lao động trên địa bàn để đề ra các giải pháp, nhất là giải pháp về chính sách an sinh xã hội nhằm để thu hút nguồn nhân lực kết hợp với công tác đào tạo nghề, nâng cao tỷ lệ lao động được đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, trước mắt là thu hút lực lượng lao động và nguồn nhân lực có chất lượng để đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp trên địa bàn.

Chú trọng tạo việc làm, nâng cao chất lượng việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, coi đây là nhiệm vụ xuyên suốt đối với tất cả các chương trình phát triển trên cơ sở tăng cường hoạt động giao dịch trên thị trường lao động.

1.4. Chỉ tiêu phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

1.4.1 Phát triển đô thị

Theo định hướng trong Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đạ Tẻh, đến năm 2025 tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí còn yếu và thiếu của đô thị Đạ Tẻh theo tiêu chí đô thị loại V; Đến năm 2035 tiếp tục đầu tư, nâng cấp đô thị Đạ Tẻh đạt chuẩn đô thị loại IV; Giai đoạn sau đó, tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí đảm bảo thị trấn Đạ Tẻh là đô thị loại IV và định hướng phát triển xã Đạ Lây trở thành đô thị loại V.

Cụ thể định hướng phát triển 2 đô thị như sau²⁰:

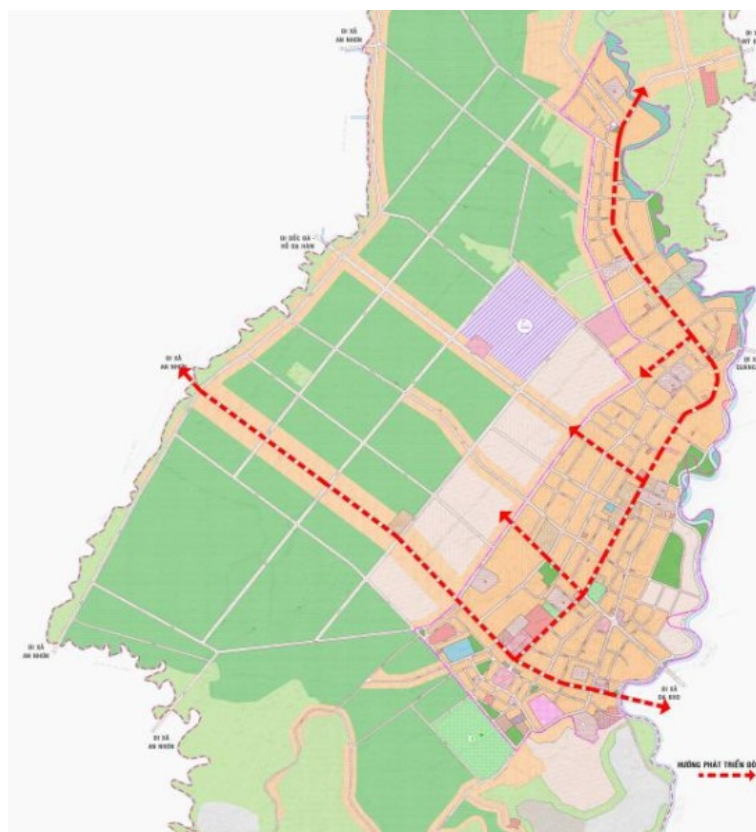
¹⁹ Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đạ Tẻh.

²⁰ Quyết định 1902/QĐ-UBND ngày 1/9/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Đạ Tẻh đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050.

(1). Đô thị Đạ Tẻh (đô thị trung tâm huyện)

- Quy mô dân số:
Dân số toàn thị trấn Đạ Tẻh đến năm 2025 khoảng 19.000 người, đến năm 2035 khoảng 26.000 người, đến năm 2050 khoảng 38.000 người. Đến năm 2025, đất xây dựng đô thị 312,8ha; trong đó: đất dân dụng là 227,75ha, đất ngoài dân dụng 85,05ha; Đến năm 2035, đất xây dựng đô thị 424,1ha; trong đó: đất dân dụng là 306,65ha, đất ngoài dân dụng 117,45ha. Đến năm 2050, đất xây dựng đô thị 513,8 ha; trong đó: đất dân dụng là 371,15 ha, đất ngoài dân dụng 142,65ha.

Hình 10: Sơ đồ hướng phát triển đô thị TT. Đạ Tẻh



Nguồn: Điều chỉnh quy hoạch chung TT. Đạ Tẻh đến năm 2030.

- Tính chất và chức năng đô thị: Đô thị thị trấn Đạ Tẻh đóng vai trò vừa là đô thị hạt nhân của vùng huyện vừa là hệ thống đô thị vệ tinh của tiểu vùng III (theo quy hoạch vùng tỉnh Lâm Đồng); Là đô thị loại IV, trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội, khoa học kỹ thuật của vùng huyện; Là trung tâm dịch vụ, thương mại của vùng huyện, đầu mối giao thương quan trọng của Vùng huyện. Có vị trí an ninh quốc phòng quan trọng của vùng; Là trung tâm giao lưu kinh tế, văn hóa thể dục thể thao của huyện Đạ Tẻh.

- Hình thái đô thị: Phát triển không gian theo trục giao thông Quốc lộ 55B (đường tỉnh 721 cũ), tỉnh lộ 726 (đường tỉnh 725 cũ), kết nối cảnh quan suối Đạ Tẻh, Đạ Kho. Quốc lộ 55B và đường tỉnh 726 là tuyến đường huyết mạch vận chuyển nông nghiệp vùng phía Tây Nam của tỉnh Lâm Đồng qua hệ thống đường cao tốc Dầu Giây – Liên Khương và Quốc lộ 20.

- Động lực phát triển: Tiềm năng về vị trí chiến lược phát triển nông nghiệp công nghệ cao; Phát triển thương mại dịch vụ cấp vùng; Tiềm năng về đất đai, nguồn nước, cảnh quan, văn hóa lịch sử phát triển đô thị mới, phát triển du lịch; Tiềm năng nguồn nhân lực và phát triển khoa học kỹ thuật cho ngành nông nghiệp.

(2). Đô thị vệ tinh Dạ Lây:

- Quy mô dân số: Dân số nông thôn đến năm 2025 khoảng 4.7000 người, đến năm 2035 khoảng 5.200 người, giai đoạn sau năm 2035 định hướng phát triển lên đô thị loại V với quy mô dân số khoảng 6.300 người. Tổng diện tích xây dựng điểm dân cư nông thôn đến năm 2025 là 60,16ha, đến năm 2035 tổng diện tích xây dựng điểm dân cư nông thôn là 66,56ha. Quy mô đất xây dựng đô thị giai đoạn 2035-2050 là 80,0ha.

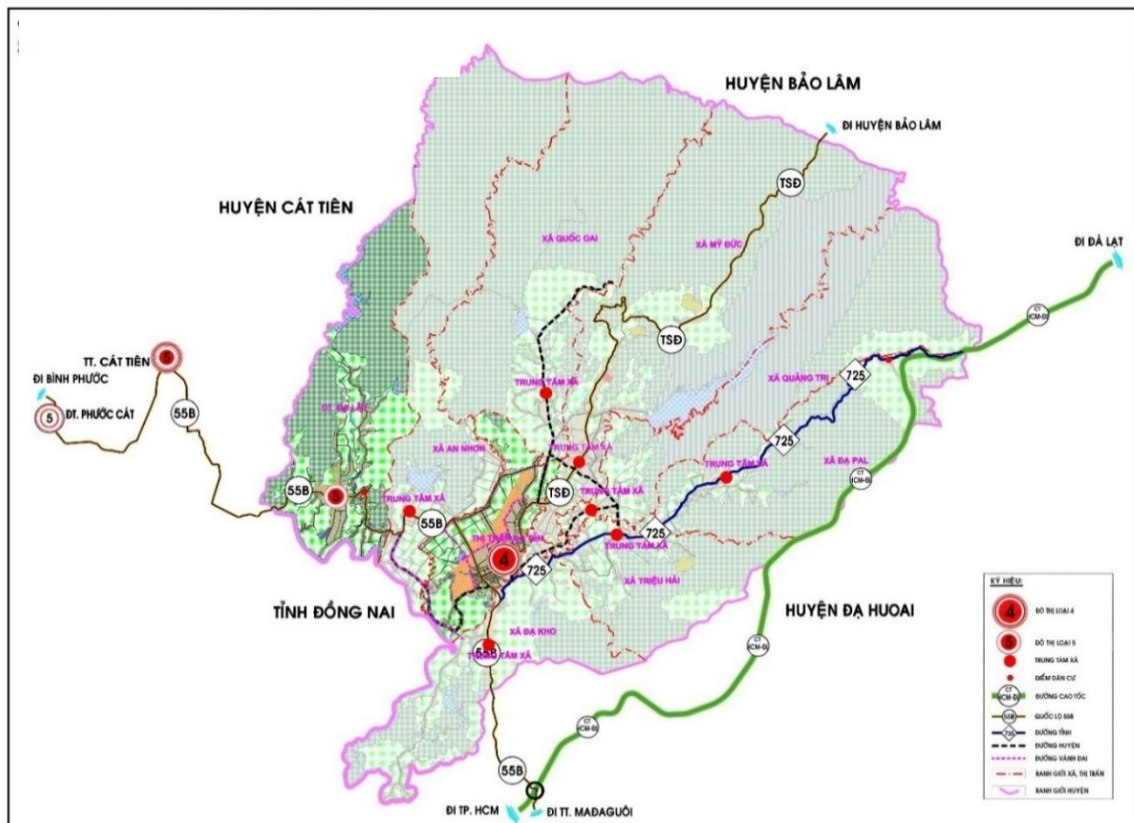
- Tính chất và chức năng đô thị: Định hướng phát triển đạt chuẩn đô thị loại V, là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa của xã Dạ Lây và là đô thị vệ tinh của đô thị trung tâm thị trấn Dạ Tẻh; Là trung tâm dịch vụ phía Tây Nam của huyện Dạ Tẻh, đô thị phát triển tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp chất lượng cao, trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất, du lịch sinh thái.

- Hình thái đô thị: Phát triển đô thị theo cụm dân cư, cụm trung tâm, cụm vệ tinh (cụm dân cư trung tâm Hương Lâm cũ), trục không gian chủ đạo là đường ĐT 721 (Quốc lộ 55B) nối với cao tốc Đà Lạt - Dầu Giây đi huyện Cát Tiên.

- Động lực phát triển: Phát triển tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp chất lượng cao, thương mại dịch vụ, du lịch sinh thái.

Với định hướng phát triển đô thị như trên, nhu cầu sử dụng đất để đầu tư các hạng mục công trình, nhất là đầu tư phát triển hạ tầng để đạt được các tiêu chí đô thị loại IV, loại V trong thời gian đến dự báo sẽ cao trên địa bàn thị trấn Dạ Tẻh (giai đoạn 2021-2030) và xã Dạ Lây (sau năm 2030).

Hình 11: Sơ đồ tổ chức hệ thống đô thị huyện Dạ Tẻh đến năm 2050



Nguồn: Quy hoạch xây dựng vùng huyện Dạ Tẻh đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050.

1.4.2 Khu dân cư nông thôn

- Định hướng phát triển:

+ Quy hoạch xây dựng xã theo mô hình nông thôn mới tập trung gắn với hệ thống giao thông liên huyện, liên xã. Điểm dân cư mới hình thành gắn với các vùng chuyên canh lớn, cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp. Xây dựng hệ thống các điểm dân cư có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, thương mại dịch vụ đồng bộ điểm dân cư tập trung với mục tiêu nâng cao chất lượng sống của người dân, giảm dần khoảng cách với cuộc sống đô thị.

+ Xây dựng mô hình làng đô thị xanh, tổ chức cải tạo chỉnh trang và xây dựng mới các điểm dân cư gắn liền với địa hình, cảnh quan nông thôn gắn với sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, giữ gìn bản sắc văn hóa đặc trưng của từng vùng, từng khu vực kết hợp với hoạt động du lịch, dịch vụ,... tạo động lực cho việc xây dựng, phát triển các điểm dân cư nông thôn, giảm áp lực cho các đô thị.

+ Xây dựng mới các khu dân cư tập trung đảm bảo tiêu chí phù hợp, thích ứng cao với tác động của biến đổi khí hậu.

- Hình thái khu dân cư nông thôn sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển mô hình du lịch cộng đồng:

+ Hình thái dân cư theo tuyến giao thông đường tỉnh, đường huyện kết hợp với phát triển thương mại dịch vụ. Mô hình phát triển điểm dân cư nông thôn theo hướng đồng tâm hoặc phát triển về một phía.

+ Tổ chức dân cư nông thôn theo mô hình tập trung tại trung tâm cụm xã và các điểm dân cư tập trung.

+ Các xã An Nhơn, Đa Kho và trung tâm cụm xã Đa Lây, Mỹ Đức: phát điểm các điểm dân cư tập trung, khu trung tâm xã, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội gắn với đô thị.

- Quy hoạch kiến trúc khu vực khu dân cư nông thôn: Gìn giữ, phát huy nét văn hóa đặc trưng của mô hình làng xã, tập quán của vùng đất do người dân di cư mang đến để phục vụ phát triển du lịch; Bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống về kiến trúc, cảnh quan; Xây dựng hồ điều hoà, công viên cây xanh, vườn hoa đối với khu vực có hệ thống hồ, ao quỹ đất để tạo cảnh quan sinh thái kết hợp khu vui chơi giải trí phục vụ nhu cầu của nhân dân.

2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.1 Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất cấp tỉnh

Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 trên địa bàn trên địa bàn huyện Đa Tềh tại Công văn số 5651/UBND-ĐC1 ngày 29 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn huyện Đa Tềh như sau:

Bảng 10: Chỉ tiêu sử dụng đất đến cấp tỉnh phân bổ năm 2030 huyện Đạ Tẻh

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Diện tích cấp Tỉnh phân bổ năm 2030	Tăng, giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP	50.123	49.467	-657
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.690	2.658	-32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.575</i>	<i>1.545</i>	<i>-30</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.293	12.234	940
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.071	5.077	6
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	29.593	28.065	-1.528
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>16.954</i>	<i>16.954</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.546	3.206	661
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24	118	94
2.2	Đất an ninh	CAN	3	10	7
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		43	43
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3	23	20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	30	45	16
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.336	1.643	307
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>347</i>	<i>542</i>	<i>195</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>859</i>	<i>885</i>	<i>26</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>7</i>	<i>9</i>	<i>2</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6</i>	<i>6</i>	<i>1</i>
-	<i>Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>40</i>	<i>40</i>	<i>1</i>
-	<i>Đất XD cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>6</i>	<i>18</i>	<i>12</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>3</i>	<i>50</i>	<i>48</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>2</i>	<i>2</i>	
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>			
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>			
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>2</i>	<i>8</i>	<i>5</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>1</i>
-	<i>Đất làm NTND, nhà tang lễ</i>	<i>NTD</i>	<i>56</i>	<i>71</i>	<i>15</i>
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		2	2
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	287	399	113
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	125	175	50
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19	19	0
2.13	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS		2	2
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4		-4

Đồng thời, tại Công văn số 7132/UBND-LN ngày 16 tháng 8 năm 2023, UBND tỉnh Lâm Đồng cũng có nội dung yêu cầu “giữ nguyên đối với diện tích 25ha đất rừng đặc dụng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 173/2003/QĐ-TTg ngày 19 tháng 8 năm 2023”.

2.2 Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

2.2.1 Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 khoảng 49.467ha, chiếm 93,91% trong tổng diện tích tự nhiên. Diện tích sử dụng các loại đất nông nghiệp đến năm 2030 như sau:

2.2.1.1 Đất trồng lúa

- Định hướng phát triển:

- Phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn Huyện theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung với các ngành hàng, nông sản chủ lực đặc trưng của Huyện gắn với xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm. Định hướng hình thành vùng trồng lúa cánh đồng mẫu lớn, chủ động nước tưới, chất lượng cao trên địa bàn các xã An Nhơn, thị trấn Đạ Tẻh, Đạ Kho, Triệu Hải,... Trong đó, tập trung phát triển các vùng chuyên canh:

+ Vùng sản xuất Nếp Quýt và lúa chất lượng cao: Diện tích khoảng 1.600-2.000ha, tập trung tại xã An Nhơn (550ha), thị trấn Đạ Tẻh (1.000-1.050ha), Đạ Kho (150ha) và từng bước mở rộng tại xã Triệu Hải (150ha), Đạ Lây (200ha) khi hệ thống thủy lợi được đầu tư hoàn chỉnh.

+ Mở rộng diện tích lúa được chứng nhận sản xuất đảm bảo an toàn thực phẩm đến năm 2030 khoảng 700-1.000ha, trong đó xã An Nhơn 400ha, thị trấn Đạ Tẻh 200ha, các xã khác 100ha.

- Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa, đặc biệt là ở những khu vực còn đang gặp khó khăn về nguồn nước thủy lợi, trước mắt là ở các xã Đạ Lây, Triệu Hải, An Nhơn và Đạ Kho nhằm nâng cao giá trị trên một đơn vị diện tích đất canh tác²¹. Diện tích chuyển đổi khoảng 1.400-1.500ha, trong đó chủ yếu là chuyển sang trồng cây hàng năm khoảng 1.300-1.400ha (chuyển từ trồng 3 vụ lúa sang trồng 2 vụ lúa – 1 vụ bắp hoặc rau màu) và cây lâu năm 100-200ha. Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên diện tích đất trồng lúa phải tuân thủ các quy định về quản lý và bảo vệ đất trồng lúa. Diện tích chuyển đổi trên đất trồng lúa vẫn thống kê là diện tích đất trồng lúa và trên bản đồ vẫn thể hiện là đất trồng lúa theo tiêu chí của ngành Tài nguyên và Môi trường.

- Bên cạnh việc dành quỹ đất trồng lúa để bố trí xây dựng các công trình, dự án phi nông nghiệp với tổng diện tích khoảng 50ha (chủ yếu là trên địa bàn thị trấn Đạ Tẻh), định hướng trong thời gian đến sẽ chuyển những khu vực trồng lúa nhỏ lẻ, phân tán manh mún, hiện đang thiếu nước tưới ở các xã Đạ Lây, Quốc Oai, Đạ Kho, An Nhơn cũng như một diện tích rất nhỏ ở Mỹ Đức, Quảng Trị, Triệu Hải sang trồng cây hàng năm hoặc cây lâu năm nhằm cho hiệu quả kinh tế cao hơn. Diện tích đất trồng lúa manh mún, nhỏ lẻ chuyển đổi sang đất trồng cây lâu năm và cây hàng năm khoảng 80-100ha.

²¹ Quyết định số 2644/QĐ-UBND ngày 27/10/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Lâm Đồng năm 2021. Quyết định số 3963/QĐ-BNN-TT ngày 7/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa toàn quốc năm 2021.

Đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa trên địa bàn Huyện là 2.658ha, tập trung với diện tích lớn trên địa bàn TT. Đạ Tẻh và An Nhơn. Trong đó, diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 1.545ha.

2.2.1.2 Đất trồng cây hàng năm

Mở rộng diện tích canh tác các loại rau màu ở những khu vực có điều kiện. Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên diện tích đất trồng lúa sang trồng 2 vụ lúa – 1 vụ bắp hoặc rau màu. Trong kỳ quy hoạch, diện tích cho phép chuyển đổi linh hoạt trên đất lúa sang trồng bắp khoảng 1.250ha; sang trồng các loại hoa, rau, cây dược liệu khoảng 150ha.

Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn huyện Đạ Tẻh là 1.112,10ha, phân bố trên địa bàn 9 xã, thị trấn.

2.2.1.3 Đất trồng cây lâu năm

Tiếp tục rà soát, chuyển đổi diện tích vườn điều hiệu quả thấp ở các khu vực có điều kiện địa hình, đất đai thuận lợi sang trồng cây khác hiệu quả cao hơn, trong đó chuyển sang trồng dâu tằm 330 ha, cây ăn trái 360 ha, cao su tiểu điền 190 ha, tre tằm vòng 220 ha, cây trồng khác 100 ha. Phát triển vùng trồng cây ăn trái với diện tích 2.200-2.400ha trên địa bàn thị trấn Đạ Tẻh, xã Đạ Kho, Quốc Oai, Triệu Hải, Quảng Trị, Đạ Lây,...; vùng Tre tằm vòng, diện tích khoảng 400 ha, ở các xã Mỹ Đức, Quốc Oai, An Nhơn, Đạ Pal và Quảng Trị. Duy trì diện tích cao su tiểu điền gắn với vùng sản xuất cao su đại điền của các doanh nghiệp; hướng dẫn, chuyển giao kỹ thuật chăm sóc, khai thác hiệu quả diện tích cao su tập trung cho hộ dân vùng đồng bào dân tộc gốc Tây Nguyên tại Mỹ Đức và Quốc Oai.

Phát triển vùng trồng dâu nuôi tằm, chuyển đổi từ diện tích đất lúa 1 vụ, đất trồng màu kém hiệu quả, đất bãi bồi ven sông suối, tập trung tại Mỹ Đức, Quốc Oai, Đạ Pal, Triệu Hải, Quảng Trị, Đạ Kho và thị trấn Đạ Tẻh. Diện tích trồng dâu khoảng 2.000-2.200ha. Phát triển vùng sản xuất dâu tằm ứng dụng công nghệ cao với diện tích 1.000ha ở khu vực Mỹ Đức, Quốc Oai, Quảng Trị, Triệu Hải, Đạ Kho và Đạ Pal.

Diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh là 12.233,74ha.

2.2.1.4 Đất lâm nghiệp

Thực hiện tốt công tác quản lý bảo vệ rừng, trồng rừng, trồng cây phân tán, đảm bảo quản lý chặt chẽ các khu vực rừng phòng hộ; Ứng dụng mô hình phát triển kinh tế lâm nghiệp dưới tán rừng trên những diện tích rừng giao khoán quản lý bảo vệ; Sử dụng đất lâm nghiệp ổn định và có hiệu quả để phát triển lâm nghiệp, nông nghiệp, làm cơ sở xây dựng và thực hiện các giải pháp quản lý, bảo vệ và phát triển rừng chặt chẽ, bền vững.

Diện tích các loại đất lâm nghiệp đến năm 2030 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh như sau:

(1). Đất rừng đặc dụng

Diện tích đất rừng đặc dụng đến năm 2030 là 25ha, phân bố trên địa bàn xã An Nhơn (các tiểu khu 518, 519) và Quốc Oai (các tiểu khu 519B, 520). Diện tích đất rừng đặc dụng trên địa bàn huyện Đạ Tẻh là diện tích đất rừng đặc dụng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 173/2003/QĐ-TTg ngày 19 tháng 8 năm 2003 thuộc phạm vi quản lý của Vườn Quốc gia Cát Tiên.

(2). Đất rừng phòng hộ

Diện tích đất rừng phòng hộ đến năm 2030 là 5.077ha, phân bố trên địa bàn 3 xã Mỹ Đức (các tiểu khu 522, 523, 540, 546), Quảng Trị (các tiểu khu 541, 542, 545, 556A) và Đạ Pal (các tiểu khu 541A, 545A). Diện tích đất rừng phòng hộ trên địa bàn huyện Đạ Tẻh là rừng phòng hộ xung yếu.

(3). Đất rừng sản xuất

Diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2030 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh là 28.040,0ha, phân bố trên địa bàn 9 xã, thị trấn của huyện Đạ Tẻh. Cụ thể như sau: xã An Nhơn 4.979,48ha (các tiểu khu 518, 519, 527, 536, 519A, 551B, 554A, 554B), Đạ Kho 1.275,17ha (các tiểu khu 572, 588B), Đạ Lây 2.646,50ha (các tiểu khu 552, 554, 535A, 535B, 551A, 554C), Đạ Pal 3.748,30ha (các tiểu khu 557, 561, 562, 543A, 544B, 544C, 545A, 556B), Mỹ Đức 4.881,40ha (các tiểu khu 521, 522, 523, 524, 539, 540, 546, 547, 548, NTK5), Quảng Trị 2.224,09ha (các tiểu khu 542, 543, 563, 544A, 556A), Quốc Oai 6.458,05ha (các tiểu khu 520, 525, 526, 537, 538, 539, 550, 519B, 549A), Triệu Hải 1.791,98ha (các tiểu khu 564, 565, 571) và Thị trấn Đạ Tẻh 35,03ha ở tiểu khu 549B.

Phân theo các đơn vị chủ rừng, diện tích quản lý như sau: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Tẻh quản lý 18.886,62ha, Vườn Quốc gia Cát Tiên quản lý 56,57ha, doanh nghiệp ngoài nhà nước quản lý 6.849,66ha, Hộ gia đình 2.246,71ha.

Trong kỳ quy hoạch, điều chỉnh đất ngoài lâm nghiệp vào quy hoạch lâm nghiệp đối với các diện tích còn rừng tự nhiên, rừng trồng của đơn vị chủ rừng, diện tích nhỏ lẻ, điều chỉnh ranh giới diện tích đất cho phù hợp với quyết định cho thuê đất của dự án, đất giao khoán quản lý bảo vệ rừng và phát triển nông thôn của hộ gia đình cá nhân với tổng diện tích 89,29ha. Đồng thời, điều chỉnh đất quy hoạch lâm nghiệp ra ngoài lâm nghiệp như sau:

- Diện tích do người dân đã canh tác sản xuất ổn định trước ngày 01/01/2019, phù hợp với tiêu chí đưa ra theo nội dung Văn bản số 8535/UBND- LN ngày 08/11/2022 và văn bản số 1055/UBND-LN ngày 15/02/2023 của UBND tỉnh, diện tích - Phát triển các công trình hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Đất quy hoạch mục đích an ninh quốc phòng ở xã Mỹ Đức.

- Đất quy hoạch các tuyến giao thông như: đường cao tốc Dầu Giây – Liên Khương (đoạn Tân Phú - Bảo Lộc), các tuyến giao thông phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương (Nâng cấp, mở rộng đường GTNT đi từ ĐT 725 vào Buôn Đạ Nhar - lên khu sản xuất cao su tập trung, xã Quốc Oai; Nâng cấp mở rộng đường vào khu sản xuất Đạ Bin; Các tuyến giao thông ở các TK 548 TK 539, TK 556A...).

- Đất công thuộc các dự án, công trình trọng điểm nhằm phát triển kinh tế xã hội của địa phương (Khu tái định cư xã An Nhơn (giai đoạn sau năm 2030); Cụm công nghiệp xã An Nhơn; Các khu tái định canh ở xã Mỹ Đức thuộc các tiểu khu TK 548, TK 547, NTK 5, các khu tái định canh xã Quốc Oai thuộc các tiểu khu 525, 538, 550, 549A).

Theo đó, diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2030 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh là 28.040,0ha, phân bố trên địa bàn 9 xã, thị trấn của huyện.

2.2.1.5 Đất nuôi trồng thủy sản

Tận dụng mặt nước ao hồ nhỏ trong khu dân cư, diện tích mặt nước của các hồ, đập: Hồ thôn 5, thôn 10, sông Đồng Nai và các suối Đạ Kho, Đạ R'mis, Đạ Tẻh,... để phát triển nuôi trồng thủy sản.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 khoảng 100,86ha, phân bố rải rác trên địa bàn các xã, thị trấn, tăng 12,0ha so với hiện trạng năm 2020.

2.2.1.6 Đất nông nghiệp khác

Đẩy mạnh chăn nuôi đại gia súc, khuyến khích phát triển chăn nuôi tập trung dưới hình thức trang trại theo hướng an toàn - bền vững - đảm bảo môi trường; Khuyến khích áp dụng công nghệ cao trong chăn nuôi (chọn giống, thức ăn, quy trình nuôi dưỡng, giết mổ, chế biến...), đưa giá trị sản xuất ngành chăn nuôi ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong nông nghiệp.

Bố trí quỹ đất cho các điểm thu hút đầu tư phát triển chăn nuôi trang trại trên địa bàn huyện. Tổ chức khảo sát, tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện tốt quy định về khu vực không được chăn nuôi trong khu vực thị trấn Đạ Tẻh theo Nghị quyết số 185/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh về việc quy định khu vực không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Bên cạnh đó, bố trí quỹ đất để chuyển mục đích đối với các dự án trang trại kết hợp với đầu tư lắp đặt hệ thống điện mặt trời trên mái công trình trên địa bàn các xã.

Cụ thể nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác đến năm 2030 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh như sau:

Bảng 11: Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác đến năm 2030 huyện Đạ Tẻh

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Vị trí (xã, thị trấn)
	Tổng	113,80	
1	Trung tâm nghiên cứu giống cây trồng, vật nuôi huyện Đạ Tẻh	20,00	TT Đạ Tẻh
2	Trang trại chăn nuôi heo thôn 2 Đạ Kho	8,75	Đạ Kho
5	Trang trại chăn nuôi Kim Hoà, Lâm Đồng	20,55	Mỹ Đức
6	Trại chăn nuôi ở Mỹ Đức	7,00	Mỹ Đức
8	Đất nông nghiệp khác	4,10	Triệu Hải
9	Trang trại nằm và năng lượng mặt trời	1,00	Đạ Lây
10	Trang trại trồng trọt kết hợp năng lượng mặt trời	1,40	Mỹ Đức
11	Năng lượng mặt trời thôn Xuân Thành	1,00	Đạ Pal
12	Chuyển mục đích đất nông nghiệp khác ở các xã	50,00	Các xã, thị trấn

Diện tích đất nông nghiệp khác đến năm 2030 là 220,29ha, tăng 113,80ha so với hiện trạng năm 2020.

2.2.2 Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 3.206,26ha, tăng 660,73ha so với hiện trạng năm 2020 và chiếm 6,09% DTTN. Nhu cầu sử dụng các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

2.2.2.1 Đất quốc phòng

- **Phương hướng, nhiệm vụ:** Tăng cường xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững mạnh; kết hợp chặt chẽ giữa củng cố quốc phòng với phát triển kinh tế, xã hội. Thực hiện tốt công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh hằng năm cho các đối tượng và Nhân dân; đảm bảo thực hiện tốt chất lượng và đạt 100% chỉ tiêu giao tuyển quân hằng năm. Tăng cường công tác củng cố, xây dựng lực lượng, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, đảm bảo khả năng sẵn sàng chiến đấu; tổ chức thành công diễn tập khu vực phòng thủ huyện và diễn tập chiến đấu phòng thủ đối với 100% số xã, thị trấn. Triển khai xây dựng khu căn cứ hậu cần kỹ thuật trong khu vực phòng thủ huyện.

- **Nhu cầu sử dụng đất:** Đến năm 2030, dự kiến bố trí thêm quỹ đất cho mục đích đất quốc phòng để xây dựng 8 vị trí trên địa bàn 6 xã, thị trấn với tổng diện tích tăng thêm là 94,28ha.

Bảng 12: Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030 huyện Đạ Tẻh

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Vị trí	
			Tờ thửa, tiểu khu	Xã, thị trấn
*	Công trình quốc phòng	94,28		
1	Căn cứ hậu cần kỹ thuật Huyện	15,16	Mảnh đo địa chính số 1, TK 549B	TT Đạ Tẻh
2	Căn cứ hậu phương huyện	38,60	TK 540	Mỹ Đức
3	Lữ đoàn 293/BTL công binh	20,00		Mỹ Đức
4	Đất quốc phòng	1,52		Đạ Pal
5	Đất quốc phòng	1,00	Thôn 4	Quảng Trị
6	Đất quốc phòng	1,20		Đạ Lây
7	Đất quốc phòng	3,00		Quốc Oai
8	Đất quốc phòng ²²	1,80	TK 564, khoảnh 1	Triệu Hải
9	Đất quốc phòng ²³	7,00	TK 565, khoảnh 2	Triệu Hải
10	Đất quốc phòng	5,00	Ngã ba Bằng Lăng	Đạ Pal

Diện tích đất quốc phòng đến năm 2030 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh là 117,82ha, tăng 94,28ha so với hiện trạng năm 2020.

22 Toàn khu 7,0ha; Trong đó: Công trình quốc phòng 1,8ha; Không gian quốc phòng 5,2ha

23 Toàn khu 35,0ha; Giai đoạn 2021-2030: 7,7ha, còn lại thực hiện sau năm 2030.

2.2.2.2 Đất an ninh

Trong kỳ quy hoạch, bố trí quỹ đất để xây dựng các công trình đất an ninh trên địa bàn huyện Đạ Tẻh như sau:

- Bố trí quỹ đất xây dựng các công trình Nhà tạm giữ + kho vật chứng CAH Đạ Tẻh (0,5ha) ở Thị trấn Đạ Tẻh.

- Bên cạnh đó, với định hướng trong thời gian đến, bố trí quỹ đất để xây dựng trụ sở làm việc của công an cấp xã tách riêng khỏi khuôn viên UBND xã, thị trấn, trong kỳ quy hoạch, bố trí quỹ đất xây dựng trụ sở làm việc của công an 9 xã, thị trấn trên địa bàn Huyện.

Bảng 13: Nhu cầu sử dụng đất an ninh đến năm 2030 huyện Đạ Tẻh

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Vị trí	
			Xã, thị trấn	Số tờ, số thửa
	Tổng	6,54		
1	Nhà tạm giữ + kho vật chứng CAH Đạ Tẻh	0,50	TT Đạ Tẻh	
2	Trụ sở công an thị trấn Đạ Tẻh	0,05	TT Đạ Tẻh	Thửa 847, tờ bản đồ 21A
3	Trụ sở công an xã Mỹ Đức	0,06	Mỹ Đức	Thửa 310, 311 tờ BD 2
4	Trụ sở công an xã Quảng Trị	0,05	Quảng Trị	Thửa 123, tờ BD 5
5	Trụ sở công an xã Triệu Hải	0,08	Triệu Hải	Thửa 192, tờ BD 12
6	Trụ sở công an xã Đạ Pal	0,08	Đạ Pal	Thửa 104, tờ BD 3
7	Trụ sở công an xã Đạ Kho	0,11	Đạ Kho	1 phần các thửa 376,385,387,389, 384,386,388, tờ BD 9
8	Trụ sở công an xã An Nhơn	0,06	An Nhơn	Thửa 485, tờ BD 3
9	Trụ sở công an xã Đạ Lây	0,13	Đạ Lây	Thửa 708, tờ bản đồ 7
10	Trụ sở công an xã Quốc Oai	0,10	Quốc Oai	Thửa số 154, tờ BD 3
11	Đất dự trữ an ninh	5,31	Các xã, TT	

Diện tích đất an ninh đến năm 2030 trên địa bàn Huyện là 9,51ha, tăng 6,54ha so với hiện trạng năm 2020.

2.2.2.3. Đất cụm công nghiệp

Trong kỳ quy hoạch, nhằm tạo động lực thu hút đầu tư, phát triển kinh tế xã hội của địa phương, đặc biệt thu hút các nhà đầu tư có nhu cầu sản xuất kinh doanh các lĩnh vực như vật liệu xây dựng, may mặc, thu mua chế biến nông sản,... cũng như tạo quỹ đất để di dời các cơ sở sản xuất hiện đang nằm trong khu trung tâm đô thị; đảm bảo việc kiểm soát, quản lý và xử lý có hiệu quả nước thải, khói bụi, tiếng ồn, bố trí quỹ đất xây dựng cụm công nghiệp Đạ Tẻh với diện tích 75ha ở xã An Nhơn, trong đó đưa vào thực hiện trong giai đoạn 2021-2030 với diện tích là 43ha, diện tích còn lại 32ha sẽ đưa vào thực hiện giai đoạn sau năm 2030. Với địa hình của khu vực dự kiến quy hoạch cụm công nghiệp, hướng thoát nước khi cụm công nghiệp đi vào hoạt động sẽ theo hướng ra

khu vực của suối Đa Mí, không ảnh hưởng đến lưu vực của hồ Đa Hàm trong khu vực nên vẫn tuân thủ các quy chuẩn môi trường theo quy định.

Diện tích đất cụm công nghiệp đến năm 2030 trên địa bàn Huyện là 43ha, là diện tích bố trí mới so với hiện trạng năm 2020.

2.2.2.4 Đất thương mại, dịch vụ

*** Định hướng phát triển:**

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh phát triển thương mại, dịch vụ; phát triển cụm điểm thương mại - dịch vụ ở các xã theo quy hoạch; khuyến khích tăng cường phát triển hình thức đại lý thu mua hàng nông sản, phân phối hàng hoá. Đẩy mạnh phát triển dịch vụ vận tải hỗ trợ sản xuất.

- Phát triển ngành thương mại, dịch vụ đồng bộ gắn kết với phát triển du lịch trên cơ sở phát triển bền vững. Bố trí quỹ đất thu hút, xây dựng các hạng mục dịch vụ phục vụ phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch canh nông dựa trên lợi thế vùng cảnh quan hồ Đa Hàm, hồ Đa Lây, hồ Đa Tẻ, cảnh quan rừng đầu nguồn của hệ thống sông Đồng Nai, thác ĐaKaLa, thác Trờì, thác 21, thác Xuân Đài; du lịch văn hóa với các sản phẩm như tham quan, nghiên cứu văn hóa dân tộc gốc Tây Nguyên,... Khai thác hợp lý và hiệu quả các khu, tuyến du lịch, đồng thời với việc phát triển các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội, giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc, bảo vệ cảnh quan môi trường. Tiếp tục đầu tư nâng cấp, trùng tu một số cơ sở du lịch văn hóa; xây dựng các tuyến, điểm du lịch (văn hóa, lịch sử, sinh thái, du lịch trải nghiệm,...). Xây dựng, mở rộng hệ thống nhà hàng, khách sạn theo hướng phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội tạo điều kiện gắn kết Đa Tẻ vào các tuyến du lịch của tỉnh Lâm Đồng.

- Cửa hàng xăng dầu: Phân bố số lượng cửa hàng xăng dầu hợp lý theo từng địa bàn, kết hợp mở rộng quy mô và điều chỉnh vị trí của các cửa hàng hiện có để đáp ứng quy định về an toàn xăng dầu và an toàn giao thông, thuận lợi cho người tiêu dùng. Ưu tiên phát triển cửa hàng xăng dầu trên các tuyến đường tỉnh, đường huyện, đường liên xã mở mới; tại các xã chưa có cửa hàng xăng dầu. Xây dựng và nâng cấp các cửa hàng xăng dầu đạt chuẩn về diện tích, thiết kế xây dựng, trang thiết bị và an toàn cháy nổ, bảo vệ môi trường. Đến nay, toàn Huyện hiện có 11 cửa hàng bán lẻ xăng dầu (4 CHXD ở TT. Đa Tẻ, 3 CHXD ở Đa Kho, 1 CHXD ở An Nhơn, 1 CHXD ở Đa Lây, 1 CHXD ở Triệu Hải và 1 CHXD ở Mỹ Đức); các cửa hàng hoạt động ổn định và cơ bản đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ xăng dầu phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân trên địa bàn Huyện. Định hướng đến năm 2030, xây mới các cửa hàng xăng dầu; cụ thể: Cửa hàng xăng dầu Tôn K'Long tại xã Đa Pal 0,2ha, cửa hàng xăng dầu Tú Anh Lâm Đồng tại TT. Đa Tẻ 0,04ha, cửa hàng xăng dầu tại Đa Kho 0,1ha, Cửa hàng xăng dầu Petrolimex - Cửa hàng 09 ở TT. Đa Tẻ và cửa hàng xăng dầu tại xã Quốc Oai.

*** Nhu cầu sử dụng đất:** Trong kỳ quy hoạch, bố trí quỹ đất xây dựng các công trình, dự án thuộc chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ trên địa bàn Huyện như sau:

- Nhà máy tôn Hoa Sen (Công ty TNHH Nam Long): 1,5ha ở xã Đa Kho.
- Xây dựng mới hai trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp phía Tây Nam huyện nằm ở xã Đa Lây và một khu nằm ở phía Bắc huyện xã Mỹ Đức: 0,5ha/ vị trí.
- Quỹ đất xây dựng các cửa hàng xăng dầu trên địa bàn huyện: 1,59ha.
- Bố trí quỹ đất phục vụ phát triển các khu du lịch trên địa bàn Huyện và quỹ đất chuyển mục đích thương mại dịch vụ của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn các xã, thị trấn.

Diện tích đất thương mại dịch vụ trên địa bàn Huyện đến năm 2030 là 23,43ha, tăng 20,18ha so với hiện trạng 2020.

2.2.2.5 Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Định hướng phát triển:

+ Mở rộng phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp ở các xã để giải quyết việc làm, tăng thêm thu nhập cho người dân. Phát triển ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gắn với tiềm năng, lợi thế về nguồn nguyên liệu tại chỗ như: tơ lụa, đan lát, tre tầm vong, thủ công mỹ nghệ,... Quy hoạch các điểm, hình thành các cửa hàng giới thiệu trưng bày các mặt hàng ngành nghề tiểu thủ công nghiệp của địa phương.

+ Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư mở rộng và phát triển các xưởng cơ khí, kỹ nghệ sắt nhằm chế tạo nông cụ, đồ gia dụng, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp.

+ Công nghiệp chế biến nông lâm sản thực phẩm: Bố trí quỹ đất để thu hút đầu tư xây dựng nhà máy sấy và xay xát lúa, nhà máy chế biến và bảo quản các sản phẩm từ trái cây của địa phương... Phát triển các cơ sở bóc tách hạt điều thủ công, bán tự động (bóc vỏ cứng và bóc vỏ lụa). Bố trí quỹ đất để xây dựng nhà máy chế biến thức ăn gia súc, đáp ứng nhu cầu về thức ăn gia súc, nhất là trong điều kiện chăn nuôi trang trại trên địa bàn Huyện ngày càng phát triển nhằm giảm chi phí chăn nuôi, tận dụng nguyên liệu và nguồn nhân công tại chỗ. Thu hút đầu tư nhà máy sơ chế mủ cao su.

+ Công nghiệp sản xuất phân bón, xử lý chất thải, nước thải: Thu hút đầu tư ngành sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh nhằm phục vụ phát triển ngành nông nghiệp và đáp ứng một phần nhu cầu thiết yếu cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Chú trọng lựa chọn đầu tư công nghệ sản xuất phù hợp với điều kiện thực tế, xử lý nước thải và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

+ Công nghiệp tơ lụa, may mặc, đan lát: Khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư, công ty may mặc đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất hàng may mặc trên địa bàn Huyện nhằm sử dụng được một lượng lớn nguồn lao động tại địa phương, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động và phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tăng cường công tác đào tạo nguồn nhân lực, công nhân lành nghề. Tạo điều kiện để các cơ sở may mặc, đan lát hiện có (ở Đa Lây, Mỹ Đức và Đa Kho) hoạt động ổn định, mở rộng quy

mô ngành nghề, loại hình sản phẩm. Phát triển ngành nghề chế biến các sản phẩm từ tre tầm vòng ở xã An Nhơn.

+ Về các cơ sở giết mổ tập trung, theo Quyết định 2201/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt quy hoạch phát triển ngành chăn nuôi tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025, quy hoạch 04 điểm giết mổ tập trung trên địa bàn huyện Đà Tẻh theo từng cụm xã, thị trấn; cụ thể như sau:

- 01 điểm tại TT Đà Tẻh (0,1ha);
- 01 điểm tại xã Triệu Hải, phục vụ nhu cầu của người dân các xã Triệu Hải, Đa Pal và Quảng Trị;
- 01 điểm tại xã Đa Lây;
- 01 điểm tại xã Mỹ Đức, phục vụ nhu cầu của người dân các cụm xã Mỹ Đức, Quốc Oai.

- **Nhu cầu sử dụng đất:** Dự kiến bố trí quỹ đất phục vụ nhu cầu phát triển các ngành sản xuất, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn Huyện đến năm 2030 như sau: Bố trí quỹ đất xây dựng Nhà máy xay xát chế biến nông sản chất lượng cao, Nhà máy sơ chế, chế biến sản phẩm tre tầm vòng, Cơ sở sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ,... và quỹ đất chuyển mục đích đất sản xuất kinh doanh của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn các xã, thị trấn. *Danh mục các công trình dự án thuộc chỉ tiêu đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được trình bày tại Phụ lục 1.*

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 45,39ha, tăng 15,80ha so với hiện trạng năm 2020.

2.2.2.6 Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Định hướng phát triển: Khuyến khích sử dụng công nghệ tiên tiến trong khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất VLXD nhằm sử dụng tiết kiệm, hợp lý và hiệu quả các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái, có sự kiểm soát chặt chẽ của cơ quan quản lý nhà nước. Sản xuất vật liệu xây dựng đạt tiêu chuẩn, chất lượng, từng bước loại bỏ công nghệ lạc hậu, năng suất thấp, gây ô nhiễm môi trường, nghiên cứu đưa vào sản xuất các loại vật liệu xây dựng mới, vật liệu có thể thay thế vật liệu xây dựng tự nhiên. Các ngành ưu tiên: Sản xuất vật liệu gạch theo công nghệ tuy nel, gạch không nung gồm gạch xây, gạch lát nền, vỉa hè..., đất, cát, đá, tôn, kỹ nghệ sắt; khuyến khích thu hút đầu tư sản xuất cát nhân tạo,..

Nhu cầu sử dụng đất: Trên địa bàn huyện Đà Tẻh có các sông chảy qua như sông Đà Tẻh, sông Đa Quay, sông Đồng Nai. Đây là điều kiện thuận lợi cho Huyện trong việc phát triển khai thác vật liệu cát, đá dăm khai thác từ sỏi cuội, là nguồn VLXD tương đối lớn phục vụ cho người dân trên địa bàn huyện và các khu vực lân cận. Bên cạnh đó, huyện Đà Tẻh còn có trữ lượng đất đồi tương đối mềm, dễ khai thác để phát triển vật liệu đất san lấp mặt bằng. Theo Kế hoạch số 168/KH-UBND ngày 3/11/2021 của UBND huyện Đà Tẻh về phát triển vật liệu xây dựng giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến

năm 2030 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh, trong kỳ quy hoạch bố trí quỹ đất sản xuất vật liệu xây dựng (gạch xây không nung, gạch lát bê tông), phát triển vật liệu cát xây dựng, vật liệu đất san lấp và đá cấp phối như sau:

(1). Phát triển vật liệu gạch xây không nung: Duy trì 2 cơ sở gạch xây không nung hiện hữu (Công ty TNHH Tâm Hưng Phú ở Đạ Lây và Công ty TNHH Phương Hoàng Mai ở thị trấn Đạ Tẻh). Trong giai đoạn 2021-2025, thu hút đầu tư phát triển thêm 1 cơ sở sản xuất gạch xây không nung với công suất thiết kế 10 triệu viên/năm; Giai đoạn 2026-2030, duy trì các cơ sở sản xuất giai đoạn 2021 - 2025 và phát triển thêm 01 cơ sở sản xuất gạch xây không nung với công suất thiết kế khoảng 10 triệu viên/năm với dây chuyền sản xuất tự động, tiên tiến.

(2). Phát triển vật liệu gạch lát bê tông (gạch Terrazzo): Duy trì 02 cơ sở sản xuất gạch Terrazzo hiện hữu trên địa bàn thị trấn Đạ Tẻh (Công ty TNHH Phương Hoàng Mai và công ty TNHH Xuân Phương). Trong giai đoạn 2021-2025, thu hút đầu tư, phát triển thêm 01 cơ sở sản xuất gạch Terrazzo với công suất thiết kế 90.000m²/năm, dây chuyền sản xuất tự động, tiên tiến, đa dạng về chủng loại. Giai đoạn 2026-2030, phát triển thêm 01 cơ sở sản xuất gạch xây không nung với công suất thiết kế khoảng 90.000m²/năm với dây chuyền sản xuất tự động, tiên tiến.

(3). Phát triển vật liệu đất san lấp: Quy hoạch các điểm khai thác đất san lấp trên địa bàn Huyện ở thị trấn Đạ Tẻh, xã Đạ Lây, Đạ Kho, Mỹ Đức và Đạ Pal. Trong quá trình khai thác, phải đảm bảo đúng quy hoạch, tránh tình trạng khai thác tràn lan, ảnh hưởng đến môi trường cảnh quan; quá trình khai thác phải đảm bảo an toàn, không để xảy ra sạt lở gây nguy hiểm cho người và tài sản.

(4). Khai thác đá cấp phối: Đến năm 2030, quy hoạch các điểm khai thác đá cấp phối tại xã Đạ Kho, Đạ Pal và Mỹ Đức.

(5). Phát triển khai thác cát xây dựng: Trong kỳ quy hoạch, quy hoạch các vị trí khai thác cát trên sông Đạ Tẻh, sông Đạ Quay, sông Đồng Nai ở các xã Quảng Trị, Mỹ Đức, Đạ Pal, Đạ Kho, An Nhơn, Đạ Lây và thị trấn Đạ Tẻh (Các vị trí này không tính vào diện tích đất tăng thêm trong kỳ quy hoạch). Bố trí quỹ đất cho các bãi chứa cát trên địa bàn các xã.

Diện tích đất vật liệu xây dựng đến năm 2030 là 29,93ha, tăng 3,0ha so với hiện trạng năm 2020.

2.2.2.7 Đất phát triển hạ tầng

Diện tích đất phát triển hạ tầng đến năm 2030 là 1.642,82ha, tăng 306,74ha so với hiện trạng năm 2020. Nhu cầu sử dụng các loại đất phát triển hạ tầng đến năm 2030 trên địa bàn Huyện như sau:

(1). Đất giao thông

Theo định hướng của quy hoạch phát triển giao thông vận tải và quy hoạch phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn huyện Đạ Tẻh, phát triển hệ thống giao thông đối

ngoại, đầu tư kiên cố hóa và nâng cấp các tuyến giao thông nông thôn đảm bảo đạt chuẩn, kết nối với mạng lưới giao thông liên vùng, liên kết trung tâm các xã với trung tâm huyện và khu vực, hoàn thiện đường giao thông đến trụ sở UBND xã và hệ thống giao thông trên địa bàn xã, liên kết các khu dân cư với khu sản xuất.

Quy định về lộ giới, phân cấp đường của từng tuyến đường trên địa bàn Huyện được quy định cụ thể tại Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 13/06/2012 của UBND huyện Đa Tễh về việc phê duyệt quy định tạm thời các điểm dân cư tập trung để cấp phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng công trình và nhà ở nông thôn trên địa bàn Huyện và Quyết định số 34/2017/QĐ-UBND ngày 03/05/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng ban hành quy định lộ giới và các chỉ tiêu chủ yếu về quản lý quy hoạch, xây dựng đối với nhà ở, công trình riêng lẻ trên địa bàn thị trấn Đa Tễh.

Bảng 14: Danh mục các tuyến đường giao thông huyện Đa Tễh đến năm 2030
(Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã)

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đường ²⁴
I	Cao tốc			17,00	
1	Cao tốc Dầu Giây - Liên Khương (đoạn Tân Phú - Bảo Lộc)	Xã Đa Kho	Xã Đa Pal	17,00	
II	Đường Quốc lộ			60,35	
1	Quốc lộ 55B (đoạn qua huyện Đa Tễh)	Xã Đa Kho	Xã Đa Lây	19,20	Cấp III
2	Đường Trường Sơn Đông (đoạn qua huyện Đa Tễh)	Thị trấn Đa Tễh	Xã Mỹ Đức	41,15	Cấp III
III	Đường tỉnh			26,24	
1	Đường tỉnh 725 (nâng cấp đường huyện Đa Kho - Đa Pal)	Xã Đa Kho	Xã Đa Pal	26,24	Cấp IV
IV	Đường huyện			42,30	
1	Đường liên xã Đa Kho - Quảng Trị	Tỉnh lộ 725 - xã Đa Kho	Đường liên xã Mỹ Đức - Quảng Trị - Triệu Hải; Q. Tri	6,05	Cấp IV
2	Đường vành đai thị trấn Đa Tễh - An Nhơn	QL 55B - TT Đa Tễh	QL 55B - An Nhơn	8,90	Cấp IV
3	Đường thị trấn Đa Tễh - Quốc Oai	Tỉnh lộ 726 - thị trấn Đa Tễh	xã Quốc Oai	11,50	Cấp IV
4	Đường liên xã Quốc Oai - Triệu Hải	Xã Quốc Oai	Xã Triệu Hải	5,20	Cấp IV
5	Đường dọc sông Đồng Nai	TT Đa Tễh	Xã Đa Lây	10,65	Cấp IV
V	Đường xã			74,90	
1	Đường xã An Nhơn - Kênh Nam - Kênh Đông - Triệu Hải (đường Liên xã)	Xã An Nhơn	Xã Triệu Hải	10,90	Cấp V
2	Đường xã TT Đa Tễh - xã Quảng Trị - Triệu Hải	TT Đa Tễh	Xã Triệu Hải	1,20	Cấp V
3	Đường xã thôn Bình Hòa - Xuân Phong - Xuân Thượng (Xã Đa Pal)			4,30	Cấp V
4	Đường xã Mỏ Vẹt - Đa Kho (xã Đa Kho)			9,70	Cấp IV
5	Đường xã thôn 1-2-4-5 xã Mỹ Đức			3,20	Cấp V
6	Đường xã thôn 1 - 2 - đi Kênh Đông			3,30	Cấp V
7	Đường xã thôn 5 - thôn 7 - đi kênh N9a (xã Quảng Trị)			3,20	Cấp V
8	Đường xã thôn 2 đi thôn 3 (Xã Quốc Oai)			3,50	Cấp V
9	Đường xã thôn 3 đi thôn 4 (Xã Quốc Oai)			1,60	Cấp V

²⁴ Cấp đường theo tiêu chuẩn TCVN 4054 – 2005

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đường ²⁴
10	Đường xã thôn 1-3-4 (xã Triệu Hải)			4,40	Cấp V
11	Đường xã thôn 4-5 (xã Triệu Hải)			4,00	Cấp V
12	Đường xã từ cụm trung tâm xã Dạ Lây			7,50	Cấp V
13	Đường xã từ cụm trung tâm xã Dạ Lây			4,20	Cấp V
14	Đường xã Dạ Lây			4,50	Cấp V
15	Đường xã Dạ Lây			2,50	Cấp V
16	Đường xã An Nhơn			3,50	Cấp V
17	Đường xã An Nhơn			3,40	Cấp V

Nguồn: Quy hoạch xây dựng vùng huyện Dạ Tềh đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

Cụ thể như sau:

a. Quốc lộ:

- *Cao tốc Dầu Giây – Liên Khương*²⁵: Tuyến có chiều dài 219km, trong đó có đoạn qua huyện Dạ Tềh, quy mô giai đoạn hoàn chỉnh 04 làn xe. Điểm giao cắt kết nối với Quốc lộ 55B (đường tỉnh 721 nâng cấp) trên địa bàn huyện Dạ Huoi cách thị trấn Dạ Tềh khoảng 10km.

b. Đường tỉnh:

- *Đường tỉnh 721*: Đoạn qua huyện Dạ Tềh dài 19,2km, từ xã Dạ Kho qua thị trấn Dạ Tềh qua xã An Nhơn, xã Dạ Lây. Đầu tư nâng cấp mở rộng đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp III miền núi, quy hoạch là tuyến quốc lộ 55B, kết nối với các tỉnh Bình Thuận và Bình Phước. Riêng đoạn qua trung tâm TT. Dạ Tềh mở rộng theo quy hoạch trung tâm thị trấn.

- *Đường tỉnh 725* (Quy hoạch thành Quốc lộ Trường Sơn Đông): Đoạn qua huyện Dạ Tềh dài 41,15km, từ Quốc lộ 55 tại huyện Bảo Lâm qua xã Mỹ Đức kết nối với Quốc lộ 55B (đường tỉnh 721) tại thị trấn Dạ Tềh). Đầu tư xây dựng đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV miền núi. Kết nối với đường Trường Sơn Đông nâng cấp lên Quốc lộ Trường Sơn Đông.

- *Đường huyện xã Dạ Kho – xã Dạ Pal*: Đầu tư nâng cấp thành đường tỉnh 725, tổng chiều dài 26,24km, đầu tư nhựa hóa và bê tông hóa 100%, quy mô đạt tiêu chuẩn đường cấp IV.

c. Đường huyện: Theo Quy hoạch xây dựng vùng huyện Dạ Tềh đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050, quy hoạch 4 tuyến đường huyện đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, cấp V miền núi. Cụ thể như sau:

- **Đường Dạ Kho – Quảng Trị**: Tổng chiều dài 6,05km, bắt đầu từ điểm Ko+615 của đường liên xã Dạ Kho – Triệu Hải – Dạ Pal thuộc xã Dạ Kho đến kênh Đông thuộc xã Quảng Trị. Quy hoạch toàn bộ tuyến theo tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi, nền đường rộng 7,5m.

²⁵ Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 1/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- **Đường vành đai thị trấn Đạ Tẻh – An Nhơn:** Tổng chiều dài 8,89km, bắt đầu từ km16+850 của đường tỉnh 721 (điểm giao với tỉnh lộ 721 và đường Quang Trung) qua khu phố 7 thị trấn Đạ Tẻh (theo các tuyến số 4,5,6 thị trấn Đạ Tẻh) đến km23+120 của đường tỉnh 721 thuộc xã An Nhơn (theo tuyến số 11 và một phần tuyến số 16 xã An Nhơn). Quy hoạch toàn bộ tuyến theo tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi, nền đường rộng 7,5m.

- **Đường thị trấn Đạ Tẻh – Quốc Oai:** Tổng chiều dài 11,5km bắt đầu từ đường tỉnh 725 thuộc thị trấn Đạ Tẻh đến điểm cuối là suối Đạ Nhar ranh giới giữa xã Quốc Oai và xã Mỹ Đức. Quy hoạch theo tiêu chuẩn đường cấp IV, V miền núi.

- **Đường xã Quốc Oai - xã Triệu Hải:** Tổng chiều dài 5,20km. Quy hoạch toàn bộ tuyến theo tiêu chuẩn đường cấp IV, V miền núi.

d. Đường vành đai thị trấn, đường nội thị, đường giao thông nông thôn, đường trục chính nội đồng

- **Đường đô thị:** Phát triển mạng lưới giao thông đô thị đảm bảo phù hợp với quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết. Từng bước hoàn chỉnh các tuyến, trục giao thông, nút giao thông đô thị đồng bộ với công trình hạ tầng kỹ thuật và chỉnh trang đô thị.

- **Đường vành đai:** Đầu tư xây dựng 2 tuyến đường vành đai thị trấn Đạ Tẻh:

+ Đường vành đai nội thị thị trấn Đạ Tẻh: Từ Quốc lộ 55B qua TDP 4A TDP 4C kết nối với tuyến đường tỉnh 726.

+ Đường vành đai phía Nam thị trấn Đạ Tẻh: Từ vòng xoay Phạm Ngọc Thạch qua khu dân cư TDP 3A, TDP 3C nối với Quốc lộ 55B.

- Đầu tư nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi, kết nối đồng bộ với hệ thống đường tỉnh và đường huyện.

- **Đường trục chính nội đồng:** Tổng chiều dài là 78,99km, quy hoạch các tuyến đường trục nội đồng đạt tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn loại A hoặc loại B. Kết cấu mặt đường là bê tông xi măng hoặc láng nhựa. Cụ thể quy hoạch các tuyến đường trục chính nội đồng trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

+ **Xã Đạ Pal:** Quy hoạch 05 đường trục chính nội đồng với tổng chiều dài là 6,184km gồm các đường số 05, đường số 09, đường số 22, đường 23 và đường 24.

+ **Xã An Nhơn:** Quy hoạch 14 đường trục chính nội đồng với tổng chiều dài là 12,988km gồm các đường số 05, đường số 06, đường số 22, đường số 23, đường số 24, đường số 25, đường số 26, đường số 27, đường số 28, đường số 29, đường số 30, đường số 31, đường số 32 và đường số 33.

+ **Xã Đạ Lây:** Quy hoạch 15 đường trục chính nội đồng với tổng chiều dài là 13,251km gồm các đường số 03, đường số 07, đường số 08, đường số 09, đường số 10,

đường số 13, đường số 19, đường số 21, đường số 22, đường số 30, đường số 39 và 2 đường quy hoạch mới là QH 07 và QH 08.

+ *Xã Đa Kho*: Quy hoạch 05 đường trục chính nội đồng với tổng chiều dài là 4,995km gồm các đường số 16, đường số 22, đường số 38, đường 51 và đường 55.

+ *Xã Triệu Hải*: Quy hoạch 10 đường trục chính nội đồng với tổng chiều dài là 10,732km gồm các đường số 04, đường số 05, đường số 14, đường số 17, đường số 19, đường số 22, đường số 31, đường số 32, đường số 33 và đoạn cuối đường số 25.

+ *Xã Quảng Trị*: Quy hoạch 08 đường trục chính nội đồng với tổng chiều dài là 4,763km gồm các đường số 04, đường số 06, đường số 08, đường số 14, đường số 21, đường số 29 và đường số 41.

+ *Xã Mỹ Đức*: Quy hoạch 05 đường trục chính nội đồng với tổng chiều dài là 5,146km gồm các đường số 04, đường số 07, đường số 09 và đường số 31 và đường số 16.

+ *Xã Quốc Oai*: Quy hoạch 07 đường trục chính nội đồng với tổng chiều dài là 7,101km gồm các đường số 01, đường số 09, đường số 14, đường số 15, đường số 17, đường số 23 và đường số 24.

+ *Thị trấn Đa Tịch*: Quy hoạch 09 đường trục chính nội đồng với tổng chiều dài là 13.83km gồm các đường số 19, đường số 85, đường số 92, đường số 95, đường số 112 và đường số 113, đường số 115, đường số 117 và đường số 15 nối với đường 13.

e. Bến xe: Bến xe Huyện hiện nay đã được xây dựng và đưa vào khai thác, đáp ứng nhu cầu vận tải hành khách và vật tư nông sản trong toàn huyện. Tuy nhiên trong tương lai giai đoạn sau 2025 khi thị trấn Đa Tịch nâng cấp lên đô thị loại IV, cần nâng cấp bến xe hiện tại đạt tiêu chuẩn bến xe loại II, trong bến xe cần bố trí quỹ đất bãi đỗ xe như trạm dừng nghỉ với quy mô lớn với đầy đủ dịch vụ như khách sạn, ẩm thực, mua sắm....

Định hướng trong kỳ quy hoạch, quy hoạch 01 bến xe loại III ở xã Mỹ Đức, vị trí trên trục đường tỉnh 726 (Dự kiến nâng cấp thành Quốc lộ Trường Sơn Đông) nhằm đảm bảo nhu cầu vận tải hành khách và hàng hóa cho vùng huyện. Đồng thời, bố trí quỹ đất xây dựng các bến xe loại 6 tại trung tâm các xã Đa Pal, Quốc Oai, Đa Lây và Quảng Trị.

Nhu cầu sử dụng đất: Trong kỳ quy hoạch, bố trí quỹ đất để đầu tư xây mới, mở rộng các tuyến giao thông. Cụ thể như: Cao tốc Dầu Giây – Liên Khương (đoạn Tân Phú – Bảo Lộc); Nâng cấp mở rộng ĐT 721 đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp III miền núi, quy hoạch là tuyến quốc lộ 55B; Nâng cấp các tuyến đường liên xã, đường vành đai thị trấn; Mở mới, nâng cấp các tuyến giao thông nội thị, các tuyến giao thông nông thôn và nội đồng. ***Danh mục các tuyến giao thông đầu tư nâng cấp mở rộng, xây mới và có nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được thể hiện trong Phụ lục 1, các trang 2-10.***

Diện tích đất giao thông đến năm 2030 trên địa bàn huyện Đa Tề là 542,28ha, tăng 195,41ha so với hiện trạng năm 2020.

(2). Thủy lợi và tiêu thoát nước, xử lý nước thải

- Mục tiêu:

+ Đầu tư kiên cố hoá kênh mương thủy lợi, đáp ứng nhu cầu tưới tiêu cho diện tích 2 vụ lúa, lúa – màu; tận dụng nguồn nước ngầm và các hồ chứa để mở rộng diện tích tưới cho cây lâu năm. Xây dựng hệ thống kênh mương thủy lợi Đa Lây để phục vụ tưới cấp nước và du lịch với diện tích tưới thiết kế 1.200ha và cấp 200 m³/ngày đêm. Nâng cấp hồ chứa nước Đa Tề và kiên cố khoảng 70km kênh mương thuộc công trình thủy lợi Đa Tề.

+ Phát triển hệ thống ao hồ nhỏ nhằm chủ động công tác tưới, giải quyết tình trạng thiếu nước, khắc phục hạn hán, tăng năng suất cây trồng, nâng cao đời sống nhân dân cũng như nâng cao ý thức của người dân trong việc tưới tiết kiệm, giữ gìn nguồn nước và bảo vệ công trình thủy lợi theo Quyết định số 1758/QĐ-UBND ngày 18/08/2015 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt đề án hỗ trợ phát triển hệ thống ao hồ nhỏ phục vụ chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020. Theo đó, huyện Đa Tề phát triển 333 ao, hồ nhỏ tương ứng với 501.10³ m³ dung tích nước.

+ Xây dựng đồng bộ hệ thống thoát nước ở khu vực đô thị; xử lý cục bộ nước thải từ các cơ sở sản xuất, bệnh viện trước khi thải vào hệ thống chung. Nâng công suất nhà máy cấp nước Đa Tề, mở rộng mạng lưới ống phân phối đến xã Mỹ Đức.

+ Tiếp tục thực hiện chương trình nước sạch nông thôn, xây dựng hệ thống cấp nước tự chảy và giếng khoan, giếng đào ở các xã. Đến năm 2030, 90% hộ dân thị trấn sử dụng nước sạch, 100% dân cư nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, trong đó, 80% sử dụng nước sạch.

- Nhu cầu sử dụng đất: Bố trí quỹ đất xây dựng các công trình thủy lợi trong kỳ quy hoạch như sau:

+ Dự án kênh mương hồ Đa Lây: Hệ thống kênh mương dẫn nước hồ Đa Lây (Kênh chính dài 8,889km; 8 tuyến kênh cấp 1, 18 tuyến kênh cấp 2 và cấp 3 với tổng chiều dài 23,055km, 16,5km kênh nội đồng và các công trình trên kênh).

+ Đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống nước sạch và Liên hồ chứa nước phục vụ sản xuất khu vực Tôn K'Long, xã Đa Pal.

+ Xây dựng tuyến kênh mương thôn 1 (Nhà ông Hanh – nhà ông Thanh, nhà ông Kinh đến nhà ông Quế) ở Quảng Trị; Xây dựng tuyến kênh mương từ nhà bà Đào đến nhà ông Huân ở Quảng Trị; Kiên cố hóa kênh cấp 2 (Kênh mương nối kênh Nam qua cánh đồng thôn 1) ở An Nhơn; Nạo vét, mở rộng mương tiêu úng cánh đồng thôn 4,5 ở An Nhơn; Nạo vét mương tiêu khu vực sân bóng ở Quảng Trị.

+ Riêng quỹ đất dành để xây dựng 333 ao hồ nhỏ phục vụ chương trình xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 1758/QĐ-UBND sẽ được kết hợp trong quỹ đất sản xuất nông nghiệp.

- Bên cạnh đó, trong kỳ quy hoạch, đất thủy lợi chu chuyển giảm 2,08ha do chuyển sang mục đích sử dụng đất danh lam thắng cảnh 2,0ha (hồ Đa Hàm 1,0ha và hồ Đa Tẻ 1,0ha), chuyển sang xây dựng trạm quản lý bảo vệ rừng 0,08ha.

Diện tích đất thủy lợi đến năm 2030 là 885,49ha, tăng 26,50ha so với hiện trạng năm 2020.

(3). Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Đẩy mạnh phát triển lĩnh vực văn hoá; xây dựng, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hoá, truyền thống tốt đẹp của dân tộc, của địa phương, nhất là trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số Tây Nguyên và phía Bắc. Phát triển và nâng cao các phong trào, hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao; khuyến khích phát triển mạnh các phong trào rèn luyện thân thể trong nhân dân. Tiếp tục đầu tư và khai thác hiệu quả các thiết chế văn hóa, thể dục thể thao. Tăng cường xã hội hoá trong lĩnh vực phát triển văn hoá, thể dục thể thao nhằm đa dạng hoá các hoạt động, thu hút đông đảo người dân tham gia, giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

Trong kỳ quy hoạch, bố trí quỹ đất xây dựng các công trình như sau:

- Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu niên ở TT. Đa Tẻ, diện tích 0,56ha.
- Nhà văn hóa xã Mỹ Đức (1,17ha).

Bên cạnh đó, nhằm tạo cơ sở pháp lý làm cơ sở giao cấp đất, đưa vào danh mục quy hoạch các công trình hiện đã xây dựng nhưng chưa làm hồ sơ giao đất các công trình nhà văn hóa của các xã An Nhơn, Đa Kho, Đa Lây, Đa Pal, Mỹ Đức và Triệu Hải. Diện tích các công trình được trình bày tại Phụ lục 1, phần phụ lục.

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030 là 8,51ha, tăng 2,0ha so với hiện trạng năm 2020.

(4). Đất cơ sở y tế

- **Mục tiêu:** Nâng cao chất lượng công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân lực của ngành y tế, đẩy mạnh ứng dụng những tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong công tác khám chữa bệnh; tổ chức thực hiện có hiệu quả các chương trình y tế quốc gia; phấn đấu nâng cao chất lượng bệnh viện đạt mức $\geq 2,5/5$ điểm; duy trì 100% trạm y tế đạt chuẩn quốc gia; phấn đấu đạt tỷ lệ 100% trạm y tế có bác sĩ công tác, tỷ lệ bác sĩ đạt 8-9,5 bác sĩ/01 vạn dân. Tăng cường công tác y tế dự phòng, nâng cao chất lượng công tác dự báo, giám sát, phát hiện, khống chế, ngăn chặn kịp thời, không để dịch bệnh lớn xảy ra; thực hiện chủ trương bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân; tăng cường bảo hiểm y tế toàn dân, công tác dân số kế hoạch hoá gia đình. Phấn đấu tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 95% vào năm 2025²⁶.

²⁶ Báo cáo số 373/BC-UBND ngày 10/12/2020 của UBND huyện Đa Tẻ.

- **Nhu cầu sử dụng đất:** Trong kỳ quy hoạch, bố trí thêm quỹ đất 0,5ha để xây mới, mở rộng các công trình. Cụ thể như sau: Mở rộng trạm y tế Đa Pal, Phân hiệu trạm y tế xã Mỹ Đức, Mở rộng trạm y tế xã Triệu Hải.

Bên cạnh đó, đưa vào danh mục quy hoạch sử dụng đất năm 2030 8 trạm và phân trạm y tế các xã, thị trấn đã hoàn thành công tác giao đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận sử dụng đất. Chuyển quỹ đất của Trung tâm Dân số Kế hoạch hóa gia đình sang xây dựng trụ sở công an thị trấn Đa Tềh.

Diện tích đất y tế trên địa bàn huyện Đa Tềh đến năm 2030 đạt 6,30ha, tăng 0,50ha so với hiện trạng năm 2020.

(5). Đất cơ sở giáo dục và đào tạo

❖ Mục tiêu phát triển:

- Tiếp tục bổ sung quy hoạch mạng lưới trường lớp; quan tâm phát triển hài hoà giữa giáo dục công lập và ngoài công lập; tăng cường công tác xã hội hoá nhằm huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển giáo dục ở địa phương; ưu tiên bố trí ngân sách cho phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; tăng cường đầu tư xây dựng, phấn đấu đến năm 2025 có từ 85% trở lên số trường công lập đạt chuẩn quốc gia.

- Đẩy mạnh phân luồng học sinh sau trung học cơ sở, định hướng nghề nghiệp ở cấp THPT. Sắp xếp nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên; thực hiện hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập; tăng cường công tác đào tạo nghề theo nhu cầu của thị trường lao động.

- Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học theo hướng chuẩn hóa, đồng bộ và hiện đại, đảm bảo phòng học kiên cố hóa, phòng học bộ môn và phòng chức năng đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông và mầm non.

- Thực hiện xã hội hóa giáo dục, phát triển trường học ngoài công lập phù hợp với quy hoạch, đặc biệt là giáo dục mầm non và giáo dục chất lượng cao. Mở rộng quy mô, phát triển các trung tâm đào tạo nhằm tạo điều kiện cho mọi người có cơ hội học tập, phục vụ định hướng phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở.

- Xã hội hóa công tác đào tạo nghề, đa dạng hoá các hình thức đào tạo nghề và gắn với nhu cầu của thị trường lao động. Chú trọng đào tạo nghề cho lao động ở các khu vực nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số gắn với giải quyết việc làm.

❖ Nhu cầu sử dụng đất:

Qua rà soát vị trí cũng như quỹ đất có thể bố trí để xây dựng trường học các cấp trên địa bàn các xã, thị trấn theo quy định tại Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT, dự kiến bố trí thêm quỹ đất để xây dựng trường học các cấp trên địa bàn huyện Đa Tềh đến năm 2030 như sau:

- **Bậc mầm non:** Hiện trên địa bàn Huyện có 14 trường, trong đó có 12 trường công lập và 2 trường ngoài công lập. Dự kiến đến năm 2030, bố trí quỹ đất để xây mới, mở rộng diện tích các trường, điểm trường; cụ thể:

+ Trường mầm non Đồng Tâm ở Mỹ Đức, diện tích 0,41ha (Đã thống kê diện tích hiện trạng).

+ Trường mầm non Tôn K'Long ở Đa Pal, diện tích 0,4ha.

+ Mở rộng trường mầm non Hoa Hồng thôn 4A thêm 0,36ha ở Triệu Hải.

+ Trường mầm non TT Đa Têh (điểm chính), diện tích 1,08ha.

Đồng thời, đưa vào giao đất, cho thuê đất các công trình Trường mầm non Đồng Tâm xã Mỹ Đức (Thu hồi, giao đất), Trường mầm non tư thục Bình Minh ở TT. Đa Têh (Cho thuê đất), Trường mầm non Hoàng Anh xã Mỹ Đức (Thu hồi, giao đất); Giao đất theo hiện trạng sử dụng các điểm trường ở An Nhơn (Phân hiệu thôn 5, phân hiệu đội 2, phân hiệu B5), điểm trường tiểu học cũ ở Đa Kho, phân hiệu mầm non cũ ở Đa Lây.

- **Bậc tiểu học:** Hiện trên địa bàn Huyện có 12 trường tiểu học với 176 lớp học. Đến năm 2030, dự kiến bố trí quỹ đất để xây mới, mở rộng các trường, cụ thể:

+ Giao đất trường tiểu học Hùng Vương ở xã Đa Lây, diện tích 0,19ha (Đã thống kê diện tích hiện trạng).

+ Trả đất trường Mầm non Đồng Tâm tại thôn 5 cho trường tiểu học Mỹ Đức, diện tích 0,35ha.

Đồng thời, đưa vào giao đất, cho thuê đất các công trình Trường tiểu học tư thục Việt Anh ở TT. Đa Têh (Cho thuê đất), Trường tiểu học Mỹ Đức (Thu hồi, giao đất) 2 vị trí, phân hiệu trường tiểu học cũ ở Quảng Trị.

- **Bậc trung học cơ sở:** Hiện nay trên địa bàn Huyện có 7 trường THCS với 102 lớp học. Đến năm 2030, dự kiến bố trí quỹ đất 1,47ha để xây mới, mở rộng các trường, cụ thể:

+ Bố trí quỹ đất xây dựng trường THCS Xuân Thành, PH Tôn K'Long: 0,83ha.

+ Trường THCS Quốc Oai, phân hiệu thôn 2: lấy quỹ đất từ trường Tiểu học hiện đang sử dụng chung, diện tích 0,24ha (không tính vào tổng quỹ đất giáo dục tăng thêm).

+ Bố trí quỹ đất mở rộng trường THCS Triệu Hải 0,4ha.

+ Giao đất theo hiện trạng sử dụng phân hiệu trường THCS ở Quảng Trị.

- **Bậc trung học phổ thông:** Trong kỳ quy hoạch, ổn định diện tích 3 trường trung học phổ thông hiện có trên địa bàn Huyện.

Bảng 15: Nhu cầu sử dụng đất giáo dục đến năm 2030 huyện Đa Têh

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Xã thị trấn	Diện tích tăng thêm
I	Mẫu giáo, mầm non		
1	Trường mầm non Đồng Tâm *	Mỹ Đức	0,41
2	Trường mầm non Tôn K'Long	Đa Pal	0,40
3	Trường mầm non Hoa Hồng thôn 4A	Triệu Hải	0,36
4	Trường mầm non TT Đa Têh (điểm chính)	TT Đa Têh	1,08
5	Trường mầm non Đồng Tâm (Thu hồi, giao đất) *	Mỹ Đức	0,35
6	Trường mầm non tư thục Bình Minh (Cho thuê đất) *	TT Đa Têh	0,39

STT	Hạng mục	Xã thị trấn	Diện tích tăng thêm
7	Trường mầm non Hoàng Anh (Thu hồi, giao đất) *	Mỹ Đức	0,06
8	Phân hiệu thôn 5 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng) *	An Nhơn	0,20
9	Phân hiệu đội 2 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)*	An Nhơn	0,31
10	Phân hiệu B5 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)*	An Nhơn	0,18
11	Trường học cũ (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)*	Đạ Kho	0,10
12	Phân hiệu mầm non cũ (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)*	Đạ Lây	0,02
II	Bậc tiểu học		
1	Trường tiểu học Hùng Vương (Đã có, xin cấp giấy CNQSDĐ) *	Đạ Lây	0,19
2	Trả đất trường MN Đồng Tâm tại thôn 5 cho trường TH Mỹ Đức *	Mỹ Đức	0,35
3	Trường tiểu học tư thực Việt Anh (Cho thuê đất) *	TT Đạ Tẻh	0,59
4	Trường tiểu học Mỹ Đức (Thu hồi, giao đất) *	Mỹ Đức	0,18
5	Trường tiểu học Mỹ Đức (Thu hồi, giao đất) *	Mỹ Đức	0,25
6	Phân hiệu trường tiểu học (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	Quảng Trị	0,43
III	Bậc THCS		
1	Trường THCS Xuân Thành, phân hiệu Tôn K'Long	Đạ Pal	0,83
2	Trường THCS Quốc Oai, PH thôn 2 (Lấy quỹ đất từ trường Tiểu học) *	Quốc Oai	0,24
3	Trường THCS Triệu Hải	Triệu Hải	0,40
4	Phân hiệu trường THCS (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	Quảng Trị	0,13

Nguồn: Quy hoạch mạng lưới giáo dục huyện Đạ Tẻh (QĐ 196/QĐ-UBND ngày 28/01/2016).

* Các công trình chuyển từ chính quỹ đất giáo dục sẽ không tính vào DT đất giáo dục tăng thêm.

Bên cạnh đó, chu chuyển quỹ đất giáo dục của các điểm trường hiện không sử dụng sang các công trình phát triển hạ tầng hoặc chuyển trả về địa phương quản lý. Cụ thể như sau:

Bảng 16: Danh mục các điểm trường chuyển sang mục đích khác đến năm 2030 huyện Đạ Tẻh

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Vị trí (Xã, thị trấn)
1	Trụ sở công an xã Triệu Hải	0,08	Triệu Hải
2	Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu niên huyện Đạ Tẻh (Nhà sinh hoạt thiếu nhi)	0,56	TT Đạ Tẻh
3	Sân thể thao (lấy đất từ TH Quảng Trị, PH Hải Hậu)	0,20	Quảng Trị
4	Tiểu công viên xã An Nhơn (PH tiểu học B5)	0,18	An Nhơn
5	Tiểu công viên xã An Nhơn (PH tiểu học đội 2)	0,31	An Nhơn
6	Tiểu công viên (Phân hiệu trường TH Lương Thượng)	0,43	Quảng Trị
7	Hội trường phục vụ HU, HĐND, UBND huyện (Quỹ đất trường mầm non Thị trấn)	0,26	TT Đạ Tẻh
8	Giao cho UBND xã q. lý trường mầm non Hòa Mĩ, PH thôn B5	0,04	An Nhơn
9	Giao cho UBND xã quản lý trường mầm non Hoa Mai, phân hiệu thôn Phước Lợi (Hội trường thôn Phước Lợi)	0,08	Đạ Lây
10	Giao cho UBND xã quản lý TH Hùng Vương, PH Lộc Hòa	0,07	Đạ Lây
11	Giao cho UBND xã quản lý TH Hùng Vương, PH Phước Lợi	0,08	Đạ Lây
12	Giao cho UBND xã quản lý trường MN Hoa Sen, điểm trường thôn Hà Lâm	0,03	Quốc Oai
13	Thu hồi và Giao cho UBND xã quỹ đất trường MN Hoa Sen, điểm trường thôn Hà Tây để mở rộng NVH thôn Hà Tây	0,05	Quốc Oai
14	Giao cho UBND xã quản lý trường MN Hoa Sen, điểm trường thôn Hà Phú	0,04	Quốc Oai

Ngoài ra, theo Đề án số 92/ĐA-UBND ngày 26/5/2021 của UBND huyện Đạ Tẻh, trong giai đoạn 2021-2025 dự kiến xóa 7 điểm trường lẻ, gồm 2 điểm trường mầm non, 4 điểm trường tiểu học và 1 điểm trường trung học cơ sở. Cụ thể như sau: Điểm trường

Lương Thượng (Trường TH Quảng Trị), điểm trường thôn 5 (Trường mầm non Đồng Tâm), điểm trường Quảng Trị (Trường TH Triệu Hải), điểm trường Thạch Thất (Trường TH Nguyễn Trãi), điểm trường Đa Nhar (Trường TH Quốc Oai), điểm trường TDP 1A (Trường mầm non thị trấn Đa Tềh), điểm trường Hương Vân (Trường TH Hùng Vương). Quỹ đất các trường sẽ chuyển trả về địa phương quản lý hoặc xây dựng các công trình phúc lợi công cộng của địa phương.

Diện tích đất giáo dục đến năm 2030 là 40,45ha, tăng 0,93ha so với hiện trạng năm 2020.

(6). Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

- **Định hướng phát triển:** Xây dựng cơ sở vật chất công trình văn hóa và thể dục thể thao theo hướng xã hội hóa, thu hút mọi thành phần kinh tế cùng tham gia. Tập trung đầu tư xây dựng các công trình văn hóa – TDTT trọng điểm quy mô cấp vùng tại thị trấn Đa Tềh. Phát triển mạng lưới văn hóa – TDTT tại các khu đô thị, các xã nhằm nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

- Nhu cầu sử dụng đất:

+ Trong thời kỳ quy hoạch, kêu gọi thu hút đầu tư xây dựng sân golf cùng với khu đô thị dịch vụ sinh thái trên địa bàn xã Mỹ Đức để tạo động lực phát triển thương mại dịch vụ trong khu vực vùng huyện Đa Tềh. Qua rà soát, chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp (trong đó có chỉ tiêu đất thể dục thể thao) cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 không đủ để cân đối bố trí chỉ tiêu sử dụng đất cho sân golf, tuy nhiên nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong thu hút đầu tư, Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất huyện Đa Tềh thể hiện danh mục dự án sân golf ở phụ lục 1, báo cáo thuyết minh và thể hiện ranh giới dự kiến quy hoạch sân golf lên bản đồ QHSDĐ đến năm 2030 huyện Đa Tềh, các loại đất nằm trong ranh khu sân golf trên bản đồ vẫn thể hiện theo hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

+ Bố trí quỹ đất để xây dựng các công trình thể dục thể thao như: sân thể thao cơ bản cấp đô thị, sân vận động cấp huyện, trung tâm thể dục thể thao trên địa bàn thị trấn Đa Tềh để đáp ứng tiêu chuẩn đô thị loại IV trong giai đoạn đến.

+ Bố trí quỹ đất xây dựng nhà thi đấu đa năng ở xã Đa Kho.

+ Bố trí thêm quỹ đất để xây dựng các sân bóng đá mini tại các xã Đa Pal (khu vực Tôn K'Long và tại trung tâm xã), Quảng Trị (0,2ha, quỹ đất trường Tiểu học Quảng Trị, Phân hiệu Hải Hậu), Mỹ Đức (0,12ha, quỹ đất trạm y tế).

+ Đồng thời đưa vào giao đất theo hiện trạng sử dụng các sân vận động, sân bóng ở các xã như An Nhon (2 điểm), Đa Kho, Đa Lây, Đa Pal, Mỹ Đức và Quảng Trị (2 điểm). Danh mục các điểm đưa vào giao đất được trình bày tại Phụ lục 1.

Diện tích đất thể dục thể thao năm 2030 là 17,76ha, tăng 12,0ha so với hiện trạng năm 2020.

(7). Đất công trình năng lượng

Định hướng phát triển: Theo quy hoạch mạng lưới điện của huyện Đa Tềh, đầu tư xây dựng, cải tạo và phát triển lưới điện phân phối đến các xã thị trấn với khối lượng đầu tư: xây dựng mới 21km và cải tạo 14,5km đường dây trung thế, xây mới 19 trạm và nâng công suất 13 trạm biến áp, xây dựng mới 13,9km và cải tạo 7,8km đường dây hạ thế. Bên cạnh đó, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư nhà máy điện năng lượng mặt trời nổi trên hồ Đa Hàm gắn với phát triển du lịch; khuyến khích phát triển điện năng

lượng mặt trời áp mái (trên đất sản xuất nông nghiệp xấu, năng suất thấp khoảng 80MWp, điện năng lượng mặt trời áp mái nhà khoảng 15MWp). Thu hút đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện tích năng trên địa bàn Huyện.

Nhu cầu sử dụng đất: Nhu cầu sử dụng đất phục vụ phát triển mạng lưới điện trên địa bàn huyện như sau (chỉ tính diện tích đất chiếm dụng vĩnh viễn):

- Bố trí quỹ đất xây dựng thủy điện Đa Kho.
- Bố trí quỹ đất xây dựng đường dây 500kV với diện tích chiếm đất 39,98ha trên địa bàn các xã An Nhơn, Quốc Oai và Mỹ Đức.
- Bố trí quỹ đất cho TBA 110kV Đa Tễ và đường dây 110kV Đa Tễ – Cát Tiên.

Diện tích đất công trình năng lượng đến năm 2030 là 50,49ha, tăng 47,60ha so với hiện trạng năm 2020.

(8). Đất bãi thải, xử lý chất thải

Hiện nay, tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt đô thị tại thị trấn Đa Tễ ước đạt 80%; Tỷ lệ thu gom dọc theo các tuyến đường trục chính tại các xã trên đạt tỷ lệ 64%²⁷. Với mục tiêu đến năm 2030, tỷ lệ xử lý chất thải rắn được thu gom xử lý đạt 98%, xử lý chất thải khu vực nông thôn đạt 85%, rác thải sẽ được thu gom về điểm xử lý tập trung ở Đa Kho. Theo đó, bên cạnh việc mở rộng diện tích bãi rác tập trung của Huyện ở xã Đa Kho, cần phải bố trí quỹ đất để xây dựng các điểm thu gom, trung chuyển chất thải rắn ở các xã, nhất là các xã có cự ly trung chuyển về bãi rác huyện còn xa.

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030 huyện Đa Tễ là 7,50ha, tăng 5,37ha so với hiện trạng năm 2020.

(9). Đất cơ sở tôn giáo

Trong kỳ quy hoạch bố trí quỹ đất các công trình tôn giáo trên địa bàn Huyện như sau:

- Nhà nguyện thôn Tôn K'Long, Đa Pal: 0,5ha. Vị trí: thửa 39, tờ bản đồ số 10; là quỹ đất hiến tặng của hộ gia đình cá nhân.
- Chi hội Tin lành Việt Nam (miền Nam) Đa Tễ: 0,1035ha. Vị trí: thửa số 209, tờ bản đồ số 32; là quỹ đất hiến tặng của hộ gia đình cá nhân.
- Chùa Quốc Oai (thôn 3, Quốc Oai): 0,2196ha. Vị trí: thửa số 139, tờ bản đồ số 3.
- Mở rộng chùa Khánh Bảo (thôn 1, Quảng Trị) thêm 0,5ha. Vị trí: Thửa đất 317, 318, 338, 339, 332, 333, 490, tờ bản đồ 2).

Diện tích đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030 là 9,43ha, tăng 1,32ha so với hiện trạng năm 2020.

(10). Đất nghĩa trang nghĩa địa

Định hướng phát triển: Quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa phải bố trí ở khu tập trung, xa khu dân cư, thuận tiện cho việc chôn cất, thăm viếng, hợp vệ sinh và tiết kiệm đất; Từng bước đóng cửa các nghĩa trang nhỏ lẻ không đảm bảo về môi trường do gần các khu dân cư. Tập trung xây dựng nghĩa trang có quy mô cấp huyện, xã hoặc liên xã để có điều kiện quản lý, đầu tư xây dựng đồng bộ các công trình kỹ thuật như nhà tang

²⁷ Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2015-2020.

lễ, nhà làm việc của ban quản lý, bảo vệ, nhà tưởng niệm, đài hóa thân, các hạng mục công trình kỹ thuật khác.

Nhu cầu sử dụng đất: Trong kỳ quy hoạch, chỉnh trang, cải tạo các nghĩa trang hiện có cũng như bố trí quỹ đất xây mới các nghĩa trang trên địa bàn Huyện. Cụ thể như sau:

- Bố trí quỹ đất xây dựng nghĩa trang sinh thái địa táng vùng huyện, tại TDP 7 thị trấn Đa Tềh. Trong khuôn viên nghĩa trang, dự kiến xây dựng mới nhà tang lễ với diện tích khoảng 0,5ha.

- Mở rộng nghĩa trang trung tâm thị trấn ở TDP 3B với diện tích khuôn viên sau khi mở rộng khoảng 8,92ha.

- Bố trí quỹ đất để xây mới 10 công trình nghĩa địa tại TT. Đa Tềh, An Nhơn, Đa Pal, Mỹ Đức, Quảng Trị, Quốc Oai. Bố trí quỹ đất để mở rộng 5 công trình nghĩa địa tại Đa Pal, Đa Lây và Quảng Trị.

Bên cạnh đó, đưa vào giao đất theo hiện trạng sử dụng các nghĩa trang, nghĩa địa ở các xã, thị trấn. Danh mục các công trình nghĩa trang, nghĩa địa đưa vào giao đất được trình bày tại Phụ lục 1, phần Phụ lục.

Diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa đến năm 2030 là 71,08ha, tăng 14,86ha so với hiện trạng năm 2020.

(11). Đất chợ

Hiện tại trên địa bàn huyện Đa Tềh có 03 chợ. Trong kỳ quy hoạch, dự kiến bố trí quỹ đất xây dựng các công trình như sau:

- Bố trí quỹ đất xây dựng chợ đầu mối nông sản huyện Đa Tềh.

- Nâng cấp chợ Đa Lây thành chợ hạng 3. Theo đó, đưa vào danh mục quy hoạch năm 2030 chợ Đa Lây với diện tích 0,62ha để tiến hành các thủ tục đất đai (hiện trạng đã thống kê đất chợ). Bố trí quỹ đất xây dựng khu chợ, thương mại dịch vụ trên địa bàn xã Mỹ Đức.

Đồng thời chuyển quỹ đất chợ Triệu Hải sang xây dựng tiêu công viên.

Diện tích đất chợ đến năm 2030 là 2,00ha, tăng 0,27ha so với HT năm 2020.

Các loại đất phát triển hạ tầng khác gồm: Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia, Đất có di tích lịch sử - văn hóa, Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ, và Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội chưa có nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch.

2.2.2.8 Đất danh lam thắng cảnh

Diện tích đất danh lam thắng cảnh đến năm 2030 trên địa bàn huyện Đa Tềh là 2,0ha, là diện tích của hồ Đa Hàm và hồ Đa Tềh đã được công nhận di tích cấp quốc gia (khu vực I). Trong đó, diện tích đất danh lam thắng cảnh hồ Đa Hàm là 1,0ha và hồ Đa Tềh là 1,0ha.

2.2.2.9 Đất sinh hoạt cộng đồng

- **Định hướng phát triển:** Hoàn thiện hệ thống các công trình phục vụ nhu cầu về hoạt động văn hóa thể thao trên địa bàn huyện và xã theo tiêu chí nông thôn mới, xây mới, cải tạo sửa chữa các nhà sinh hoạt cộng đồng ở các thôn, buôn.

- **Nhu cầu sử dụng đất:** Trong kỳ quy hoạch bố trí diện tích xây dựng các công trình đất sinh hoạt cộng đồng như sau:

+ Bố trí quỹ đất 0,85ha để xây mới các hội trường thôn 7 xã Quảng Trị (Thu hồi từ diện tích trường TH Quảng Trị 0,07819ha và trường MN Phong Lan 0,0668ha), Hội trường thôn Tôn K'Long 0,5ha, Hội trường tách mới khu Đất Đỏ 0,15ha.

+ Nhằm tạo cơ sở pháp lý cho công tác giao đất, đề xuất đưa danh mục các công trình này vào kỳ quy hoạch hội trường các thôn trên địa bàn 8 xã để thực hiện công tác giao đất theo hiện trạng sử dụng. Danh mục các hội trường thôn đưa vào trong kỳ quy hoạch để thực hiện các thủ tục đất đai theo quy định được trình bày tại Phụ lục 1.

+ Chuyển quỹ đất của trụ sở hội trường thôn 2 xã Quảng Trị vào đấu giá với diện tích 0,09ha.

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030 là 12,36ha, tăng 0,85ha so với hiện trạng năm 2020.

2.2.2.10 Đất khu vui chơi giải trí công cộng

Định hướng sử dụng đất: Quy hoạch hệ thống công viên cây xanh tập trung, chủ yếu phía Đông khu trung tâm giáp suối Đạ Tẻh trên địa bàn thị trấn Đạ Tẻh, nhằm tạo không gian mở, điểm nhấn không gian đô thị, cải tạo vi khí hậu cho các khu ở và đảm bảo tỷ lệ cây xanh tập trung hợp lý trong giai đoạn xây dựng và phát triển đô thị sau này cũng như đáp ứng chỉ tiêu cây xanh khi tiến hành đánh giá nâng cấp đô thị đạt chuẩn loại IV trong thời gian đến. Đồng thời, bố trí quỹ đất xây dựng các tiểu công viên ở các khu trung tâm cụm xã trên địa bàn huyện Đạ Tẻh.

Nhu cầu sử dụng đất: Bố trí quỹ đất xây dựng các khu công viên cây xanh trên địa bàn huyện Đạ Tẻh, cụ thể như sau:

- Xây dựng hồ cảnh quan huyện Đạ Tẻh ở Đạ Kho, TT. Đạ Tẻh.

- Xây dựng, chỉnh trang các tiểu công viên cây xanh trên địa bàn các xã, thị trấn: thị trấn Đạ Tẻh, xã An Nhơn (lấy quỹ đất từ phân hiệu tiểu học B5 và phân hiệu tiểu học đội 2), Triệu Hải, Khu trung tâm xã Đạ Pal, tiểu công viên ở Tôn K'Long Đạ Pal và tiểu công viên cây xanh xã Quảng Trị: 0,43ha.

- Bố trí quỹ đất xây dựng công viên cây xanh khu vực thị trấn Đạ Tẻh, tạo cảnh quan và cải tạo vi khí hậu khu vực.

Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng đến năm 2030 là 4,33ha, tăng 3,64ha so với hiện trạng năm 2020.

2.2.2.11 Đất ở

(1). Định hướng phát triển:

- Tiếp tục bố trí các tuyến dân cư dọc theo các tuyến giao thông chính. Bố trí đất ở ở những khu vực đã có đường giao thông, thuận lợi đầu tư cơ sở hạ tầng; không bố trí đất ở ở những khu vực chưa có hoặc chưa được đầu tư đường giao thông.

- Bên cạnh cải tạo, chỉnh trang các khu vực dân cư hiện hữu trên địa bàn thị trấn Đạ Tẻh, trong kỳ quy hoạch, định hướng phát triển các tuyến, khu dân cư dọc các tuyến đường DX5, D9, N21, đường 26/3, đường Phạm Ngọc Thạch ở khu vực phía Tây; khu

tuyến dân cư dọc các tuyến đường TT. Đa Têh – An Nhơn, đường N1', đường NA3, D6 ở khu vực phía Nam. Thu hút đầu tư xây dựng khu dân cư 3A, các khu dân cư phía Đông Nam và phía Tây Bắc của Thị trấn theo từng giai đoạn.

- Bố trí dân cư nông thôn tập trung tại các trung tâm xã, các điểm dân cư tập trung đã được quy hoạch để thuận lợi cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng. Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, thương mại dịch vụ đồng bộ với điểm dân cư tập trung. Trong giai đoạn 2021-2025, tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật xã hội cho 10 điểm dân cư tập trung trên địa bàn 8 xã. Sau năm 2025, định hướng phát triển thêm 36 điểm dân cư tập trung, đảm bảo về nhu cầu về đất ở; cụ thể xã Đa Lây (6 điểm), xã Mỹ Đức (7 điểm), xã An Nhơn (5 điểm), xã Quốc Oai (4 điểm), xã Quảng Trị (4 điểm), xã Triệu Hải (4 điểm), xã Đa Pal (1 điểm), xã Đa Kho (5 điểm)²⁸.

- Đối với một số khu vực hiện nay dân cư sinh sống lâu đời, nhằm tạo điều kiện cho người dân làm các thủ tục đất đai, vẫn thể hiện theo hiện trạng đất ở trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất; cụ thể các khu vực như: khu vực đất ở rải rác ở tổ dân phố 6B và 8A ở TT Đa Têh, tuyến dân cư dọc đường vào buôn Tổ Lan xã An Nhơn (chiều sâu khu đất ở nhỏ và giáp ranh quy hoạch đất lâm nghiệp), khu vực dọc suối Đa Mí thuộc xã An Nhơn và thị trấn Đa Têh (giáp suối).

(2). Nhu cầu sử dụng đất: Trong kỳ quy hoạch, bố trí quỹ đất xây dựng các dự án nhà ở cũng như đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân như sau:

- Các dự án khu dân cư: Kêu gọi thu hút đầu tư xây dựng các khu dân cư TDP 3A, xây dựng mở rộng KDC TDP 3B, Dự án khu dân cư dọc bờ sông Đa Têh TDP4 và TDP 5, Dự án khu dân cư thuộc dự án phát triển nhà ở TDP 6B, Dự án khu đô thị dịch vụ sinh thái ở xã Mỹ Đức. Đồng thời bố trí quỹ đất xây dựng các khu tái định cư trên địa bàn các xã thị trấn, gồm: Khu tái định cư ở thị trấn Đa Têh 2,65ha, dự án tái định cư ở thị trấn Đa Têh 0,01ha, khu tái định cư xã Đa Pal 0,53ha, khu tái định cư xã An Nhơn (sau năm 2030). Diện tích đất ở trong các khu dân chiếm khoảng 25%-40% trong tổng diện tích của dự án.

- Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân: Căn cứ kết quả chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân trong thời kỳ 2011-2020 cũng như định hướng phát triển KTXH của địa phương, trong kỳ quy hoạch dự kiến bố trí quỹ đất ở chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn 9 xã, thị trấn với tổng diện tích khoảng 65ha.

Diện tích đất ở đến năm 2030 trên địa bàn Huyện là 574,59ha, tăng 162,74ha so với hiện trạng năm 2020; Trong đó, đất ở tại nông thôn đến năm 2030 có diện tích là 399,48ha, đất ở tại đô thị là 175,11ha.

(3). Chênh lệch giữa chỉ tiêu sử dụng đất ở và không gian đất ở khoanh vẽ trên bản đồ: So sánh giữa chỉ tiêu sử dụng đất ở trong phương án sử dụng đất đến năm 2030 (đất ở nông thôn và đất ở đô thị) với Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, có sự chênh lệch giữa không gian đất ở khoanh vẽ trên bản đồ và chỉ tiêu sử dụng đất là do những nguyên nhân chính sau đây:

²⁸ Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 1/9/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Đa Têh đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050.

- Chênh lệch do sự khác nhau trong quy định thống kê, kiểm kê chỉ tiêu đất ở và khoanh vẽ biên tập khái quát hóa khoanh đất:

+ Theo Phụ lục 01, Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 quy định về Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất “Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, các công trình phục vụ cho đời sống và vườn, ao gắn liền với nhà ở đã được công nhận là đất ở. Trường hợp thửa đất có vườn ao gắn liền với nhà ở mà chưa được công nhận quyền sử dụng đất thì diện tích đất ở được xác định tạm thời bằng hạn mức giao đất ở mới theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh”. Theo đó, diện tích đất ở trong thống kê, kiểm kê được tính toán theo diện tích hoặc đã công nhận là đất ở hoặc bằng hạn mức đất ở theo quy định của UBND tỉnh.

+ Theo Khoản 7 Điều 18 Thông tư 27/2018/TT-BTNMT quy định việc biên tập, tổng hợp, khái quát hóa nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất thì “Trường hợp khoanh đất tổng hợp có mục đích chính và mục đích phụ thì thể hiện màu của khoanh đất là màu của loại đất chính”. Theo đó, với trường hợp thửa đất có mục đích là đất ở thì sẽ được tô màu là đất ở (dù thửa đất có bao gồm cả vườn, ao), dẫn đến, diện tích đất ở của thửa đất được tô màu trên bản đồ lớn hơn diện tích đã được công nhận hoặc diện tích theo định mức quy định được sử dụng để tổng hợp vào chỉ tiêu đất ở trong số liệu thống kê, kiểm kê.

+ Bên cạnh đó, đặc điểm cư trú của người dân ở địa phương phần lớn là có nhà ở xen kẽ trong đất nông nghiệp, thửa đất bao gồm nhà ở gắn liền với vườn, ao. Đồng thời, phần lớn khi hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sang đất ở chỉ chuyển một phần diện tích so với diện tích đất vườn ao trong cùng một thửa đất/khu đất. Với các lý do nêu trên dẫn đến có sự chênh lệch giữa diện tích đất ở trong số liệu thống kê, kiểm kê đất đai và diện tích khoanh vẽ trên bản đồ.

- Không gian đất ở bố trí trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đà Tẻ được bố trí như sau:

+ Điều chỉnh những khu vực đất ở chưa phù hợp trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất như bố trí vào sâu cả khu sản xuất nông nghiệp, nằm trong phạm vi bảo vệ nguồn nước đối với sông, suối, kênh rạch,...

+ Tiếp tục chuyển tiếp không gian quy hoạch đất ở từ Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Đà Tẻ (đã được phê duyệt tại Quyết định số 1394/QĐ-UBND ngày 26/6/2019) ở những khu vực còn phù hợp với định hướng phát triển, với các quy hoạch còn hiệu lực của địa phương.

+ Tuân thủ không gian bố trí đất ở ở thị trấn Đà Tẻ theo Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Đà Tẻ, huyện Đà Tẻ, tỉnh Lâm Đồng đến năm 2030 đã được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt tại Quyết định số 1277/QĐ-UBND ngày 14/7/2022.

+ Đề xuất mở rộng đất ở trên cơ sở chỉnh trang và khép kín khu dân cư với nguyên tắc chỉ bố trí đất ở dọc các tuyến đường hiện hữu, thuận lợi đầu tư cơ sở hạ tầng, bố trí dân cư nông thôn tập trung tại các trung tâm xã, các điểm dân cư tập trung đã được quy hoạch để thuận lợi cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng.

+ Quy hoạch các dự án đưa vào thu hút đầu tư như Khu đô thị dịch vụ sinh thái ở Mỹ Đức, Khu dân cư 3A, Khu dân cư TDP 4 và TDP, xây dựng mở rộng KDC TDP 3B, Dự án khu dân cư dọc bờ sông Đà Tẻ TDP4 và TDP 5, Dự án khu dân cư thuộc dự án

phát triển nhà ở TDP 6B (chỉ tiêu đất ở chỉ chiếm khoảng 25-40%, phần còn lại là diện tích để bố trí các công trình hạ tầng khác nhưng khi khoanh vẽ và tô màu vẫn là đất ở).

- Như vậy, việc bố trí không gian đất ở trên bản đồ quy hoạch đến năm 2030 là theo khu, tuyến, cụm dân cư cùng với việc khái quát hóa bản đồ cũng như đặc điểm phân bố dân cư, nhà ở như đã trình bày ở phần trên đã dẫn đến sự chênh lệch giữa chỉ tiêu sử dụng đất ở và diện tích đất ở khoanh vẽ trên bản đồ (thực chất là các khu, tuyến dân cư, trong đó bao gồm các công trình hạ tầng, vườn tược và đất ở).

Khi quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đạ Tẻh được phê duyệt, trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất ở trong kỳ quy hoạch 2021-2030 được phê duyệt cùng với nhu cầu triển khai thực hiện các dự án đất ở và nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân, khi xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, UBND huyện Đạ Tẻh sẽ rà soát, cân đối việc đăng ký các chỉ tiêu chuyển mục đích đất ở từng năm trên địa bàn Huyện một cách hợp lý và phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Các vị trí được phép chuyển mục đích sang đất ở trong năm kế hoạch sẽ tuân thủ theo không gian quy hoạch đất ở bố trí trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất của huyện được UBND tỉnh phê duyệt.

2.2.2.12 Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Trong kỳ quy hoạch, bố trí quỹ đất để xây mới và mở rộng các hạng mục công trình trụ sở cơ quan; cụ thể như sau:

- Bố trí quỹ đất xây mới, mở rộng, đưa vào giao đất các công trình Hội trường phục vụ HU, HĐND, UBND huyện, Trụ sở Viện kiểm sát ở thị trấn Đạ Tẻh. Giao đất theo hiện trạng sử dụng trụ sở UBND các xã, thị trấn.

- Chuyển trả quỹ đất các điểm trường về địa phương quản lý.

- Bên cạnh đó, giao quỹ đất để xây dựng trụ sở công an 8 xã trên địa bàn huyện; xây dựng Trụ sở làm việc của bảo hiểm xã hội huyện Đạ Tẻh, Trạm kiểm soát liên ngành huyện Đạ Tẻh.

Bảng 17: Nhu cầu sử dụng đất trụ sở cơ quan đến năm 2030 huyện Đạ Tẻh

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm (Xã, TT)
I	Công trình xây mới, mở rộng, giao đất theo hiện trạng sử dụng			
1	Hội trường phục vụ HU, HĐND, UBND huyện	0,26	DGD	TT Đạ Tẻh
2	Trụ sở UBND xã An Nhơn (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	0,24	TSC	An Nhơn
3	Giao đất theo hiện trạng sử dụng trụ sở UBND xã Đạ Lây	1,04	TSC	Đạ Lây
4	Trụ sở UBND xã Hương Lâm cũ (Giao đất theo HTSD)	0,14	TSC	Đạ Lây
5	UBND xã quản lý (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	0,01	TSC	Đạ Lây
6	UBND xã quản lý (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	0,02	TSC	Đạ Lây
7	Trụ sở UBND cũ (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	0,02	TSC	Mỹ Đức
8	Trụ sở UBND cũ (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	0,43	TSC	Mỹ Đức
9	Trụ sở UBND xã Mỹ Đức (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	0,75	TSC	Mỹ Đức
10	Trụ sở UBND và NVH xã Hà Đông cũ (Giao đất theo HTSD)	0,51	TSC	Mỹ Đức
11	Trạm y tế thôn 2 cũ	0,25	TSC	Mỹ Đức
12	Trụ sở UBND xã, trụ sở xã đội (khu đất công TT xã 1,41ha)	0,32	TSC	Đạ Pal
13	Trụ sở UBND xã (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	0,90	TSC	Quốc Oai

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm (Xã, TT)
14	Trụ sở UBND xã Đa Pal (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	2,31	TSC	Đa Pal
15	Giao đất xây dựng trụ sở Viện kiểm soát	0,22	TSC	TT Đa Têh
16	Trụ sở UBND TT Đa Têh (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	0,24	TSC	TT Đa Têh
II	Giao đất UBND xã quản lý quỹ đất giáo dục			
1	Giao cho UBND xã q. lý trường MN Hòa Mi, PH thôn B5	0,04	DGD	An Nhơn
2	Giao cho UBND xã quản lý trường mầm non Hoa Mai, phân hiệu thôn Phước Lợi (Hội trường thôn Phước Lợi)	0,08	DGD	Đa Lây
3	Giao cho UBND xã quản lý TH Hùng Vương, PH Lộc Hòa	0,07	TSC	Đa Lây
4	Giao cho UBND xã quản lý TH Hùng Vương, PH Phước Lợi	0,08	TSC	Đa Lây
5	Trụ sở UBND xã Triệu Hải (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	0,20	TSC	Triệu Hải
6	Giao cho UBND xã quản lý trường MN Hoa Sen, điểm trường thôn Hà Lâm	0,03	TSC	Quốc Oai
7	Giao cho UBND xã quản lý trường MN Hoa Sen, điểm trường thôn Hà Phú	0,04	TSC	Quốc Oai

Diện tích đất trụ sở cơ quan đến năm 2030 là 18,73ha, giảm 0,35ha so với hiện trạng năm 2020.

2.2.2.13 Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Trong kỳ quy hoạch, bố trí quỹ đất để xây dựng các công trình dự án đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp trên địa bàn huyện Đa Têh như sau:

- Bố trí quỹ đất xây dựng Hợp tác xã nông nghiệp ở An Nhơn.
- Bố trí quỹ đất xây dựng các trạm quản lý bảo vệ rừng ở các xã Đa Pal, Mỹ Đức và Đa Lây; Trạm kiểm lâm Đa Nhar.
- Bố trí quỹ đất xây dựng Trụ sở làm việc của Bảo hiểm Xã hội huyện Đa Têh, Trụ sở làm việc của Đội Quản lý Thị trường số 4, Trạm kiểm soát liên ngành huyện Đa Têh và Công ty MTV Lâm nghiệp Đa Têh.
- Giao đất theo hiện trạng quản lý sử dụng các vị trí đất trên địa bàn các xã An Nhơn, Mỹ Đức và thị trấn Đa Têh. Danh mục các công trình được trình bày tại PL 1.

Diện tích đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030 là 1,68ha, là diện tích bố trí mới so với hiện trạng năm 2020.

2.2.2.14 Đất tín ngưỡng

Trong kỳ quy hoạch, đưa vào danh mục các đền làng, miếu, nhà thờ họ để làm các thủ tục đất đai theo quy định. Cụ thể như sau:

- Công trình đất tín ngưỡng trên địa bàn xã Quảng Trị: Đền làng thôn 1, Đền làng thôn 2 cũ, Đền làng Trung Kiên, Đền làng Nhan Biểu, Đền làng Bích La Thượng, Đền làng Long Hải, Đền làng Tân Ái, Đền làng thôn 4 (thôn 6 cũ), Miếu Thượng Phước (nhà ông Sỷ), Nhà thờ họ Nguyễn Văn, Nhà thờ họ Đoàn, Nhà thờ Họ Đặng, Nhà thờ họ Nguyễn Hữu, Nhà thờ họ Lê Mậu, Nhà thờ họ Lê Bá và Nhà thờ họ Đặng.
- Công trình đất tín ngưỡng trên địa bàn xã Triệu Hải: Đền xóm thờ An Hải, Đền xóm thờ Long An, Đền xóm thờ Bồi, Đền thờ thôn 3, Đền thờ làng Phương Ngạn, Đền thờ thôn 4, Nhà thờ họ Lê, Nhà thờ họ Nguyễn thôn 3 và Nhà thờ họ Trịnh thôn 3.

Theo đó, diện tích đất tín ngưỡng đến năm 2030 là 0,60ha, là diện tích bố trí mới so với hiện trạng năm 2020.

Các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp, bao gồm: đất cho hoạt động khoáng sản, đất cơ sở ngoại giao và đất mặt nước chuyên dùng vẫn giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020.

2.2.3 Nhóm đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 còn 4,0ha, phần lớn là diện tích nằm trong ranh đất lâm nghiệp. Trong kỳ quy hoạch đẩy mạnh công tác trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi trọc ở những diện tích chưa có rừng. Đến năm 2030, trên địa bàn huyện Đạ Tẻh không còn quỹ đất chưa sử dụng.

2.3 Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các ngành, cân đối với chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh trên địa bàn huyện Đạ Tẻh, tổng hợp cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh như sau:

Bảng 18: Tổng hợp cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đạ Tẻh

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch năm 2030			Tăng, giảm QH 2030 -HT 2020 (ha)
				Diện tích cấp Tỉnh phân bổ ²⁹	Diện tích cấp Huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(7)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		52.673			52.673	
1	Đất nông nghiệp	NNP	50.123	49.467		49.467	-657
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.690	2.658		2.658	-32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.575</i>	<i>1.545</i>		<i>1.545</i>	<i>-30</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.281	*	1.112	1.112	-169
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.293	12.234		12.234	940
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.071	5.077		5.077	6
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			25	25	25
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.593	28.065	-25	28.040	-1.553
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>16.954</i>	<i>16.954</i>		<i>16.954</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	89	*	101	101	12
1.8	Đất làm muối	LMU		*			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	106	*	220	220	114
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.546	3.206		3.206	661
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24	118		118	94
2.2	Đất an ninh	CAN	3	10		10	7
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		43		43	43

29 Công văn số 5651/UBND-ĐC1 ngày 29 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch năm 2030			Tăng, giảm QH 2030 -HT 2020 (ha)
				Diện tích cấp Tỉnh phân bố ²⁹	Diện tích cấp Huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(7)-(4)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3	23		23	20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	30	45		45	16
2.7	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	27	*	30	30	3
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.336	1.643		1.643	307
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	347	542		542	195
-	Đất thủy lợi	DTL	859	885		885	26
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7	9		9	2
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6	6		6	1
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	40	40		40	1
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	6	18		18	12
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3	50		50	48
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2	2		2	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2	8		8	5
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8	9		9	1
-	Đất làm NTND, nhà tang lễ	NTD	56	71		71	15
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học CN	DKH		*			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		*			
-	Đất chợ	DCH	2	*	2	2	0
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		2		2	2
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12	*	12	12	1
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1	*	4	4	4
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	287	399		399	113
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	125	175		175	50
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19	19		19	0
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS		2		2	2
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		*		1	1
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	630	*	630	630	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	50	*	50	50	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		*			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4				-4

*: Cấp Tỉnh không phân bổ

2.3.1 Các chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

Sau khi cân đối cho các mục tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp cũng như đưa quỹ đất chưa sử dụng vào sử dụng, diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 huyện Đạ Tẻh

là 49.466,57ha, giảm 656,73ha so với hiện trạng năm 2020. Cụ thể diện tích sử dụng các loại đất nông nghiệp như sau:

2.3.1.1 Chỉ tiêu cấp Tỉnh phân bổ

(1). Đất trồng lúa: Diện tích đất trồng lúa năm 2030 huyện Đạ Tẻh là 2.658ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. So với hiện trạng năm 2020, diện tích đất trồng lúa giảm 32,25ha so với hiện trạng năm 2020 do chu chuyển sang đất phi nông nghiệp (sang đất an ninh đất 0,5ha, đất thương mại dịch vụ 4,0ha, đất phát triển hạ tầng 10,5ha, đất ở 17,25ha). Bên cạnh đó, còn có một quỹ đất ngoài thực tế đã được chuyển sang trồng cây hàng năm hoặc lâu năm và đã được thống kê, kiểm kê là đất trồng cây hàng năm hoặc lâu năm nhưng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn thể hiện mục đích là đất trồng lúa, cho phép chỉnh lý thủ tục đất đai theo thực tế (không còn đất lúa), đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

(2). Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2030 còn khoảng 1.112,10ha, giảm 168,85ha so với hiện trạng năm 2020 do chu chuyển sang quỹ đất cây lâu năm 19,96ha, đất nông nghiệp khác 83,80ha và đất phi nông nghiệp 65,09ha (đất phát triển hạ tầng 57,55ha và đất ở 7,54ha).

(3). Đất trồng cây lâu năm: Diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 là 12.233,74ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. So với hiện trạng năm 2020, đất trồng cây lâu năm tăng 940,38ha. Trong đó:

- Chu chuyển tăng: 1.437,93ha, chu chuyển tăng từ đất trồng cây hàng năm 19,96ha và từ rừng sản xuất 1.417,97ha.

- Chu chuyển giảm: 497,55ha, chu chuyển sang đất rừng sản xuất 77,51ha, sang đất nuôi trồng thủy sản 21ha, đất nông nghiệp khác 30,0ha, sang đất phi nông nghiệp 369,04ha (đất quốc phòng 78,90ha, đất an ninh 5,96ha, đất thương mại dịch vụ 16,18ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 15,80ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 3,04ha, đất phát triển hạ tầng 112,66ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,80ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng 2,25ha, đất ở 131,94ha, đất công trình sự nghiệp 0,96ha và đất tín ngưỡng 0,6ha).

(4). Đất rừng đặc dụng: Diện tích đất rừng đặc dụng đến năm 2030 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh là 25ha, tăng 25ha so với hiện trạng năm 2020 và là diện tích cấp Huyện xác định bổ sung so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Công văn số 5651/UBND-ĐC1 ngày 29 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh. Cấp huyện xác định bổ sung 25ha diện tích đất rừng đặc dụng theo nội dung yêu cầu tại Công văn số 7132/UBND-LN của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc hoàn thiện hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đạ Tẻh “*giữ nguyên đối với diện tích 25ha đất rừng đặc*

dụng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 173/2003/QĐ-TTg ngày 19 tháng 8 năm 2003”.

(4). Đất rừng phòng hộ: Diện tích đất rừng phòng hộ cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh là 5.077ha, tăng 6,47ha so với hiện trạng năm 2020; trong đó: chu chuyển tăng từ đất rừng sản xuất 27,33ha và chu chuyển giảm sang đất rừng sản xuất 20,87ha do điều chỉnh ranh giới 3 loại rừng.

(5). Đất rừng sản xuất: Diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2030 là 28.040,0ha, thấp hơn 25ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Công văn số 5651/UBND-ĐC1 ngày 29 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh. Nguyên nhân cấp huyện xác định thấp hơn 25ha so với cấp tỉnh phân bổ là do chu chuyển quỹ đất 25ha theo thống kê đất đai 2020 đã thống kê là đất rừng sản xuất về đúng chức năng rừng đặc dụng theo yêu cầu “giữ nguyên đối với diện tích 25ha đất rừng đặc dụng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 173/2003/QĐ-TTg ngày 19 tháng 8 năm 2003” tại Công văn số 7132/UBND-LN của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc hoàn thiện hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đạ Tẻh.

So với năm 2020, đất rừng sản xuất đến năm 2030 giảm 1.553,27ha; trong đó:

- Chu chuyển tăng: 102,38ha, trong đó: từ quỹ đất cây lâu năm 77,51ha (là diện tích còn rừng tự nhiên, diện tích các doanh nghiệp thuê đất, diện tích giao, rừng trồng vốn ngân sách, diện tích nhỏ lẻ), chu chuyển tăng từ đất rừng phòng hộ 20,87ha và đất chưa sử dụng 4ha.

- Chu chuyển giảm: 1.655,65ha do chu chuyển sang đất rừng đặc dụng 25ha, rừng phòng hộ 27,33ha, đất cây lâu năm 1.417,97ha (là diện tích đất đang sản xuất nông nghiệp ổn định trước năm 2019; Diện tích thuộc quỹ đất công), chu chuyển sang đất phi nông nghiệp 185,34ha để xây dựng các công trình hạ tầng như tuyến cao tốc Dầu Giây – Liên Khương (đoạn Tân Phú – Bảo Lộc), đường dây 500kV, cụm công nghiệp Đạ Tẻh.

- Cân đối tăng, giảm: giảm 1.553,27ha.

Trong đó, diện tích đất có rừng tự nhiên sản xuất đến năm 2030 cấp Tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Đạ Tẻh là 16.954ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020.

(6) Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích đến năm 2030 là 100,86ha, tăng 12,0ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:

- Chu chuyển tăng: 21 ha.

- Chu chuyển giảm 9ha do chu chuyển sang đất giao thông 3 ha và đất ở 6ha.

- Cân đối tăng, giảm: tăng 12ha.

2.3.1.2 Chỉ tiêu cấp Huyện xác định

Đất nông nghiệp khác: Diện tích đất nông nghiệp khác đến năm 2030 là 220,29ha, tăng 113,80ha so với hiện trạng năm 2020 do chu chuyển từ quỹ đất cây hàng năm khác 11,0ha và đất trồng cây lâu năm 102,80ha.

Diện tích đất nông nghiệp phân bổ theo từng xã, thị trấn đến năm 2030 như sau:

Bảng 19: Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 phân theo từng xã, thị trấn

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Đất nông nghiệp	Đất trồng lúa	Tr.đ: Đất chuyên trồng lúa nước	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất nông nghiệp khác
Toàn Huyện	49.466,57	2.657,58	1.544,60	1.112,10	12.233,74	25,00	5.077,00	28.040,00	100,86	220,29
TT Đạ Tẻh	1.997,69	1.047,48	811,00	144,43	729,13			35,03	16,61	25,00
An Nhơn	6.539,23	631,02	234,53	155,04	719,09	21,61		4.979,48	10,56	6,23
Quốc Oai	8.395,63	137,38	72,50	49,17	1.715,39	3,39		6.458,05	5,60	27,13
Mỹ Đức	10.037,59	124,17	119,00	111,84	2.133,67		2.702,20	4.881,40	25,87	68,61
Quảng Trị	5.235,98	74,51		107,10	649,85		2.156,01	2.224,09	15,48	13,69
Đạ Lây	4.854,05	279,29		222,92	1.665,62			2.646,50	6,13	36,56
Triệu Hải	3.055,21	148,62	121,18	81,55	997,24			1.791,98	0,73	26,32
Đạ Kho	3.578,74	215,13	186,39	160,11	1.905,28			1.275,17	14,98	13,75
Đạ Pal	5.772,44			79,95	1.718,46		218,79	3.748,30	4,89	3,00

2.3.2 Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 3.206ha, tăng 660,73ha do chu chuyển từ đất trồng lúa 32,25ha, đất trồng cây hàng năm khác 65,09ha, đất trồng cây lâu năm 369,04ha, đất rừng sản xuất 185,34ha, đất nuôi trồng thủy sản 9,0ha. Cụ thể cân đối từng loại đất phi nông nghiệp như sau:

2.3.2.1 Chỉ tiêu cấp Tỉnh phân bổ

(1). Đất quốc phòng: Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 118ha. So với hiện trạng năm 2020, đất quốc phòng tăng 94,28ha, chu chuyển chủ yếu từ đất cây lâu năm 78,90ha và đất rừng sản xuất 15,38ha.

(2). Đất an ninh: Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 10ha. So với hiện trạng năm 2020, đất an ninh tăng 6,54ha, chu chuyển chủ yếu từ đất cây lâu năm 5,9ha, đất trồng lúa 0,5ha và đất phát triển hạ tầng 0,14ha.

(3). Đất cụm công nghiệp: Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 43,0ha, là diện tích bố trí mới so với hiện trạng năm 2020. Đất cụm công nghiệp tăng do chu chuyển từ quỹ đất rừng sản xuất.

(4). Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích đến năm 2030 là 23ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ và tăng 20,18ha so với hiện trạng năm 2020, chu chuyển từ đất trồng cây lâu năm 16,18ha và đất trồng lúa 4,0ha.

(5). Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích đến năm 2030 là 45ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ và tăng 15,80ha so với hiện trạng năm 2020, chu chuyển từ đất trồng cây lâu năm.

(6). Đất phát triển hạ tầng: Diện tích đến năm 2030 là 1.643ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ và tăng 306,74ha so với hiện trạng năm 2020. Cụ thể chu chuyển tăng giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 310,47ha, chu chuyển từ đất trồng lúa 10,5ha, đất trồng cây hàng năm khác 57,55ha, đất trồng cây lâu năm 112,66ha, đất rừng sản xuất 126,76ha (cao tốc Dầu Giây – Liên Khương, Đường dây 500kV, các tuyến đường giao thông,...), đất nuôi trồng thủy sản 3ha.

- Chu chuyển giảm: 3,73ha do điều chỉnh giảm 2,0ha hồ Đa Tẻh và hồ Đa Hàm (đất thủy lợi) sang đất danh lam thắng cảnh, chu chuyển sang đất an ninh 0,14ha, sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,05ha, đất khu vui chơi giải trí 1,08ha, sang đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,08ha và đất trụ sở cơ quan 0,38ha.

- Cân đối tăng, giảm: tăng 306,74ha.

Diện tích các loại đất phát triển hạ tầng đến năm 2030 như sau:

- Đất giao thông: Diện tích đất giao thông đến năm 2030 là 542ha, bằng với chỉ tiêu cấp Tỉnh phân bổ và tăng 195,41ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích tăng thêm chu chuyển từ đất trồng lúa 7,0ha, đất trồng cây hàng năm 39,05ha, đất trồng cây lâu năm 59,57ha, đất rừng sản xuất 86,78ha và đất nuôi trồng thủy sản 3,0ha.

- Đất thủy lợi: Diện tích đất thủy lợi đến năm 2030 là 885ha, bằng với chỉ tiêu cấp Tỉnh phân bổ và tăng 26,50ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

- + Chu chuyển tăng: 28,58ha. Diện tích tăng thêm chu chuyển từ đất trồng lúa 3,5ha, đất trồng cây hàng năm 13,5ha, đất trồng cây lâu năm 11,58ha.

- + Chu chuyển giảm: 2,08ha do chuyển sang đất danh lam thắng cảnh 2ha và đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,08ha.

- + Cân đối: tăng 26,50ha.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030 là 9ha, bằng với chỉ tiêu cấp Tỉnh phân bổ và tăng 2,0ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích tăng thêm chu chuyển từ đất trồng cây lâu năm 1,43ha, từ đất giáo dục 0,56ha.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích đất y tế đến năm 2030 là 6ha, bằng với chỉ tiêu cấp Tỉnh phân bổ và tăng 0,5ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó, chu chuyển

tăng 0,56ha do chu chuyển từ đất trồng cây lâu năm và chu chuyển giảm 0,05ha do chuyển sang đất an ninh,.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích đất giáo dục đến năm 2030 là 40ha, bằng với chỉ tiêu phân bổ và tăng 0,93ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ Chu chuyển tăng: 3,12ha từ đất trồng cây lâu năm.

+ Chu chuyển giảm: 2,20ha do chu chuyển quỹ đất giáo dục của các điểm trường hiện không sử dụng sang các công trình phát triển hạ tầng hoặc chuyển trả về địa phương quản lý.

+ Cân đối: tăng 0,93ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích đất thể dục thể thao đến năm 2030 là 18,0ha, bằng với chỉ tiêu cấp Tỉnh phân bổ và tăng 12,0ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích tăng thêm chu chuyển từ đất trồng cây hàng năm 5,0ha, đất trồng cây lâu năm 6,80ha và đất giáo dục 0,2ha.

- Đất công trình năng lượng: Diện tích đất năng lượng đến năm 2030 là 50ha, bằng với chỉ tiêu cấp Tỉnh phân bổ và tăng 47,60ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích tăng thêm chu chuyển từ đất trồng cây lâu năm 7,61ha và đất rừng sản xuất 39,98ha.

- Đất công trình bưu chính, viễn thông: Diện tích đến năm 2030 là 2ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ và ổn định diện tích so với năm 2020.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030 là 8ha, bằng với chỉ tiêu cấp Tỉnh phân bổ và tăng 5,37 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích tăng thêm chu chuyển từ đất trồng cây lâu năm.

- Đất cơ sở tôn giáo: Diện tích đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030 là 9ha, bằng với chỉ tiêu cấp Tỉnh phân bổ và tăng 1,32ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích tăng thêm chu chuyển từ đất trồng cây lâu năm.

- Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ: Diện tích đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ đến năm 2030 là 71ha, bằng với chỉ tiêu cấp Tỉnh phân bổ và tăng 14,86ha so với diện tích hiện trạng năm 2020. Diện tích tăng thêm chu chuyển từ đất trồng cây lâu năm.

- Đất chợ: Diện tích đất chợ đến năm 2030 là 2ha, tăng 0,27ha so với diện tích hiện trạng năm 2020. Trong đó, chu chuyển tăng 0,43ha từ đất trồng cây lâu năm và chu chuyển giảm 0,16ha do chuyển quỹ đất chợ Triệu Hải sang xây dựng tiểu công viên.

(7). Đất danh lam thắng cảnh: Diện tích đến năm 2030 là 2ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, là diện tích đất được công nhận di tích của hồ Đa Hàm và hồ Đa Têh (hiện trạng được thống kê vào đất thủy lợi).

(8). Đất ở tại nông thôn: Diện tích đến năm 2030 là 399ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ và tăng 112,74ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích tăng thêm chu

chuyển từ quỹ đất trồng lúa 8,25ha, từ đất trồng cây hàng năm khác 5,5ha, từ đất trồng cây lâu năm 95,98ha, từ đất nuôi trồng thủy sản 3ha.

(9). Đất ở tại đô thị: Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 175ha. So với hiện trạng năm 2020, đất ở đô thị tăng 50,0ha. Diện tích đất ở đô thị tăng thêm chu chuyển từ quỹ đất trồng lúa 9,0ha, từ đất trồng cây hàng năm khác 2,04ha và từ đất trồng cây lâu năm 35,96ha, đất nuôi trồng thủy sản 3,0ha.

(10). Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích đến năm 2030 là 19ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ và giảm 0,35ha so với hiện trạng năm 2020. Cụ thể chu chuyển tăng giảm như sau:

- Chu chuyển tăng: 0,38ha từ đất giáo dục.

- Chu chuyển giảm: 0,73ha do chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng (xây dựng công viên cây xanh) 0,30ha, đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp 0,43ha.

- Cân đối tăng, giảm: giảm 0,35ha.

(11). Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích đến năm 2030 là 1,68ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ và là quỹ đất bố trí mới so với hiện trạng năm 2020, chu chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,96ha, đất rừng sản xuất 0,2ha, đất thủy lợi 0,08ha và đất trụ sở cơ quan 0,43ha.

2.3.2.2 Chỉ tiêu cấp Huyện xác định

(1). Đất sản xuất vật liệu xây dựng: Diện tích đến năm 2030 là 29,97ha, tăng 3,04ha so với hiện trạng năm 2020, chu chuyển từ đất trồng cây lâu năm.

(2). Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích đến năm 2030 là 12,36ha, tăng 0,85ha so với hiện trạng năm 2020, chu chuyển từ quỹ đất trồng cây lâu năm 0,8ha và từ đất giáo dục 0,05ha.

(3). Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Diện tích đến năm 2030 là 4,33ha, tăng 3,64ha so với hiện trạng năm 2020, chu chuyển từ quỹ đất trồng cây lâu năm 2,41ha, từ đất giáo dục 0,92ha và đất trụ sở cơ quan 0,30ha.

(4). Đất tín ngưỡng: Diện tích đến năm 2030 là 0,60ha, là diện tích bố trí mới so với hiện trạng năm 2020, chu chuyển từ quỹ đất trồng cây lâu năm.

(5). Đất sông ngòi kênh rạch suối: Diện tích đến năm 2030 là 629,81ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2020.

(6). Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích đến năm 2030 là 50,22ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2020.

Bảng 20: Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2030, phân theo xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đạ Tẻh

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đạ Tẻh	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Triệu Hải	Xã Đạ Kho	Xã Đạ Pal
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.206,26	499,96	348,45	237,47	811,63	199,92	344,89	159,40	381,03	223,51
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	117,82	17,67		3,00	79,63	1,00	1,20	13,80		1,52
2.2	Đất an ninh	CAN	9,51	8,83	0,06	0,10	0,06	0,05	0,13	0,08	0,11	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	43,00		43,00							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,43	6,82	1,70	1,02	7,17	0,60	1,00	0,50	3,67	0,95
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45,39	12,30	3,29	1,01	1,33	0,50	8,33	0,50	12,26	5,88
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	29,97			1,00	8,00		7,65	2,00	11,32	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.642,82	205,64	179,90	120,42	503,72	123,61	138,94	92,08	158,06	120,46
	<i>Trong đó:</i>											
-	Đất giao thông	DGT	542,28	81,99	31,86	32,12	90,66	16,94	50,50	65,14	65,82	107,26
-	Đất thủy lợi	DTL	885,49	74,90	126,81	63,68	375,30	95,99	64,07	18,39	63,83	2,52
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,51	2,56		0,31	1,17	0,05	0,20	0,07	3,77	0,36
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,30	2,92	0,17	0,25	1,01	0,39	1,06	0,17	0,27	0,06
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	40,45	12,64	3,27	3,09	5,08	0,63	4,41	3,96	4,18	3,19
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	17,76	7,02	0,34		0,85	0,20	3,04		5,00	1,32
-	Đất công trình năng lượng	DNL	50,49	0,68	12,20	12,31	20,79		3,15		1,36	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,52	1,03		0,05	0,27	0,11	0,02	0,05		

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đạ Tẻh	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Triệu Hải	Xã Đạ Kho	Xã Đạ Pal
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,50								7,50	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,43	2,09		2,55		2,05	2,24			0,50
-	Đất làm NTND, nhà tang lễ	NTD	71,08	18,59	5,25	6,06	8,59	7,26	9,57	4,21	6,31	5,25
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học CN	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH	2,00	1,22					0,69	0,09		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2,00		1,00		1,00					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,36	4,45	1,54	0,71	0,93	0,38	0,86	1,67	0,63	1,19
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,33	1,69	0,31	0,30	0,30	0,43	0,30	0,16	0,30	0,54
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	399,48		43,10	31,28	136,39	25,12	47,48	25,33	61,10	29,67
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	175,11	175,11								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,73	5,40	0,22	0,67	4,36	1,31	1,46	0,32	2,61	2,38
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	1,68	0,07		0,20	0,42		0,08		0,91	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,60					0,44		0,16		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	629,81	61,98	66,34	77,77	68,31	46,48	95,23	22,79	130,06	60,84
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	50,22		8,00				42,22			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

2.3.3 Chỉ tiêu đất chưa sử dụng

Trong kỳ quy hoạch, đưa 4,0ha đất chưa sử dụng trên địa bàn Huyện vào khai thác sử dụng (chuyển sang đất rừng sản xuất).

3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

(1). Đất đô thị

Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 2.498ha. Đến năm 2030, thị trấn Đạ Tẻh vẫn là trung tâm huyện lỵ của huyện Đạ Tẻh với tổng diện tích trong ranh giới hành chính là 2.497,65ha, đô thị Đạ Lây được định hướng đưa vào thực hiện giai đoạn sau năm 2030.

Trong kỳ quy hoạch, tiếp tục bố trí quỹ đất để đầu tư các dự án phát triển cơ sở hạ tầng, thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh, phát triển các khu dân cư, các tuyến dân cư dọc theo các trục đường chính để hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V còn thiếu và hướng đến đạt tiêu chí đô thị loại IV trong giai đoạn sau năm 2030.

(2). Khu sản xuất nông nghiệp

Không gian bố trí sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh có diện tích khoảng 14.000-15.000ha, phân bổ trên địa bàn 9 xã thị trấn của huyện. Đối với khu vực trồng lúa, hình thành vùng trồng lúa cánh đồng mẫu lớn, chủ động nước tưới, chất lượng cao trên địa bàn các xã An Nhơn, thị trấn Đạ Tẻh, Đạ Kho, Triệu Hải,... Trong đó, phát triển (1). Vùng trồng lúa ứng dụng công nghệ cao với thương hiệu Gạo Nếp Quýt Đạ Tẻh tại xã An Nhơn và một số xã lân cận, (2). Vùng trồng lúa đạt chứng nhận VietGAP, Global GAP, hữu cơ trên địa bàn thị trấn Đạ Tẻh và các Triệu Hải, Đạ Kho, An Nhơn... Phát triển các mô hình liên kết trong sản xuất nông nghiệp, đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu mùa vụ trên đất trồng lúa. Chuyển đổi khu vực trồng điều kém hiệu quả sang trồng các loại cây ăn trái cho hiệu quả kinh tế cao, trồng cao su, tầm vông trên địa bàn các xã, thị trấn.

(3). Khu lâm nghiệp

Tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác quản lý bảo vệ rừng; đảm bảo quản lý tốt chặt chẽ rừng đầu nguồn, có kế hoạch nâng cao giá trị rừng trồng. Hàng năm xây dựng kế hoạch trồng rừng, trồng cây phân tán để tăng độ che phủ rừng. Gắn cải tạo rừng nghèo kiệt với việc giao khoán quản lý bảo vệ, trồng rừng bổ sung, trồng rừng kinh tế; tiếp tục chuyển đổi diện tích rừng nghèo kiệt sang trồng cây lâm nghiệp có giá trị kinh tế như: tre lấy măng, cao su, cây nguyên liệu giấy... Đến năm 2030, ổn định diện tích khu vực đất lâm nghiệp trên địa bàn Huyện khoảng 33.142,0ha; trong đó: Khu vực rừng đặc dụng 25ha, phân bổ trên địa bàn xã Quốc Oai và An Nhơn; Khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn 5.077ha, phân bổ trên địa bàn 3 xã Quảng Tri, Mỹ Đức và Đạ Pal; Khu vực rừng sản xuất với diện tích 28.040,0ha, phân bổ trên địa bàn 9 xã, thị trấn.

(4). Khu du lịch

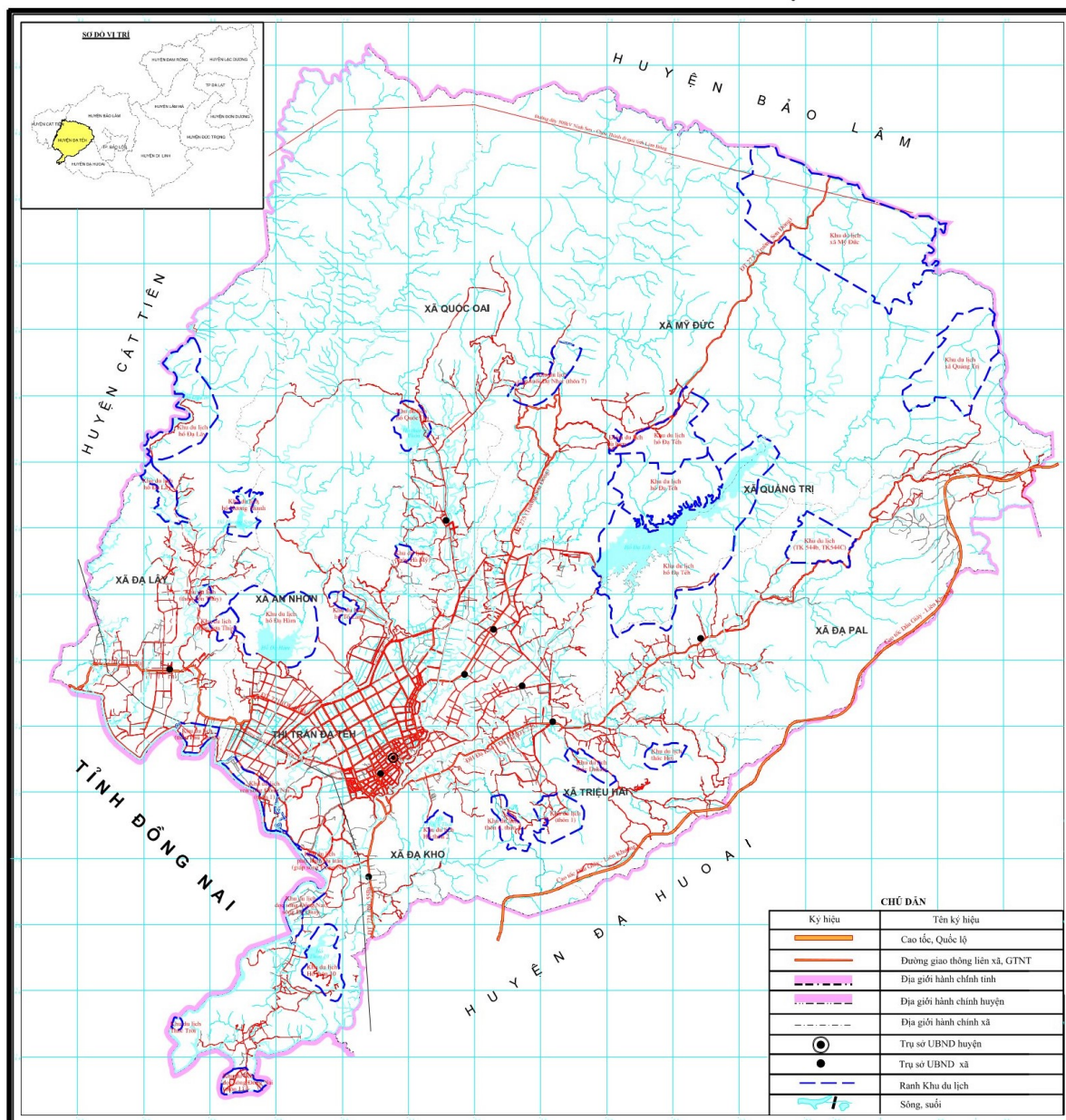
Phát triển du lịch của huyện Đạ Tẻh dựa trên khai thác lợi thế vùng như cảnh quan hồ Đạ Hàm, hồ Đạ Lây, hồ Đạ Tẻh, cảnh quan rừng đầu nguồn của hệ thống sông Đồng

Nai, thác ĐaKaLa, thác Trời, thác 21, các vùng sản xuất nông nghiệp,... Phát triển du lịch sinh thái rừng, hồ, thác gắn với bảo tồn đa dạng sinh học vùng Nam Cát Tiên. Khai thác hiệu quả tuyến du lịch phía Tây tỉnh: Đà Lạt - Lâm Hà - Di Linh - Bảo Lâm - Đà Tẻh theo tỉnh lộ 726 và tuyến du lịch Madagascar – Đà Tẻh - Cát Tiên theo Quốc lộ 55B. Không gian phát triển các khu, điểm du lịch trên địa bàn Huyện như sau:

Bảng 21: Quy hoạch đất khu du lịch đến năm 2030 trên địa bàn huyện Đà Tẻh

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng	5.200,0	
1	Khu du lịch hồ Đa Hàm và vùng phụ cận	200,00	An Nhơn
2	Khu du lịch hồ Tổ Lan kết hợp trải nghiệm văn hóa dân tộc Châu Mạ thôn Tổ Lan	50,00	An Nhơn
3	Khu du lịch vùng cây ăn trái ven sông Đồng Nai (thôn 1)	50,00	An Nhơn
4	Khu du lịch hồ Đa Lây và vùng phụ cận chuyên cây ăn trái	250,00	Đạ Lây
5	Khu du lịch hồ Hương Thanh	35,00	Đạ Lây
6	Khu du lịch ven sông Đồng Nai và vùng cây ăn trái thôn Phú Thanh	50,00	Đạ Lây
7	Khu du lịch thôn Sơn Thủy	20,00	Đạ Lây
8	Khu du lịch thôn Sơn Thủy	30,00	Đạ Lây
9	Khu du lịch hồ Đà Tẻh	800,00	Mỹ Đức
10	Khu du lịch hồ Đà Tẻh	1.050,00	Mỹ Đức, Quảng Trị
11	Khu du lịch xã Quảng Trị	500,00	Quảng Trị
12	Khu du lịch xã Quảng Trị	105,00	Quảng Trị
13	Khu du lịch xã Mỹ Đức	1.200,00	Mỹ Đức
14	Khu du lịch phía Nam thị trấn, giáp sông Đồng Nai	30,00	TT Đà Tẻh
15	Khu du lịch hồ Quốc Oai	50,00	Quốc Oai
16	Khu du lịch dọc suối Đa Nhar	50,00	Quốc Oai, Mỹ Đức
17	Khu du lịch thôn Hà Mỹ	20,00	Quốc Oai
18	Khu du lịch thác Xuân Đài	3,00	Đạ Pal
19	Khu du lịch (TK544C, TK544B)	150,00	Đạ Pal
20	Khu du lịch	200,00	Đạ Pal, Triệu Hải
21	Khu du lịch thác Đakala	50,00	Triệu Hải
22	Khu du lịch thác Hoi	35,00	Triệu Hải
23	Khu du lịch thôn 1	50,00	Triệu Hải
24	Khu du lịch thác Trời	2,00	Đạ Kho
25	Khu du lịch hồ thôn 10	60,00	Đạ Kho
26	Khu du lịch hồ thôn 2	10,00	Đạ Kho
27	Khu du lịch dọc sông Đồng Nai, sông Đa Quay	50,00	Đạ Kho
28	Khu du lịch ven sông Đồng Nai (thôn 11)	50,00	Đạ Kho
29	Khu du lịch thôn 4, thôn 1 giáp xã Triệu Hải	50,00	Đạ Kho, Triệu Hải

Hình 12: Không gian phát triển du lịch trên địa bàn huyện Đạ Tẻh đến năm 2030



(5). Khu phát triển công nghiệp

Trong thời kỳ quy hoạch, dự kiến bố trí quỹ đất để xây dựng cụm công nghiệp ở xã An Nhơn với diện tích 43ha (tổng diện tích cụm công nghiệp An Nhơn là 75ha). Theo đó, quỹ đất bố trí cho khu phát triển công nghiệp đến năm 2030 trên địa bàn Huyện là 43ha. Đây là một trong những dự án tạo động lực phát triển cho địa bàn vùng huyện trong thời gian đến.

(6). Khu đô thị

Theo định hướng trong Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đạ Tẻh, giai đoạn đến năm 2025 tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí còn yếu và thiếu của đô thị Đạ Tẻh theo tiêu chí đô thị loại V; giai đoạn đến năm 2035 tiếp tục đầu tư, nâng cấp đô thị Đạ Tẻh đạt chuẩn đô thị loại IV; giai đoạn sau đó, tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí đảm bảo thị trấn Đạ Tẻh là đô thị loại IV và định hướng phát triển xã Đạ Lây trở thành đô thị loại V.

Diện tích khu vực phát triển đô thị của thị trấn Đạ Tẻh khoảng 359,46ha. Trong đó:

- Đất dân dụng khoảng 322,67ha, gồm các khu vực phát triển đất đơn vị ở (chính trang và bố trí mới), đất thương mại dịch vụ, đất công viên cây xanh, trung tâm hành chính, đất các công trình phát triển hạ tầng,...

- Đất ngoài dân dụng khoảng 36,79ha, gồm các loại đất sản xuất tiểu thủ công nghiệp, cơ quan trường chuyên nghiệp, cây xanh cảnh quan, đất dự trữ phát triển,...

(7). Khu thương mại – dịch vụ

Diện tích khu thương mại dịch vụ đến năm 2030 trên địa bàn Huyện khoảng 25-50ha, tập trung trên địa bàn thị trấn Đạ Tẻh và các xã Đạ Kho, Mỹ Đức, Quảng Trị,...

(8). Khu đô thị - thương mại - dịch vụ

Trong giai đoạn tới, cần tập trung đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng, tăng cường đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại, dịch vụ và vui chơi giải trí. Dành quỹ đất thoả đáng để xây dựng các công trình hạ tầng có vai trò kết nối giữa trung tâm huyện đến trung tâm xã. Đầu tư xây dựng nâng cấp các chợ đồng thời phát triển các cụm thương mại – dịch vụ ở các xã. Khuyến khích phát triển chuỗi thu mua hàng nông sản, phân phối hàng hóa trên địa bàn.

(9). Khu dân cư nông thôn

Phát triển, mở rộng các khu, tuyến dân cư hiện có để đáp ứng nhu cầu về giãn dân tại chỗ; chỉ mở mới các cụm, tuyến dân cư ở những khu vực cần thiết, dọc các tuyến đường giao thông chính, để thuận lợi trong đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội. Diện tích khu dân cư nông thôn đến năm 2030 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh khoảng 1.800-2.000ha, chủ yếu phân bố ở trung tâm cụm xã và dọc các tuyến giao thông chính trên địa bàn 8 xã của Huyện.

(10). Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Mở rộng phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp ở tất cả các xã để giải quyết việc làm, tăng thêm thu nhập, góp phần giảm nghèo bền vững. Phát triển cơ sở ngành nghề gắn với vùng nguyên liệu của địa phương. Quy hoạch các điểm, hình thành các cửa hàng giới thiệu trưng bày các mặt hàng ngành nghề tiểu thủ công nghiệp của địa phương. Tăng cường đào tạo nghề trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp theo định hướng phát triển ngành nghề nông thôn. Khuyến khích hình thành các hình thức tổ chức sản xuất ngành nghề tiểu thủ công nghiệp. Khuyến khích phát triển chăn nuôi trang trại theo mô hình chăn nuôi tập trung, tăng cường phát triển hình thức chăn nuôi gia trại, liên kết trong chăn nuôi; nâng cao số lượng chất lượng đàn gia súc. Phát triển chăn nuôi trang trại nhưng phải chú ý đảm bảo vệ sinh môi trường nhất là vấn đề ô nhiễm mùi, ảnh hưởng đến các khu dân cư.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã bố trí sử dụng đất hợp lý, góp phần dịch chuyển cơ cấu kinh tế của Huyện theo đúng định hướng đã đề ra; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, dịch vụ, cơ sở hạ tầng và đất ở tăng; đất sản xuất nông nghiệp giảm. Một số tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất như sau:

1. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Trong kỳ quy hoạch, dự kiến chuyển khoảng 500 – 800ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp. Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất sẽ tăng nguồn thu ngân sách từ giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển quyền sử dụng đất, thuê đất phi nông nghiệp và các khoản thuế liên quan đến thị trường bất động sản,...

Nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất sẽ đóng góp vào nguồn thu địa phương, là một trong những nguồn tài chính để triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng, các hoạt động phúc lợi xã hội. Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư sẽ phần nào hỗ trợ cho các hộ gia đình trong việc ổn định cuộc sống ban đầu nếu phải di dời đến nơi ở mới hoặc thay đổi sinh kế do mất quỹ đất sản xuất sản xuất vốn là một trong những tài liệu sản xuất chính của hộ gia đình.

2. Tác động của phương án sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực

Quỹ đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn Huyện đến năm 2030 còn khoảng 15.000-16.000ha, trong đó đất trồng lúa duy trì diện tích từ 2.600 - 2.650ha, vẫn đáp ứng được yêu cầu về an ninh lương thực của địa phương. Đặc biệt trong thời gian đến, việc dành quỹ đất để đầu tư cơ sở hạ tầng cho sản xuất nông nghiệp (các hồ thủy lợi, các tuyến kênh mương, đường giao thông nội đồng,...) sẽ tạo điều kiện để cung cấp nước tưới cho diện tích lúa 2 vụ, lúa – màu, diện tích cây trồng được chuyển đổi cơ cấu mùa vụ trên đất trồng lúa, nâng cao hiệu quả kinh tế trên một diện tích hecta đất canh tác.

Việc dành quỹ đất để đầu tư các công trình hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp, xây dựng thành công diện tích cánh đồng lớn của địa phương và vùng chuyên canh thương hiệu gạo nếp Quýt Đạ Tẻh, vùng trồng lúa đạt các tiêu chuẩn hữu cơ, VietGAP, GlobalGAP không chỉ đảm bảo an ninh lương thực về lượng mà còn cả về chất vốn là một trong những mục tiêu mà an ninh lương thực đặt ra. Bên cạnh đó, trong điều kiện hệ thống công trình thủy lợi được đầu tư hoàn chỉnh, diện tích canh tác bắp, các loại đậu sẽ tăng lên, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng trên 1 hecta diện tích đất canh tác. Đầu tư phát triển 333 ao hồ nhỏ trong diện tích đất canh tác không chỉ góp phần chủ động nguồn tưới, điều hòa vi khí hậu, ổn định nguồn nước ngầm mà còn nâng diện tích được tưới của cây lâu năm, thúc đẩy chuyển đổi cây trồng ở những khu vực có điều kiện thổ nhưỡng thích hợp nhưng thiếu nước, nâng cao hiệu quả kinh tế trên một diện tích hecta

đất canh tác, từ đó nâng cao thu nhập của các nông hộ, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống vốn cũng là một trong những tiêu chí mà an ninh lương thực hướng đến.

3. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Phương án sử dụng đất đến năm 2030 đã tính toán và bố trí nhu cầu đất cho các hộ gia đình cá nhân, với quỹ đất ở tăng thêm trong 10 năm ở các khu dân cư hiện hữu cũng như bố trí quỹ đất để đầu tư xây dựng các dự án nhà ở như Dự án khu dân cư TDP 3A, Dự án khu dân cư TDP 3B, Dự án khu dân cư dọc bờ sông Đạ Tẻh TDP4 và TDP 5, Dự án khu dân cư thuộc dự án phát triển nhà ở TDP 6B, Dự án khu đô thị dịch vụ sinh thái, các khu tái định cư. Việc quy hoạch các khu dân cư dọc các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, liên xã và trục xã sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ gia đình làm các thủ tục chuyển mục đích sang đất ở, đặc biệt khi các hộ gia đình đã định cư tại khu vực sẽ thuận lợi trong vấn đề đi lại cũng như tiếp cận dễ dàng với cơ sở hạ tầng.

Phương án sử dụng đất đến năm 2030 cũng đã xây dựng và tính toán để hạn chế đến mức thấp nhất số hộ phải di dời chỗ ở do xây dựng các công trình phi nông nghiệp. Bên cạnh đó, phương án sử dụng đất cũng bố trí quỹ đất để xây dựng khu tái định cư cho dân cư hiện đang sinh sống trong các vùng bị thiên tai tại hai xã An Nhơn và Quảng Trị, vùng di dời do nằm trong hành lang an toàn của các hồ chứa cũng như bố trí xây dựng khu dân cư cho các hộ dân sinh sống trong vùng đặc biệt khó khăn Tôn K'Long. Việc bố trí quỹ đất cho các hộ dân tái định cư, nhất là các hộ hiện đang sống trong vùng bị sạt lở của An Nhơn và Quảng Trị sẽ góp phần giảm thiểu đến mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trong khu dân cư Tôn K'Long sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ dân (hầu hết là đồng bào dân tộc) yên tâm sản xuất, tiếp cận được các dịch vụ xã hội, nâng cao mức sống của người dân.

4. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Việc dành quỹ đất để phát triển hạ tầng trong thời gian đến sẽ góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Thứ nhất, trong kỳ quy hoạch, dành thêm quỹ đất 400-500ha (chiếm khoảng 70% quỹ đất phi nông nghiệp tăng thêm) để phát triển các cơ sở hạ tầng, đặc biệt là quỹ đất để triển khai chương trình giao thông nội thị giai đoạn 3 (TT. Đạ Tẻh), phát triển tuyến cao tốc Dầu Giây – Liên Khương, nâng cấp ĐT 721 (Quốc lộ 55B), ĐT 725 (đường Trường Sơn Đông), các tuyến đường vành đai thị trấn, tuyến đường liên xã, trục xã, hệ thống kênh mương thủy lợi (hồ Đạ Tẻh, hồ Đạ Lây). Việc kết nối giao thông giữa các xã, thị trấn trong Huyện cũng như giao thông giữa Huyện với bên ngoài sẽ tạo điều kiện thuận lợi trong giao lưu phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Giao thông phát triển cũng là một trong những nhân tố làm gia tăng giá trị kinh tế của đất trên địa bàn Huyện. Đầu tư, nâng cấp hệ thống kênh mương thủy lợi cũng như các hồ chứa nước sẽ góp phần giải quyết nhu cầu nước tưới của nông nghiệp nhất là diện tích đất lúa và đất màu; góp phần nâng cao hiệu quả sử

dụng đất trên một đơn vị diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Thứ hai, việc dành quỹ đất để xây dựng các công trình hạ tầng như văn hóa, thể dục thể thao, y tế, giáo dục là bước đầu để đáp ứng tốt hơn mục tiêu nâng cao mức sống của người dân cũng như góp phần đạt được mục tiêu đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu của các xã trên địa bàn huyện Đạ Tẻh. Việc bố trí quỹ đất xây dựng mạng lưới trường học, đặc biệt ở những khu vực có bán kính từ trường hiện hữu đến các điểm dân cư còn xa (khu vực Tôn K'Long), các điểm trường có diện tích nhỏ, hiện chưa đáp ứng được nhu cầu dạy và học (các xã Mỹ Đức, An Nhơn, TT. Đạ Tẻh) sẽ đảm bảo học sinh có điều kiện thuận lợi tiếp cận với giáo dục.

Phương án sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đạ Tẻh đã tính toán và bố trí quỹ đất để đầu tư các công trình hạ tầng trên địa bàn thị trấn Đạ Tẻh nhằm tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí còn yếu và thiếu của đô thị Đạ Tẻh theo tiêu chí đô thị loại V trong giai đoạn 2021-2025 cũng như nâng cấp đô thị Đạ Tẻh đạt chuẩn đô thị loại IV sau năm 2030; tính toán, bố trí quỹ đất để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng ở đô thị vệ tinh Đạ Lây. Bên cạnh đó, việc chỉnh trang mở rộng thị trấn Đạ Tẻh, hoàn thành chương trình giao thông nội thị cũng sẽ góp phần mở rộng trung tâm thị trấn ra các vùng lân cận đặc biệt là tại các khu vực tổ dân phố 3A và 3B.

5. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đạ Tẻh đã bố trí quỹ đất của hồ Đạ Hàm và hồ Đạ Tẻh đã được công nhận di tích cấp quốc gia (khu vực I) vào quỹ đất danh lam thắng cảnh. Phương án quy hoạch sử dụng đất cũng bố trí quỹ đất phục vụ phát triển du lịch trên địa bàn Huyện, trong đó, phát triển du lịch văn hoá với các sản phẩm như tham quan nghiên cứu văn hoá các dân tộc gốc Tây Nguyên như văn hoá công chiêng, sử thi đồng bào dân tộc (Buôn Đạ Nhar, Con Ó...), tham quan, tìm hiểu ngành nghề truyền thống (dâu tằm tơ, mây tre đan...) sẽ góp phần quảng bá văn hóa các dân tộc cho du khách cũng như thúc đẩy phát triển lĩnh vực dịch vụ du lịch của địa phương.

6. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Bố trí quỹ đất để xây dựng các ao hồ nhỏ trên địa bàn Đạ Tẻh theo Quy hoạch phát triển ao hồ nhỏ của tỉnh Lâm Đồng sẽ góp phần chủ động công tác tưới, giải quyết tình trạng thiếu nước, khắc phục hạn hán, nhất là ở những khu vực chưa có hệ thống công trình thủy lợi, cách xa sông suối lớn. Đây chính là một trong những giải pháp của ngành nông nghiệp thích ứng với những hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra trong thời gian gần đây do biến đổi khí hậu gây ra trên địa bàn Huyện. Việc phát triển hệ thống ao hồ hệ thống thủy lợi sẽ tăng năng suất cây trồng, nâng cao hiệu quả kinh tế trên một đơn vị diện tích đất sản xuất nông nghiệp, góp phần nâng cao đời sống nhân dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa.

Trên cơ sở đánh giá trữ lượng và khu vực phân bố khoáng sản trên địa bàn Huyện của Quy hoạch khoáng sản tỉnh Lâm Đồng, phương án quy hoạch sử dụng đất đã tính

toán và bố trí quỹ đất đến năm 2030 để khai thác đá xây dựng, cát xây dựng, đất san lấp và sét gạch ngói tại các khu vực trên địa bàn các xã An Nhơn, Đa Kho, Đa Lây, Triệu Hải, Đa Pal và Mỹ Đức. Bố trí quỹ đất và không gian khai thác vật liệu xây dựng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan chức năng quản lý, hạn chế tình trạng khai thác trái phép, góp phần hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng ô nhiễm môi trường, sạt lở đất và sạt lở bờ sông trên địa bàn Huyện. Đây cũng là một trong những giải pháp để quản lý hợp lý nguồn tài nguyên được coi là không tái tạo này.

Phương án sử dụng đất cũng đã tính toán đến quỹ đất để đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải rắn trên địa bàn, nhất là hiện nay chôn lấp vẫn là biện pháp phổ biến của địa phương. Theo đó, việc bố trí quỹ đất để xây dựng khu xử lý rác thải tập trung của Huyện tại xã Đa Kho và các điểm trung chuyển rác tại các xã Đa Pal, Quốc Oai tạo điều kiện để giải quyết vấn đề xử lý chất thải rắn sinh hoạt của địa phương trong thời gian đến cũng như đạt được mục tiêu 100% chất thải rắn được thu gom về bãi xử lý chất thải tập trung của Huyện. Bên cạnh đó, việc quy hoạch lại mạng lưới nghĩa trang nghĩa địa, bố trí mới nghĩa địa Huyện, mở rộng nghĩa địa tại các xã, thị trấn sẽ đáp ứng tốt hơn nhu cầu chôn cất của người dân cũng như tạo điều kiện thuận lợi trong quản lý của các cơ quan có chức năng, hạn chế thấp nhất tình trạng ô nhiễm môi trường, nhất là nguồn nước ngầm vốn đang được một tỷ lệ lớn người dân sử dụng cho sinh hoạt.

Bên cạnh những tác động tích cực của việc phát triển chăn nuôi trang trại cũng như khai thác năng lượng điện mặt trời kết hợp trong các trang trại, từ việc dành thêm quỹ đất trong giai đoạn 2021-2030 để phát triển các trang trại chăn nuôi và các trang trại kết hợp khai thác năng lượng điện mặt trời, vấn đề ô nhiễm môi trường từ những hoạt động này, đặc biệt là từ hoạt động chăn nuôi là một trong những điểm cần lưu ý. Sau khi đề án bảo vệ môi trường được các cơ quan có chức năng thông qua, hàng năm hay định kỳ cần có các biện pháp và chế tài để kiểm tra thường xuyên các trang trại, nhằm hạn chế thấp nhất tình trạng ô nhiễm môi trường do hoạt động chăn nuôi gây ra.

Tiếp tục triển khai công tác trồng rừng trên diện tích đất chưa có rừng, hoàn thiện công tác phân định nông lâm theo Quy hoạch Ba loại rừng đã được phê duyệt sẽ góp phần trong công tác bảo vệ rừng, đưa diện tích đất lâm nghiệp của Huyện đến năm 2030 đạt 33.219ha như Quy hoạch được duyệt, đảm bảo độ che phủ rừng đạt như kế hoạch đề ra.

PHẦN IV

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt tại Quyết định số 394/QĐ-UBND ngày 19 tháng 2 năm 2021. Nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện Đa Tẻh như sau:

I. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

Trên cơ sở kết quả đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2021 của các ngành và các cấp, khả năng nguồn vốn đầu tư các danh mục công trình trong năm 2021, dự báo nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp và phi nông nghiệp trong năm 2021 trên địa bàn Huyện như sau:

- Đất nông nghiệp có diện tích 49.949,14ha, chiếm 94,83% tổng diện tích tự nhiên, giảm 138,08ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển sang quỹ đất phi nông nghiệp.
- Đất phi nông nghiệp có diện tích 2.719,69ha, chiếm 5,16% tổng diện tích tự nhiên, tăng 146,08ha so với hiện trạng năm 2020, chuyển từ đất nông nghiệp.
- Đất chưa sử dụng có diện tích 4,0ha, cơ bản ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2020.

Tổng số công trình dự án trong năm kế hoạch 2021 là 59 công trình dự án với tổng diện tích 161,47ha. Cụ thể: Số công trình, dự án đăng ký mới năm 2021 là 10 công trình với tổng diện tích 31,12ha; trong đó có 4 công trình là công trình năm kế hoạch 2018 hiện đang thực hiện nên đăng ký mới để tiếp tục hoàn tất các thủ tục đất đai và 1 công trình năm 2020 chuyển sang đăng ký mới do thay đổi diện tích; Số công trình, dự án năm 2020 chuyển tiếp sang năm 2021 là 33 công trình với tổng diện tích 75,86ha; Số công trình, dự án năm 2019 chuyển tiếp sang năm 2021 là 16 công trình với tổng diện tích 54,76ha.

**Bảng 22: Số lượng công trình dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2021
huyện Đa Tẻh – tỉnh Lâm Đồng**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021							
			Tổng số		Đăng ký mới năm 2021 ³⁰		Ch. tiếp từ KHSDD 2020 ³¹		Ch. tiếp từ KHSDD 2019	
			Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
	Tổng số		59	161,74	10	31,12	33	75,86	16	54,76
I	Công trình thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất		42	153,55	9	30,85	17	68,10	15	54,34
1	Đất quốc phòng	CQP	3	38,08			3	38,08		
2	Đất an ninh	CAN	1	0,10	1	0,10				
3	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	3	5,67			2	3,93	1	1,74

30 04 công trình KHSDD năm 2018 chuyển sang đăng ký mới năm 2020 do hiện đang triển khai thực hiện nên chuyển tiếp để hoàn tất các thủ tục đất đai.

31 01 công trình KHSDD năm 2020 chuyển sang đăng ký mới do thay đổi diện tích (Trang trại chăn nuôi gà công nghệ lạnh khép kín (Cty TNHH chăn nuôi Anh Nghi)).

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021							
			Tổng số		Đăng ký mới năm 2021 ³⁰		Ch. tiếp từ KHSDĐ 2020 ³¹		Ch. tiếp từ KHSDĐ 2019	
			Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	8	10,60	4	2,30	2	4,23	2	4,07
5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1	1,00			1	1,00		
6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	16	66,29	3	7,70	6	10,16	7	48,43
-	Đất y tế	DYT	1	0,03			1	0,03		
-	Đất giao thông	DGT	11	63,94	2	7,00	3	8,91	6	48,03
-	Đất thủy lợi	DTL	2	1,10	1	0,70			1	0,40
-	Đất năng lượng	DNL	1	0,60			1	0,60		
-	Đất chợ	DCH	1	0,62			1	0,62		
7	Đất nghĩa trang nghĩa địa	NTD	1	0,50			1	0,50		
8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6	0,30			1	0,20	5	0,10
9	Chuyển mục đích đất ở	OTC		12,00		12,00				
10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2	18,75	1	8,75	1	10,00		
II	Đấu giá quyền sử dụng đất; Giao đất		18	8,44	1	0,26	16	7,76	1	0,42
11	Đấu giá quyền sử dụng đất		3	2,51			2	2,09	1	0,42
12	Giao đất		15	5,94	1	0,26	14	5,68		

1. Số lượng công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2021

Kế hoạch năm 2021, trên địa bàn huyện Đa Tễ thực hiện thu hồi đất cho 28 dự án với tổng diện tích 106,27ha. Cụ thể như sau:

- Các công trình, dự án cần thu hồi đất theo Điều 61 Luật đất đai 2013 là 04 công trình với diện tích 38,18 ha.
- Các công trình, dự án cần thu hồi đất theo khoản 3 Điều 62 Luật đất đai 2013 là 24 công trình với tổng diện tích 68,09ha. Trong đó, có 23 công trình phù hợp với điều chỉnh QHSDĐ năm 2020 và 1 công trình, dự án chưa phù hợp với điều chỉnh QHSDĐ năm 2020, dự kiến đưa vào QHSDĐ 2021-2030.

2. Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất

Kế hoạch năm 2021 chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất cho 13 công trình, dự án với tổng diện tích 35,02ha, các công trình này phù hợp với điều chỉnh QHSDĐ năm 2020.

3. Số lượng công trình đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất

Số lượng công trình đấu giá quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất 2021 là 3 công trình với tổng diện tích 2,51ha.

Số lượng công trình giao đất trong năm kế hoạch sử dụng đất 2021 là 15 công trình với tổng diện tích 5,94ha.

II. TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh như sau:

Bảng 23: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đạ Tẻh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
			TT Đạ Tẻh	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Triệu Hải	Xã Đạ Kho	Xã Đạ Pal
1	Đất nông nghiệp	49.949,14	2.088,35	6.601,16	8.413,62	10.192,81	5.245,74	4.867,11	3.116,26	3.612,11	5.811,98
1.1	Đất trồng lúa	2.678,29	1.051,78	630,94	139,86	125,98	78,44	280,96	151,79	217,60	0,93
	<i>Trở: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.573,70</i>	<i>821,11</i>	<i>237,31</i>	<i>74,67</i>	<i>120,81</i>	<i>4,03</i>	<i>1,82</i>	<i>124,50</i>	<i>189,46</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.242,57	177,13	174,70	58,80	130,49	120,68	242,61	96,25	173,02	68,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	11.152,41	802,34	603,11	1.329,58	1.901,90	624,09	1.589,72	927,95	1.723,01	1.650,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	5.070,53				2.690,30	2.140,58				239,66
1.6	Đất rừng sản xuất	29.581,27	40,60	5.181,99	6.847,75	5.272,98	2.262,84	2.728,98	1.922,38	1.476,79	3.846,95
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	90,68	16,49	10,42	8,09	20,77	10,43	6,03	0,68	12,93	4,84
1.9	Đất nông nghiệp khác	133,38			29,55	50,38	8,69	18,79	17,22	8,75	
2	Đất phi nông nghiệp	2.719,69	408,98	283,65	219,48	656,40	190,17	331,25	98,35	347,51	183,90
2.1	Đất quốc phòng	64,36	14,51			47,33		1,00			1,52
2.2	Đất an ninh	3,07	2,97		0,10						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	3,31	1,68		0,02	0,37				1,25	
2.7	Đất cơ sở sản xuất PNN	38,38	8,86	3,79	0,01	0,82		9,88		9,63	5,38
2.9	Đất phát triển hạ tầng	1.365,85	165,12	158,62	104,96	471,17	112,19	111,48	44,27	115,01	83,04
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,14						0,49		2,64	
2.13	Đất ở tại nông thôn	293,11		39,88	27,10	56,80	21,03	42,76	22,02	57,13	26,39
2.14	Đất ở tại đô thị	130,37	130,37								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	19,24	5,73	0,24	0,43	4,42	1,36	1,51	0,32	3,08	2,15
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	8,11	1,99		2,33		1,55	2,24			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	56,72	9,64	5,25	6,06	6,39	6,01	8,97	4,21	6,31	3,89
2.20	Đất SXVL xây dựng, làm đồ gốm	41,55	1,00				1,10	14,61	3,07	21,76	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	11,78	4,45	1,54	0,71	0,78	0,45	0,86	1,67	0,63	0,69
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,69	0,69								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	629,81	61,98	66,34	77,77	68,31	46,48	95,23	22,79	130,06	60,84
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	50,22		8,00				42,22			
3	Đất chưa sử dụng	4,00	0,32	2,86				0,66		0,16	

1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 do cấp tỉnh phân bổ

1.1 Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

Năm 2021, đất nông nghiệp toàn huyện có diện tích là 49.949,14ha, giảm 138,08ha so với hiện trạng năm 2020, do chu chuyển sang các công trình phi nông nghiệp. Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

(1) Đất trồng lúa: Năm 2021, đất trồng lúa có diện tích là 2.678,29ha, giảm 11,30ha so với hiện trạng năm 2020 do chu chuyển sang các công trình phi nông nghiệp. Cụ thể: Chuyển sang mục đích đất ở 4,6ha, trong đó: chuyển mục đích sang đất ở đô thị là 2,0ha và sang mục đích đất ở nông thôn là 2,6ha; Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh 2,0ha; Chuyển mục đích sang đất phát triển hạ tầng là 4,7ha.

Diện tích đất chuyên trồng lúa nước năm 2021 là 1.573,70ha, giảm 1,5ha so với hiện trạng năm 2020 do bố trí quỹ đất để chuyển mục đích sang đất ở của các hộ gia đình cá nhân ở khu vực dọc các tuyến đường giao thông chính.

(2). Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2021, đất trồng cây hàng năm khác có diện tích là 1.242,57ha, giảm 37,53ha so với hiện trạng năm 2020 do chu chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp 28,78ha (đất sản xuất kinh doanh 1,22ha, đất phát triển hạ tầng 20,16ha, đất ở 4,8ha, đất nghĩa trang nghĩa địa 0,5ha và đất sản xuất vật liệu xây dựng 2,1ha) và chuyển mục đích đất xây dựng các trang trại chăn nuôi 8,75ha.

(3). Đất trồng cây lâu năm: Diện tích năm 2021 là 11.152,41ha, giảm 107,30ha so với hiện trạng năm 2020 do chu chuyển quỹ đất sang các trang trại chăn nuôi 10,0ha và các công trình phi nông nghiệp 97,30ha (đất quốc phòng 38,08ha, đất sản xuất kinh doanh 5,57ha, đất phát triển hạ tầng 41,48ha, đất bãi thải 1,0ha, đất ở 2,4ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 8,50ha và đất sinh hoạt cộng đồng 0,27ha).

(4). Đất rừng phòng hộ: Ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2020 (5.070,53ha).

(5). Đất rừng sản xuất: Diện tích năm 2021 là 29.581,27ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2020.

(6). Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích năm 2021 là 90,68ha, giảm 0,7ha so với hiện trạng 2020 do chuyển sang mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân.

1.2 Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp

Năm 2021, diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện là 2.719,69ha, tăng 138,08ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích tăng thêm được chuyển toàn bộ từ đất nông nghiệp. Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

(1). Đất quốc phòng: Diện tích năm 2021 là 64,36ha, tăng 38,08ha so với hiện trạng năm 2020 do bố trí quỹ đất xây dựng các công trình đất quốc phòng chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2021 trên địa bàn xã Mỹ Đức và thị trấn Đa Tề.

(2). Đất an ninh: Diện tích năm 2021 là 3,07ha, tăng 0,1ha so với hiện trạng năm 2020 do bố trí quỹ đất trụ sở công an xã Quốc Oai.

(3). Đất thương mại dịch vụ: Diện tích năm 2021 là 3,31ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2020.

(4). Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Diện tích năm 2021 là 38,38ha, tăng 8,79ha so với hiện trạng 2020. Cụ thể bố trí quỹ đất chuyển mục đích các công trình như sau:

- Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2019: Chuyển mục đích đất sản xuất kinh doanh của hộ Lê Ngọc Trường (diện tích 1,74ha ở TT. Đa Tề).

- Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2020: Nhà máy sản xuất phân bón của công ty TNHH Nghiêm Phát (3,83ha ở Đa Lây) và chuyển mục đích đất sản xuất kinh doanh Nhà máy ương tơ thôn 1 ở xã Mỹ Đức với diện tích 0,1ha. Bên cạnh đó, trong năm kế hoạch đưa vào đấu giá quyền sử dụng đất thuê ở xã An Nhơn với diện tích 2,0ha.

(5). Đất phát triển hạ tầng: Diện tích năm 2021 là 1.365,85ha, tăng 66,07ha so với hiện trạng năm 2020. Cụ thể bố trí các công trình dự án đất phát triển hạ tầng trong năm kế hoạch 2021 như sau:

(5).1 Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích năm 2021 là 6,57ha, tăng 0,05ha so với hiện trạng năm 2020 do trong năm kế hoạch đưa vào giao đất công trình nhà văn hóa xã Quảng Trị (công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2020).

(5).2: Đất y tế: Diện tích đất y tế năm 2021 là 5,83ha, tăng 0,03ha so với hiện trạng 2020 do bố trí quỹ đất xây dựng trạm y tế xã Đa Pal (công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2020).

(5).3: Đất giáo dục và đào tạo: Diện tích đất giáo dục năm 2021 là 40,19ha, tăng 0,35ha so với hiện trạng năm 2020. Cụ thể như sau:

- Chu chuyển tăng: 0,61ha do giao đất các trường Tiểu học Trần Quốc Toàn (mở rộng diện tích 0,25ha) và trường Mầm non Hoa Hồng (0,36ha ở Triệu Hải).

- Chu chuyển giảm: 0,26ha do chuyển quỹ đất trường mầm non Thị trấn sang xây dựng hội trường phục vụ HU, HĐND, UBND huyện.

(5).4: Đất giao thông: Diện tích đất giao thông năm 2021 là 420,65ha, tăng 63,94ha so với hiện trạng năm 2020. Cụ thể bố trí các công trình sau:

Bảng 24: Kế hoạch bố trí quỹ đất xây dựng các công trình giao thông năm 2021 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Xã, thị trấn
	Tổng	63,94	
I	Công trình đăng ký mới năm 2021		
1	Đường giao thông nội đồng thôn 6 Bàu Cỏ (giai đoạn 2)	4,00	TT Đạ Tẻh
2	Đường nội đồng và mương tiêu nước thôn 8	3,00	Đạ Kho
II	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2020		
3	Đường liên thôn Xuân Châu - Giao Yến (thông tuyến)	0,90	Đạ Pal
4	Đường nội đồng thôn Xuân Thành - Giao Yến (thông tuyến)	0,90	Đạ Pal
5	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT đi từ 725 vào Buôn Đạ Nhar - lên khu sản xuất cao su tập trung, xã Quốc Oai	7,11	Quốc Oai
III	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019		
6	Đường từ 26/3 đến TL 725 qua các TDP 4D, 4B, 4A	2,50	TT Đạ Tẻh
7	Đường giao thông Đạ Pal - Tôn K'Long	37,76	Đạ Pal
8	Cải tạo điểm đen nút giao thông giữa đường vào cầu Đạ Tẻh và đường vào xã Đạ Kho, Quảng Trị, Triệu Hải và Đạ Pal	0,19	Đạ Kho
9	Đường nội đồng thôn Xuân Phong (ông Lùng - ông Cẩn)	0,68	Đạ Pal
10	Đường giao thông đi từ buôn Đạ Nhar lên khu sản xuất cao su của đồng bào dân tộc thiểu số	5,40	Quốc Oai
11	Đường giao thông đi Từ trung tâm TT. Đạ Tẻh vào khu đồng bào dân tộc thiểu số TDP 3, TDP 7	1,50	TT Đạ Tẻh

(5).5. Đất thủy lợi: Diện tích đất thủy lợi năm 2021 huyện Đạ Tẻh là 880,10ha, tăng 1,10ha so với năm 2020 do bố trí quỹ đất xây dựng các công trình như sau:

- Công trình đăng ký mới năm 2021: Kiên cố hóa kênh mương nối kênh Nam qua cánh đồng thôn 1 xã An Nhơn với diện tích 0,7ha.

- Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019: Mương tiêu thôn Yên Hòa, xã Mỹ Đức với diện tích 0,4ha.

(5).6 Đất công trình năng lượng: Diện tích năm 2021 là 3,50ha, tăng 0,6ha so với hiện trạng năm 2020 do bố trí quỹ đất xây dựng công trình Trạm biến áp 110kV Cát Tiên và đường dây đầu nối.

(5).7 Đất chợ: Diện tích năm 2021 là 1,73ha, ổn định diện tích với hiện trạng năm 2020. Trong năm kế hoạch, đưa vào thực hiện việc thu hồi quỹ đất chợ của UBND xã Đạ Lây giao cho HTX Đạ Lây.

Các loại đất phát triển hạ tầng khác như đất thể dục thể thao (5,76ha), đất bưu chính viễn thông (1,52ha) vẫn giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020.

(6). Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích năm 2021 là 3,14ha, tăng 1,0ha so với hiện trạng năm 2020 do đưa vào thực hiện công trình Bãi rác tập trung của Huyện 1,0ha (Tổng diện tích 12ha).

(7). Đất ở tại nông thôn: Diện tích đất ở nông thôn năm 2021 là 293,11ha, tăng 8,01ha so với năm 2020; cụ thể như sau:

- Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân trên địa bàn 8 xã: 7,50ha.

- Đấu giá quyền sử dụng đất các vị trí: khu đất 0,42ha ở xã Đạ Kho và đấu giá hội trường thôn 2 xã Quảng Trị với diện tích 0,09ha.

- Giao đất tái định cư (khu quy hoạch phân lô) xã Đạ Kho với diện tích là 0,09ha.

(8). Đất ở tại đô thị: Diện tích đất ở tại đô thị năm 2021 là 130,37ha, tăng 4,50ha do bố trí quỹ đất chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân trên địa bàn thị trấn Đạ Tẻh.

(9). Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích năm 2021 là 19,24ha, tăng 0,16ha so với hiện trạng năm 2020 do:

- Chu chuyển tăng 0,26ha, do chuyển quỹ đất trường mầm non thị trấn sang xây dựng hội trường phục vụ HU, HĐND, UBND huyện.

- Chu chuyển giảm 0,1ha do chuyển quỹ đất công của UBND xã Quốc Oai sang xây dựng trụ sở công an xã.

Bên cạnh đó, trong năm kế hoạch, giao đất theo hiện trạng sử dụng trụ sở UBND xã Đạ Lây (0,3ha) và trụ sở UBND xã Quốc Oai (0,5ha); các công trình này chu chuyển từ chính quỹ đất trụ sở cơ quan.

(10). Đất cơ sở tôn giáo: Diện tích năm 2021 là 8,11ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2020.

(11). Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích năm 2021 là 56,72ha, tăng 0,5ha so với hiện trạng năm 2020 do bố trí quỹ đất mở rộng nghĩa địa tại thôn 3 tại xã Mỹ Đức (Tổng diện tích mở rộng là 0,7ha, đã thực hiện được 0,2ha).

1.3 Đất chưa sử dụng

Trong năm kế hoạch 2021, chưa có kế hoạch khai thác quỹ đất chưa sử dụng vào sử dụng. Theo đó, diện tích đất chưa sử dụng năm 2021 là 4,0ha.

2. Chỉ tiêu sử dụng đất 2021 do cấp huyện xác định

(1). Đất nông nghiệp khác: Diện tích năm 2021 là 133,38ha, tăng 18,75ha so với hiện trạng năm 2020 do bố trí quỹ đất chuyển mục đích các trang trại chăn nuôi đăng ký mới trong năm kế hoạch 2021; cụ thể:

- Trang trại chăn nuôi thôn 4, Quốc Oai (Công ty TNHH Nam Bách Thắng): 10,0ha.
- Trang trại chăn nuôi gà công nghệ lạnh khép kín (Cty TNHH chăn nuôi Anh Nghi): 8,75ha.

(2). Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sỏi: Diện tích năm 2021 là 41,55ha, tăng 10,60ha so với hiện trạng năm 2020 do bố trí quỹ đất cho các công trình:

Bảng 25: Kế hoạch bố trí quỹ đất sản xuất vật liệu xây dựng năm 2021 trên địa bàn huyện Đà Nẵng

S TT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Số tờ, số thửa
	Tổng	10,60		
1	Công trình đăng ký mới năm 2021			
-	Khai thác đất san lấp (C. Ty TNHH Phương Hoàng Mai)	2,00	Đạ Kho, TT Đà Nẵng	Đạ Kho: Tờ BĐ số 7; TT. Đà Nẵng: Thửa 29, tờ 43
-	Bãi chứa vật liệu xây dựng (DNTN Ánh Tuyền)	0,10	Quảng Trị	Thửa số 1, tờ BĐ số 5
-	Bãi chứa vật liệu xây dựng (Công ty TNHH Lý Bình)	2,00	Đạ Kho	
-	Bãi chứa vật liệu xây dựng (Công ty TNHH Phương Hùng)	1,00	Đạ Kho	
2	Công trình năm 2020 chuyển tiếp sang năm 2021			
-	Khai thác đất san lấp (Công ty Phước Phúc Nhân)	1,88	Đạ Kho	Tờ bản đồ số 6
-	Dự án đầu tư khai thác đất san lấp (Công ty TNHH Xây dựng Nam Long)	2,35	Đạ Kho	
3	Công trình năm 2019 chuyển tiếp sang năm 2021			
-	Bãi dự trữ cát xây dựng	1,00	Quảng Trị	Thửa 269, 322, 342, 319, 241, 221, tờ bản đồ số 5
-	Điểm khai thác đất	3,07	Triệu Hải	Thửa 03, 04, tờ BĐ 1; Thửa 194, 195, 335, 345, 346, tờ BĐ 16

(3). Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích năm 2021 là 11,78ha, tăng 0,27ha so với hiện trạng năm 2020; cụ thể như sau:

- Chu chuyển tăng: 0,35ha do bố trí quỹ đất Hội trường các thôn 1, 2, 3, 4, 6, 7 ở xã Quảng Trị.

Bên cạnh đó, trong năm kế hoạch đưa vào giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường thôn trên địa bàn các xã. Cụ thể: Hội trường các thôn 1, 2, 4, 5 ở xã Mỹ Đức; Hội trường các thôn Hương Bình 2, Lộc Hòa, Thuận Lộc, Thanh Phước, Phước Lợi, Hương Bình 1, Hương Bình 2, Vĩnh Thủy, Liêm Phú và Thuận Hà ở xã Đà Lạt; Hội trường thôn 7 ở Quảng Trị; Hội trường các thôn 1, 2, 4, 5, 6, Đa Nhar ở Quốc Oai; Hội trường thôn Xuân Thành, Giao Yến, Xuân Châu, Bình Hòa, Xuân Phong, Xuân Thượng, Tôn K'Long ở xã Đà Lạt.

- Chu chuyển giảm: 0,09ha do đưa quỹ đất của trụ sở hội trường thôn 2 xã Quảng Trị vào đấu giá.

(4). **Đất khu vui chơi giải trí công cộng:** Diện tích năm 2021 là 0,69ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2020.

(4). **Đất sông ngòi, kênh rạch, suối:** Diện tích năm 2021 là 629,81ha, ổn định so với hiện trạng năm 2020.

(5). **Đất mặt nước chuyên dùng:** Ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2020 với diện tích là 50,22ha.

III. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH

Diện tích cần chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2020 là 138,08ha. Cụ thể: Chuyển từ đất trồng lúa 11,3ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 1,5ha), từ đất cây hàng năm khác 28,78ha, từ đất cây lâu năm 97,30ha và từ đất nuôi trồng thủy sản 0,7ha.

Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 18,75ha, là diện tích chuyển sang xây dựng các trang trại chăn nuôi tập trung trên địa bàn huyện. Cụ thể: diện tích đất cây hàng năm chuyển sang NKH là 8,75ha và đất cây lâu năm chuyển sang NKH là 10,0ha.

Danh mục các công trình chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 được trình bày cụ thể ở phụ lục. Cụ thể diện tích đất chuyển mục đích trên địa bàn từng xã, thị trấn như sau:

Bảng 26: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn từng xã, thị trấn huyện Đạ Tẻh – tỉnh Lâm Đồng

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			TT Đạ Tẻh	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Triệu Hải	Xã Đạ Kho	Xã Đạ Pal
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(12)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	138,08	28,41	3,70	13,31	28,48	2,31	5,43	4,03	11,54	40,87
1.1	Đất trồng lúa	11,30	6,00	3,10	0,15	0,50	0,15	0,40	0,18	0,80	0,02
	<i>Tr đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1,50</i>	<i>0,56</i>	<i>0,25</i>	<i>0,04</i>	<i>0,15</i>	<i>0,05</i>	<i>0,20</i>	<i>0,05</i>	<i>0,20</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	28,78	3,52	0,30	0,30	1,30	1,40	0,30	0,30	0,30	21,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	97,30	18,79	0,20	12,76	26,58	0,71	4,63	3,50	10,39	19,74
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,70	0,10	0,10	0,10	0,10	0,05	0,10	0,05	0,05	0,05
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	18,75			10,00					8,75	
2.1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất nông nghiệp khác (trang trại chăn nuôi)	18,75			10,00					8,75	

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

Tổng diện tích đất cần phải thu hồi trong năm kế hoạch 2021 là 106,27ha: thu hồi từ đất nông nghiệp 105,55ha và từ đất phi nông nghiệp 0,72ha. Cụ thể như sau:

**Bảng 27: Kế hoạch thu hồi đất năm 2021
trên địa bàn từng xã, thị trấn huyện Đạ Tẻh – tỉnh Lâm Đồng**

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			TT Đạ Tẻh	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Triệu Hải	Xã Đạ Kho	Xã Đạ Pal
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(12)	(14)
1	Đất nông nghiệp	105,55	20,05	0,90	12,51	26,93	0,30	0,40		4,19	40,27
1.1	Đất trồng lúa	4,70	4,00	0,70							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	21,66				0,90					20,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	79,19	16,05	0,20	12,51	26,03	0,30	0,40		4,19	19,51
2	Đất phi nông nghiệp	0,72			0,10			0,62			
2.1	Đất phát triển hạ tầng	0,62						0,62			
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,10			0,10						

V. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch được trình bày cụ thể biểu 10/CH, phần phụ biểu. Cụ thể:

- Nhóm công trình thực hiện thu hồi đất là 28 dự án với tổng diện tích 106,27ha. Cụ thể như sau:

+ Các công trình, dự án cần thu hồi đất theo Điều 61 Luật đất đai 2013 là 04 công trình với diện tích 38,18 ha.

+ Các công trình, dự án cần thu hồi đất theo khoản 3 Điều 62 Luật đất đai 2013 là 24 công trình với tổng diện tích 68,09ha. Trong đó, có 23 công trình phù hợp với điều chỉnh QHSDĐ năm 2020 và 1 công trình, dự án chưa phù hợp với điều chỉnh QHSDĐ năm 2020, dự kiến đưa vào QHSDĐ 2021-2030.

- Nhóm công trình chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất là 13 công trình, dự án với tổng diện tích 35,02ha.

- Nhóm công trình đấu giá đất, giao đất: Số lượng công trình đấu giá quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất 2021 là 3 công trình với tổng diện tích 2,51ha; Số lượng công trình giao đất trong năm kế hoạch sử dụng đất 2021 là 15 công trình với tổng diện tích 5,94ha.

VI. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Căn cứ Luật đất đai 2013.

- Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Căn cứ quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 03 năm 2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2020 trên địa bàn huyện Đa Tềh, tỉnh Lâm Đồng.

- Căn cứ danh mục công trình, dự án đưa vào thực hiện trong năm kế hoạch 2021 ở huyện Đa Tềh.

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2021 ở huyện Đa Tềh như sau:

- Khoản thu: 10,33 tỷ đồng, từ nguồn chuyển mục đích sử dụng đất từ nông nghiệp sang đất ở, chuyển mục đích đất của các hộ gia đình cá nhân, doanh nghiệp, từ đấu giá quyền sử dụng đất ở.

- Khoản chi: 8,84 tỷ đồng, là khoản chi đền bù giải tỏa cho khi xây dựng các công trình phi nông nghiệp mà phải đền bù khi thu hồi đất.

Các danh mục dự án công trình còn lại do người dân hiến đất hoặc chuyển từ đất công sang nên không tính chi phí giải tỏa đền bù.

- Cân đối: thu – chi = 10,33 tỷ đồng - 8,84 tỷ đồng = 1,49 tỷ đồng.

PHẦN V

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Giải pháp quản lý, sử dụng đất nông nghiệp

- Bảo vệ và không ngừng tăng cường độ phì nhiêu cho đất trồng lúa theo quy hoạch, đáp ứng yêu cầu an ninh lương thực quốc gia. Trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất các cấp, tiến hành xác định diện tích đất trồng lúa cần được bảo vệ nghiêm ngặt đến từng xã, thị trấn. Vận dụng các chính sách hỗ trợ đất lúa của Chính phủ để hỗ trợ người sản xuất. Nghiêm cấm việc chuyển đổi đất trồng lúa sang các mục đích khác ngoài quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, ngoài các quy định hiện hành về sử dụng đất trồng lúa.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện, nhất là các sản phẩm nông nghiệp thế mạnh như lúa gạo, dâu tằm,... Đẩy nhanh quá trình hình thành cánh đồng lớn, vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao và tổ chức thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người sản xuất đã được Thủ tướng Chính phủ quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản.

- Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hữu cơ để giảm các nguy cơ về ô nhiễm môi trường và cung cấp các sản phẩm nông nghiệp sạch cho người tiêu dùng. Chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao... đồng thời tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp.

- Tăng cường công tác trồng và bảo vệ rừng trên phần đất lâm nghiệp để tăng độ che phủ, tăng tính đa dạng sinh học và thích ứng với biến đổi khí hậu; Tăng cường triển khai hoạt động trồng cây xanh trên địa bàn huyện theo Kế hoạch số 2209/KH-UBND ngày 12/4/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng, tạo cảnh quan để ngành du lịch phát triển và giữ được môi trường trong lành.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá đất đai; xây dựng và duy trì hệ thống quan trắc giám sát tài nguyên đất theo quy định tại Thông tư 35/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc điều tra, đánh giá đất đai.

- Song song với quá trình sử dụng đất, cần chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực như: gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên... để phát triển bền vững.

2. Giải pháp quản lý, sử dụng đất phi nông nghiệp

- Trên cơ sở danh mục công trình, dự án sử dụng đất phi nông nghiệp được duyệt trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, hàng năm cần cụ thể hóa trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm để tổ chức thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất (theo điều 62, luật đất đai 2013) và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Hầu hết diện tích đất đưa vào kế hoạch cho mục đích phi nông nghiệp đều phải được thu hồi từ đất của các chủ sử dụng, do vậy cần công bố, công khai, minh bạch kế hoạch và các phương án đền bù, giải toả cho người sử dụng đất biết để phối hợp thực hiện.

- Tranh thủ sự chỉ đạo của tỉnh, phối hợp chặt chẽ với các sở ngành để đăng ký kế hoạch, vốn đầu tư hàng năm nhằm đảm bảo tiến độ xây dựng các dự án, công trình đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất.

- Sau khi Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt, các ngành chủ quản thông báo rộng rãi đến các cá nhân, tổ chức sử dụng đất phi nông nghiệp đã đưa vào kế hoạch liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường, phòng Tài nguyên và Môi trường để hướng dẫn làm các thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Hàng năm cần tiến hành rà soát các dự án đầu tư đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất nhưng không thực hiện để tham mưu cho các cơ quan có chức năng ban hành các quyết định thu hồi dự án đầu tư, nhằm hạn chế tình trạng xin chủ trương thuê đất, giao đất nhưng không thực hiện dẫn tới tình trạng treo.

3. Tăng cường các hoạt động bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực quản lý về môi trường cho hệ thống tổ chức trong lĩnh vực môi trường

- Bổ sung và hoàn thiện cơ chế chính sách về bảo vệ môi trường trên địa bàn Huyện, bao gồm: thể chế và hệ thống tổ chức bảo vệ môi trường.

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đất nói riêng và môi trường nói chung trên địa bàn huyện. Xây dựng chương trình quản lý môi trường, bao gồm các nội dung về hoàn thiện việc nâng cao năng lực quản lý bảo vệ môi trường; chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; quản lý thẩm định đánh giá tác động môi trường; quản lý chất thải công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp; quản lý môi trường nông nghiệp và nông thôn, đô thị và các khu dân cư tập trung; quản lý chất thải y tế độc hại, quản lý đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên; quản lý môi trường các nguồn tài nguyên như: nước, đất, không khí.

4. Tăng cường hoạt động giám sát môi trường

- Hoàn thiện mạng lưới quan trắc đáp ứng nhu cầu giám sát chặt chẽ môi trường. Bổ sung lực lượng đáp ứng yêu cầu số lượng, chất lượng, cơ cấu về chuyên môn. Tăng cường ứng dụng các công nghệ và thiết bị đáp ứng nhu cầu quan trắc, phân tích, đánh giá các yếu tố môi trường. Khẩn trương ứng dụng công nghệ và thiết bị tin học để nâng

cao năng lực kiểm tra, giám sát và phổ biến các quy định về môi trường đến đối tượng giám sát và quản lý.

- Giám sát kỹ phần đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư và trong các quy hoạch phát triển các ngành, nhất là các ngành có nguy cơ gây ô nhiễm, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

- Tăng cường công tác thanh kiểm tra, xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường trước khi dự án đi vào vận hành thử nghiệm, đi vào hoạt động chính thức và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo quy định. Thực hiện nghiêm quy định về quan trắc chất thải tự động đối với các dự án có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường, các dự án thường xuyên vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Điều tra, lập danh sách các cơ sở có nguy cơ xảy ra sự cố môi trường; yêu cầu lập và triển khai thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường, sự cố tràn dầu, sự cố tràn đổ chất thải; tổ chức diễn tập các phương án ứng phó sự cố môi trường đã được cơ quan nhà nước phê duyệt.

- Giám sát kỹ quá trình triển khai các dự án khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng để đảm bảo khai thác có hiệu quả nhưng phải hạn chế tác động xấu đến môi trường, về phục hồi môi trường và hoàn nguyên sau khai thác.

- Có mức phạt đủ sức răn đe các cơ sở có ý vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường.

- Đầu tư xây dựng các công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị và có cơ chế hỗ trợ phù hợp để nâng cao tỷ lệ đầu nổi nước thải vào các công trình đã hoàn thành xây dựng, đưa vào sử dụng; đầu tư xây dựng các công trình tiêu thoát nước cho các khu vực chưa có hạ tầng thoát nước, tập trung đông dân cư và xây dựng kế hoạch thoát nước cho các khu vực thường xuyên bị ngập nước; yêu cầu tất cả các cơ sở sản xuất công nghiệp phải đầu tư xây dựng hoàn thiện công trình thu gom, xử lý nước thải đạt quy chuẩn môi trường trước khi đi vào hoạt động.

- Kiểm soát, ngăn chặn ô nhiễm bụi từ các công trình xây dựng nhất là trong các khu vực đô thị, khí thải từ các phương tiện giao thông, có phương án loại bỏ các phương tiện quá cũ, gây ô nhiễm môi trường; điều tra, lập danh sách và kiểm soát chặt chẽ các nguồn khí thải công nghiệp lớn.

- Đề công tác giám sát hoạt động có nề nếp, hiệu quả cần xây dựng chương trình giám sát môi trường, bao gồm: quan trắc chất lượng môi trường, quan trắc và giám sát các nguồn thải; giám sát quản lý sử dụng nước ngầm; giám sát hệ sinh thái và đa dạng sinh học ...

5. Thích ứng với biến đổi khí hậu

- Đầu tư xây dựng các công trình chống ngập, tiêu thoát nước tại các điểm ngập cục bộ và hệ thống thoát nước cho các đô thị, gia cố bờ bao các kênh, rạch sông suối... nhằm ứng phó với mưa lớn và tăng cường khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu; nâng cấp hệ thống cung cấp nước sạch, các hồ chứa nước nhằm nâng cao khả năng tích trữ nước và hiệu quả sử dụng nước trong điều kiện biến đổi khí hậu, ưu tiên cho các vùng có nguy cơ hạn hán, thiếu nước.

- Triển khai, nhân rộng các mô hình trồng trọt, chăn nuôi, bố trí cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu. Bảo vệ, bảo tồn, phục hồi đa dạng sinh học và hệ sinh thái tự nhiên, tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học và hệ sinh thái tự nhiên. Đẩy mạnh sản xuất và sử dụng phân hữu cơ, thu hồi khí mê-tan nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp và xử lý chất thải. Tăng cường bảo vệ, quản lý, bảo tồn diện tích rừng hiện có, nâng cao tỉ lệ che phủ nhằm tăng cường khả năng hấp thụ khí nhà kính.

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng ngành công nghiệp, năng lượng, thương mại... gắn liền với các biện pháp bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả, hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên nhất là tại các khu vực dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu. Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và tăng cường sử dụng các nguồn năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo.

- Nghiên cứu và phát triển công nghệ mới, tiên tiến trong nhất là trong các lĩnh vực năng lượng, xử lý chất thải nhằm thích ứng biến đổi khí hậu.

- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình giao thông nhằm giảm ùn tắc giao thông, giảm phát thải khí nhà kính.

- Triển khai thí điểm và nhân rộng các mô hình sử dụng công nghệ xanh, năng lượng sạch trong các lĩnh vực kinh tế xã hội như y tế, giao thông, công nghiệp, nông nghiệp, xử lý chất thải...

- Phát triển nhiều mảng xanh lớn tại những vùng đất thấp và tận dụng tối đa những phần đất trống để tạo mảng xanh cho đô thị, chú trọng trồng các loại cây loài thực vật, cây gỗ có giá trị, tạo hành lang thực vật, bảo tồn đa dạng sinh học, nhằm tạo vùng đệm chứa nước, kiểm soát lũ và làm giảm nhiệt độ đô thị.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Giải pháp về vốn

Để có thể thực hiện tốt phương án Quy hoạch sử dụng đất huyện Đạ Tẻh đến năm 2030, trước hết cần phải bảo đảm nguồn vốn để thực hiện các dự án đầu tư sử dụng đất. Giải pháp huy động vốn đầu tư từ tất cả các nguồn: nguồn vốn ngân sách, vốn ngân sách

vay, ODA, vốn doanh nghiệp, vốn tín dụng ngân hàng, nguồn vốn tư nhân và dân cư... Nguồn vốn ngân sách thường hạn chế và chỉ dành tập trung cho các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu, do đó trong việc huy động vốn cần thực hiện tốt một số giải pháp sau:

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi, tiếp tục thực hiện các chính sách ưu đãi về thuế, về giá và thời gian thuê đất.... Thu hút các thành phần kinh tế trong, ngoài tỉnh và quốc tế đầu tư phát triển trên địa bàn huyện.

- Đẩy mạnh đầu tư theo phương thức sử dụng quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng. Nhà nước giao và đấu giá đất tại các khu vực khác nhau để tạo vốn xây dựng các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội nhằm tiếp tục phát triển quỹ đất.

2. Tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai

- Xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ ngành tài nguyên và môi trường từ cấp huyện đến cấp xã để có đủ khả năng thực hiện, thanh tra, giám sát và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Riêng với lực lượng cán bộ tài nguyên – môi trường cấp xã, cần có chính sách ổn định để tăng tính chuyên nghiệp, hạn chế tình trạng biến động lớn về nhân sự.

- Tăng cường đầu tư trang thiết bị hỗ trợ chuyên ngành, đặc biệt là đưa công nghệ thông tin vào quản lý đất đai. Mở các lớp tập huấn cho cán bộ ngành về hệ thống thông tin địa lý (GIS), cập nhật, quản lý và sử dụng dữ liệu từ bản đồ số hóa, hồ sơ địa chính...

3. Tăng cường đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ trong QLDD

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Xây dựng mạng thông tin đất đai và khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ cấp tỉnh xuống đến các xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

- Tổ chức các lớp tập huấn về ứng dụng các công nghệ mới trong quản lý đất đai nói chung và quản lý quy hoạch sử dụng đất nói riêng cho cán bộ chuyên môn của phòng TN&MT và cán bộ TN&MT cấp xã. Để kịp thời nắm bắt và vận hành các phần mềm quản lý dữ liệu quy hoạch nhằm khai thác và sử dụng sản phẩm quy hoạch một cách chính xác và hiệu quả.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Khi quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt sẽ tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử và tại trụ sở UBND huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường. Đồng thời thông báo rộng rãi trên đài phát thanh, truyền hình huyện, xã thị trấn để người sử dụng đất biết và thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các xã, thị trấn các phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải tuân thủ triệt để kế hoạch sử dụng đất (Quy định tại Điều 52, Luật đất đai 2013).

- Bám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho các kế hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo quy hoạch, kế hoạch. Mặt khác cũng cần nắm được các phát sinh khách quan về nhu cầu sử dụng đất để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất vào năm 2025; cũng như phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

2. Tăng cường công tác tổ chức và nâng cao hiệu lực, hiệu quả QLDD

- Thực hiện nghiêm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thực sự trở thành công cụ quản lý nhà nước về đất đai. Việc xem xét nhu cầu sử dụng đất cho các đối tượng phải dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Hạn chế tối đa mặt tiêu cực làm thay đổi định hướng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, làm cho công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải bị động để điều chỉnh, bổ sung.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật để người dân nắm vững Luật Đất đai, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả và bảo vệ môi trường. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển mạnh dịch vụ. Cập nhật kịp thời những thay đổi về thị trường đất đai để có kế hoạch đền bù thỏa đáng giúp sử dụng đất đúng theo kế hoạch.

- Trong sắp xếp thứ tự dự án ưu tiên, phải tạo ra được những đột phá và động lực phát triển cho từng ngành và từng vùng. Trong đó, công trình hạ tầng phải được ưu tiên để tăng lực hút đầu tư, phát triển mạnh kinh tế, nhất là các tuyến đường vành đai, đường

trực phục vụ đắc lực vận tải các mặt hàng chiến lược ra ngoài vùng. Kết hợp tốt giữa đầu tư từ nguồn ngân sách với vốn của doanh nghiệp vào xây dựng các khu công nghiệp, dân cư, các công trình trọng điểm về CSHT, với vốn xã hội hoá về xây dựng cơ sở vật chất như trường, bệnh viện, cơ sở văn hoá – thể thao. Riêng các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn và nội thị, cần phát huy mạnh mẽ phương châm Nhà nước và Nhân dân cùng làm.

- Khi giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện các dự án của chủ đầu tư, để đảm bảo triển khai đúng tiến độ và khả thi. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm, đồng thời phát hiện và kiến nghị điều chỉnh những bất hợp lý trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm sử dụng đất đai hợp lý với hiệu quả kinh tế cao. Có biện pháp xử lý kịp thời và nghiêm các trường hợp vi phạm, không thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

3. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

- Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm tham mưu UBND huyện công bố, công khai và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Tham mưu cho UBND huyện ra các quyết định về đất đai và chỉ đạo các xã, thị trấn thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 theo luật định. Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Các xã, thị trấn căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Huyện đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

- Các ngành cấp huyện bám sát vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Huyện đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện cần nhanh chóng tiến hành các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Định kỳ hàng năm UBND huyện có báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh Lâm Đồng báo cáo Chính phủ.

IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC

1. Giải pháp về chính sách

Vận dụng và ban hành chính sách đồng bộ trên nhiều mặt, nhiều lĩnh vực với mức ưu đãi đặc biệt các chính sách cơ chế ưu đãi cao nhất được Chính phủ cho phép thực hiện đối với phát triển huyện Đa Tề. Mặt khác phải tạo điều kiện thuận lợi nhất về mặt thủ tục, cấp phép, vay vốn... Chính quyền các cấp tích cực tháo gỡ những khó khăn vướng mắc, xử lý kịp thời những kiến nghị hợp lý, đúng pháp luật để khuyến khích, tạo tâm lý thoải mái thu hút các nhà đầu tư. Trong đó, coi trọng một số cơ chế, chính sách sau:

- Chính sách hỗ trợ và thu hút các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài để đầu tư phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh và phát triển các lĩnh vực dịch vụ, du lịch, y tế, giáo dục- đào tạo, văn hoá, thể dục thể thao...

- Chính sách giao đất, quy chủ cụ thể cho từng thửa đất trên cơ sở cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho từng chủ sử dụng, từng thửa đất; mở rộng và củng cố quyền của người được giao đất, thuê đất.

- Chính sách đầu tư ổn định cho hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từ huyện đến xã để đảm bảo chất lượng, kịp thời và nâng cao khả năng thực hiện.

- Cơ chế, chính sách về bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp, gắn việc chuyển đổi đất đai với chuyển đổi lao động, đặc biệt ưu tiên đối với những vùng phải chuyển nhiều đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp.

- Huy động tối đa nguồn vốn của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước, sự hỗ trợ của tỉnh để đầu tư cải thiện hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ kinh tế - xã hội. Phát triển hạ tầng phải gắn với khai thác quỹ đất liên kế để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

- Tăng cường các nguồn thu từ đất thông qua giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất và đặc biệt là dành nhiều quỹ đất thích hợp cho đấu giá quyền sử dụng đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng, phục vụ cho công tác quản lý đất đai.

- Chính sách khuyến khích áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Tăng cường công tác giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất

- Bám sát quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng quy hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo quy hoạch. Mặt khác cũng cần nắm được các phát

sinh khách quan để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong các kỳ điều chỉnh bổ sung quy hoạch sử dụng đất.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Cập nhật kịp thời những thay đổi về thị trường đất đai để có kế hoạch đền bù thỏa đáng giúp sử dụng đất đúng theo kế hoạch.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Nắm bắt kịp thời và tìm hiểu kỹ các phát sinh về nhu cầu sử dụng đất của các ngành để điều chỉnh kịp thời quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

- Tăng cường kiểm tra giám sát việc thực hiện các dự án sau khi giao đất, các chủ đầu tư phải tiến hành cấm mốc ngoài thực địa tránh tình trạng lấn chiếm, tranh chấp đất đai, yêu cầu các chủ đầu tư cần tiến hành đầu tư xây dựng dự án theo đúng tiến độ. Những dự án nào không triển khai quá thời gian quy định của Luật đất đai kể từ ngày giao dự án sẽ đề nghị thu hồi để kêu gọi chủ đầu tư khác, tránh tình trạng đầu cơ làm lãng phí đất đai, gây dư luận không tốt trong xã hội.

3. Các biện pháp cụ thể trong quản lý đất đai

- Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Đa Tịch căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt giới thiệu địa điểm cho các nhà đầu tư thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội theo các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan quản lý nhà nước về môi trường, vì vậy cần tiến hành thẩm định các báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án trước khi cấp phép đầu tư.

- Đảm bảo tính minh bạch trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Công khai kết quả quy hoạch sử dụng đất đai và xây dựng kế hoạch sử dụng đất phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội, từng mục đích sử dụng đất, hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng quy hoạch treo. Thực hiện việc giao đất, cho thuê đất cho các tổ chức, hộ gia đình cá nhân và chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch.

- Ban hành quyết định về giá đất trên địa bàn tỉnh, huyện phù hợp với quy định của Chính phủ và thực tế thị trường chuyển quyền sử dụng đất, đảm bảo quyền lợi của người sử dụng đất, đồng thời thực hiện tốt nguồn thu ngân sách từ đất đai.

- Tăng cường biện pháp thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất, phát hiện các vi phạm để xử lý kịp thời.

4. Biện pháp về tổ chức thực hiện

- Sau khi phương án Quy hoạch sử dụng đất huyện Đa Tềh được phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Đa Tềh có trách nhiệm công bố công quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân huyện và công bố công khai nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có liên quan đến các xã tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã.

- Việc công bố công khai được thực hiện trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng quyết định, phê duyệt. Việc công khai được thực hiện trong suốt kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Các ban ngành, đặc biệt là phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quản lý đô thị, Kế hoạch – Tài chính, Giáo dục – Đào tạo... căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch ngành cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của huyện đã được phê duyệt.

- Định kỳ hàng năm UBND huyện Đa Tềh có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh Lâm Đồng báo cáo Chính phủ.

5. Biện pháp phối hợp

Cần có sự phối hợp trong việc thực hiện quy hoạch đã được phê duyệt, cụ thể:

- Phối hợp giữa các ngành của tỉnh: Quy hoạch sử dụng đất thể hiện tổng hợp các nhu cầu sử dụng đất của các ngành, do vậy trong quá trình quy hoạch cụ thể của từng ngành nếu có sự biến động lớn, cần có sự xem xét điều chỉnh chung và phải có sự phối hợp để xử lý, đảm bảo hài hòa mục tiêu phát triển chung của xã hội, của từng ngành.

- Phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban cấp huyện, giữa huyện và xã, thị trấn trong việc quản lý đất đai theo quy hoạch, đặc biệt là trong vấn đề giao đất, cho thuê đất...

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đa Tề được xây dựng trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; quán triệt kế hoạch phát triển của các ngành, các xã, thị trấn và cân nhắc khả năng đầu tư từ nguồn ngân sách và ngoài ngân sách trên địa bàn huyện...; tranh thủ sự chỉ đạo, hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường để xác định các định hướng lớn về sử dụng đất trên địa bàn cũng như quy trình kỹ thuật, nội dung để xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất. Do đó, khi được phê duyệt sẽ tạo cơ sở rất vững chắc về pháp lý, khoa học và thực tiễn để tổ chức quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn của Huyện trong giai đoạn 2021 - 2030.

Kết quả nghiên cứu xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã dự báo được nhu cầu sử dụng đất các ngành, các lĩnh vực đến quy mô từng công trình, dự án phân bố trên từng xã, thị trấn gắn với các tờ, thửa bản đồ địa chính cụ thể; tổng hợp thành hệ thống các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy định của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường; đồng thời xây dựng hệ thống bản đồ chuyên đề A3 và bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000 làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt. Đến năm 2030, quỹ đất bố trí cho từng ngành như sau:

- Đất nông nghiệp: 49.467ha, chiếm 93,91% DTTN, giảm 657ha so với hiện trạng năm 2020. Cụ thể diện tích một số loại đất nông nghiệp như sau: Diện tích đất trồng lúa 2.658ha, đất chuyên trồng lúa nước 1.545ha, đất trồng cây hàng năm khác 1.112ha, đất trồng cây lâu năm 12.234ha, đất rừng đặc dụng 25ha, đất rừng phòng hộ 5.077ha, đất rừng sản xuất 28.040ha, đất nuôi trồng thủy sản 101ha và đất nông nghiệp khác 220ha.

- Đất phi nông nghiệp: 3.206ha, chiếm 6,09% DTTN, tăng 661ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất chưa sử dụng: Dự kiến đưa hết quỹ đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kỳ quy hoạch.

Sau khi được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt, UBND huyện Đa Tề chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường tiến hành công bố, công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành. Hàng năm có báo cáo tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất để báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Chính phủ.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

HỆ THỐNG BIỂU, MẪU

LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

HUYỆN ĐẠ TÊH, TỈNH LÂM ĐỒNG

**(Kèm theo Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 04 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và MT về việc quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch,
kế hoạch sử dụng đất)**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện điều chỉnh sử dụng đất năm 2020 huyện Đạ Tẻh
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Đạ Tẻh
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Đạ Tẻh
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đạ Tẻh
7	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 huyện Đạ Tẻh
8	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 huyện Đạ Tẻh
9	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 huyện Đạ Tẻh
10	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 huyện Đạ Tẻh
11	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Đạ Tẻh
12	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm (2021-2030) huyện Đạ Tẻh
13	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đạ Tẻh

BIỂU 01/CH: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
CỦA HUYỆN ĐẠ TỄH - TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đạ Tẻh	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Triệu Hải	Xã Đạ Kho	Xã Đạ Pal
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng diện tích tự nhiên		52.672,83	2.497,65	6.887,68	8.633,10	10.849,21	5.435,90	5.199,02	3.214,61	3.959,78	5.995,88
1	Đất nông nghiệp	NNP	50.123,29	2.123,28	6.604,85	8.428,75	10.219,90	5.248,22	4.893,42	3.120,56	3.629,69	5.854,63
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.689,83	1.058,14	633,98	139,96	126,51	78,59	281,32	151,98	218,39	0,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.574,93</i>	<i>821,49</i>	<i>237,50</i>	<i>74,71</i>	<i>120,93</i>	<i>4,08</i>	<i>2,02</i>	<i>124,55</i>	<i>189,66</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.280,95	181,23	175,04	59,17	131,84	122,10	242,92	96,55	182,16	89,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.293,36	814,69	602,04	1.354,14	1.942,73	624,95	1.611,50	931,70	1.739,36	1.672,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.070,53				2.690,30	2.140,58				239,66
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.593,27	52,60	5.181,99	6.847,75	5.272,98	2.262,84	2.728,98	1.922,38	1.476,79	3.846,95
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>16.954,06</i>	<i>16,25</i>	<i>3.876,97</i>	<i>3.956,13</i>	<i>3.338,85</i>	<i>1.815,13</i>	<i>1.350,26</i>	<i>1.002,23</i>	<i>488,62</i>	<i>1.109,62</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	88,86	16,61	10,56	5,60	20,87	10,48	6,13	0,73	12,98	4,89
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	106,49		1,23	22,13	34,66	8,69	22,56	17,22		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.545,53	374,05	279,97	204,35	629,32	187,68	304,95	94,05	329,93	141,24
	<i>Trong đó:</i>			14,98	4,06	2,37	5,80	3,45	5,87	2,93	8,33	2,36
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,54	2,51			21,03					
2.2	Đất an ninh	CAN	2,97	2,97								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,24	1,68		0,02	0,37				1,18	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,59	6,00	1,79	0,01	0,72		6,06		9,63	5,38
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	26,93						14,61		12,32	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.336,07	163,19	162,96	99,05	476,26	119,53	102,77	47,94	117,88	46,50
	<i>Trong đó:</i>											
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>346,88</i>	<i>55,75</i>	<i>25,60</i>	<i>23,27</i>	<i>87,48</i>	<i>14,24</i>	<i>41,60</i>	<i>21,54</i>	<i>37,86</i>	<i>39,54</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>858,99</i>	<i>74,90</i>	<i>127,81</i>	<i>63,68</i>	<i>376,30</i>	<i>95,99</i>	<i>37,15</i>	<i>18,39</i>	<i>63,83</i>	<i>0,93</i>

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đa Têh	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đa Lậy	Xã Triệu Hải	Xã Đa Kho	Xã Đa Pal
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,51	2,00		0,31			0,20	0,07	3,77	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,80	2,98	0,17	0,25	0,51	0,39	1,06	0,14	0,27	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39,53	12,38	3,80	3,09	5,08	1,26	4,49	3,28	4,18	1,96
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,76	1,66	0,34		0,73		3,04			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,90	0,07					2,83			
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,52	1,03		0,05	0,27	0,11	0,02	0,05		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,14						0,49		1,64	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,11	1,99		2,33		1,55	2,24			
-	Đất làm NTND, nhà tang lễ	NTD	56,22	9,64	5,25	6,06	5,89	6,01	8,97	4,21	6,31	3,89
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH	1,73	0,79					0,69	0,25		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,51	4,45	1,54	0,71	0,78	0,18	0,86	1,67	0,63	0,69
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,69	0,69								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	286,75		39,10	26,28	57,41	20,12	41,68	21,33	55,15	25,67
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	125,11	125,11								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,08	5,47	0,24	0,53	4,42	1,36	1,51	0,32	3,08	2,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	629,81	61,98	66,34	77,77	68,31	46,48	95,23	22,79	130,06	60,84
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	50,22		8,00				42,22			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4,00	0,32	2,86				0,66		0,16	

BIỂU 02/CH: KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
HUYỆN ĐẠ TỀH - TỈNH LÂM ĐỒNG

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích Điều chỉnh QHSDD 2020 ⁽¹⁾ (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích tự nhiên		52.697,00	52.672,83	-24,17	99,95
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.463,00	50.123,29	660,29	101,33
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.600,00	2.689,83	89,83	103,46
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.100,00</i>	<i>1.574,93</i>	<i>-525,07</i>	<i>75,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.598,00	1.280,95	-317,05	80,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.017,00	11.293,36	1.276,36	112,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.102,00	5.070,53	-31,47	99,38
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.627,00	29.593,27	-33,73	99,89
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		<i>16.954,06</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	320,00	88,86	-231,14	27,77
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	198,00	106,49	-91,51	53,78
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.234,00	2.545,53	-688,47	78,71
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	184,00	23,54	-160,46	12,80
2.2	Đất an ninh	CAN	5,00	2,97	-2,03	59,38
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,00	3,24	-14,76	18,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	70,00	29,59	-40,41	42,27
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	124,00	26,93	-97,07	21,72
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.426,32	1.336,07	-90,25	93,67
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	497,10	346,88	-150,22	69,78
-	Đất thủy lợi	DTL	721,16	858,99	137,83	119,11
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,15	6,51	-1,64	79,90
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,65	5,80	-1,85	75,84
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55,62	39,53	-16,10	71,06
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	14,49	5,76	-8,73	39,78
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,14	2,90	-3,24	47,16
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,81	1,52	-0,28	84,27
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,60	2,14	-14,46	12,87
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,10	8,11	0,01	100,07
-	Đất làm NTND, nhà tang lễ	NTD	86,50	56,22	-30,28	64,99
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học CN	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	3,01	1,73	-1,28	57,38
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	230,00		-230,00	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,00	11,51	1,51	115,08
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,00	0,69	-2,31	23,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	316,00	286,75	-29,25	90,74
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	132,00	125,11	-6,89	94,78
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,00	19,08	0,08	100,43
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0		-0,11	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.23	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	645,00	629,81	-15,19	97,65
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	49,00	50,22	1,22	102,50
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,00		-2,00	
3	Đất chưa sử dụng	CSD		4,00	4,00	

Nguồn: (1) Điều chỉnh QHSDD trích theo QĐ số 1394/QĐ-UBND ngày 26/9/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v phê duyệt Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 huyện Đạ Tẻh

(2) Đất phát triển hạ tầng theo QĐ 1394/QĐ-UBND là 1.315ha, là tổng của 11 loại đất; nay tổng hợp theo quy định thông tư 01/TT-BTNMT là 16 loại đất

BIỂU 03/CH: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
CỦA HUYỆN ĐẠ TỄ - TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp Tỉnh phân bổ	Diện tích cấp Huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						TT Đạ Tẻh	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Triệu Hải	Xã Đạ Kho	Xã Đạ Pal
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(15)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích tự nhiên				52.672,83	2.497,65	6.887,68	8.633,10	10.849,21	5.435,90	5.199,02	3.214,61	3.959,78	5.995,88
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.467		49.466,57	1.997,69	6.540,59	8.396,11	10.039,24	5.237,14	4.857,02	3.049,49	3.578,32	5.770,96
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.658		2.657,58	1.047,48	631,02	137,38	124,17	74,51	279,29	148,62	215,13	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.545</i>		<i>1.544,60</i>	<i>811,00</i>	<i>234,53</i>	<i>72,50</i>	<i>119,00</i>			<i>121,18</i>	<i>186,39</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		1.112,10	1.112,10	144,43	155,04	49,17	111,84	107,10	222,92	81,55	160,11	79,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.234		12.233,74	729,13	736,65	1.715,39	2.125,15	646,26	1.665,62	1.000,30	1.899,19	1.716,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.077		5.077,00				2.702,20	2.156,01				218,79
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		25,00	25,00		21,61	3,39						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28.065	-25,00	28.040,00	35,03	4.979,48	6.458,05	4.881,40	2.224,09	2.646,50	1.791,98	1.275,17	3.748,30
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>16.954</i>		<i>16.954,06</i>	<i>16,25</i>	<i>3.876,97</i>	<i>3.956,13</i>	<i>3.338,85</i>	<i>1.815,13</i>	<i>1.350,26</i>	<i>1.002,23</i>	<i>488,62</i>	<i>1.109,62</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		100,86	100,86	16,61	10,56	5,60	25,87	15,48	6,13	0,73	14,98	4,89
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		220,29	220,29	25,00	6,23	27,13	68,61	13,69	36,56	26,32	13,75	3,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.206		3.206,26	499,96	347,09	236,99	809,98	198,76	342,00	165,12	381,45	224,91
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	118		117,82	17,67		3,00	79,63	1,00	1,20	13,80		1,52
2.2	Đất an ninh	CAN	10		9,51	8,83	0,06	0,10	0,06	0,05	0,13	0,08	0,11	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	43		43,00		43,00							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23		23,43	6,82	1,70	1,02	7,17	0,60	1,00	0,50	3,67	0,95
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45		45,39	12,30	3,29	1,01	1,33	0,50	8,33	0,50	12,26	5,88
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX		29,97	29,97			1,00	8,00		7,65	2,00	11,32	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.643		1.642,82	205,64	178,54	119,94	502,07	122,45	136,05	97,80	158,48	121,85
	<i>Trong đó:</i>													
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>542</i>		<i>542,28</i>	<i>81,99</i>	<i>30,50</i>	<i>31,64</i>	<i>89,01</i>	<i>15,78</i>	<i>47,53</i>	<i>70,86</i>	<i>66,24</i>	<i>108,74</i>

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp Tỉnh phân bổ	Diện tích cấp Huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						TT Đạ Têh	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Triệu Hải	Xã Đạ Kho	Xã Đạ Pal
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...(15)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
-	Đất thủy lợi	DTL	885		885,49	74,90	126,81	63,68	375,30	95,99	64,15	18,39	63,83	2,43
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9		8,51	2,56		0,31	1,17	0,05	0,20	0,07	3,77	0,36
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6		6,30	2,92	0,17	0,25	1,01	0,39	1,06	0,17	0,27	0,06
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	40		40,45	12,64	3,27	3,09	5,08	0,63	4,41	3,96	4,18	3,19
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	18		17,76	7,02	0,34		0,85	0,20	3,04		5,00	1,32
-	Đất công trình năng lượng	DNL	50		50,49	0,68	12,20	12,31	20,79		3,15		1,36	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2		1,52	1,03		0,05	0,27	0,11	0,02	0,05		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8		7,50								7,50	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9		9,43	2,09		2,55		2,05	2,24			0,50
-	Đất làm NTND, nhà tang lễ	NTD	71		71,08	18,59	5,25	6,06	8,59	7,26	9,57	4,21	6,31	5,25
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học CN	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH		2,00	2,00	1,22					0,69	0,09		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2		2,00		1,00		1,00					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		12,36	12,36	4,45	1,54	0,71	0,93	0,38	0,86	1,67	0,63	1,19
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		4,33	4,33	1,69	0,31	0,30	0,30	0,43	0,30	0,16	0,30	0,54
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	399		399,48		43,10	31,28	136,39	25,12	47,48	25,33	61,10	29,67
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	175		175,11	175,11								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19		18,73	5,40	0,22	0,67	4,36	1,31	1,46	0,32	2,61	2,38
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	2		1,68	0,07		0,20	0,42		0,08		0,91	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN			0,60					0,44		0,16		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		629,81	629,81	61,98	66,34	77,77	68,31	46,48	95,23	22,79	130,06	60,84
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		50,22	50,22		8,00				42,22			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	Đất chưa sử dụng	CSD												
II	KHU CHỨC NĂNG													
1	Đất khu công nghệ cao	KCN												

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp Tỉnh phân bổ	Diện tích cấp Huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						TT Đạ Têh	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Triệu Hải	Xã Đạ Kho	Xã Đạ Pal
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...(15)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2	Đất khu kinh tế	KKT												
3	Đất đô thị	KDT	2.498		2.497,65	2.497,65								
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây lâu năm)	KNN		14.891,32	14.891,32	1.776,62	1.367,67	1.852,77	2.249,32	720,78	1.944,91	1.148,91	2.114,31	1.716,04
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN		33.142,00	33.142,00	35,03	5.001,09	6.461,44	7.583,60	4.380,10	2.646,50	1.791,98	1.275,17	3.967,09
6	Khu du lịch	KDL		5.200,00	5.200,00	30,00	300,00	95,00	2.525,00	1.155,00	385,00	260,00	197,00	253,00
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH	KBT												
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC		43,00	43,00		43,00							
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC		359,46	359,46	359,46								
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		28,11	28,11	8,18	2,04	1,22	8,60	0,72	1,20	0,60	4,41	1,14
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV		359,46	359,46	359,46								
12	Khu dân cư nông thôn	DNT		1.966,86	1.966,86		178,62	238,12	433,98	128,33	343,96	195,25	252,53	196,07
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		648,87	648,87		69,58	48,43	206,58	38,44	83,72	38,75	110,05	53,33

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**BIỂU 04/CH: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ HUYỆN ĐẠ TỈNH - TỈNH LÂM ĐỒNG**

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đạ Tẻh	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Triệu Hải	Xã Đạ Kho	Xã Đạ Pal
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		660,73	125,90	67,12	32,64	180,66	11,08	37,05	71,07	51,53	83,67
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	32,25	10,66	4,17	2,58	2,35	4,08	2,03	2,17	3,27	0,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	30,33	10,49	4,17	2,21	1,93	4,08	2,02	2,17	3,27	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	65,09	21,80	4,04	5,00	6,05	1,00	6,00	5,90	8,30	7,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	369,04	91,65	3,64	11,66	126,88	4,40	25,44	36,95	22,58	45,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	185,34		55,07	12,40	43,88	0,61	2,58	25,55	16,38	28,87
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,00	1,80	0,20	1,00	1,50	1,00	1,00	0,50	1,00	1,00
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.723,44	31,01	180,74	374,70	419,32	69,00	152,75	188,81	203,23	103,89
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng CLN	LUA/CLN										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất NTTS	LUA/NTS										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	1.417,97	4,21	138,34	353,36	365,56	22,58	134,39	162,79	186,48	50,27
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT										

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

**BIỂU 05/CH: DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ HUYỆN ĐẠ TỈNH - TỈNH LÂM ĐỒNG**

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đạ Tẻh	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Triệu Hải	Xã Đạ Kho	Xã Đạ Pal
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	4,00	0,32	2,86				0,66		0,16	
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4,00	0,32	2,86				0,66		0,16	
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN										
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT										
	<i>Trong đó:</i>											

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đạ Tẻh	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Triệu Hải	Xã Đạ Kho	Xã Đạ Pal
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
-	Đất giao thông	DGT										
-	Đất thủy lợi	DTL										
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH										
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT										
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD										
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT										
-	Đất công trình năng lượng	DNL										
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV										
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
-	Đất làm NTND, nhà tang lễ	NTD										
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học CN	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

BIỂU 06/CH: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

HUYỆN ĐẠ TỄ - TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đạ Tẻh	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Triệu Hải	Xã Đạ Kho	Xã Đạ Pal
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)	(13)
	Tổng diện tích tự nhiên		52.672,83	2.497,65	6.887,68	8.633,10	10.849,21	5.435,90	5.199,02	3.214,61	3.959,78	5.995,87
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.949,14	2.088,35	6.601,16	8.413,62	10.192,81	5.245,74	4.867,11	3.116,26	3.612,11	5.811,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.678,29	1.051,78	630,94	139,86	125,98	78,44	280,96	151,79	217,60	0,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.573,70	821,11	237,31	74,67	120,81	4,03	1,82	124,50	189,46	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.242,57	177,13	174,70	58,80	130,49	120,68	242,61	96,25	173,02	68,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.152,41	802,34	603,11	1.329,58	1.901,90	624,09	1.589,72	927,95	1.723,01	1.650,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.070,53				2.690,30	2.140,58				239,66
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.581,27	40,60	5.181,99	6.847,75	5.272,98	2.262,84	2.728,98	1.922,38	1.476,79	3.846,95
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	90,68	16,49	10,42	8,09	20,77	10,43	6,03	0,68	12,93	4,84
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	133,38			29,55	50,38	8,69	18,79	17,22	8,75	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.719,69	408,98	283,65	219,48	656,40	190,17	331,25	98,35	347,51	183,90
2.1	Đất quốc phòng	CQP	64,36	14,51			47,33		1,00			1,52
2.2	Đất an ninh	CAN	3,07	2,97		0,10						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,31	1,68		0,02	0,37				1,25	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,38	8,86	3,79	0,01	0,82		9,88		9,63	5,38
2.8	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.365,85	165,12	158,62	104,96	471,17	112,19	111,48	44,27	115,01	83,04
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,57	2,00		0,31		0,05	0,20	0,07	3,77	0,16
-	Đất y tế	DYT	5,83	2,98	0,17	0,25	0,51	0,39	1,06	0,14	0,27	0,06
-	Đất giáo dục và đào tạo	DGD	40,19	12,44	3,80	3,09	5,33	1,26	4,49	3,64	4,18	1,96
-	Đất thể dục thể thao	DTT	5,76	1,66	0,34		0,73		3,04			
-	Đất khoa học và công nghệ	DKH										

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đạ Têh	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Triệu Hải	Xã Đạ Kho	Xã Đạ Pal
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)	(13)
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất giao thông	DGT	420,65	69,25	25,60	37,58	87,63	14,39	41,60	21,72	42,95	79,93
-	Đất thủy lợi	DTL	880,10	74,90	128,51	63,68	376,70	95,99	57,16	18,39	63,83	0,93
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,50	0,07	0,20				3,23			
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,52	1,03		0,05	0,27	0,11	0,02	0,05		
-	Đất chợ	DCH	1,73	0,79					0,69	0,25		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,14						0,49		2,64	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	293,11		39,88	27,10	56,80	21,03	42,76	22,02	57,13	26,39
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	130,37	130,37								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,24	5,73	0,24	0,43	4,42	1,36	1,51	0,32	3,08	2,15
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,11	1,99		2,33		1,55	2,24			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	56,72	9,64	5,25	6,06	6,39	6,01	8,97	4,21	6,31	3,89
2.20	Đất SXVL xây dựng, làm đồ gốm	SKX	41,55	1,00				1,10	14,61	3,07	21,76	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,78	4,45	1,54	0,71	0,78	0,45	0,86	1,67	0,63	0,69
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,69	0,69								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	629,81	61,98	66,34	77,77	68,31	46,48	95,23	22,79	130,06	60,84
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	50,22		8,00				42,22			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4,00	0,32	2,86				0,66		0,16	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN										
5	Đất khu kinh tế*	KKT										
6	Đất đô thị*	KDT	2.497,65	2.497,65								

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

BIỂU 07/CH: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN ĐẠ TỄ - TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đạ Tẻh	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Triệu Hải	Xã Đạ Kho	Xã Đạ Pal
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		138,08	28,41	3,70	13,31	28,48	2,31	5,43	4,03	11,54	40,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	11,30	6,00	3,10	0,15	0,50	0,15	0,40	0,18	0,80	0,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1,50</i>	<i>0,56</i>	<i>0,25</i>	<i>0,04</i>	<i>0,15</i>	<i>0,05</i>	<i>0,20</i>	<i>0,05</i>	<i>0,20</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	28,78	3,52	0,30	0,30	1,30	1,40	0,30	0,30	0,30	21,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	97,30	18,79	0,20	12,76	26,58	0,71	4,63	3,50	10,39	19,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,70	0,10	0,10	0,10	0,10	0,05	0,10	0,05	0,05	0,05
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		18,75			10,00					8,75	
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng CLN	LUA/CLN										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất NTTS	LUA/NTS										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)										
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT										
2.11	Đất nông nghiệp chuyển sang đất nông nghiệp khác (trang trại chăn nuôi)		18,75			10,00					8,75	
3	Chuyển đổi trong nội bộ đất PNN		1,07	0,26		0,10		0,09	0,62			

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

BIỂU 08/CH: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN ĐẠ TỀ - TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đạ Tềh	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Triệu Hải	Xã Đạ Kho	Xã Đạ Pal
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	105,55	20,05	0,90	12,51	26,93	0,30	0,40		4,19	40,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,70	4,00	0,70							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	21,66				0,90					20,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	79,19	16,05	0,20	12,51	26,03	0,30	0,40		4,19	19,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,72			0,10			0,62			
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động KS	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,62						0,62			
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10			0,10						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD										
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

BIỂU 09/CH: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021
HUYỆN ĐẠ TỄH - TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đạ Tễh	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Triệu Hải	Xã Đạ Kho	Xã Đạ Pal
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP										
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN										
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động KS	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT										

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đạ Têh	Xã An Nhơn	Xã Quốc Oai	Xã Mỹ Đức	Xã Quảng Trị	Xã Đạ Lây	Xã Triệu Hải	Xã Đạ Kho	Xã Đạ Pal
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD										
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

BIỂU 10/CH: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021
HUYỆN ĐẠ TÊH - TỈNH LÂM ĐỒNG

STT	Hạng mục	Mã đất	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
I.	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp Tỉnh		38,18		38,18				
I.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng an ninh		38,18		38,18				
a	Công trình dự án năm 2020 chuyển tiếp sang năm 2021		38,08		38,08				
-	Đất quốc phòng (tổng diện tích 105ha)	CQP	5,00		5,00	CLN	Mỹ Đức	Tiểu khu 540	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Lâm Đồng đăng ký
-	Đất quốc phòng (Diện tích đất 1,5ha; Không gian quốc phòng 19,53ha)	CQP	21,03		21,03	CLN	Mỹ Đức		Ban chỉ huy Quân sự Huyện đăng ký
-	Đất quốc phòng	CQP	12,05		12,05	CLN	TT Đạ Tẻh	Tiểu khu 549B	- Quyết định số 2223/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của UBND huyện Đạ Tẻh về việc giao kế hoạch, danh mục đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 huyện Đạ Tẻh, nguồn vốn ngân sách địa phương - Công văn số 975/BCH-TM ngày 19/06/2019 của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Lâm Đồng về việc chấp thuận quy hoạch khu căn cứ hậu cần - kỹ thuật của Ban chỉ huy quân sự huyện Đạ Tẻh; - Công văn số 711/BCH-HC ngày 09/07/2019 của Ban chỉ huy quân sự huyện Đạ Tẻh về việc chấp thuận vị trí, ranh giới, diện tích đất xây dựng khu căn cứ hậu cần - kỹ thuật huyện Đạ Tẻh; - Công văn số 290/UBND-KT ngày 25/07/2019 của UBND huyện Đạ Tẻh về việc thỏa thuận vị trí xây dựng căn cứ hậu cần kỹ thuật huyện.
b	Công trình, dự án năm 2021		0,10		0,10				
*	Công trình phù hợp với điều chỉnh QHSDĐ năm 2020		0,10		0,10				

STT	Hạng mục	Mã đất	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
-	Trụ sở công an xã Quốc Oai	CAN	0,10		0,10	TSC	Quốc Oai	Thửa số 154, tờ bản đồ số 3	Công văn số 6817/UBND-ĐC ngày 13/8/2020 của UBND tỉnh v/v chấp thuận thu hồi giao đất để XD trụ sở công an xã
II.	Công trình dự án cấp Huyện		112,37	9,26	103,11				
II.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		77,35	9,26	68,09				
A	Dự án vốn ngân sách		76,75	9,26	67,49				
a	Công trình dự án năm 2019 chuyển tiếp sang năm 2021		51,16	2,63	48,53				
-	Đường từ 26/3 đến TL 725 qua các TDP 4D, 4B, 4A	DGT	4,00	1,50	2,50	CLN	TT Đa Tềh	Tờ bản đồ số 18a,18b, 10d	- NQ 137/NQ-HĐND ngày 11/07/2015 v/v KH đầu tư công trung hạn tỉnh Lâm Đồng GD 2016-2020; - Báo cáo 192/BC-UBND ngày 20/08/2018 của UBND huyện Đa Tềh về tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn năm 2018 và rà soát KH GD 2016-2020; - QĐ số 2422/QĐ-UBND ngày 31/10/2017
-	Đường giao thông Đa Pal - Tôn K'Long	DGT	37,76		37,76	CLN 17ha, HNK 20,76ha	Đa Pal	Tiểu khu 544B	- NQ 137/NQ-HĐND ngày 11/07/2015 v/v KH đầu tư công trung hạn tỉnh LD GD 2016-2020; - Báo cáo 192/BC-UBND ngày 20/08/2018 của UBND huyện Đa Tềh về tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn năm 2018 và rà soát KH GD 2016-2020; - QĐ 181a/BC-UBND ngày 31/08/2015
-	Cải tạo điểm đen nút giao thông giữa đường vào cầu Đa Tềh và đường vào xã Đa Kho, Quảng Trị, Triệu Hải và Đa Pal	DGT	0,47	0,28	0,19	CLN	Đa Kho	Thửa số 1,2 (226); thửa 3,4 (234), thửa 5,6 (225), tờ BD số 6	- Nghị quyết số 192/NQ-HĐND ngày 28/9/2020 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về chủ trương đầu tư các dự án nhóm B và nhóm C; - QĐ 1176/QĐ-UBND ngày 31/10/2012 của UBND huyện Đa Tềh v/v phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật

STT	Hạng mục	Mã đất	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
-	Đường nội đồng thôn Xuân Phong (ông Lùng - ông Cẩn)	DGT	0,98	0,30	0,68	CLN	Đạ Pal	Công trình dạng tuyến	Quyết định 2586/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt các dự án nhóm C quy mô nhỏ thực hiện chương trình MTQG NTM huyện Đạ Tẻh
-	Đường giao thông đi từ buôn Đạ Nhar lên khu sản xuất cao su của đồng bào dân tộc thiểu số	DGT	5,80	0,40	5,40	CLN	Quốc Oai	Công trình dạng tuyến	Báo cáo 192/BC-UBND ngày 20/08/2018 của UBND huyện Đạ Tẻh về tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn năm 2018 và rà soát KH GD 2016-2020
-	Đường giao thông đi Từ trung tâm TT. Đạ Tẻh vào khu đồng bào dân tộc thiểu số TDP 3, TDP 7	DGT	1,65	0,15	1,50	CLN	TT Đạ Tẻh	Công trình dạng tuyến	Báo cáo 192/BC-UBND ngày 20/08/2018 của UBND huyện Đạ Tẻh về tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn năm 2018 và rà soát KH GD 2016-2020
-	Hội trường thôn 4	DSH	0,01		0,01	CLN	Quảng Trị	Thửa 316, tờ bản đồ số 4	Quyết định 2586/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt các dự án nhóm C quy mô nhỏ thực hiện chương trình MTQG NTM huyện Đạ Tẻh
-	Hội trường thôn 6	DSH	0,02		0,02	CLN	Quảng Trị	Thửa 315, tờ bản đồ số 4	Quyết định 2586/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt các dự án nhóm C quy mô nhỏ thực hiện chương trình MTQG NTM huyện Đạ Tẻh
-	Hội trường thôn 1	DSH	0,04		0,04	CLN	Quảng Trị	Thửa 134, tờ bản đồ số 1	Quyết định số 1510/QĐ-UBND ngày 27/10/2015 của UBND huyện Đạ Tẻh v/v phê duyệt BC KTKT XD HT thôn 1
-	Hội trường thôn 2	DSH	0,01		0,01	CLN	Quảng Trị	Thửa 32, tờ bản đồ số 2	Quyết định số 1397/QĐ-UBND ngày 9/10/2015 của UBND huyện Đạ Tẻh v/v phê duyệt BC KTKT XD HT thôn 2
-	Hội trường thôn 3	DSH	0,01		0,01	CLN	Quảng Trị	Thửa 432, tờ bản đồ số 2	Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 9/10/2015 của UBND huyện Đạ Tẻh v/v phê duyệt BC KTKT XD HT thôn 3
-	Mương tiêu thôn Yên Hòa	DTL	0,40		0,40	HNK	Mỹ Đức	Công trình dạng tuyến	QĐ 965/QĐ-UBND ngày 24/10/2013 của UBND huyện Đạ Tẻh v/v phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình nạo vét mương tiêu xã Hà Đông

STT	Hạng mục	Mã đất	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
b	Công trình dự án năm 2020 chuyển tiếp sang năm 2021		16,89	5,63	11,26				
-	Đường liên thôn Xuân Châu - Giao Yến (thông tuyến)	DGT	1,40	0,50	0,90	CLN	Đạ Pal	Công trình dạng tuyến	- Quyết định số 2223/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của UBND huyện Đạ Tẻh về việc giao kế hoạch, danh mục đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 huyện Đạ Tẻh, nguồn vốn ngân sách địa phương - Quyết định 2586/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt các dự án nhóm C quy mô nhỏ thực hiện chương trình MTQG NTM huyện Đạ Tẻh - Nghị quyết 160/NQ- HĐND ngày 7/12/2019 của HĐND tỉnh Lâm Đồng v/v Thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất và các dự án cần chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2020
-	Đường nội đồng thôn Xuân Thành - Giao Yến (thông tuyến)	DGT	1,40	0,50	0,90	CLN	Đạ Pal	Công trình dạng tuyến	- Quyết định số 2223/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của UBND huyện Đạ Tẻh về việc giao kế hoạch, danh mục đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 huyện Đạ Tẻh, nguồn vốn ngân sách địa phương - Quyết định 2586/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt các dự án nhóm C quy mô nhỏ thực hiện chương trình MTQG NTM huyện Đạ Tẻh - Nghị quyết 160/NQ- HĐND ngày 7/12/2019 của HĐND tỉnh Lâm Đồng v/v Thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất và các dự án cần chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2020

STT	Hạng mục	Mã đất	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
-	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT đi từ 725 vào Buôn Đạ Nhar - lên khu sản xuất cao su tập trung, xã Quốc Oai	DGT	10,11	3,00	7,11	CLN	Quốc Oai	Công trình dạng tuyến	- Quyết định số 2575/QĐ-UBND ngày 13/12/2018 của UBND tỉnh Lâm Đồng V/v bổ sung KH đầu tư công trung hạn 2016-2020 tỉnh Lâm Đồng, nguồn vốn ngân sách địa phương; - NQ số 119/NQ-HĐND ngày 3/6/2019 của HĐND tỉnh Lâm Đồng - Nghị quyết 160/NQ- HĐND ngày 7/12/2019 của HĐND tỉnh Lâm Đồng v/v Thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất và các dự án cần chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2020
-	Bãi rác tập trung của Huyện (Tổng diện tích 12ha, đưa vào trong năm kế hoạch 1ha)	DRA	1,00		1,00	CLN	Đạ Kho	Tờ bản đồ số 2	- Quyết định số 2177/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của UBND huyện Đạ Tẻh về việc bố trí vốn để đầu tư xây dựng công trình: Nâng cấp mở rộng bãi rác Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh - Quyết định 2155/QĐ-UBND ngày 07/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện Đạ Tẻh V/v Phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Nâng cấp mở rộng bãi rác Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh - Nghị quyết 160/NQ- HĐND ngày 7/12/2019 của HĐND tỉnh Lâm Đồng v/v Thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất và các dự án cần chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2020

STT	Hạng mục	Mã đất	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
-	Hội trường thôn 7 (Thu hồi diện tích trường TH Quảng Trị 0,07819ha và trường MN Phong Lan 0,0668ha)	DSH	0,20		0,20	CLN	Quảng Trị	Thửa 433, 78 tờ bản đồ số 6	- Công văn số 01/THQT ngày 01/08/2018 của trường TH Quảng Trị về việc xin chuyển diện tích trường tiểu học cho UBND xã quản lý; - Công văn số 03/MNPL ngày 23/09/2006 của trường mầm non về việc xin chuyển diện tích trường tiểu học cho UBND xã quản lý; - Tờ trình số 35/TTr-UBND ngày 10/7/2019 của UBND xã Quảng Trị xin thu hồi diện tích của trường TH Quảng Trị, MN Phong Lan để giao đất cho UBND xã Quảng Trị quản lý sử dụng; - Quyết định 2586/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt các dự án nhóm C quy mô nhỏ thực hiện chương trình MTQG NTM huyện Đạ Tẻh - Nghị quyết 160/NQ- HĐND ngày 7/12/2019 của HĐND tỉnh Lâm Đồng v/v Thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất và các dự án cần chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2020
-	Chợ Đạ Lây	DCH	0,62		0,62	DCH	Đạ Lây	Thửa 97, tờ BĐ số 1	- Quyết định số 2567/QĐ-UBND ngày 11/11/2011 v/v giao đất theo hiện trạng đang sử dụng cho UBND xã Đạ Lây để xây dựng chợ tại xã Đạ Lây; - QĐ số 494/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của UBND huyện Đạ Tẻh v/v công nhận hợp tác xã chợ Đạ Lây - Nghị quyết 160/NQ- HĐND ngày 7/12/2019 của HĐND tỉnh Lâm Đồng v/v Thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất và các dự án cần chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2020

STT	Hạng mục	Mã đất	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
-	Trạm y tế xã Đạ Pal	DYT	1,13	1,1	0,03	CLN	Đạ Pal	Một phần thửa 389, tờ bản đồ số 6	- QĐ số 2058/QĐ-UBND ngày 25/9/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình trạm y tế xã Đạ Pal, huyện Đạ Tẻh - Nghị quyết 160/NQ- HĐND ngày 7/12/2019 của HĐND tỉnh Lâm Đồng v/v Thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất và các dự án cần chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2020
-	Nghĩa địa tại thôn 3 (mở rộng)	NTD	1,03	0,53	0,50	HNK	Mỹ Đức	Thửa số 633, tờ bản đồ số 3	- Công văn số 558/UBND-KT ngày 3/10/2017 của UBND huyện Đạ Tẻh v/v Danh mục các công trình thuộc chương trình NTM, CT135 năm 2017 và xây dựng kế hoạch năm 2018, 2019, 2020 (vốn CT NTM) - Nghị quyết 160/NQ- HĐND ngày 7/12/2019 của HĐND tỉnh Lâm Đồng v/v Thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất và các dự án cần chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2020
c	Công trình, dự án năm 2021		8,70	1,00	7,70				
*	Công trình phù hợp với điều chỉnh QHSDD năm 2020		5,70	1,00	4,70				

STT	Hạng mục	Mã đất	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
-	Kiên cố hóa kênh cấp 2 (Kênh mương nối kênh Nam qua cánh đồng thôn 1)	DTL	0,70		0,70	LUA	An Nhơn	Tờ bản đồ số 8	- Nghị quyết 218/NQ- HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Lâm Đồng v/v Thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất và các dự án cần chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác năm 2021 - Quyết định số 4055/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 v/v phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Kênh dẫn nước từ kênh Nam hệ thống công trình thủy lợi Đa Tẻh đi thôn 1, 2 và thôn 6 xã An Nhơn
-	Đường giao thông nội đồng thôn 6 Bàu Cỏ (giai đoạn 2)	DGT	5,00	1,00	4,00	LUA	TT Đa Tẻh	Tờ BĐ 16, 12, 15, 23	- Nghị quyết 218/NQ- HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Lâm Đồng v/v Thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất và các dự án cần chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác năm 2021 - Quyết định số 1622/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 v/v phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Xây dựng kênh tiêu, kết hợp làm đường giao thông nội đồng của cánh đồng thôn 4, thôn 6 và Bàu Cỏ, thị trấn Đa Tẻh (giai đoạn II)
*	Công trình chưa phù hợp với điều chỉnh QHSDD năm 2020, dự kiến đưa vào QHSDD 2021-2030		3,00		3,00				

STT	Hạng mục	Mã đất	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
-	Đường nội đồng và mương tiêu nước thôn 8	DGT	3,00		3,00	CLN	Đạ Kho		- Nghị quyết 218/NQ- HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Lâm Đồng v/v Thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất và các dự án cần chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác năm 2021 - Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 1/7/2016 của UBND huyện Đạ Tẻh v/v hỗ trợ vốn để đầu tư xây dựng công trình đường giao thông nội đồng liên thôn 8,9 xã Đạ Kho
B	Dự án ngoài ngân sách		0,60		0,60				
a	Công trình dự án năm 2020 chuyển tiếp sang năm 2021		0,60		0,60				
-	Trạm biến áp 110kV Cát Tiên và đường dây đầu nối	DNL	0,60		0,60	CLN	An Nhơn, Đạ Lây	Công trình dạng tuyến	- Quyết định số 7806/QĐ-BCT ngày 19/12/2012; - Biên bản làm việc ngày 18/9/2018 giữa Tổng công ty Điện lực miền Nam với các Sở ngành liên quan, UBND huyện Đạ Tẻh, UBND huyện Cát Tiên - Nghị quyết 160/NQ- HĐND ngày 7/12/2019 của HĐND tỉnh Lâm Đồng v/v Thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất và các dự án cần chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2020
II.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất		35,02		35,02				
A	Dự án vốn ngân sách								
B	Dự án ngoài ngân sách		35,02		35,02				
a	Công trình dự án năm 2019 chuyển tiếp sang năm 2021		5,81		5,81				
-	Chuyển mục đích đất sản xuất kinh doanh (Hộ Lê Ngọc Trường)	SKC	1,74		1,74	HNK 1,12ha; CLN 0,62 ha	TT Đạ Tẻh	Thửa 11, 26,189,27,208, tờ bản đồ số 32	Hộ Lê Ngọc Trường đăng ký

STT	Hạng mục	Mã đất	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
-	Bãi dự trữ cát xây dựng	SKX	1,00		1,00	HNK	Quảng Trị	Thửa 269, 322, 342, 319, 241, 221 tờ bản đồ số 5	DNTN Ánh Tuyền đăng ký
-	Điểm khai thác đất	SKX	3,07		3,07	CLN	Triệu Hải	Thửa 03, 04, tờ BĐ 1; Thửa 194, 195, 335, 345, 346, tờ BĐ 16	BC số 193/BC-UB ngày 20/8/2018 của của UBND huyện về BS QH khai thác KS
b	Công trình dự án năm 2020 chuyển tiếp sang năm 2021		18,16		18,16				
-	Chuyển mục đích đất sản xuất kinh doanh (Nhà máy ươm tơ thôn 1)	SKC	0,10		0,10	HNK	Mỹ Đức	Thửa 881, 887, 889, 190, 897, tờ bản đồ 02	VB 318/UBND-KT ngày 12/07/2018 của UBND huyện Đa Têh v/v chấp thuận địa điểm xây dựng nhà máy ươm tơ của ông Nguyễn Đình Chiến
-	Nhà máy sản xuất phân bón (công ty TNHH Nghiêm Phát)	SKC	3,83		3,83	CLN	Đạ Lây	1 phần thửa 215, 232, 233, 234, 235, 284, 285, 303, tờ BĐ 2	Văn bản số 560/UBND-KT ngày 26/11/2019 của UBND huyện Đa Têh v/v ý kiến về dự án xây dựng văn phòng và cơ sở sản xuất phân hữu cơ của công ty TNHH MTV Nghiêm Phát
-	Trang trại chăn nuôi thôn 4 Quốc Oai (Công ty TNHH Nam Bách Thắng)	NKH	10,00		10,00	CLN	Quốc Oai	Từ thửa 03 đến thửa 20, tờ BĐ 8; Từ thửa 12 đến thửa 16, tờ BĐ 113	Văn bản số 551/UBND-KT ngày 14/11/2018 huyện Đa Têh
-	Khai thác đất san lấp (Công ty Phước Phúc Nhân)	SKX	1,88		1,88	CLN	Đạ Kho	Tờ bản đồ số 6	- Quyết định chủ trương đầu tư số 1667/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh Lâm Đồng - Giấy phép khai thác khoáng sản số 16/GP-UBND ngày 27/03/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng
-	Dự án đầu tư khai thác đất san lấp (Công ty TNHH Xây dựng Nam Long)	SKX	2,35		2,35	CLN	Đạ Kho		Giấy phép thăm dò số 33/GP-UBND ngày 05/06/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng
c	Công trình, dự án năm 2021		11,05		11,05				
*	Công trình phù hợp với điều chỉnh QHSDD năm 2020		11,05		11,05				
-	Khai thác đất san lấp (Công ty TNHH Phương Hoàng Mai)	SKX	2,00		2,00	CLN	Đạ Kho, TT Đa Têh	Đạ Kho: Tờ BĐ số 7; TT. Đa Têh: Thửa 29, tờ bản đồ 43	Công ty đăng ký; Đã có giấy CNQSDĐ
-	Bãi chứa vật liệu xây dựng (DNTN Ánh Tuyền)	SKX	0,10		0,10	HNK	Quảng Trị	Thửa số 1, tờ BĐ số 5	Doanh nghiệp đăng ký chuyển mục đích sử dụng; Đã có giấy CNQSDĐ

STT	Hạng mục	Mã đất	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
-	Trang trại chăn nuôi gà công nghệ lạnh khép kín (Cty TNHH chăn nuôi Anh Nghi)	NKH	8,75		8,75	HNK	Đạ Kho	Tờ thửa 239, 240, 249, 251, 252, 254, 255, 256, 258 , tờ BD 5; thửa số 1 MTĐ số 02/2017	QĐ 1977/QĐ-UBND ngày 14/9/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng V/v chấp thuận chủ trương đầu tư dự án chăn nuôi gà công nghiệp lạnh khép kín
-	Bãi chứa vật liệu xây dựng (Công ty TNHH Lý Bình)	SKX	0,10		0,10	CLN	Đạ Kho		Giấy phép số 01/GP-UBND ngày 07/01/2010 của UBND tỉnh Lâm Đồng
-	Bãi chứa vật liệu xây dựng (Công ty TNHH Phương Hùng)	SKX	0,10		0,10	CLN	Đạ Kho		Giấy phép số 02/GP-UBND ngày 15/01/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng
*	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân	OTC	12,00		12,00	LUA (gồm LUC), HNK, CLN, NTS	Các xã, thị trấn		UBND xã, thị trấn đăng ký
-	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân TT. Đạ Tẻh	ODT	4,50		4,50	LUA (gồm LUC), HNK, CLN, NTS	TT Đạ Tẻh		
-	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân xã An Nhơn	ONT	0,80		0,80	LUA (gồm LUC), HNK, CLN, NTS	An Nhơn		
-	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân xã Đạ Lây	ONT	1,20		1,20	LUA (gồm LUC), HNK, CLN, NTS	Đạ Lây		
-	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân xã Mỹ Đức	ONT	1,20		1,20	LUA (gồm LUC), HNK, CLN, NTS	Mỹ Đức		
-	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân xã Quảng Trị	ONT	0,80		0,80	LUA (gồm LUC), HNK, CLN, NTS	Quảng Trị		
-	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân xã Quốc Oai	ONT	0,80		0,80	LUA (gồm LUC), HNK, CLN, NTS	Quốc Oai		
-	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân xã Triệu Hải	ONT	0,60		0,60	LUA (gồm LUC), HNK, CLN, NTS	Triệu Hải		
-	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân xã Đạ Pal	ONT	0,60		0,60	LUA (gồm LUC), HNK, CLN, NTS	Đạ Pal		
-	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân xã Đạ Kho	ONT	1,50		1,50	LUA (gồm LUC), HNK, CLN, NTS	Đạ Kho		
III	Đầu giá Quyền sử dụng đất; Giao đất		8,44	4,87	3,58				
1	Công trình, dự án năm 2019 chuyển tiếp sang năm 2021		0,42		0,42				

STT	Hạng mục	Mã đất	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
-	Đấu giá quyền sử dụng đất	ONT	0,42		0,42	CLN	Đạ Kho	Tờ bản đồ số 7	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 22/8/2018 của UBND huyện Đạ Tẻh v/v phê duyệt quy hoạch chi tiết phân lô đấu giá QSDĐ tại xã Đạ Kho
2	Công trình, dự án năm 2020 chuyển tiếp sang năm 2021		7,76	4,87	2,90				
a	Đấu giá quyền sử dụng đất		2,09		2,09				
-	Đấu giá hội trường thôn 2	ONT	0,09		0,09	DSH	Quảng Trị	Thửa 308, tờ BĐ số 2	UBND xã đăng ký
-	Đấu giá hội trường thôn 2	SKC	2,00		2,00	LUA	An Nhơn	Thửa 911,777,774,773,770,709,766,763; (5)	UBND xã đăng ký
b	Giao đất		5,68	4,87	0,81				
-	Giao đất mở rộng trường tiểu học Trần Quốc Toàn	DGD	0,72	0,47	0,25	CLN	Mỹ Đức	Một phần thửa 688, 689, 690, tờ bản đồ số 3	Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 18/08/2014 của UBND huyện Đạ Tẻh về việc thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân để lập thủ tục đề nghị UBND tỉnh giao đất cho trường tiểu học Trần Quốc Toàn mở rộng khuôn viên trường học
-	Trường Mầm non Hoa Hồng	DGD	0,62	0,26	0,36	CLN	Triệu Hải	Thửa 192, tờ BĐ 12	QĐ 1286/QĐ-UBND ngày 21/10/2014 của UBND huyện Đạ Tẻh v/v phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình Trường Mầm non Hoa Hồng
-	Giao đất tái định cư (Khu quy hoạch phân lô) xã Đạ Kho	O NT	0,09		0,09	CLN	Đạ Kho	Tờ bản đồ số 7	QĐ 1801/QĐ-UBND ngày 22/8/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v phê duyệt giá khởi điểm tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Đạ Tẻh

STT	Hạng mục	Mã đất	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
-	Giao đất trụ sở hội trường thôn 2	DSH	0,05		0,05	CLN	Quảng Trị	Một phần thửa 232, tờ bản đồ số 2	- Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 29/01/2015 của UBND huyện Đạ Tẻh v/v thu hồi đất của hộ gia đình cá nhân để lập thủ tục đề nghị UBND tỉnh giao đất cho UBND xã Quảng Trị xây dựng hội trường thôn 2 và nhà văn hóa xã. - Quyết định số 1397/QĐ-UBND ngày 9/10/2015 của UBND huyện Đạ Tẻh v/v phê duyệt BC KTKT XD HT thôn 2
-	Giao đất Nhà văn hóa	DVH	0,05		0,05	CLN	Quảng Trị	Thửa 283, 286; Một phần thửa 108, 110; tờ BĐ 5	Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 29/01/2015 của UBND huyện Đạ Tẻh v/v thu hồi đất của hộ gia đình cá nhân để lập thủ tục đề nghị UBND tỉnh giao đất cho UBND xã Quảng Trị xây dựng hội trường thôn 2 và nhà văn hóa xã.
-	Giao đất theo hiện trạng sử dụng Hội trường các thôn Phú Hòa và Hòa Bình	DSH	0,25	0,25		DSH	Mỹ Đức	Tờ bản đồ số 1, 2, 3, 4	- Hội trường thôn Phú Hòa (thôn 2 cũ): Quyết định 2586/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt các dự án nhóm C quy mô nhỏ thực hiện chương trình MTQG NTM huyện Đạ Tẻh; - Đã thu hồi đất của các hộ dân; Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường các thôn Hương Bình 2, Lộc Hòa, Thuận Lộc, Thanh Phước, Phước Lợi, Hương Bình 1, Vĩnh Thủy, Liêm Phú, Thuận Hà	DSH	1,60	1,60		DSH	Đạ Lây		Đã thu hồi đất; Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Giao đất theo hiện trạng sử dụng trụ sở UBND xã Đạ Lây	TSC	0,30	0,30		TSC	Đạ Lây		Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Giao đất hội trường thôn 7	DSH	0,11	0,11		DSH	Quảng Trị	Thửa 327, 105, tờ BĐ số 6	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường các thôn 1, 2, 4, 5, 6, Đạ Nhar	DSH	0,63	0,63		DSH	Quốc Oai	Thửa 173, tờ BĐ 1; Thửa 220, tờ BĐ 2, thửa 389, tờ BĐ 6; Thửa 22, tờ BĐ 9; Thửa 466, tờ BĐ 3; Thửa 154, tờ BĐ 11	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường thôn Lộc Hòa (Mở rộng)	DSH	0,05	0,05		DSH	Đạ Lây	Thửa 460, tờ BĐ số 6	Thu hồi, giao đất theo hiện trạng sử dụng

STT	Hạng mục	Mã đất	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí số tờ, số thửa	Cơ sở pháp lý/ Nguồn tài liệu
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
-	Giao đất theo hiện trạng sử dụng hội trường thôn Hương Bình 2 (Mở rộng)	DSH	0,09	0,09		DSH	Đạ Lây	Thửa 171, 170 tờ bản đồ số 4	Thu hồi, giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Giao đất theo hiện trạng sử dụng (Hội trường thôn Xuân Thành, Giao Yên, Xuân Châu, Bình Hòa, Xuân Phong, Xuân Thượng, Tôn K'Long)	DSH	0,60	0,60		DSH	Đạ Pal	Thửa 417, tờ BĐ 9; Thửa 345, tờ BĐ 7; Thửa 99, tờ BĐ 6; Thửa 92, tờ BĐ 4; Thửa 96, tờ BĐ 2; Thửa 96, tờ BĐ 13	Thu hồi đất, giao đất theo hiện trạng sử dụng
-	Giao đất theo hiện trạng sử dụng trụ sở UBND xã Quốc Oai	TSC	0,50	0,50		TSC	Quốc Oai	Thửa 298, tờ BĐ 6; Thửa 6, 7, tờ BĐ 3	Đất công; Giao đất theo hiện trạng sử dụng
3	Công trình, dự án năm 2021		0,26		0,26				
*	Công trình chưa phù hợp với điều chỉnh QHSDD năm 2020, dự kiến đưa vào QHSDD 2021-2030		0,26		0,26				
-	Xây dựng hội trường phục vụ HU, HĐND, UBND huyện	TSC	0,26		0,26	DGD	TT Đạ Tẻh	Thửa số 237 BĐ 18c	Báo cáo số 236/BC-UBND ngày 14/8/2020 của UBND huyện Đạ Tẻh về tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2020 và kế hoạch đầu tư công năm 2021 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh.

BIỂU 11/CH: DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG HUYỆN ĐẠ TỀH - TỈNH LÂM ĐỒNG

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Đất khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu thương mại - dịch vụ		Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP					1.997,69	79,98	14.891,32	100,00	33.142,00	100,00	4.983,99	95,85											1.207,30	61,38	24,96	3,85
	<i>Trong đó:</i>																											
1.1	Đất trồng lúa	LUA					1.047,48	41,94	2.657,58	17,85																		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC					811,00	32,47	1.544,60	10,37															929,28	47,25		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					144,43	5,78																	278,03	14,14	18,72	2,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					729,13	29,19	12.233,74	82,15			400,00	7,69													6,24	0,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									5.077,00	15,32	1.000,00	19,23														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									25,00	0,08																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					35,03	1,40			28.040,00	84,61	3.583,99	68,92														
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	RSN					16,25	0,65			16.954,06																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					16,61	0,67																				
1.8	Đất làm muối	LMU																										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					25,00	1,00																				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN					499,96	20,02					216,01	4,15			43,00	100,00	359,46	100,00	28,11	100,00	359,46	100,00	759,56	38,62	623,90	96,15
	<i>Trong đó:</i>																											
2.1	Đất quốc phòng	CQP					17,67	0,71											2,51	0,70			2,51	0,70				
2.2	Đất an ninh	CAN					8,83	0,35											2,97	0,83			2,97	0,83	0,68	0,03	0,68	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																							43,00	2,19		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					6,82	0,27					10,00	0,19			43,00	100,00	6,82	1,90	23,43	83,33	6,82	1,90	16,61	0,84	16,61	2,56
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					12,30	0,49											6,15	1,71			6,15	1,71	33,10	1,68	33,10	5,10
2.7	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS																										
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX																										
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT					205,64	8,23											189,40	52,69			189,40	52,69	240,61	12,23	148,55	22,89
	<i>Trong đó:</i>																											
-	Đất giao thông	DGT					81,99	3,28											159,24	44,30			159,24	44,30	184,12	9,36	92,06	14,19
-	Đất thủy lợi	DTL					74,90	3,00																				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					2,56	0,10											2,56	0,71			2,56	0,71	5,94	0,30	5,94	0,92
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					2,92	0,12											2,92	0,81			2,92	0,81	3,38	0,17	3,38	0,52
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					12,64	0,51											12,64	3,52			12,64	3,52	27,81	1,41	27,81	4,29
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT					7,02	0,28											7,02	1,95			7,02	1,95	10,75	0,55	10,75	1,66
-	Đất công trình năng lượng	DNL					0,68	0,03											0,68	0,19			0,68	0,19				
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV					1,03	0,04											1,03	0,29			1,03	0,29	0,49	0,02	0,49	0,08
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					2,09	0,08											2,09	0,58			2,09	0,58	7,34	0,37	7,34	1,13
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD					18,59	0,74																				
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học CN	DKH																										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																										
-	Đất chợ	DCH					1,22	0,05											1,22	0,34			1,22	0,34	0,78	0,04	0,78	0,12
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											2,00	0,04														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					4,45	0,18											4,45	1,24			4,45	1,24	7,91	0,40	7,91	1,22
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					1,69	0,07											1,69	0,47			1,69	0,47	2,64	0,13	2,64	0,41
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																		2,69	9,55							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					175,11	7,01											140,00	38,95	2,00	7,11	140,00	38,95				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					5,40	0,22											5,40	1,50			5,40	1,50	13,33	0,68	13,33	2,05
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS					0,07	0,00											0,07	0,02			0,07	0,02	1,61	0,08	1,61	0,25
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																							0,60	0,03		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					61,98	2,48					188,94	3,63														
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											15,07	0,29														
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																										
3	Đất chưa sử dụng	CSD																										

Biểu 12/CH: CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 10 NĂM (2021-2030)
HUYỆN ĐẠ TỄ - TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2020	Chu chuyển đất đai đến năm 2030																					
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	Tr. đó: RSN	NTS	LMU	NNK	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		52.672,83																						
1	Đất nông nghiệp	NNP	50.123,29	49.462,57				1.437,93	27,33	25,00	98,38		21,00		113,80	660,73	94,28	6,40		43,00	20,18	15,80		3,04	310,47
	<i>Trong đó:</i>																								
1.1.	Đất trồng lúa	LUA	2.689,83		2.657,58													0,50			4,00				10,50
-	Đất chuyển trồng lúa nước	LUC	1.574,93		1.544,60																3,90				10,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.280,95	103,76			1.112,10	19,96							83,80	65,09									57,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.293,36	128,51				10.795,80			77,51		21,00		30,00	369,04	78,90	5,90			16,18	15,80		3,04	112,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.070,53	20,87					5.049,67		20,87														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.593,27	1.470,31				1.417,97	27,33	25,00	27.937,62					185,34	15,38			43,00					126,76
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	RSN	16.954,06																						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	88,86										79,86			9,00									3,00
1.8	Đất làm muối	LMU																							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	106,49												106,49										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.545,53													2.545,53		0,14							
	<i>Trong đó:</i>																								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,54														23,54								
2.2	Đất an ninh	CAN	2,97															2,97							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																							
2.5	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	3,24																		3,24				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,59																			29,59			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	26,93																					26,93	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.336,07													3,73	0,14								1.332,35
	<i>Trong đó:</i>																								
-	Đất giao thông	DGT	346,88																						
-	Đất thủy lợi	DTL	858,99													2,08									
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,51																						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,80													0,05	0,05								
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39,53													2,20	0,08								0,76
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,76																						
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,90																						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,52																						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,14																						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,11																						
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	56,22																						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																							
-	Đất chợ	DCH	1,73													0,16									
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,51																						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,69																						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	286,75																						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	125,11																						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,08													0,73									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS																							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	629,81																						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	50,22																						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4,00	4,00							4,00														
	<i>Cộng tăng</i>			4,00				1.437,93	27,33	25,00	102,38		21,00		113,80	660,73	94,28	6,54		43,00	20,18	15,80		3,04	310,47
	Diện tích cuối kỳ năm 2030		52.672,83	49.466,57	2.657,58	1.544,60	1.112,10	12.233,74	5.077,00	25,00	28.040,00		100,86		220,29	3.206,26	117,82	9,51		43,00	23,43	45,39		29,97	1.642,82

Biểu 12/CH: CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 10 NĂM (2021-2030)
HUYỆN ĐA TỴ - TỈNH LÂM ĐỒNG

Số thứ tự	CHỈ TIÊU	Chu chuyển đất đai đến năm 2030																												Cộng giảm	Biến động tăng (+) giảm (-)	Diện tích cuối kỳ năm 2030	
		Trong đó:																															
		DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DKG	DDT	DRA	TON	NTD	DKH	DXH	DCH	DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN	SON	MNC	PNK				CSD
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN																																
1	Đất nông nghiệp	195,41	28,58	1,43	0,56	3,12	11,80	47,60					5,37	1,32	14,86			0,43		0,80	2,25	112,74	50,00	0,00	1,16		0,60				660,73	-656,72	52.672,83
	Trong đó:																															49.466,57	
1.1.	Đất trồng lúa	7,00	3,50																		8,25	9,00									32,25	-32,25	2.657,58
-	Đất chuyển trồng lúa nước	7,00	3,50																		7,93	8,00									30,33	-30,33	1.544,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	39,05	13,50				5,00														5,50	2,04									168,85	-168,85	1.112,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	59,57	11,58	1,43	0,56	3,12	6,80	7,61					5,37	1,32	14,86			0,43		0,80	2,25	95,98	35,96	0,00	0,96		0,60				497,55	940,38	12.233,74
1.4	Đất rừng phòng hộ																														20,87	6,47	5.077,00
1.5	Đất rừng đặc dụng																															25,00	
1.6	Đất rừng sản xuất	86,78						39,98																	0,20						1.655,65	-1.553,27	28.040,00
	Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên																															16.954,06	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	3,00																			3,00	3,00									9,00	12,00	100,86
1.8	Đất làm muối																																
1.9	Đất nông nghiệp khác																															113,80	220,29
2	Đất phi nông nghiệp			0,56			0,20										2,00	0,05	1,38				0,38	0,51							660,73	3.206,26	
	Trong đó:																																
2.1	Đất quốc phòng																															94,28	117,82
2.2	Đất an ninh																															6,54	9,51
2.3	Đất khu công nghiệp																															43,00	43,00
2.4	Đất cụm công nghiệp																															20,18	23,43
2.5	Đất thương mại - dịch vụ																															15,80	45,39
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp																																
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản																																
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng																															3,04	29,97
2.9	Đất phát triển hạ tầng																2,00	0,05	1,08				0,38	0,08							3,73	306,74	1.642,82
	Trong đó:																																
-	Đất giao thông	346,88																														195,41	542,28
-	Đất thủy lợi		856,91														2,00							0,08							2,08	26,50	885,49
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa			6,51																											2,00	8,51	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế				5,74																										0,05	0,50	6,30
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo			0,56		37,33	0,20												0,05	0,92			0,38							2,20	0,93	40,45	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao						5,76																								12,00	17,76	
-	Đất công trình năng lượng							2,90																							47,60	50,49	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông								1,52																								1,52
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia																																
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa																																
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải												2,14																		5,37	7,50	
-	Đất cơ sở tôn giáo													8,11																	1,32	9,43	
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ														56,22																14,86	71,08	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ																																
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội																																
-	Đất chợ																1,57		0,16												0,16	0,27	2,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh												5,37	1,32	14,86		0,43	2,00	0,85	3,64	112,74	50,00	0,38	1,68			0,60				2,00	2,00	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	542,28	885,49	8,51	6,30	40,45	17,76	50,49	1,52				7,50	9,43	71,08		2,00	2,00	12,36	4,33	399,48	175,11	18,73	1,68							0,85	12,36	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng																			0,69											3,64	4,33	
2.13	Đất ở tại nông thôn																				286,75		125,11								112,74	399,48	
2.14	Đất ở tại đô thị																														50,00	175,11	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan																				0,30		18,35	0,43						0,73	-0,35	18,73	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN																														1,68	1,68	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao																																
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng																														0,60	0,60	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối																										629,81					629,81	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng																											50,22					50,22
2.21	Đất phi nông nghiệp khác																																
3	Đất chưa sử dụng																																
	Cộng tăng	195,41	28,58	2,00	0,56	3,12	12,00	47,60					5,37	1,32	14,86		0,43	2,00	0,85	3,64	112,74	50,00	0,38	1,68		0,60				4,00	-4,00		
	Diện tích cuối kỳ năm 2030	542,28	885,49	8,51	6,30	40,45	17,76	50,49	1,52				7,50	9,43	71,08		2,00	2,00	12,36	4,33	399,48	175,11	18,73	1,68		0,60	629,81	50,22					

Biểu: 13/CH: CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
CỦA HUYỆN ĐẠ TỄ- TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2020	Chu chuyển đất đai đến năm 2021																		
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	LMU	NTS	NNC	PNN	CQP	CAN	SKK	SKT	SKN	TMD	SKC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		52.672,83																			
1	Đất nông nghiệp	NNP	50.087,21	49.949,14										18,75	138,08	38,08						8,79
1.1.	Đất trồng lúa	LUA	2.689,59		2.678,29										11,30							2,00
-	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.575,20			1.573,70									1,50							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.280,11	8,75			1.242,57							8,75	28,78							1,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.259,71	10,00				11.152,41						10,00	97,30	38,08						5,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.070,53						5.070,53													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.581,27								29.581,27											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	91,38									90,68			0,70							
1.8	Đất làm muối	LMU																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	114,63											114,63								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.581,61												2.581,61		0,10					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	26,28													26,28						
2.2	Đất an ninh	CAN	2,97														2,97					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																				
2.6	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	3,31																		3,31	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,59																			29,59
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.299,78												0,26							
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,14																			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	285,10																			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	125,87																			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,08												0,10		0,10					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,11																			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà	NTD	56,22																			
2.20	Đất làm cơ sở vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	30,94																			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,51																			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,69																			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	629,81																			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	50,22																			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4,00																			
	Cộng tăng													18,75	138,08	38,08	0,10					8,79
	Diện tích cuối kỳ NĂM 2021		52.672,83	49.949,14	2.678,29	1.573,70	1.242,57	11.152,41	5.070,53		29.581,27	90,68		133,38	2.719,69	64,36	3,07				3,31	38,38

**Biểu: 13/CH: CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
CỦA HUYỆN ĐẠ TỄ- TỈNH LÂM ĐỒNG**

Số thứ tự	CHỈ TIÊU	Chu chuyển đất đai đến năm 2021																				Cộng giảm	Đơn vị tính: ha	
		SKS	DHT	DDT	DDL	DRA	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TON	NTD	SKX	DSH	DKV	TIN	SON	MNC	PNK	CSD		Biến động tăng (+) giảm (-)	Diện tích cuối kỳ năm 2021
(1)	(2)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN																							52.672,83
1	Đất nông nghiệp		66,34			1,00	8,00	4,50					0,50	10,60	0,27							138,08	-138,08	49.949,14
1.1.	Đất trồng lúa		4,70				2,60	2,00														11,30	-11,30	2.678,29
-	Đất chuyên trồng lúa nước						0,94	0,56														1,50	-1,50	1.573,70
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		20,16				2,40	2,40					0,50	2,10								37,53	-37,53	1.242,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm		41,48			1,00	2,40							8,50	0,27							107,30	-107,30	11.152,41
1.4	Đất rừng phòng hộ																							5.070,53
1.5	Đất rừng đặc dụng																							
1.6	Đất rừng sản xuất																							29.581,27
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản						0,60	0,10														0,70	-0,70	90,68
1.8	Đất làm muối																							
1.9	Đất nông nghiệp khác																						18,75	133,38
2	Đất phi nông nghiệp								0,26														138,08	2.719,69
2.1	Đất quốc phòng																						38,08	64,36
2.2	Đất an ninh																						0,10	3,07
2.3	Đất khu công nghiệp																							
2.4	Đất khu chế xuất																							
2.5	Đất cụm công nghiệp																							
2.6	Đất thương mại - dịch vụ																							3,31
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp																						8,79	38,38
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản																							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã		1.299,52						0,26													0,26	66,08	1.365,85
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa																							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh																							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải					2,14																	1,00	3,14
2.13	Đất ở tại nông thôn						285,10																8,00	293,11
2.14	Đất ở tại đô thị							125,87															4,50	130,37
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan								18,98													0,10	0,16	19,24
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp																							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao																							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo											8,11												8,11
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà												56,22										0,50	56,72
2.20	Đất làm kho bãi, kho chứa hàng hóa, kho chứa													30,94									10,60	41,55
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng															11,51							0,27	11,78
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng																0,69							0,69
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng																							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối																	629,81						629,81
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng																		50,22					50,22
2.26	Đất phi nông nghiệp khác																							
3	Đất chưa sử dụng																				4,00			4,00
	Cộng tăng		66,34			1,00	8,00	4,50	0,26				0,50	10,60	0,27									
	Diện tích cuối kỳ NĂM 2021		1.365,85			3,14	293,11	130,37	19,24			8,11	56,72	41,55	11,78	0,69		629,81	50,22		4,00			

PHỤ LỤC

**PHỤ LỤC 1: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN
TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN ĐẠ TÊH**

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm xã, thị trấn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất quốc phòng		115,31	21,03	94,28		
-	Khu tập trung lực lượng dự bị động viên huyện	CQP	21,03	21,03			Mỹ Đức
-	Căn cứ hậu cần kỹ thuật Huyện	CQP	15,16		15,16	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Căn cứ hậu phương huyện	CQP	38,60		38,60	CLN, RSX	Mỹ Đức
-	Lữ đoàn 293/BTL công binh	CQP	20,00		20,00	CLN	Mỹ Đức
-	Đất quốc phòng	CQP	1,52		1,52	CLN	Đạ Pal
-	Đất quốc phòng	CQP	1,00		1,00	CLN	Quảng Trị
-	Đất quốc phòng	CQP	1,20		1,20	CLN	Đạ Lây
-	Đất quốc phòng	CQP	3,00		3,00	CLN	Quốc Oai
-	Đất quốc phòng (Toàn khu 7,0ha; Trong đó: Công trình quốc phòng 1,8ha; Không gian quốc phòng 5,2ha)	CQP	1,80		1,80	CLN	Triệu Hải
-	Đất quốc phòng (Toàn khu 35,0ha; Trong đó, Đưa vào thực hiện giai đoạn 2021-2030 là 7,0ha, Sau năm 2030: 28,0ha)	CQP	7,00		7,00	CLN	Triệu Hải
-	Đất quốc phòng	CQP	5,00		5,00	CLN	Đạ Pal
2	Đất an ninh		6,54		6,54		
-	Nhà tạm giữ + kho vật chứng CAH Đạ Tẻh	CAN	0,50		0,50	LUA	TT Đạ Tẻh
-	Trụ sở công an thị trấn Đạ Tẻh	CAN	0,05		0,05	DYT	TT Đạ Tẻh
-	Trụ sở công an xã Mỹ Đức	CAN	0,06		0,06	TSC	Mỹ Đức
-	Trụ sở công an xã Quảng Trị	CAN	0,05		0,05	TSC	Quảng Trị
-	Trụ sở công an xã Triệu Hải	CAN	0,08		0,08	DGD	Triệu Hải
-	Trụ sở công an xã Đạ Pal	CAN	0,08		0,08	TSC	Đạ Pal
-	Trụ sở công an xã Đạ Kho	CAN	0,11		0,11	TSC	Đạ Kho
-	Trụ sở công an xã An Nhơn	CAN	0,06		0,06	TSC	An Nhơn
-	Trụ sở công an xã Đạ Lây	CAN	0,13		0,13	TSC	Đạ Lây
-	Trụ sở công an xã Quốc Oai	CAN	0,10		0,10	TSC	Quốc Oai
-	Đất dự trữ an ninh	CAN	5,31		5,31	CLN	Các xã, thị trấn
3	Đất khu công nghiệp						
4	Đất cụm công nghiệp		43,00		43,00		
-	Cụm công nghiệp Đạ Tẻh	SKN	43,00		43,00	RSX	An Nhơn
5	Đất thương mại, dịch vụ		20,18		20,18		
-	Nhà máy tôn hoa sen	TMD	1,50		1,50	CLN	Đạ Kho
-	Cửa hàng xăng dầu	TMD	0,10		0,10	CLN	Đạ Kho
-	Cửa hàng xăng dầu Tôn K'Long	TMD	0,20		0,20	CLN	Đạ Pal
-	Cửa hàng xăng dầu	TMD	0,50		0,50	CLN	Quốc Oai
-	Cửa hàng xăng dầu Petrolimex - Cửa hàng 09	TMD	0,10		0,10	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Cửa hàng xăng dầu Tú Anh Lâm Đồng	TMD	0,04		0,04	HNK	TT Đạ Tẻh
-	Trung tâm hỗ trợ sản xuất nông nghiệp	TMD	0,50		0,50	CLN	Đạ Lây
-	Trung tâm hỗ trợ sản xuất nông nghiệp	TMD	0,50		0,50	CLN	Mỹ Đức
-	Đất thương mại dịch vụ	TMD	4,00		4,00	LUA	TT Đạ Tẻh
-	Đất thương mại dịch vụ	TMD	5,50		5,50	CLN	Mỹ Đức
-	Điểm du lịch hồ Đạ Hầm	TMD	1,00		1,00	CLN	An Nhơn
-	Chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ hộ gia đình cá nhân	TMD	6,25		6,25	CLN, HNK	Các xã, thị trấn
6	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		15,80		15,80		
-	Trạm bơm nước thô cho nhà máy nước Đạ Tẻh (Cho thuê đất)	SKC	0,00		0,002	DTL	Mỹ Đức

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm xã, thị trấn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	0,04		0,04	CLN	Đạ Kho
-	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	0,09		0,09	CLN	Đạ Kho
-	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	0,07		0,07	CLN	Đạ Lây
-	Nhà máy xay xát chế biến nông sản chất lượng cao	SKC	3,90		3,90	HNK	An Nhơn
-	Nhà máy sơ chế, chế biến sản phẩm tre tằm vông	SKC	0,60		0,60	HNK	An Nhơn
-	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	1,50		1,50	CLN	Đạ Kho
-	Nhà máy chế biến hạt điều	SKC	0,50		0,50	HNK	Đạ Lây
-	Cơ sở sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ	SKC	1,50		1,50	CLN	Đạ Lây
-	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	0,10		0,10	CLN	Mỹ Đức
-	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	2,70		2,70	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	1,74		1,74	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Chuyển mục đích đất sản xuất kinh doanh hộ gia đình cá nhân	SKC	3,06		3,06	CLN, HNK	Các xã, thị trấn
7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng		3,04		3,04		
-	Bãi chứa vật liệu xây dựng	SKX	0,10		0,10	CLN	Đạ Kho
-	Dự án đầu tư khai thác đất san lấp	SKX	2,35		2,35	CLN	Đạ Kho
-	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,59		0,59	CLN, HNK	Các xã, thị trấn
8	Đất giao thông		589,21	393,80	195,41		
-	Cao tốc Dầu Giây - Liên Khương (đoạn Tân Phú - Bảo Lộc)	DGT	123,85		123,85	CLN 54,99ha, RSX 68,86ha	Đạ Kho, Triệu Hải, Đạ Pal
-	ĐT 721 (QH: QL 55B)	DGT	52,26	51,26	1,00	CLN	Đạ Kho, TT. Đạ Tẻh, An Nhơn, Đạ Lây
-	Nâng cấp mở rộng đường liên xã Triệu Hải - Đạ Pal	DGT	4,58	2,66	1,92	CLN	Triệu Hải, Đạ Pal
-	Đường từ thôn 7 TT Đạ Tẻh đi trung tâm xã An Nhơn (GĐ 2)	DGT	3,00	2,50	0,50	CLN	TT Đạ Tẻh, An Nhơn
-	Kè bờ sông chống sạt lở KDC thôn 1 xã Quảng Trị và thôn 3 xã Đạ Kho	DGT	0,12		0,12	CLN	Quảng Trị, Đạ Kho
-	Kè chống sạt lở tổ dân phố 3A, thị trấn Đạ Tẻh	DGT	0,61	0,51	0,10	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Xây dựng đường liên xã Quốc Oai - Triệu Hải (Quốc Oai - Mỹ Đức - Quảng Trị - Triệu Hải)	DGT	15,50	5,72	9,78	CLN	Quốc Oai, Mỹ Đức, Quảng Trị
-	Nạo vét suối Tân Lập	DGT	34,55	34,27	0,28	CLN	An Nhơn, TT Đạ Tẻh
-	NCMR mặt đường và xây dựng hệ thống thoát nước dọc đường ĐT721 đoạn từ cầu Đạ Mỹ đi qua và khu sản xuất Tổ Lan xã An Nhơn, Đạ Tẻh	DGT	5,84	5,70	0,14	CLN	An Nhơn, TT Đạ Tẻh
-	Xây dựng tuyến đường và cầu từ ĐT 721 vào trung tâm TT Đạ Tẻh đi các xã Quảng Trị, Đạ Kho huyện Đạ Tẻh	DGT	15,30	14,80	0,50	CLN	Đạ Kho, TT Đạ Tẻh, Quảng Trị
-	Đường giao thông đi từ đường ĐT 725 vào đường liên xã Quốc Oai - Mỹ Đức - Hà Đông - Quảng Trị	DGT	5,63	2,27	3,35	CLN	Quốc Oai, Mỹ Đức, Quảng Trị
-	Nạo vét, chống ngập úng suối Đạ Mỹ cho khu vực huyện Đạ Tẻh	DGT	53,76	52,76	1,00	CLN	An Nhơn, TT Đạ Tẻh
-	Nạo vét suối Đạ Bộ	DGT	9,09	8,09	1,00	CLN	Quốc Oai, Mỹ Đức
-	Đường nội đồng kênh tiêu Đạ Hàm	DGT	2,00		2,00	LUA, HNK	An Nhơn

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm xã, thị trấn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Đường nội đồng thôn 1 (từ nhà ông 5 Kệt đến đất ông Bình dài 1,8 km)	DGT	0,90		0,90	LUA, CLN	An Nhơn
-	Nâng cấp đường vào khu sản xuất buôn Tổ Lan	DGT	1,30	0,26	1,04	CLN	An Nhơn
-	Dự án hạ tầng cho vùng sản xuất lúa Nếp Quýt	DGT	1,99	1,05	0,94	LUA, HNK	An Nhơn
	Đường giao thông liên thôn Trảng Dầu, Mỏ Vệt	DGT	0,50		0,50	CLN	Đạ Kho
-	Đường khu sản xuất Tầm Vòng mới, thôn Tổ Lan	DGT	0,90		0,90	CLN	An Nhơn
-	Nâng cấp đường thôn 5 với TT Đạ Tẻh dài 3 km	DGT	1,50	1,35	0,15	CLN	An Nhơn
-	Đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng ổn định khu dân cư và sản xuất lúa nếp quýt xã An Nhơn, H.Đạ Tẻh	DGT	8,09	7,21	0,88	LUA, HNK	An Nhơn
-	Kè chống sạt lở bờ sông Đạ Tẻh đoạn qua thôn 3 xã Đạ Kho	DGT	0,25		0,25	CLN	Đạ Kho
-	Bê tông hóa tuyến kênh N1,2	DGT	0,53		0,53	CLN	An Nhơn
-	Xây dựng đường 26/3 - Dốc Đá - Tổ Lan	DGT	1,10	1,00	0,10	CLN	An Nhơn
-	Xây dựng đường cầu Đạ R'mis - Hồ Đạ Hàm	DGT	0,15		0,15	CLN	An Nhơn
-	Nâng cấp mở rộng đường từ trung tâm xã An Nhơn - Hồ Đạ Hàm	DGT	1,35	1,10	0,25	CLN	An Nhơn
-	Nâng cấp đường Đạ R'mis - 5a - thôn 7 - Tổ Lan	DGT	1,09	0,94	0,15	CLN	An Nhơn
-	Xây dựng đường GTNT khu vực trung tâm xã An Nhơn	DGT	1,30	1,10	0,20	CLN	An Nhơn
-	Đường Kênh Nam – Dốc Đá – hồ Đạ Hàm	DGT	0,40		0,40	CLN	An Nhơn
-	Đường và mương tưới khu vực cây Bông Gòn (Từ nhà ông Lai đến nhà ông Sùng)	DGT	0,10		0,10	CLN	An Nhơn
-	Đường nội đồng thôn 5 (từ hội trường thôn tới suối Đạ Mí)	DGT	0,10		0,10	CLN	An Nhơn
-	Đường nội đồng kênh N1 (cổng 3 đến đường ông Din)	DGT	0,10		0,10	CLN	An Nhơn
-	Đường nội đồng theo mương thôn 5 (từ hội trường tới nhà ông Hưng)	DGT	0,10		0,10	CLN	An Nhơn
-	Nâng cấp mặt đường và xây kè mương tiêu hồ Đạ Hàm đoạn từ ĐT 721 lên cổng nhà ông Khâu	DGT	0,10		0,10	CLN	An Nhơn
-	Đường vào khu sản xuất tầm vòng thôn Tổ Lan	DGT	0,10		0,10	CLN	An Nhơn
-	Đường vào hồ Đạ Hàm	DGT	0,10		0,10	CLN	An Nhơn
-	Đường giao thôn xóm 1, thôn 1	DGT	0,10		0,10	CLN	An Nhơn
-	Nâng cấp đường vào khu sản xuất buôn Tổ Lan (giai đoạn 2)	DGT	0,10		0,10	CLN	An Nhơn
-	Đường vào khu sản xuất thôn 2	DGT	0,10		0,10	CLN	An Nhơn
-	Đường giao thông liên thôn 1- thôn 2 (dốc mạ ơ tới nghĩa địa thôn 2)	DGT	0,10		0,10	CLN	An Nhơn
-	Đường giao thông liên thôn Trảng Dầu, Mỏ Vệt	DGT	0,50		0,50	CLN	Đạ Kho
-	Xây dựng vòng xoay giao thông giữa đường vào cầu Đạ Tẻh và đường vào các xã Đạ Kho, Quảng Trị, Triệu Hải, Đạ Pal	DGT	1,47	0,42	1,05	CLN	Đạ Kho
-	Sửa chữa, nâng cấp đường tránh lũ thôn 11 (Mỏ Vệt)	DGT	0,43	0,28	0,15	CLN	Đạ Kho
-	Nâng cấp, mở rộng đường từ ĐT 721 vào khu Mỏ Vệt	DGT	7,89	3,20	4,69	CLN	Đạ Kho
	Sửa chữa, nâng cấp đường tránh lũ thôn 11 (Mỏ Vệt)	DGT	0,43	0,28	0,15	CLN	Đạ Kho
-	Sửa chữa nâng cấp đường GT nội đồng thôn 8 xã Đạ Kho	DGT	0,77		0,77	CLN	Đạ Kho
-	Kè chống sạt lở bờ sông Đạ Tẻh đoạn qua thôn 3 xã Đạ Kho	DGT	0,25		0,25	CLN	Đạ Kho
-	Kè chống sạt lở sông Đạ Tẻh, đoạn từ cầu sắt Đạ Tẻh đến đường ĐT721 xã Đạ Kho	DGT	0,30		0,30	CLN	Đạ Kho
-	Kè chống sạt lở bảo vệ bờ sông (vị trí Mỏ Vệt, thôn 9, xã Đạ Kho)	DGT	0,43	0,33	0,10	CLN	Đạ Kho
-	Đường Đạ Kho - Quảng Trị	DGT	4,20	4,00	0,20	CLN	Đạ Kho

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm xã, thị trấn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Làm mới tuyến đường nối tuyến Mỏ Vẹt – Đạ Kho đi thác trời	DGT	2,75	2,50	0,25	CLN	Đạ Kho
-	Xây dựng đường GTNT khu vực trung tâm xã Đạ Kho	DGT	2,73	2,68	0,05	CLN	Đạ Kho
-	Đường nội đồng và mương tiêu nước thôn 8	DGT	3,00		3,00	CLN	Đạ Kho
-	Cứng hóa đường khu Khảo cổ	DGT	0,10	0,09	0,01	CLN	Đạ Kho
-	Cứng hóa đường nội đồng xóm suối Đá nối dài	DGT	0,10	0,09	0,01	CLN	Đạ Kho
-	Đường nội đồng ngã ba suối ông Cự tới trảng pháo	DGT	0,10	0,09	0,01	CLN	Đạ Kho
-	Đường thôn 4 nối dài	DGT	0,10	0,09	0,01	CLN	Đạ Kho
-	Đường nội đồng xóm ông Phi điểm cuối nhà bà Bôi T7	DGT	0,10	0,09	0,01	CLN	Đạ Kho
-	Đường nội đồng xóm ông Chinh	DGT	0,10	0,09	0,01	CLN	Đạ Kho
-	Đường nội đồng ngã ba suối ông Cự tới khu sản xuất trắng tre	DGT	0,10	0,09	0,01	CLN	Đạ Kho
-	Cứng hóa đường nội đồng từ ông Bắc đến ông Bình	DGT	0,10	0,09	0,01	CLN	Đạ Kho
-	Cứng hóa đường nội đồng từ ông Sơn đến ông Thái	DGT	0,10	0,09	0,01	CLN	Đạ Kho
-	Cứng hóa nối tiếp bãi rác đến nhà ông Tâm	DGT	0,10	0,09	0,01	CLN	Đạ Kho
-	Cứng hóa đường từ nghĩa trang thôn 8 đến nhà ông Chứ	DGT	0,10	0,09	0,01	CLN	Đạ Kho
-	Bê tông các tuyến đường: Đường xóm ông Thường thôn 9 nối dài; đường xóm ông Hôi; đường xóm ông Phi nối dài (đất ông Út); đường xóm ông Lùng; đường xóm ông Bình; đường xóm ông Nguyễn; đường xóm ông Hường; đường xóm ông Thạnh	DGT	0,30	0,29	0,01	CLN	Đạ Kho
-	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông đi từ ĐT.721 vào thôn Sơn Thủy và thôn Hương Thanh, xã Đạ Lây, huyện Đạ Tẻh	DGT	7,80	5,10	2,70	CLN	Đạ Lây
-	Đường giao thông thôn Hương Thanh, xã Đạ Lây	DGT	0,91	0,42	0,49	CLN	Đạ Lây
-	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên thôn kết hợp giao thông nội đồng thôn Vĩnh Phước và thôn Lộc Hòa	DGT	3,07	1,04	2,03	CLN	Đạ Lây
-	Đường vào rẫy ông Phạm Văn Ba, Nguyễn Ngọc Thạch	DGT	3,50	3,45	0,05	HNK, CLN	Đạ Lây
-	Đường giao thông thôn Phú Thành	DGT	0,70		0,70	CLN	Đạ Lây
-	Đường nội đồng đội 6 (Mở rộng 5m)	DGT	0,70	0,69	0,01	CLN	Đạ Lây
-	Đường nội đồng xã Đạ Lây: Đường nội đồng thôn Vĩnh Thủy (dài 600m), Đường nội đồng thôn Phước Lợi (dài 700m), Đường nội đồng thôn Hương Bình 2 (dài 700m)	DGT	2,10	2,00	0,10	CLN	Đạ Lây
-	Xây dựng đường GTNT khu vực trung tâm xã Hương Lâm cũ- Đạ Lây	DGT	2,65	2,59	0,06	CLN	Đạ Lây
-	Đường giao thông đi từ ĐT 721 vào khu sản xuất thôn Phước Lợi và thôn Vĩnh Thủy, xã Đạ Lây	DGT	0,95	0,90	0,05	CLN	Đạ Lây
-	Đường Khe Quýt thôn Vĩnh Phước	DGT	0,10	0,10	0,01	CLN	Đạ Lây
-	Đường GTNT thôn Thanh Phước - Vĩnh Thủy	DGT	0,10	0,10	0,01	CLN	Đạ Lây
-	Nâng cấp mở rộng đường GTNT thôn Lộc Hòa	DGT	0,10	0,10	0,01	CLN	Đạ Lây
-	Đường GTNT xóm Phước Lợi (GD 1)	DGT	0,10	0,10	0,01	CLN	Đạ Lây
-	Đường GTNT thôn xóm ông Liên	DGT	0,10	0,10	0,01	CLN	Đạ Lây
-	Đường GTNT thôn xóm ông Nhận	DGT	0,10	0,10	0,01	CLN	Đạ Lây
-	Đường GTNT Vĩnh Phước (Đoạn cuối)	DGT	0,10	0,10	0,01	CLN	Đạ Lây
-	Đường GTNT đoạn từ ngã 3 khe Rắn thôn Tôn K'Long đến đất nhà ông K' Sơn; đoạn từ nhà ông K'Sơn đến nhà ông Thành; đoạn từ ngã 3 khe Rắn đến nhà ông Can Ngọc Sự	DGT	1,20	0,45	0,75	CLN	Đạ Pal
-	Đường GTNT đoạn từ đất ông K' Pốt Tôn K'Long đến đất nhà ông K' K'Ráh	DGT	0,55		0,55	CLN	Đạ Pal
-	Đường giao thông Đạ Pal - Tôn K'Long	DGT	37,76	37,39	0,37	CLN	xã Đạ Pal

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm xã, thị trấn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Đường giao thông nông thôn thôn Xuân Thành-Xuân Châu	DGT	1,37		1,37	CLN	Đạ Pal
-	Đường nội đồng thôn Xuân Thành - Giao Yến (thông tuyến)	DGT	1,40	0,50	0,90	CLN	Đạ Pal
-	Đường GTNT đoạn từ nhà bà Ngưỡng thôn Xuân Thành đến cống hợp Xuân Châu	DGT	0,50		0,50	CLN	Đạ Pal
-	Đường tránh sạt lở khu vực Tôn K' Long	DGT	4,85	4,84	0,01	CLN	Đạ Pal
-	Đường liên thôn Xuân Phong - Giao Yến - Xuân Châu	DGT	0,68		0,68	CLN	Đạ Pal
-	Đất giao thông (khu đất công trung tâm xã 1,41ha)	DGT	0,26		0,26	CLN	Đạ Pal
-	Đường giao thông: nâng cấp các đường thôn Xuân Châu; đường nội đồng thôn Xuân Phong (ông Lùng - ông Cẩn)	DGT	1,08	1,07	0,01	CLN	Đạ Pal
-	Xây dựng đường GTNT khu vực trung tâm xã Đạ Pal	DGT	2,34	2,24	0,10	CLN	Đạ Pal
-	Xây dựng đường GTNT khu vực thôn Tôn K'Long A-B	DGT	1,14	0,99	0,15	CLN	Đạ Pal
-	Đường GTNT đoạn từ đất ông K' Sông Tôn K'Long đến đất nhà ông K' K'Ráh	DGT	0,50		0,50	CLN	Đạ Pal
-	Đường GTNT đoạn từ đất ông K' Sơn Tôn K'Long đến đất nhà ông K' Lễ	DGT	0,40		0,40	CLN	Đạ Pal
-	Đường GTNT đoạn từ đất ông Minh Tôn K'Long đến đất nhà ông Sơn tằm	DGT	0,60		0,60	CLN	Đạ Pal
-	Đường GTNT đoạn từ đất ông Thi Tôn K'Long đến đất nhà ông K' Lễ	DGT	0,20	0,20	0,01	CLN	Đạ Pal
-	Đường GTNT đoạn từ ngã 3 đất ông Minh Tôn K'Long đến đất nhà ông K' Jic	DGT	0,60	0,60	0,01	CLN	Đạ Pal
-	Đường GTNT đoạn từ đất ông Thành Tôn K'Long đến đất nhà ông K' Tôn	DGT	0,45		0,45	CLN	Đạ Pal
-	Đường GTNT đoạn từ ngã 3 đất ông Thành Tôn K'Long đến đất nhà ông K' Díp	DGT	0,50		0,50	CLN	Đạ Pal
-	Đường GTNT đoạn từ cầu ông Lùng thôn Xuân Thượng đến đất nhà ông Cẩn	DGT	0,60		0,60	CLN	Đạ Pal
-	Đường GTNT đoạn từ nhà ông Quỳnh đến nhà ông Lực thôn Xuân Thành	DGT	0,50		0,50	CLN	Đạ Pal
-	Đường GTNT đoạn từ cống hợp Xuân Châu đến đất nhà ông Đức	DGT	0,50		0,50	CLN	Đạ Pal
-	Nâng cấp, mở rộng đường kênh tiêu thôn Hòa Bình, Yên Hòa, Phú Hòa	DGT	0,70	0,70	0,01	LUA, HNK	Mỹ Đức
-	Nâng cấp đường từ ĐT725 vào hồ Đạ Tẻh	DGT	2,73	2,56	0,17	CLN	Mỹ Đức
-	Xây dựng đường GTNT khu vực trung tâm xã Hà Đông cũ - Mỹ Đức	DGT	2,76	2,38	0,38	CLN	Mỹ Đức
-	Nâng cấp, mở rộng đường kênh Đông	DGT	1,60	1,56	0,04	CLN	Mỹ Đức
-	Đường lên khu sản xuất cao su tập trung của đồng bào dân tộc thiểu số xã Mỹ Đức	DGT	1,95	1,90	0,05	CLN	Mỹ Đức
-	Đường nối ĐT 725	DGT	0,10		0,10	CLN	Mỹ Đức
-	Đường giao thông liên thôn Yên Hòa - Hòa Bình	DGT	0,10		0,10	CLN	Mỹ Đức
-	Đường trục nội đồng thôn 8 buôn Đất Đỏ	DGT	0,10		0,10	CLN	Mỹ Đức
-	Đường giao thông trục nội đồng thôn 6	DGT	0,10		0,10	CLN	Mỹ Đức
-	Đường giao thông trục nội đồng thôn 5	DGT	0,10		0,10	CLN	Mỹ Đức
-	Đường lên buôn Đất Đỏ	DGT	0,10		0,10	CLN	Mỹ Đức
-	Đường vào khu sản xuất buôn Đất Đỏ	DGT	0,10		0,10	CLN	Mỹ Đức
-	Đường giao thông nội đồng thôn 8	DGT	0,10		0,10	CLN	Mỹ Đức
-	Đường giao thông thôn Yên Hòa (từ nhà ông Sứ đến đất nhà ông Thu, từ TL 725 đến giáp kênh DN6-1)	DGT	0,10		0,10	CLN	Mỹ Đức
-	Đường giao thông thôn 5 từ TL 725 đến đất nhà ông Chế	DGT	0,10		0,10	CLN	Mỹ Đức

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm xã, thị trấn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Đường giao thông thôn 4 từ nhà ông Nguyễn Văn Đồng đến giáp kênh Nam	DGT	0,10		0,10	CLN	Mỹ Đức
-	Đường giao thông nội đồng thôn 1 từ kênh Đông đến nhà ông Thám	DGT	0,10		0,10	CLN	Mỹ Đức
-	Đường giao thông ngõ xóm thôn 4 từ nhà ông Nguyễn Minh Tấn đến giáp cầu máng đi qua xã Quốc Oai	DGT	0,10		0,10	CLN	Mỹ Đức
-	Đường giao thông trục thôn (liên thôn Yên Hòa - Hòa Bình) từ giáp đường liên xã Mỹ Đức - Quảng Trị đến trường TH Trần Quốc Toàn	DGT	0,10		0,10	CLN	Mỹ Đức
-	Đường giao thông ngõ xóm thôn 3 từ kênh Đông đến nhà ông Mạnh	DGT	0,10		0,10	CLN	Mỹ Đức
-	Đường giao thôn thôn 1 từ TL 725 đến khu nhà ông Nhị	DGT	0,10		0,10	CLN	Mỹ Đức
-	Đường giao thôn thôn 2 từ TL 725 đến khu đất nhà ông Sơn	DGT	0,10		0,10	CLN	Mỹ Đức
-	Đường giao thông thôn 6 từ kênh Nam đến khu vực cao su Đa Tềh	DGT	0,10		0,10	CLN	Mỹ Đức
-	Đường giao thông thôn 7 từ TL 725 đến khu vực trại heo	DGT	0,10		0,10	CLN	Mỹ Đức
-	Đường giao thông nông thôn thôn 4 xã Quảng Trị	DGT	0,64	0,28	0,37	CLN	Quảng Trị
-	Mở rộng và nâng cấp tuyến đường khu vực đi qua cầu Tân Bồi dài	DGT	0,05		0,05	CLN	Quảng Trị
-	Xây dựng đường giao thông nông thôn thôn 1 (khu vực nhà ông Mẫn)	DGT	0,35	0,35	0,01	CLN, HNK	Quảng Trị
-	Mở rộng đường giao thông thôn 3 (cầu Tân Bồi)	DGT	0,29	0,13	0,17	CLN, HNK	Quảng Trị
-	Mở rộng đường giao thông thôn 3 (nhà ông Hoàng Nam Hải)	DGT	0,28	0,12	0,16	CLN, HNK	Quảng Trị
-	Mở rộng đường giao thông thôn 4 (cầu Trắng khe Cáu)	DGT	0,33	0,15	0,18	LUA	Quảng Trị
-	Mở rộng đường vào khu MK	DGT	0,32		0,32	CLN	Quảng Trị
-	Xây dựng đường GTNT khu vực trung tâm xã Quảng Trị	DGT	2,10	1,95	0,15	CLN	Quảng Trị
-	Đường khu sản xuất thôn 4 (dài 1,3km) từ cầu Khe Cáu đến đất sản xuất	DGT	0,10		0,10	CLN	Quảng Trị
-	Đường khu sản xuất thôn 4 từ cầu khu vực Tráng Sao đến đất sản xuất	DGT	0,10		0,10	CLN	Quảng Trị
-	Betong kênh D9N nối dài từ nhà ông Hanh về đến nhà ông Thanh dài 900m	DGT	0,05		0,05	CLN	Quảng Trị
-	Cứng hóa các tuyến đường: Đường xóm ông An; Đường xóm ông Mẫn; đường đi khu sản xuất Tráng Tre; đường đi khu sản xuất sau nghĩa địa thôn 4	DGT	0,10		0,10	CLN	Quảng Trị
-	Bê tông hóa đường vào nghĩa trang thôn 4	DGT	0,10		0,10	CLN	Quảng Trị
-	Nâng cấp đường, cống hộp thôn Hà Mỹ	DGT	0,24	0,10	0,14	CLN	Quốc Oai
-	Nâng cấp đường lên khu sản xuất Cây Sơn	DGT	2,47	2,27	0,20	CLN	Quốc Oai
-	Đường giao thông nội đồng thôn Hà Tây- Hà Phú (bên suối)	DGT	2,87	2,86	0,01	CLN	Quốc Oai
-	Đường giao thông đi từ buôn Đa Nhar lên khu sản xuất cao su của đồng bào dân tộc thiểu số	DGT	5,80	0,40	5,40	CLN	Quốc Oai
-	Xây dựng đường GTNT khu vực trung tâm xã Quốc Oai	DGT	3,01	3,00	0,02	CLN	Quốc Oai
-	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT đi từ 725 vào Buôn Đa Nhar - lên khu sản xuất cao su tập trung, xã Quốc Oai	DGT	10,11	3,00	7,11	CLN	Quốc Oai
-	Nâng cấp, sửa chữa đường vào nghĩa trang thôn Hà Oai	DGT	0,10		0,10	CLN	Quốc Oai
-	Đường nội đồng thôn Đa Nhar	DGT	0,10		0,10	CLN	Quốc Oai
-	Đường giao thông nông thôn thôn Hà Lâm (Nhánh nhà ông Sơn và nhánh nhà ông Sỏi)	DGT	0,10		0,10	CLN	Quốc Oai
-	Đường giao thông nông thôn thôn Hà Mỹ (Nhánh nhà ông Hội và nhánh nhà ông Cấn)	DGT	0,10		0,10	CLN	Quốc Oai

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm xã, thị trấn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Đường giao thông nông thôn thôn Hà Tây (Đoạn qua công ty năng lượng Mặt trời)	DGT	0,10		0,10	CLN	Quốc Oai
-	Đường giao thông nông thôn thôn Hà Lam (Nhánh nhà ông Phó và nhánh nhà ông Hợi)	DGT	0,10		0,10	CLN	Quốc Oai
-	Đường lên khu sản xuất Đạ Bin, xã Triệu Hải	DGT	5,26	1,56	3,70	CLN	Triệu Hải
-	Tuyến đường thôn 2 từ đất bà Mai đến giáp đường vào trại heo Minh Phát Hưng	DGT	3,30	3,28	0,03	CLN	Triệu Hải
-	Nâng cấp mở rộng Đường đi khu sản xuất Đạ Bin xã Triệu Hải	DGT	3,50	3,45	0,05	CLN	Triệu Hải
-	Mở rộng cuối đường tuyến bê tông thôn 5 đến thác ông Huệ dài 1.000 m	DGT	0,80	0,10	0,70	CLN	Triệu Hải
-	Mở rộng tuyến đường thôn 5 từ ngã ba nhà ông Toàn đến nhà ông Hồ Xuân Anh dài 210 m	DGT	0,17	0,02	0,15	LUC	Triệu Hải
-	Mở rộng Tuyến đường thôn 5 từ ngã ba nhà ông Ngoạn đến lô đất của ông Thắng dài 1.035m	DGT	0,41	0,04	0,37	CLN	Triệu Hải
-	Mở rộng tuyến đường thôn 2 từ ngã ba DN 20 đến giáp đường vào trại heo Minh Phát Hưng dài 700 m	DGT	0,33	0,01	0,32	CLN	Triệu Hải
-	Tuyến đường mới thôn 1-2 từ ngã ba giáp đường nội đồng thôn 1 (đất ông Sờ) đến giáp đường nội đồng thôn 2 dài 400 m	DGT	0,24	0,02	0,22	CLN	Triệu Hải
-	Mở rộng Tuyến đường thôn 5 từ ngã ba nhà ông Ngoạn đến lô đất của ông Thắng dài 1.035m	DGT	51,02	0,04	51,07	CLN	Triệu Hải
-	Mở rộng tuyến dọc kênh DN 20 đoạn đường nội đồng thôn 2 đến đường nội đồng thôn 1, dài 550m	DGT	0,44	0,22	0,22	CLN	Triệu Hải
-	Mở rộng tuyến xóm bồi thôn 2 từ nhà ông Tuấn đến kênh thủy lợi DN 14B dài 795m	DGT	0,68	0,32	0,36	CLN	Triệu Hải
-	Mở rộng tuyến đường đi vào nhà ông Phiêu thôn 5 dài 420 m bắt đầu từ nhà Lâm Vỹ Quốc đến nhà ông Phiêu	DGT	0,34	0,13	0,21	CLN	Triệu Hải
-	Mở rộng tuyến đường thôn 5 từ cuối đường bê tông nhà ông Dũng đến tuyến đường từ ông nhượng đến ông thắng dài 640 m	DGT	0,63	0,09	0,54	CLN	Triệu Hải
-	Mở rộng Tuyến đường thôn 5 từ đất ông Dũng đến đất ông Huân dài 200 m	DGT	0,12	0,02	0,10	CLN	Triệu Hải
-	Tuyến đường mới thôn 3 từ kênh thủy lợi nhà ông ánh đến thửa 83, 84 tờ BĐ 14 và 16 dài 300	DGT	0,12	0,03	0,09	CLN	Triệu Hải
-	Xây dựng đường GTNT khu vực trung tâm xã Triệu Hải	DGT	3,29	3,28	0,01	CLN	Triệu Hải
-	Nâng cấp, mở rộng đường từ đường liên xã Triệu Hải Đạ Pal vào thác ĐaKla	DGT	2,45	2,44	0,01	CLN	Triệu Hải
-	Bê tông hóa đường số 17: Điểm đầu giáp đường số 15 (đường xóm Bồi) điểm cuối kênh DN14P	DGT	0,30	0,25	0,05	CLN	Triệu Hải
-	Nâng cấp sửa chữa đường thôn 3: Điểm đầu nhà ông Đại (TL 726), điểm cuối nhà bà Nhân	DGT	0,30	0,25	0,05	CLN	Triệu Hải
-	Bê tông hóa đường thôn 1: Điểm đầu TL 726, điểm cuối giáp đường betong số 22 (đất ông Oai)	DGT	0,30	0,25	0,05	CLN	Triệu Hải
-	Nối dài đường nội đồng thôn 2: Điểm đầu DN 20; điểm cuối giáp đường vào trại heo thôn 3	DGT	0,30	0,25	0,05	CLN	Triệu Hải
-	Đường thôn 3: Điểm đầu giáp nhà ông Bình; điểm cuối giáp đất ông Cư	DGT	0,30	0,25	0,05	CLN	Triệu Hải
-	Đường nội đồng: Điểm đầu giáp đường BT thôn 2 (đất ông Tú), điểm cuối giáp đường thôn 1 (đất ông Tâm)	DGT	0,30	0,25	0,05	CLN	Triệu Hải
-	Đường thôn 1: Điểm đầu từ đất ông Trường; điểm cuối qua trại heo Trường Thịnh Farm	DGT	0,30	0,25	0,05	CLN	Triệu Hải
-	Bê tông hóa đường số 31: Điểm đầu giáp nhà ông Vinh, điểm cuối giáp đất ông Khương	DGT	0,30	0,25	0,05	CLN	Triệu Hải
-	Sửa chữa nâng cấp đường số 1	DGT	0,10		0,10	CLN	Triệu Hải
-	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường số 31, chạy dọc theo KDN 18 thôn 3, từ kênh Đông thủy lợi khu nhà ông Vinh đến giáp đường nội đồng thôn 2	DGT	0,10		0,10	CLN	Triệu Hải
-	Nâng cấp tuyến đường Triệu Giang (thuộc thôn 3) từ tiếp giáp đường liên xã Triệu Hải - Đạ Pal đến trại heo Minh Phát Hưng	DGT	0,10		0,10	CLN	Triệu Hải

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm xã, thị trấn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Hệ thống thoát nước thị trấn Đạ Tẻh (Các tuyến DF2, DF1, NF9, DX7, DX5, NE11, N14, DX9, DX3, NE7, DX1, D5, N3, D3)	DGT	2,58		2,58	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Đường nội thị giai đoạn 3	DGT	10,31	4,27	6,04	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Đường giao thông từ tổ dân phố 4A đi tổ dân phố 4C, thị trấn Đạ Tẻh	DGT	0,97	0,32	0,65	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Xây dựng đường giao thông đi từ Trung tâm thị trấn Đạ Tẻh vào khu đồng bào dân tộc thiểu số tổ dân phố 3, tổ dân phố 7, thị trấn Đạ Tẻh, huyện Đạ Tẻh	DGT	2,39	0,84	1,55	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Xây dựng đường giao thông từ đường 3/2 đến đường 26/3	DGT	2,65	0,79	1,86	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Xây dựng đường từ ĐT 721 vào khu dân cư tập trung TDP 3A, 3B; XD đường giao thông TDP 2C, 2D	DGT	3,06	2,16	0,90	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Đường từ trung tâm thị trấn Đạ Tẻh vào nghĩa địa TDP 7	DGT	2,30	0,67	1,63	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Nâng cấp, mở rộng đường nội thị đoạn qua TDP 6A, 6B thị trấn Đạ Tẻh	DGT	1,48	0,81	0,67	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Đường 26/3 đến kênh Nam	DGT	3,50	1,00	2,50	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Đường từ 26/3 đến TL 725 qua các TDP 4D, 4B, 4A	DGT	4,00	1,50	2,50	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Đường giao thông nội đồng thôn 6 Bàu Cò (giai đoạn 2)	DGT	5,00	1,00	4,00	LUA	TT Đạ Tẻh
-	Đường DF3 từ TDP4A đi TDP4C TT Đạ Tẻh	DGT	0,76	0,19	0,57	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Kè chống sạt lở TDP 3A, thị trấn Đạ Tẻh	DGT	0,61	0,51	0,10	CLN	TT Đạ Tẻh
-	XD Đường đi khu sản xuất của đồng bào dân tộc TDP 3,7 thị trấn Đạ Tẻh	DGT	3,25	1,18	2,07	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Đường DX5 TDP 6B TT Đạ Tẻh	DGT	0,70	0,29	0,41	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Đường NF1 từ TDP4B đi TDP 10 TT Đạ Tẻh	DGT	1,91	0,72	1,19	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Đường DF1 và DX7 đoạn qua KDC TDP 4A, 4B TT Đạ Tẻh	DGT	1,31	0,49	0,82	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Kè chống sạt lở trên sông Đạ Tẻh, thị trấn Đạ Tẻh	DGT	2,65	2,15	0,50	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Đường N14	DGT	5,63	5,63	0,01	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Đường N17	DGT	0,57	0,55	0,02	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Đường N19	DGT	1,33	1,32	0,01	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Đường N21	DGT	0,67	0,57	0,10	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Đường DX-3	DGT	1,16	0,96	0,20	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Đường DX-6	DGT	1,77	1,75	0,02	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Đường DX-8	DGT	0,13	0,12	0,01	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Đường DF-1	DGT	0,36	0,35	0,02	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Đường DF-2	DGT	0,95	0,95	0,01	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Đường NC-3	DGT	4,47	4,46	0,02	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Đường ND-3	DGT	1,36	1,35	0,01	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Đường D9	DGT	1,10	1,08	0,02	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Đường NE-7	DGT	0,42	0,42	0,01	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Đường NE-8	DGT	0,49	0,48	0,01	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Đường TT Đạ Tẻh - An Nhơn	DGT	0,88	0,88	0,01	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Đường NB-1	DGT	0,20	0,18	0,02	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Đường NB-3	DGT	0,16	0,13	0,03	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Đường NB-5	DGT	0,38	0,37	0,01	CLN	TT Đạ Tẻh

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm xã, thị trấn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Đường NB-9	DGT	0,14	0,13	0,01	CLN	TT Dạ Tềh
-	Đường NB-14	DGT	0,34	0,33	0,01	CLN	TT Dạ Tềh
-	Đường NC-5	DGT	0,35	0,33	0,02	CLN	TT Dạ Tềh
-	Đường NC-6	DGT	0,48	0,46	0,02	CLN	TT Dạ Tềh
-	Đường NC-7	DGT	0,10	0,08	0,02	CLN	TT Dạ Tềh
-	Đường ND-2	DGT	0,16	0,13	0,03	CLN	TT Dạ Tềh
-	Đường ND-6	DGT	0,27	0,26	0,01	CLN	TT Dạ Tềh
-	Đường ND-7	DGT	0,30	0,26	0,04	CLN	TT Dạ Tềh
-	Đường NE-2	DGT	0,28	0,23	0,05	CLN	TT Dạ Tềh
-	Đường NE-2'	DGT	0,46	0,44	0,02	CLN	TT Dạ Tềh
-	Đường NE-3	DGT	0,53	0,51	0,02	CLN	TT Dạ Tềh
-	Đường NE-13	DGT	0,52	0,50	0,02	CLN	TT Dạ Tềh
-	Đường NE-14	DGT	0,83	0,81	0,03	CLN	TT Dạ Tềh
-	Đường NE-16	DGT	0,20	0,19	0,01	CLN	TT Dạ Tềh
-	Đường NF-6	DGT	0,33	0,29	0,04	CLN	TT Dạ Tềh
-	Đường NF-7	DGT	0,33	0,28	0,05	CLN	TT Dạ Tềh
-	Đường DE-1	DGT	0,21	0,19	0,02	CLN	TT Dạ Tềh
-	Đường DE-2	DGT	0,14	0,12	0,02	CLN	TT Dạ Tềh
-	Đường DX-9	DGT	0,55	0,53	0,02	CLN	TT Dạ Tềh
-	Đường từ trung tâm thị trấn vào nghĩa địa TDP 7	DGT	2,00	1,96	0,05	CLN	TT Dạ Tềh
-	Đường N21 (kênh Nam)	DGT	3,50	3,48	0,02	CLN	TT Dạ Tềh
-	Đường cảnh quan ven sông từ đường ĐT 721 đến ĐT 725	DGT	7,65	7,63	0,02	CLN	TT Dạ Tềh
-	Đường DX-1 (TT. Dạ Tềh đi An Nhơn và Dạ Hàm 2)	DGT	2,04	2,00	0,04	CLN	TT Dạ Tềh
-	Đường GT từ TDP 6B đi TDP 4A thị trấn Dạ Tềh	DGT	1,20	1,17	0,03	CLN	TT Dạ Tềh
-	Đường GT đi từ ĐT721 vào khu dân cư 4A-6B TT. Dạ Tềh	DGT	6,24	6,22	0,02	CLN	TT Dạ Tềh
-	Đường nội đồng TDP 4B, TDP 10 đi TDP 8A	DGT	0,02		0,02	CLN	TT Dạ Tềh
-	Bê tông hóa đường giao thông TDP 10	DGT	0,02		0,02	CLN	TT Dạ Tềh
-	Đường vào nghĩa trang TDP 3A	DGT	0,02		0,02	CLN	TT Dạ Tềh
-	Đường nội đồng kẹp kênh tưới N68-12-4 từ TDP 3B đi TDP7	DGT	0,02		0,02	CLN	TT Dạ Tềh
-	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ TDP 3B đi sát mé đồi ra đường lò gạch	DGT	0,10	0,10	0,01	CLN	TT Dạ Tềh
-	Đường hẻm TDP 5C từ đường 30/4 đến đường bê tông TDP 5C, 5B	DGT	0,10	0,10	0,01	CLN	TT Dạ Tềh
-	Đường hẻm TDP 10 từ đường đi Quốc Oai đến hết khu dân cư (cạnh nhà ông Tuyển)	DGT	0,10	0,10	0,01	CLN	TT Dạ Tềh
-	Nâng cấp, mở rộng đường guao thông TDP 10 từ đường đi Quốc Oai đến hết khu dân cư (cạnh nhà ông Nhèo)	DGT	0,10	0,10	0,01	CLN	TT Dạ Tềh
-	Nâng cấp đường giao thông TDP 2A	DGT	0,10	0,10	0,01	CLN	TT Dạ Tềh
-	Đường nội đồng TDP 3C	DGT	0,10	0,10	0,01	CLN	TT Dạ Tềh
-	Đường hẻm TDP 8A từ đường đi Quốc Oai đến hết khu dân cư	DGT	0,10	0,10	0,01	CLN	TT Dạ Tềh
-	Nâng cấp, mở rộng đường hẻm TDP 4B từ đường 725 đến hết khu dân cư (cạnh nhà ông Chu)	DGT	0,10	0,10	0,01	CLN	TT Dạ Tềh
-	Đường ven sông Đồng Nai	DGT	8,52	8,52	0,01	CLN	TT Dạ Tềh, An Nhơn, Dạ Lầy

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm xã, thị trấn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Trung tâm đào tạo, sát hạch lái xe ô tô huyện Đạ Tẻh (loại 2)	DGT	2,00		2,00	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Bến xe Mỹ Đức	DGT	1,00		1,00	CLN	Mỹ Đức
-	Dự án đầu tư xây dựng cầu Mỏ Vẹt	DGT	1,25		1,25	CLN	Đạ Kho
-	Cầu Đạ Bộ ĐT 725	DGT	0,24		0,24	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Cầu Đạ Nha ĐT 725	DGT	0,24		0,24	CLN	Mỹ Đức
-	Cầu thôn 7 thị trấn đi Mỏ Vẹt, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh	DGT	0,96	0,14	0,82	CLN	TT Đạ Tẻh, Đạ Kho
-	Cầu thôn Hà Mỹ	DGT	0,05		0,05	CLN	Quốc Oai
-	Xây dựng cầu xóm ông Hiện thôn 4	DGT	0,05		0,05	CLN	Mỹ Đức
-	Xây dựng cầu liên xã Mỹ Đức - Quảng Trị	DGT	0,05		0,05	CLN	Mỹ Đức
-	Bến xe khách trung tâm huyện Đạ Tẻh (Công ty TNHH Phước Tiến)	DGT	0,50		0,50	CLN	Đạ Kho
-	Bến xe Mỹ Đức	DGT	0,01		0,01	CLN	Mỹ Đức
-	Bến xe tại xã Đạ Pal	DGT	0,10		0,10	CLN	Đạ Pal
-	Bến xe tại xã Quốc Oai	DGT	0,10		0,10	CLN	Quốc Oai
-	Bến xe tại xã Đạ Lây	DGT	0,13		0,13	CLN	Đạ Lây
-	Bến xe tại xã Quảng Trị	DGT	0,06		0,06	CLN	Quảng Trị
-	Đất giao thông khác (các tuyến đường mở rộng, nâng cấp)	DGT	1,00		1,00	CLN, HNK	Các xã, thị trấn
9	Đất thủy lợi		154,02	127,51	26,50		
-	Dự án hồ chứa nước Đạ Lây (Công trình đã hoàn tất các thủ tục thu hồi, đưa vào giao đất)	DTL	91,69	91,69		DTL	Đạ Lây
-	Dự án kênh mương hồ Đạ Lây, Đạ Sĩ	DTL	27,00	6,00	21,00	LUA, HNK, CLN DGT, DTL	Đạ Lây
-	Đất thủy lợi	DTL	0,08		0,08	CLN	Đạ Lây
-	Xây dựng tuyến kênh mương thôn 1 (Nhà ông Hanh – nhà ông Thanh, nhà ông Kinh đến nhà ông Quế)	DTL	0,37	0,26	0,10	CLN, HNK, LUA	Quảng Trị
-	Xây dựng tuyến kênh mương từ nhà bà Đào đến nhà ông Huân	DTL	0,14	0,14	0,01	CLN, HNK	Quảng Trị
-	Dự án: Xây dựng hoàn thiện hệ thống nước sạch và Liên hồ chứa nước phục vụ sản xuất khu vực Tôn K'Long	DTL	1,50		1,50	CLN	Đạ Pal
-	Kiên cố hóa kênh cấp 2 (Kênh mương nối kênh Nam qua cánh đồng thôn 1)	DTL	0,70		0,70	LUA	An Nhơn
-	Nạo vét suối Tân Lập	DTL	34,55	29,37	5,18	CLN	An Nhơn TT Đạ Tẻh
-	Nạo vét, mở rộng mương tiêu úng cánh đồng thôn 4,5	DTL	0,05	0,05	0,01	LUA	An Nhơn
-	Nạo vét mương tiêu khu vực sân bóng	DTL	0,02	0,02	0,01	LUA	Quảng Trị
-	Chuyển diện tích đất thủy lợi sang xây dựng Trạm quản lý bảo vệ rừng	DTL	-0,08		-0,08		Đạ Lây
-	Chuyển diện tích hồ Đạ Hàm sang đất danh lam thắng cảnh	DTL	-1,00		-1,00		An Nhơn
-	Chuyển diện tích hồ Đạ Tẻh sang đất danh lam thắng cảnh	DTL	-1,00		-1,00		Mỹ Đức
10	Đất cơ sở văn hóa		7,22	5,22	2,00		
-	Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu niên huyện Đạ Tẻh (Nhà sinh hoạt thiếu nhi)	DVH	0,56		0,56	DGD	TT Đạ Tẻh
-	Nhà văn hóa xã Đạ Kho (Đã xây dựng, chưa giao đất)	DVH	0,62	0,62		DVH	Đạ Kho
-	Nhà văn hóa xã (Khu đất công trung tâm xã 1,41ha)	DVH	0,21		0,21	CLN	Đạ Pal

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm xã, thị trấn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Nhà văn hóa xã Mỹ Đức	DVH	1,17		1,17	CLN	Mỹ Đức
-	Nhà văn hóa (Giao đất)	DVH	0,98	0,93	0,05	CLN	Quảng Trị
-	Nhà văn hóa xã (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DVH	0,07	0,07		DVH	An Nhơn
-	Nhà văn hóa xã (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DVH	0,55	0,55		DVH	Đạ Kho
-	Nhà văn hóa thôn 11 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DVH	0,13	0,13		DVH	Đạ Kho
-	Nhà văn hóa xã (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DVH	1,22	1,22		DVH	Đạ Lây
-	Nhà văn hóa xã Đạ Pal (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DVH	0,20	0,20		DVH	Đạ Pal
-	Nhà văn hóa thôn 8 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DVH	0,07	0,07		DVH	Mỹ Đức
-	Nhà văn hóa xã (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DVH	0,51	0,51		DVH	Mỹ Đức
-	Nhà văn hóa xã (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DVH	0,24	0,24		DVH	Triệu Hải
-	Nhà văn hóa thôn 4 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DVH	0,13	0,13		DVH	Triệu Hải
-	Nhà văn hóa thôn 5 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DVH	0,55	0,55		DVH	Triệu Hải
11	Đất y tế		2,56	2,00	0,56		
-	Phân hiệu trạm y tế	DYT	0,50		0,50	CLN	Mỹ Đức
-	Trạm y tế (mở rộng)	DYT	0,03		0,03	CLN	Triệu Hải
-	Trạm y tế xã Đạ Pal	DYT	1,13	1,10	0,03	CLN	Đạ Pal
-	Trạm y tế TT. Đạ Tẻh (Đã giao, chưa được cấp giấy CN QSDĐ)	DYT	0,08	0,08		DYT	TT Đạ Tẻh
-	Trạm y tế xã Đạ Kho (Đã giao, chưa được cấp giấy CN QSDĐ)	DYT	0,10	0,10		DYT	Đạ Kho
-	Trạm y tế xã An Nhơn (Đã giao, chưa được cấp giấy CN QSDĐ)	DYT	0,18	0,18		DYT	An Nhơn
-	Trạm y tế xã Đạ Pal (Đã giao, chưa được cấp giấy CN QSDĐ)	DYT	0,13	0,13		DYT	Đạ Pal
-	Trạm y tế xã Đạ Lây (Đã giao, chưa được cấp giấy CN QSDĐ)	DYT	0,12	0,12		DYT	Đạ Lây
-	Trạm y tế xã Mỹ Đức (Đã giao, chưa được cấp giấy CN QSDĐ)	DYT	0,15	0,15		DYT	Mỹ Đức
-	Phân trạm y tế thôn Đạ Nhar, xã Quốc Oai (Đã giao, chưa được cấp giấy CN QSDĐ)	DYT	0,02	0,02		DYT	Quốc Oai
-	Phân trạm y tế thôn Tôn K'Long, xã Đạ Pal (Đã giao, chưa được cấp giấy CN QSDĐ)	DYT	0,12	0,12		DYT	Đạ Pal
12	Đất giáo dục và đào tạo		7,93	4,81	3,12		
-	Trường mầm non Đồng Tâm	DGD	0,41	0,41		DGD	Mỹ Đức
-	Trường mầm non Tôn K'Long	DGD	0,45		0,45	CLN	Đạ Pal
-	Trường mầm non Hoa Hồng thôn 4A	DGD	0,62	0,26	0,36	CLN	Triệu Hải
-	Trường mầm non TT Đạ Tẻh (điểm chính)	DGD	1,08		1,08	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Trường mầm non Đồng Tâm (Thu hồi, giao đất)	DGD	0,35	0,35		DGD	Mỹ Đức
-	Trường mầm non tư thục Bình Minh (Cho thuê đất)	DGD	0,39	0,39		DGD	TT Đạ Tẻh
-	Trường mầm non Hoàng Anh (Thu hồi, giao đất)	DGD	0,06	0,06		DGD	Mỹ Đức
-	Phân hiệu thôn 5 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DGD	0,20	0,20		DGD	An Nhơn
-	Phân hiệu đội 2 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DGD	0,31	0,31		DGD	An Nhơn
-	Phân hiệu B5 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DGD	0,18	0,18		DGD	An Nhơn
-	Trường học cũ (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DGD	0,10	0,10		DGD	Đạ Kho

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm xã, thị trấn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Phân hiệu mầm non cũ (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DGD	0,02	0,02		DGD	Đạ Lây
-	Trường tiểu học Hùng Vương	DGD	0,19	0,19		DGD	Đạ Lây
-	Trà đất trường Mầm non Đồng Tâm tại thôn 5 cho trường tiểu học Mỹ Đức	DGD	0,35	0,35		DGD	Mỹ Đức
-	Trường tiểu học tư thực Việt Anh (Cho thuê đất)	DGD	0,59	0,59		DGD	TT Đạ Tẻh
-	Trường tiểu học Mỹ Đức (Thu hồi, giao đất)	DGD	0,18	0,18		DGD	Mỹ Đức
-	Trường tiểu học Mỹ Đức (Thu hồi, giao đất)	DGD	0,25	0,25		DGD	Mỹ Đức
-	Phân hiệu trường tiểu học (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DGD	0,43	0,43		DGD	Quảng Trị
-	Trường THCS Xuân Thành, phân hiệu Tôn K'Long	DGD	1,00	0,17	0,83	CLN	Đạ Pal
-	Trường THCS Quốc Oai, phân hiệu thôn 2 (Lấy quỹ đất từ trường Tiểu học)	DGD	0,24	0,24		DGD	Quốc Oai
-	Trường THCS Triệu Hải	DGD	0,40		0,40	CLN	Triệu Hải
-	Phân hiệu trường THCS (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DGD	0,13	0,13		DGD	Quảng Trị
13	Đất thể dục thể thao		14,75	2,75	12,00		
-	Sân golf: Diện tích quy hoạch là 145ha (Dự án đưa vào thu hút đầu tư)	DTT					Mỹ Đức
-	Sân vận động, khu liên hợp thể thao cấp huyện Đạ Tẻh (Diện tích 13,6ha, đưa vào thực hiện giai đoạn 2021-2030 5,36ha)	DTT	5,36		5,36	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Nhà thi đấu đa năng	DTT	5,00		5,00	CLN	Đạ Kho
-	Sân bóng đá mini	DTT	0,12		0,12	CLN	Đạ Pal
-	Sân thể thao Tôn K'Long	DTT	1,00		1,00	CLN	Đạ Pal
-	Sân thể thao Tôn K'Long B	DTT	0,20		0,20	CLN	Đạ Pal
-	Sân thể thao (lấy đất từ TH Quảng Trị, PH Hải Hậu)	DTT	0,20		0,20	DGD	Quảng Trị
-	Sân bóng đá mini	DTT	0,12		0,12	CLN	Mỹ Đức
-	Sân vận động xã (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DTT	0,32	0,32		DTT	An Nhơn
-	Sân vận động xã (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DTT	0,03	0,03		DTT	An Nhơn
-	Sân bóng thôn 1 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DTT	0,24	0,24		DTT	Đạ Kho
-	Sân bóng (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DTT	1,18	1,18		DTT	Đạ Lây
-	Sân bóng thôn Xuân Châu (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DTT	0,06	0,06		DTT	Đạ Pal
-	Sân bóng thôn 8 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DTT	0,58	0,58		DTT	Mỹ Đức
-	Sân bóng thôn 4 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DTT	0,07	0,07		DTT	Quảng Trị
-	Sân bóng (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	DTT	0,26	0,26		DTT	Quảng Trị
14	Đất năng lượng		47,60		47,60		
-	Thủy điện Đạ Kho	DNL	1,72		1,72	CLN	Đạ Kho
-	Dự án đường dây 500kV	DNL	39,98		39,98	RSX	An Nhơn, Quốc Oai, Mỹ Đức
-	Trạm biến áp và đường dây 110kv Đạ Tẻh - Cát Tiên	DNL	5,90		5,90	CLN	An Nhơn, Đạ Lây, TT. Đạ Tẻh
15	Đất bưu chính viễn thông						
16	Đất bãi thải xử lý chất thải		7,50	2,13	5,37		
-	Bãi rác tập trung của Huyện	DRA	7,50	2,13	5,37	CLN	Đạ Kho
17	Đất tôn giáo		1,32		1,32		
-	Nhà nguyện thôn Tôn K'Long	TON	0,50		0,50	CLN	Đạ Pal

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm xã, thị trấn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Chùa Quốc Oai	TON	0,22		0,22	CLN	Quốc Oai
-	Chùa Khánh Bảo (mở rộng)	TON	0,50		0,50	CLN	Quảng Trị
-	Chi hội Tin lành Việt Nam (miền Nam) Đa Tềh	TON	0,10		0,10	CLN	TT Đa Tềh
18	Đất tín ngưỡng		0,60		0,60		
-	Đền làng thôn 1	TIN	0,01		0,01	CLN	Quảng Trị
-	Đền làng thôn 1 (thôn 2 cũ)	TIN	0,01		0,01	CLN	Quảng Trị
-	Đền làng Trung Kiên	TIN	0,01		0,01	CLN	Quảng Trị
-	Đền làng Nhan Biểu	TIN	0,20		0,20	CLN	Quảng Trị
-	Đền làng Bích La Thượng	TIN	0,01		0,01	CLN	Quảng Trị
-	Đền làng Long Hải	TIN	0,01		0,01	CLN	Quảng Trị
-	Đền làng Tân Ái	TIN	0,02		0,02	CLN	Quảng Trị
-	Đền làng thôn 4 (thôn 6 cũ)	TIN	0,01		0,01	CLN	Quảng Trị
-	Miếu Thượng Phước (nhà ông Sỹ)	TIN	0,01		0,01	CLN	Quảng Trị
-	Nhà thờ họ Nguyễn Văn	TIN	0,01		0,01	CLN	Quảng Trị
-	Nhà thờ họ Đoàn	TIN	0,01		0,01	CLN	Quảng Trị
-	Nhà thờ họ Đặng	TIN	0,04		0,04	CLN	Quảng Trị
-	Nhà thờ họ Nguyễn Hữu	TIN	0,02		0,02	CLN	Quảng Trị
-	Nhà thờ họ Lê Mậu	TIN	0,03		0,03	CLN	Quảng Trị
-	Nhà thờ họ Lê Bá	TIN	0,02		0,02	CLN	Quảng Trị
-	Nhà thờ họ Võ	TIN	0,01		0,01	CLN	Quảng Trị
-	Đền xóm thờ An Hải	TIN	0,01		0,01	CLN	Triệu Hải
-	Đền xóm thờ Long An	TIN	0,01		0,01	CLN	Triệu Hải
-	Đền xóm thờ Bồi	TIN	0,02		0,02	CLN	Triệu Hải
-	Đền thờ thôn 3	TIN	0,01		0,01	CLN	Triệu Hải
-	Đền thờ làng Phương Ngạn	TIN	0,05		0,05	CLN	Triệu Hải
-	Đền thờ thôn 4	TIN	0,01		0,01	CLN	Triệu Hải
-	Nhà thờ họ Lê	TIN	0,01		0,01	CLN	Triệu Hải
-	Nhà thờ họ Nguyễn thôn 3	TIN	0,02		0,02	CLN	Triệu Hải
-	Nhà thờ họ Trịnh thôn 3	TIN	0,02		0,02	CLN	Triệu Hải
19	Đất nghĩa trang nghĩa địa		80,46	65,61	14,86		
-	Nghĩa địa thị trấn (Giao đất theo HT sử dụng và mở rộng)	NTD	8,92	3,92	5,00	CLN	TT Đa Tềh
-	Nghĩa địa tại thôn Tân Lập	NTD	2,50	1,75	0,75	CLN	TT Đa Tềh
-	Nghĩa địa Huyện (Quy mô 20ha, giai đoạn 2021-2030: 2,0ha)	NTD	2,00		2,00	CLN	TT Đa Tềh
-	Nghĩa địa Tổ Lan (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	NTD	2,09	2,09		NTD	An Nhơn
-	Nghĩa trang, nghĩa địa (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	NTD	0,91	0,91		NTD	An Nhơn
-	Nghĩa trang, nghĩa địa (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	NTD	0,44	0,44		NTD	An Nhơn
-	Nghĩa trang, nghĩa địa (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	NTD	0,15	0,15		NTD	An Nhơn
-	Nghĩa địa thôn 2 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	NTD	1,28	1,28		NTD	Đạ Kho
-	Nghĩa địa thôn 9 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	NTD	0,54	0,54		NTD	Đạ Kho
-	Nghĩa địa thôn 9 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	NTD	1,50	1,50		NTD	Đạ Kho
-	Nghĩa địa thôn 8 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	NTD	1,04	1,04		NTD	Đạ Kho

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm xã, thị trấn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Nghĩa địa thôn 8 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	NTD	0,39	0,39		NTD	Đạ Kho
-	Nghĩa địa thôn 10 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	NTD	1,49	1,49		NTD	Đạ Kho
-	Nghĩa địa thôn Tôn K'Long (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	NTD	13,48	13,48		NTD	Đạ Pal
-	Nghĩa địa (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	NTD	0,29	0,29		NTD	Đạ Pal
-	Nghĩa địa Bình Hòa (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	NTD	0,28	0,28		NTD	Đạ Pal
-	Nghĩa địa thôn Xuân Thành (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	NTD	1,29	1,29		NTD	Đạ Pal
-	Nghĩa địa thôn Bình Hòa (Giao đất theo HTSD và mở rộng)	NTD	2,52	1,16	1,36	CLN	Đạ Pal
-	Nghĩa địa thôn Xuân Phong (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	NTD	1,00	1,00		NTD	Đạ Pal
-	Nghĩa địa thôn Sơn Thủy (Giao đất theo HTSD và mở rộng)	NTD	1,68	0,48	1,20	CLN	Đạ Lây
-	Nghĩa địa thôn Phú Thành (Giao đất theo HTSD và mở rộng)	NTD	1,40	0,80	0,60	CLN	Đạ Lây
-	Nghĩa trang, nghĩa địa (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	NTD	1,06	1,06		NTD	Đạ Lây
-	Nghĩa trang, nghĩa địa (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	NTD	0,41	0,41		NTD	Đạ Lây
-	Nghĩa trang, nghĩa địa (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	NTD	6,72	6,72		NTD	Đạ Lây
-	Nghĩa trang thôn 5 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	NTD	0,50	0,50		NTD	Mỹ Đức
-	Nghĩa trang thôn 5 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	NTD	0,20	0,20		NTD	Mỹ Đức
-	Nghĩa trang thôn 5 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	NTD	0,04	0,04		NTD	Mỹ Đức
-	Nghĩa địa khu Đất Đỏ (Quy mô: 5ha, GĐ 2021-2020: 1,0ha)	NTD	1,00		1,00	CLN	Mỹ Đức
-	Nghĩa trang, nghĩa địa (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	NTD	0,30	0,30		NTD	Mỹ Đức
-	Nghĩa địa thôn 1,2 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	NTD	1,10	1,10		NTD	Mỹ Đức
-	Nghĩa địa tại thôn 4 (Giao đất theo HTSD và mở rộng)	NTD	1,13	0,63	0,50	HNK	Mỹ Đức
-	Nghĩa địa tại thôn Yên Hòa (Giao đất theo HTSD và mở rộng)	NTD	0,76	0,56	0,20	CLN	Mỹ Đức
-	Nghĩa trang thôn Phú Hòa (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	NTD	0,40	0,40		NTD	Mỹ Đức
-	Nghĩa địa thôn 4 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng và mở rộng)	NTD	0,73	0,18	0,55	CLN	Quảng Trị
-	Nghĩa địa thôn 4 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng và mở rộng)	NTD	2,30	0,60	1,70	CLN	Quảng Trị
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	NTD	1,14	1,14		NTD	Quảng Trị
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	NTD	1,68	1,68		NTD	Quảng Trị
-	Nghĩa địa tại thôn Hà Oai (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	NTD	3,60	3,60		NTD	Quốc Oai
-	Nghĩa địa tại thôn Đạ Nhar (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	NTD	1,50	1,50		NTD	Quốc Oai
-	Nghĩa trang, nghĩa địa (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	NTD	0,26	0,26		NTD	TT Đạ Tẻh
-	Nghĩa trang, nghĩa địa (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	NTD	0,45	0,45		NTD	TT Đạ Tẻh
-	Nghĩa trang dân tộc Tây Nguyên (Giao đất theo HTSD)	NTD	0,05	0,05		NTD	TT Đạ Tẻh
-	Nghĩa trang, nghĩa địa (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	NTD	0,32	0,32		NTD	TT Đạ Tẻh
-	Nghĩa địa thôn Hà Lâm (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	NTD	1,18	1,18		NTD	Quốc Oai
-	Nghĩa địa thôn Hà Lâm (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	NTD	3,55	3,55		NTD	Quốc Oai
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	NTD	0,03	0,03		NTD	Quốc Oai
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	NTD	1,50	1,50		NTD	Quốc Oai
-	Nghĩa địa thôn 3 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	NTD	0,26	0,26		NTD	Triệu Hải
-	Nghĩa địa thôn 3 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	NTD	0,06	0,06		NTD	Triệu Hải
-	Nghĩa địa đồng bào dân tộc thiểu số (Giao đất theo HTSD)	NTD	0,06	0,06		NTD	Triệu Hải

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm xã, thị trấn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Nghĩa địa thôn 5 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	NTD	0,60	0,60		NTD	Triệu Hải
-	Nghĩa địa thôn 2 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	NTD	0,83	0,83		NTD	Triệu Hải
-	Nghĩa địa thôn 3 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	NTD	0,41	0,41		NTD	Triệu Hải
-	Nghĩa địa thôn 1 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	NTD	0,21	0,21		NTD	Triệu Hải
-	Nghĩa địa thôn 2 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	NTD	0,74	0,74		NTD	Triệu Hải
-	Nghĩa địa thôn 1 (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	NTD	0,20	0,20		NTD	Triệu Hải
20	Đất chợ		1,05	0,78	0,27		
-	Chợ đầu mối nông sản huyện Đạ Tẻh (Diện tích 3,0ha, giai đoạn 2021-2030: 0,43ha)	DCH	0,43		0,43	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Chuyển đất chợ Triệu Hải sang xây dựng tiểu công viên	DCH		0,16	-0,16		Triệu Hải
-	HTX chợ Đạ Lây (Chợ Đạ Lây)	DCH	0,62	0,62		DCH	Đạ Lây
21	Đất danh lam thắng cảnh		2,00		2,00		
-	Hồ Đạ Hàm	DDL	1,00		1,00	DTL	An Nhơn
-	Hồ Đạ Tẻh	DDL	1,00		1,00	DTL	Mỹ Đức
22	Đất sinh hoạt cộng đồng		9,16	8,31	0,85		
*	Công trình bố trí mới trong kỳ quy hoạch						
-	Nhà văn hóa Tồn K'Long	DSH	0,50		0,50	CLN	Đạ Pal
-	Hội trường thôn tách mới khu Đất Đỏ (Trong khu 5ha)	DSH	0,15		0,15	CLN	Mỹ Đức
-	Hội trường thôn 7 (Thu hồi diện tích trường TH Quảng Trị 0,07819ha và trường MN Phong Lan 0,0668ha)	DSH	0,20		0,20	CLN	Quảng Trị
*	Giao đất theo hiện trạng sử dụng						
-	Hội trường thôn Tổ Lan	DSH	0,11	0,11		DSH	An Nhơn
-	Hội trường thôn Tổ Lan	DSH	0,08	0,08		DSH	An Nhơn
-	Hội trường thôn 5	DSH	0,07	0,07		DSH	An Nhơn
-	Hội trường thôn 4	DSH	0,01	0,01		DSH	An Nhơn
-	Hội trường thôn 4	DSH	0,16	0,16		DSH	An Nhơn
-	Hội trường thôn 3	DSH	0,05	0,05		DSH	An Nhơn
-	Hội trường thôn 3	DSH	0,01	0,01		DSH	An Nhơn
-	Hội trường thôn 2	DSH	0,02	0,02		DSH	An Nhơn
-	Hội trường thôn 1	DSH	0,03	0,03		DSH	An Nhơn
-	Hội trường thôn 1	DSH	0,03	0,03		DSH	An Nhơn
-	Hội trường thôn Tồn K'Long	DSH	0,20	0,20		DSH	Đạ Pal
-	Hội trường thôn Xuân Thượng 2	DSH	0,11	0,11		DSH	Đạ Pal
-	Hội trường thôn Bình Hòa	DSH	0,09	0,09		DSH	Đạ Pal
-	Hội trường thôn Xuân Châu	DSH	0,10	0,10		DSH	Đạ Pal
-	Hội trường thôn Xuân Thượng	DSH	0,10	0,10		DSH	Đạ Pal
-	Hội trường thôn Xuân Thành 2	DSH	0,08	0,08		DSH	Đạ Pal
-	Hội trường thôn Xuân Thành 1	DSH	0,08	0,08		DSH	Đạ Pal
-	Hội trường thôn Hương Thanh	DSH	0,05	0,05		DSH	Đạ Lây
-	Hội trường thôn Sơn Thủy	DSH	0,12	0,12		DSH	Đạ Lây
-	Hội trường thôn Vĩnh Thủy cũ	DSH	0,15	0,15		DSH	Đạ Lây
-	Hội trường thôn Hương Thủy cũ	DSH	0,06	0,06		DSH	Đạ Lây

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm xã, thị trấn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Hội trường thôn Thanh Phước cũ	DSH	1,00	1,00		DSH	Đạ Lây
-	Hội trường thôn Vĩnh Phước	DSH	0,06	0,06		DSH	Đạ Lây
-	Hội trường thôn Hương Vân	DSH	0,07	0,07		DSH	Đạ Lây
-	Hội trường thôn Lộc Hòa	DSH	0,09	0,09		DSH	Đạ Lây
-	UBND xã quản lý	DSH	0,01	0,01		DSH	Đạ Lây
-	Hội trường thôn Hương Thuận	DSH	0,11	0,11		DSH	Đạ Lây
-	Hội trường thôn Hương Vân II cũ	DSH	0,03	0,03		DSH	Đạ Lây
-	Hội trường thôn Phú Bình	DSH	0,02	0,02		DSH	Đạ Lây
-	Hội trường thôn Thuận Hà cũ	DSH	0,15	0,15		DSH	Đạ Lây
-	Hội trường thôn Phú Thành	DSH	0,04	0,04		DSH	Đạ Lây
-	Hội trường thôn Thuận Lộc	DSH	0,10	0,10		DSH	Đạ Lây
-	Hội trường tổ 1, thôn Thuận Lộc	DSH	0,13	0,13		DSH	Đạ Lây
-	Hội trường thôn Liên Phú cũ	DSH	0,42	0,42		DSH	Đạ Lây
-	Hội trường thôn Hương Phú cũ	DSH	0,12	0,12		DSH	Đạ Lây
-	Hội trường thôn 1	DSH	0,07	0,07		DSH	Đạ Kho
-	Hội trường thôn 2	DSH	0,07	0,07		DSH	Đạ Kho
-	Hội trường thôn 3	DSH	0,02	0,02		DSH	Đạ Kho
-	Hội trường thôn 4	DSH	0,05	0,05		DSH	Đạ Kho
-	Hội trường thôn 5	DSH	0,05	0,05		DSH	Đạ Kho
-	Hội trường thôn 8	DSH	0,04	0,04		DSH	Đạ Kho
-	Hội trường thôn 6	DSH	0,03	0,03		DSH	Đạ Kho
-	Hội trường thôn 9	DSH	0,22	0,22		DSH	Đạ Kho
-	Hội trường thôn 7	DSH	0,03	0,03		DSH	Đạ Kho
-	Hội trường thôn 8	DSH	0,10	0,10		DSH	Đạ Kho
-	Hội trường thôn 7	DSH	0,04	0,04		DSH	Mỹ Đức
-	Hội trường thôn 6	DSH	0,05	0,05		DSH	Mỹ Đức
-	Hội trường thôn 5	DSH	0,04	0,04		DSH	Mỹ Đức
-	Phân hiệu trường tiểu học thôn 8	DSH	0,10	0,10		DSH	Mỹ Đức
-	Hội trường thôn 8	DSH	0,06	0,06		DSH	Mỹ Đức
-	Hội trường thôn 4	DSH	0,04	0,04		DSH	Mỹ Đức
-	Hội trường thôn 3	DSH	0,04	0,04		DSH	Mỹ Đức
-	Hội trường thôn 1	DSH	0,07	0,07		DSH	Mỹ Đức
-	Hội trường thôn Hòa Bình	DSH	0,08	0,08		DSH	Mỹ Đức
-	Hội trường thôn 4 cũ	DSH	0,03	0,03		DSH	Mỹ Đức
-	Hội trường thôn Yên Hòa	DSH	0,06	0,06		DSH	Mỹ Đức
-	Hội trường thôn 2 cũ	DSH	0,02	0,02		DSH	Mỹ Đức
-	Hội trường thôn Phú Hòa	DSH	0,10	0,10		DSH	Mỹ Đức
-	Hội trường thôn 4	DSH	0,12	0,12		DSH	Quảng Trị
-	Hội trường thôn 4	DSH	0,04	0,04		DSH	Quảng Trị
-	Hội trường thôn 4	DSH	0,01	0,01		DSH	Quảng Trị
-	Hội trường thôn 3	DSH	0,02	0,02		DSH	Quảng Trị

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm xã, thị trấn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Hội trường thôn 3	DSH	0,01	0,01		DSH	Quảng Trị
-	Hội trường thôn 2	DSH	0,10	0,10		DSH	Quảng Trị
-	Hội trường thôn 2	DSH	0,01	0,01		DSH	Quảng Trị
-	Hội trường thôn 1	DSH	0,01	0,01		DSH	Quảng Trị
-	Hội trường thôn 1	DSH	0,04	0,04		DSH	Quảng Trị
-	Hội trường thôn Dạ Nhar	DSH	0,18	0,18		DSH	Quốc Oai
-	Hội trường thôn Hà Phú	DSH	0,20	0,20		DSH	Quốc Oai
-	Hội trường thôn Hà Tây	DSH	0,03	0,03		DSH	Quốc Oai
-	Hội trường thôn Hà Mỹ	DSH	0,07	0,07		DSH	Quốc Oai
-	Hội trường thôn Hà Oai	DSH	0,10	0,10		DSH	Quốc Oai
-	Hội trường thôn Hà Lâm	DSH	0,05	0,05		DSH	Quốc Oai
-	Hội trường thôn 3	DSH	0,03	0,03		DSH	Triệu Hải
-	Hội trường thôn 5	DSH	0,07	0,07		DSH	Triệu Hải
-	Hội trường thôn 1	DSH	0,15	0,15		DSH	Triệu Hải
-	Hội trường thôn 3B	DSH	0,17	0,17		DSH	Triệu Hải
-	Hội trường thôn 1	DSH	0,12	0,12		DSH	Triệu Hải
-	Hội trường thôn 2	DSH	0,07	0,07		DSH	Triệu Hải
-	Hội trường tổ dân phố 8A	DSH	0,08	0,08		DSH	TT Dạ Têh
-	Hội trường TDP 9	DSH	0,07	0,07		DSH	TT Dạ Têh
-	Hội trường TDP 5B	DSH	0,01	0,01		DVH	TT Dạ Têh
-	Hội trường TDP 8A	DSH	0,08	0,08		DSH	TT Dạ Têh
-	Hội trường TDP 9	DSH	0,26	0,26		DSH	TT Dạ Têh
-	Hội trường TDP 10	DSH	0,17	0,17		DSH	TT Dạ Têh
-	Hội trường TDP 4B	DSH	0,06	0,06		DSH	TT Dạ Têh
-	Hội trường TDP 6B	DSH	0,05	0,05		DSH	TT Dạ Têh
-	Hội trường TDP 4B	DSH	0,01	0,01		DSH	TT Dạ Têh
-	Hội trường TDP 4A	DSH	0,04	0,04		DSH	TT Dạ Têh
-	Hội trường TDP 4D	DSH	0,04	0,04		DSH	TT Dạ Têh
-	Hội trường TDP 1B	DSH	0,05	0,05		DSH	TT Dạ Têh
-	Hội trường TDP 1C	DSH	0,02	0,02		DSH	TT Dạ Têh
-	Hội trường TDP 6A	DSH	0,02	0,02		DSH	TT Dạ Têh
-	Hội trường TDP 3C	DSH	0,07	0,07		DSH	TT Dạ Têh
-	Hội trường TDP 2D	DSH	0,04	0,04		DSH	TT Dạ Têh
-	Hội trường TDP 5A	DSH	0,01	0,01		DSH	TT Dạ Têh
-	Hội trường TDP 2B	DSH	0,01	0,01		DSH	TT Dạ Têh
-	Hội trường TDP 3A	DSH	0,03	0,03		DSH	TT Dạ Têh
-	Hội trường TDP 3B	DSH	0,04	0,04		DSH	TT Dạ Têh
-	Hội trường TDP 7	DSH	0,10	0,10		DSH	TT Dạ Têh

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm xã, thị trấn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
23	Đất khu vui chơi giải trí công cộng		9,28	5,64	3,64		
-	Xây dựng hồ cảnh quan huyện Đạ Tẻh	DKV	5,48	5,38	0,10	CLN	Đạ Kho, TT Đạ Tẻh
-	Tiểu công viên thị trấn Đạ Tẻh	DKV	0,26	0,26		DKV	TT Đạ Tẻh
-	Chỉnh trang các công viên và cây xanh trên địa bàn, xây dựng các tiểu công viên các xã thuộc huyện Đạ Tẻh (Mỹ Đức: 0,8ha, Quốc Oai: 0,6ha, Đạ Kho 0,6ha, Đạ Lây 0,6ha).	DKV	2,60		2,60	CLN	Các xã, thị trấn
-	Tiểu công viên xã An Nhơn (PH tiểu học B5)	DKV	0,09		0,09	DGD	An Nhơn
-	Tiểu công viên xã An Nhơn (PH tiểu học đội 2)	DKV	0,15		0,15	DGD	An Nhơn
-	Tiểu công viên	DKV	0,16		0,16	DCH	Triệu Hải
-	Tiểu công viên (Khu trung tâm xã)	DKV	0,10		0,10	CLN	Đạ Pal
-	Tiểu công viên (Thôn Tôn K'Long)	DKV	0,18		0,18	CLN	Đạ Pal
-	Tiểu công viên (Phân hiệu trường TH Lương Thượng)	DKV	0,06		0,06	DGD	Quảng Trị
-	Đất công viên cây xanh thị trấn Đạ Tẻh (12,0ha, Giai đoạn 2021-2030: 0,2ha)	DKV	0,20		0,20	CLN	TT Đạ Tẻh
24	Đất ở, khu dân cư						
a	Các dự án khu dân cư, khu tái định cư (Đối với dự án khu dân cư, đất ở chỉ chiếm diện tích 25%-40% so với tổng diện tích của dự án)		381,37		381,37		
-	Dự án khu dân cư TDP 3A	ODT	33,94		33,94	HNK, CLN, LUA, DGT, ODT	TT Đạ Tẻh
-	Dự án khu dân cư TDP 3B	ODT	15,00		15,00	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Dự án khu dân cư dọc bờ sông Đạ Tẻh TDP4 và TDP 5	ODT	22,24		22,24	HNK, CLN, DGT, ODT	TT Đạ Tẻh
-	Dự án khu dân cư thuộc dự án phát triển nhà ở TDP 6B	ODT	8,00		8,00	CLN	TT Đạ Tẻh
-	Dự án khu đô thị dịch vụ sinh thái	ONT	299,00		299,00	CLN	Mỹ Đức
-	Khu tái định cư thị trấn Đạ Tẻh	ODT	2,65		2,65	LUA, NTS	TT Đạ Tẻh
-	Dự án tái định cư	ODT	0,01		0,01		TT Đạ Tẻh
-	Khu tái định cư xã Đạ Pal	ONT	0,53		0,53	CLN, HNK	Đạ Pal
b	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân		65,03		65,03		
-	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân ở các xã	ONT	39,64		39,64	HNK, CLN, LUA, NTS	Các xã
-	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân ở thị trấn Đạ Tẻh	ODT	25,39		25,39	HNK, CLN, LUA, NTS	TT Đạ Tẻh
25	Đất trụ sở cơ quan		13,45	13,07	0,38		
-	Hội trường phục vụ HU, HĐND, UBND huyện (Quỹ đất trường mầm non Thị trấn)	TSC	0,26		0,26	DGD	TT Đạ Tẻh
-	Trụ sở UBND xã An Nhơn (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	TSC	0,24	0,24		TSC	An Nhơn
-	Giao đất theo hiện trạng sử dụng trụ sở UBND xã Đạ Lây	TSC	1,04	1,04		TSC	Đạ Lây
-	Trụ sở UBND xã Hương Lâm cũ (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	TSC	0,14	0,14		TSC	Đạ Lây
-	UBND xã quản lý (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	TSC	0,01	0,01		TSC	Đạ Lây
-	UBND xã quản lý (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	TSC	0,02	0,02		TSC	Đạ Lây
-	Trụ sở UBND cũ (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	TSC	0,02	0,02		TSC	Mỹ Đức
-	Trụ sở UBND cũ (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	TSC	0,43	0,43		TSC	Mỹ Đức
-	Trụ sở UBND xã Mỹ Đức (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	TSC	0,75	0,75		TSC	Mỹ Đức

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm xã, thị trấn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Trụ sở UBND và NVH xã Hà Đông cũ (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	TSC	0,51	0,51		TSC	Mỹ Đức
-	Trạm y tế thôn 2 cũ	TSC	0,25	0,25		TSC	Mỹ Đức
-	Trụ sở UBND xã, trụ sở xã đội (khu đất công TT xã 1,41ha)	TSC	0,32	0,32		TSC	Đạ Pal
-	Trụ sở UBND xã (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	TSC	0,90	0,90		TSC	Quốc Oai
-	Trụ sở UBND xã Đạ Pal (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	TSC	2,31	2,31		TSC	Đạ Pal
-	Giao đất xây dựng trụ sở Viện kiểm soát	TSC	0,22	0,22		TSC	TT Đạ Tẻh
-	Trụ sở UBND TT Đạ Tẻh (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	TSC	0,24	0,24		TSC	TT Đạ Tẻh
-	Giao cho UBND xã q.lý trường mầm non Hòa Mi, PH thôn B5	TSC	0,04		0,04	DGD	An Nhơn
-	Giao cho UBND xã quản lý trường mầm non Hoa Mai, phân hiệu thôn Phước Lợi (Hội trường thôn Phước Lợi)	TSC	0,08		0,08	DGD	Đạ Lây
-	Giao cho UBND xã quản lý TH Hùng Vương, PH Lộc Hòa	TSC	0,07	0,07		TSC	Đạ Lây
-	Giao cho UBND xã quản lý TH Hùng Vương, PH Phước Lợi	TSC	0,08	0,08		TSC	Đạ Lây
-	Trụ sở UBND xã Triệu Hải (Giao đất theo hiện trạng sử dụng)	TSC	0,20	0,20		TSC	Triệu Hải
-	Giao cho UBND xã quản lý trường MN Hoa Sen, điểm trường thôn Hà Lâm	TSC	0,03	0,03		TSC	Quốc Oai
-	Giao cho UBND xã quản lý trường MN Hoa Sen, điểm trường thôn Hà Phú	TSC	0,04	0,04		TSC	Quốc Oai
-	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	TSC	1,17	1,17		TSC	An Nhơn
-	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	TSC	4,04	4,04		TSC	Mỹ Đức
-	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	TSC	0,06	0,06		TSC	TT Đạ Tẻh
26	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		1,68		1,68		
-	Hợp tác xã nông nghiệp	DTS	0,20		0,20	CLN	An Nhơn
-	Trạm quản lý bảo vệ rừng	DTS	0,20		0,20	CLN	Đạ Pal
-	Trạm kiểm lâm Đạ Nhar	DTS	0,20		0,20	RSX	Quốc Oai
-	Trạm quản lý bảo vệ rừng	DTS	0,20		0,20	CLN	Mỹ Đức
-	Trạm quản lý bảo vệ rừng	DTS	0,08		0,08	DTL	Đạ Lây
-	Trụ sở làm việc của bảo hiểm xã hội huyện Đạ Tẻh	DTS	0,07		0,07	TSC	TT Đạ Tẻh
-	Trụ sở làm việc của Đội Quản lý Thị trường số 4	DTS	0,05		0,05	ONT	Đạ Kho
-	Trạm kiểm soát liên ngành huyện Đạ Tẻh	DTS	0,36		0,36	TSC	Đạ Kho
-	Công ty MTV Lâm nghiệp Đạ Tẻh	DTS	0,32		0,32	CLN	Đạ Kho
27	Các khu tái định canh		380,02		380,02		
-	Khu tái định canh xã Quốc Oai (TK 550)	CLN	187,75		187,75	RSX	Quốc Oai
-	Khu tái định canh xã Quốc Oai (TK 535, 528, 549A)	CLN	81,49		81,49	RSX	Quốc Oai
-	Khu tái định canh xã Mỹ Đức (TK 548)	CLN	35,46		35,46	RSX	Mỹ Đức
-	Khu tái định canh xã Mỹ Đức (TK 547)	CLN	52,87		52,87	RSX	Mỹ Đức
-	Khu tái định canh xã Mỹ Đức (NTK 5)	CLN	21,11		21,11	RSX	Mỹ Đức
-	Khu tái định canh cầu Mỏ Vệt	CLN	0,34		0,34		Đạ Kho
-	Khu tái định canh xã Đạ Pal	CLN	1,01		1,01		Đạ Pal
28	Đất nông nghiệp khác		113,80		113,80		
-	Trung tâm nghiên cứu giống cây trồng, vật nuôi huyện Đạ Tẻh	NKH	20,00		20,00	CLN	TT Đạ Tẻh

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm xã, thị trấn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Trang trại chăn nuôi heo thôn 2 Đạ Kho (Cty TNHH chăn nuôi Nghi Anh)	NKH	8,75		8,75	CLN	Đạ Kho
-	Trang trại chăn nuôi Kim Hoà, Lâm Đồng	NKH	20,55		20,55	CLN	Mỹ Đức
-	Trại chăn nuôi ở Mỹ Đức	NKH	7,00		7,00	CLN	Mỹ Đức
	Trang trại chăn nuôi Phương Hoàng Mai	NKH	13,00		13,00	CLN	Đạ Lây
-	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,10		4,10	CLN, HNK	Triệu Hải
-	Trang trại nầm và năng lượng mặt trời	NKH	1,00		1,00	CLN	Đạ Lây
-	Trang trại trồng trọt kết hợp năng lượng mặt trời	NKH	1,40		1,40	CLN	Mỹ Đức
-	Năng lượng mặt trời thôn Xuân Thành	NKH	1,00		1,00	CLN	Đạ Pal
-	Chuyển mục đích đất nông nghiệp khác ở các xã	NKH	37,00		37,00	HNK, CLN, LUA	Các xã, thị trấn
29	Đất nuôi trồng thủy sản		12,00		12,00		
-	Cho thuê đất mặt nước nuôi trồng thủy sản	NTS	21,00		21,00		Mỹ Đức, Quảng Trị
-	Chuyển đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở (thống kê, kiểm kê là đất nuôi trồng thủy sản)	NTS	-6,00		-6,00		Các xã, thị trấn
-	Chuyển đất nuôi trồng thủy sản sang đất giao thông (các tuyến nâng cấp, mở rộng)	NTS	-3,00		-3,00		Các xã, thị trấn
30	Đất khu du lịch (Không gian phát triển du lịch)		5.200,00		5.200,00		
-	Khu du lịch hồ Đạ Hàm và vùng phụ cận	KDL	200,00		200,00		An Nhơn
-	Khu du lịch hồ Tổ Lan kết hợp trải nghiệm văn hóa dân tộc Châu Mạ thôn Tổ Lan	KDL	50,00		50,00		An Nhơn
-	Khu du lịch vùng cây ăn trái ven sông Đồng Nai (thôn 1)	KDL	50,00		50,00		An Nhơn
-	Khu du lịch hồ Đạ Lây và vùng phụ cận chuyên cây ăn trái	KDL	250,00		250,00		Đạ Lây
-	Khu du lịch hồ Hương Thanh	KDL	35,00		35,00		Đạ Lây
-	Khu du lịch ven sông Đồng Nai và vùng cây ăn trái thôn Phú Thành	KDL	50,00		50,00		Đạ Lây
-	Khu du lịch thôn Sơn Thủy	KDL	20,00		20,00		Đạ Lây
-	Khu du lịch thôn Sơn Thủy	KDL	30,00		30,00		Đạ Lây
-	Khu du lịch hồ Đạ Têh	KDL	800,00		800,00		Mỹ Đức
-	Khu du lịch hồ Đạ Têh	KDL	1.050,00		1.050,00		Mỹ Đức, Quảng Trị
-	Khu du lịch xã Quảng Trị	KDL	500,00		500,00		Quảng Trị
-	Khu du lịch xã Quảng Trị	KDL	105,00		105,00		Quảng Trị
-	Khu du lịch xã Mỹ Đức	KDL	1.200,00		1.200,00		Mỹ Đức
-	Khu du lịch phía Nam thị trấn, giáp sông Đồng Nai	KDL	30,00		30,00		TT Đạ Têh
-	Khu du lịch hồ Quốc Oai	KDL	50,00		50,00		Quốc Oai
-	Khu du lịch dọc suối Đạ Nhar	KDL	50,00		50,00		Quốc Oai, Mỹ Đức
-	Khu du lịch thôn Hà Mỹ	KDL	20,00		20,00		Quốc Oai
-	Khu du lịch thác Xuân Đài	KDL	3,00		3,00		Đạ Pal
-	Khu du lịch (TK544C, TK544B)	KDL	150,00		150,00		Đạ Pal
-	Khu du lịch	KDL	200,00		200,00		Đạ Pal, Triệu Hải
-	Khu du lịch thác Đakala	KDL	50,00		50,00		Triệu Hải
-	Khu du lịch thác Hơi	KDL	35,00		35,00		Triệu Hải
-	Khu du lịch thôn 1	KDL	50,00		50,00		Triệu Hải
-	Khu du lịch thác Trờ	KDL	2,00		2,00		Đạ Kho

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm xã, thị trấn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Khu du lịch hồ thôn 10	KDL	60,00		60,00		Đạ Kho
-	Khu du lịch hồ thôn 2	KDL	10,00		10,00		Đạ Kho
-	Khu du lịch dọc sông Đồng Nai, sông Đạ Quay	KDL	50,00		50,00		Đạ Kho
-	Khu du lịch ven sông Đồng Nai (thôn 11)	KDL	50,00		50,00		Đạ Kho
-	Khu du lịch thôn 4, thôn 1 giáp xã Triệu Hải	KDL	50,00		50,00		Đạ Kho, Triệu Hải
31	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng cho UBND các xã, thị trấn (Đất nông nghiệp)						
-	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	HNK	2,40	2,40		HNK	TT Đạ Tẻh
-	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	CLN	0,05	0,05		CLN	Đạ Kho
-	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	CLN	17,48	17,48		CLN	Đạ Lây
-	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	HNK	1,41	1,41		HNK	Đạ Lây
-	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	LUC	0,38	0,38		LUC	TT Đạ Tẻh
-	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	LUA	2,73	2,73		LUA	An Nhơn
-	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	LUA	8,20	8,20		LUA	Đạ Lây
-	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	NKH	2,64	2,64		NKH	Đạ Kho
-	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	NKH	2,46	2,46		NKH	Đạ Lây
-	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	NKH	8,53	8,53		NKH	Đạ Pal
-	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	NHK	0,15	0,15		NHK	Mỹ Đức
-	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	NKH	1,56	1,56		NKH	TT Đạ Tẻh
-	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	NTS	0,72	0,72		NTS	Đạ Kho
-	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	NTS	1,52	1,52		NTS	TT Đạ Tẻh
-	Giao đất theo hiện trạng quản lý, sử dụng	CLN	1,76	1,76		CLN	Đạ Kho